

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGỮ VĂN
(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)







Lưu ý:

- Tài liệu này là tài sản riêng của Trường Đại học Hồng Đức do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục-ĐHQGHN cung cấp cho Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài chỉ để phục vụ hoạt động đánh giá ngoài;
- Tài liệu này không được chia sẻ với bất cứ cá nhân, tổ chức nào nếu không được sự đồng ý của Trường Đại học Hồng Đức và Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN;
- Không thực hiện các hành vi sao chụp, phát tán tài liệu dưới mọi hình thức;
- Những cá nhân không liên quan đề nghị không đọc tài liệu này.

Thanh Hóa, tháng 12 năm 2020

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SƯ PHẠM NGŨ VĂN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1677/QĐ-DHHD ngày 18 tháng 10 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)*

TT	Họ và tên	Chức vụ, Đơn vị công tác	Chức danh Hội đồng	Chữ kí
1.	PGS.TS Hoàng Thị Mai	P. Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2.	ThS. Lê Thị Hạnh	TP. ĐBCL&KT	PCT thường trực	
3.	PGS.TS Mai Văn Tùng	Trưởng khoa KHXH	PCT	
4.	TS. Nguyễn Hữu Tân	PTP. ĐBCL&KT	Ủy viên trực	
5.	PGS.TS Lê Thị Phương	P. trưởng khoa KHXH	Ủy viên trực	
6.	PGS.TS Lê Việt Báo	Hội đồng trường	Ủy viên	
7.	TS. Hoàng Dũng Sĩ	TP. QL. Đào tạo	Ủy viên	
8.	TS. Ngô Chí Thành	TP. QLKH&CN	Ủy viên	
9.	TS. Phạm Anh Giang	TP. KH- Tài chính	Ủy viên	
10.	ThS. Thiệu Minh Tú	TP. Tổ chức - Cán bộ	Ủy viên	
11.	ThS. Nguyễn Đức Long	TP. QT, VT- TB	Ủy viên	
12.	TS. Lê Thanh Thủy	GD. TT TT- TV	Ủy viên	
13.	TS. Phạm Văn Hiến	TP. Công tác HSSV	Ủy viên	
14.	ThS. Phạm Chí Công	TP. HCTH	Ủy viên	
15.	CN. Lê Thị Thăng	Phụ trách kế toán	Ủy viên	
16.	PGS.TS Lê Tú Anh	P. trưởng khoa KHXH	Ủy viên	
17.	PGS.TS Mai Hào Yến	Trưởng Bộ môn Ngôn ngữ	Ủy viên	
18.	TS Trần Quang Dũng	Trưởng BM Văn học VN	Ủy viên	
19.	Nguyễn Thị Vân	SV K20 DHSP Ngữ văn	Ủy viên	
20.	TS Vũ Thanh Hà	Trưởng BM LLVH- VHNN	Ủy viên- Thư ký	
21.	Lê Thị Hà	Chuyên viên P. ĐBCL&KT	Ủy viên- Thư ký	

(An định danh sách gồm 21 thành viên)

BẢNG KÍ HIỆU CÁC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nội dung
BM	Bộ môn
CBGV	cán bộ giảng viên
CĐR	chuẩn đầu ra
CLB	câu lạc bộ
CNTT	công nghệ thông tin
CQ	chính quy
CSDL	cơ sở dữ liệu
CSVC	cơ sở vật chất
CT HS-SV	công tác học sinh - sinh viên
CTĐT	chương trình đào tạo
CTDH	chương trình dạy học
CVHT	cổ vấn học tập
ĐBCL&KT	Đảm bảo chất lượng và Khảo thí
ĐCCTHP	đề cương chi tiết học phần
ĐH	Đại học
ĐHHĐ	Đại học Hồng Đức
ĐT	đào tạo
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GV	Giảng viên
HTQT	hợp tác quốc tế
KQHT	kết quả học tập
KH&CN	khoa học và công nghệ
KHCN	khoa học công nghệ
KH&ĐT	khoa học và đào tạo
K. KHXH	Khoa Khoa học xã hội
KTX	Ký túc xá
LLVH	Lý luận văn học
MC	minh chứng
NCKH	nghiên cứu khoa học
NHCHT	ngân hàng câu hỏi thi
NCS	nghiên cứu sinh

NCV	Nghiên cứu viên
NN	Ngôn ngữ
NSDLĐ	Nhà sử dụng lao động
NTD	Nhà tuyển dụng
PGS	Phó giáo sư
PPDHNV	Phương pháp dạy học Ngữ văn
PTĐT&HTHT	Phát triển đào tạo và Hỗ trợ học tập
QT-VT, TB	Quản trị - Vật tư, Thiết bị
SP	Sư phạm
SV	Sinh viên
ThS	Thạc sĩ
TLTK	tài liệu tham khảo
TS	Tiến sĩ
TT. TT-TV	Trung tâm Thông tin – Thư viện
VHVN	Văn học Việt Nam
VHNN	Văn học nước ngoài
VNH-DL	Việt Nam học – Du lịch
XHH	Xã hội học

DANH MỤC BẢNG BIỂU

	Trang
Sơ đồ 2.1. Hệ thống cơ cấu tổ chức của trường Đại học Hồng Đức	11
Bảng 1.3: Điểm mới trong CDR của CTĐT năm 2019	19
so với các năm 2016, 2017, 2018	19
Bảng 6.1a. Số lượng giảng viên khoa KHXH tính đến 30/6/2020.....	56
Bảng 6.1b. Số lượng giảng viên CT SP Ngữ văn tính đến 30/6/2020	57
Bảng 6.2. Tỷ lệ SV/giảng viên qua các năm học thuộc ngành ĐHSP Ngữ văn	59
Bảng 6.4. Bảng thống kê đội ngũ CBGV khoa KHXH tham gia chương trình đào tạo ngành ĐHSP Ngữ văn giai đoạn 2016-2020.....	63
Bảng 6.7: Bảng thống kê các công trình nghiên cứu khoa học do CBGV khoa đảm nhận trong 5 năm học gần đây (2015-2016 đến 2019-2020).....	71
Bảng 6.8: Số lượng đầu sách của CBGV khoa được xuất bản trong 5 năm gần đây	71
Bảng 8.3. Tỷ lệ tốt nghiệp của sinh viên học CTĐT ngành SP Ngữ văn từ 2016 đến 2020	90
Bảng 11.1.1. Bảng thống kê tỉ lệ người học tốt nghiệp và thôi học toàn khoa (2011-2019)....	125
Bảng 11.1.2 Tỷ lệ người học ngành ĐHSP Ngữ Văn tốt nghiệp 5 khóa (K14-K18) và thôi học 9 khóa (K14-K23).....	125
Bảng 11.1.3. Thống kê tỉ lệ người học tốt nghiệp ngành ĐHSP Ngữ Văn	127
Bảng 11.02.01. Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình (2015-2019)(bổ sung thêm số liệu năm học 2019-2020).....	129
Bảng 11.02.02. Thống kê sinh viên tốt nghiệp xuất sắc Trường Đại học Hồng Đức (2013-2019)	129
Bảng 11.02.03. Thống kê sinh viên tốt nghiệp toàn khoa (2015-2019).....	129
Bảng 11.02.04. Bảng thống kê xếp loại tốt nghiệp ngành ĐHSP Ngữ văn.....	130
(2015-2019)	130
Bảng 11.03.01. Thống kê việc làm sinh viên ngành ĐHSP Ngữ Văn (2015-2019)	132
Bảng 11.4.1. Bảng tổng hợp kết quả NCKH của người học ngành ĐHSP Ngữ văn trong 5 năm học (từ năm học 2015-2016 đến năm học 2019-2020).....	135

MỤC LỤC

	Trang
DANH MỤC BẢNG BIỂU	iv
MỤC LỤC	v
PHẦN 1. KHÁI QUÁT	1
1.1. Đặt vấn đề	1
1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá	1
1.1.2. Tóm tắt những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành SP Ngữ văn	2
1.1.3. Tóm tắt những điểm tồn tại của chương trình đào tạo ngành SP Ngữ văn	5
1.1.4. Phương pháp mã hóa minh chứng	7
1.1.5. Mục đích, quy trình, phương pháp và công cụ tự đánh giá	8
1.2. Tổng quan chung	9
1.2.1. Tổng quan chung về Trường Đại học Hồng Đức	9
Sơ đồ 2.1. Hệ thống cơ cấu tổ chức của trường Đại học Hồng Đức	11
1.2.2. Tổng quan về khoa Khoa học xã hội	12
1.2.3. Tổng quan về Chương trình đào tạo Sư phạm Ngữ văn	12
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	14
Tiêu chuẩn 1: MỤC TIÊU VÀ CDR CỦA CTĐT	14
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học	14
Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT	16
Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai	18
Tiêu chuẩn 2. BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	21
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật	21
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật	23
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận	25
Tiêu chuẩn 3. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	26
Tiêu chí 3.1. CTDH được thiết kế dựa trên CDR	26
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng	31
Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp	33
Tiêu chuẩn 4. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC	40

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan	40
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra	42
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học	44
Tiêu chuẩn 6. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN	55
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	56
Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ giảng viên/ người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	58
Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai....	60
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.	62
Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.....	66
Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	67
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	69
Tiêu chuẩn 7. ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN	73
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	73
Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.	75
Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá	75
Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.	78
Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	80
Tiêu chuẩn 8. NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC	81
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và cập nhật	

.....	81
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá	84
Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.....	88
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học	91
Tiêu chuẩn 9. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ	96
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	96
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	99
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	101
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	104
Tiêu chí 9.5. Tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật	106
Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học	117
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.....	119
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên có liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến	121
Tiêu chuẩn 11. KẾT QUẢ ĐẦU RA.....	124
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....	124
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	128
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	131
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	134
Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên có liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh.	137
PHẦN III. KẾT LUẬN	141
PHẦN IV. PHỤ LỤC	152

PHẦN 1. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

Chất lượng đào tạo là một trong những vấn đề quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển của một ngành đào tạo. Trong suốt 23 năm hình thành và phát triển, Trường Đại học Hồng Đức luôn khẳng định việc mở rộng ngành nghề đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội là việc làm sống còn. Điều đó được thể hiện thông qua số lượng ngành nghề đào tạo và kết quả đào tạo, các cựu sinh viên, học viên cao học và các nghiên cứu sinh của nhà trường hiện đang công tác và giữ những chức vụ quan trọng trong các cơ quan quản lý Nhà nước từ trung ương đến địa phương. Trong xu thế hội nhập và trước những đòi hỏi về việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nâng cao chất lượng các ngành đào tạo của Nhà trường càng trở nên bức thiết hơn bao giờ hết. Khoa Khoa học xã hội trường Đại học Hồng Đức có mặt cùng với sự ra đời của nhà trường, là một trong các khoa có lịch sử hình thành và bề dày phát triển đóng góp cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo chung của Nhà trường, đào tạo nhiều thế hệ sinh viên đảm đương các chức vụ cao trong các cơ sở giáo dục và các cơ quan, ban ngành khác của Tỉnh nhà. Trong quản lý đào tạo, khoa đặc biệt quan tâm đến chất lượng. Hiện nay, khoa đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo do khoa quản lý. Chính vì vậy, khoa Khoa học xã hội, Trường Đại học Hồng Đức đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT và các Công văn hướng dẫn số 1074, 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí & Kiểm định CLGD (nay là cục Quản lý chất lượng).

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Tự đánh giá là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong của một cơ sở Giáo dục - Đào tạo. Trong quá trình triển khai hoạt động này, Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành SP Ngữ văn căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT để tiến hành phân tích, xem xét, tự đánh giá và báo cáo về thực trạng chất lượng CTĐT ngành SP Ngữ văn; đánh giá hiệu quả các hoạt động đào tạo, NCKH, chỉ ra những mặt mạnh và những vấn đề còn hạn chế cần khắc phục, từ đó đề ra các biện pháp điều chỉnh nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra.

Tự đánh giá CTĐT ngành SP Ngữ văn trước hết thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Khoa trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác theo chức năng nhiệm vụ được giao và phù hợp với tôn chỉ, sứ mạng của Nhà trường. Bên cạnh đó, tự đánh giá còn là cơ sở cho công tác đánh giá ngoài của các cơ quan chức năng.

Tự đánh giá CTĐT ngành SP Ngữ văn bao gồm 11 nội dung (Tiêu chuẩn) như sau: Mục tiêu và CĐR của CTĐT; Bản mô tả CTĐT; Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học; Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Đánh giá kết quả học tập của người học; Chất lượng đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên; Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ; Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học; Cơ sở vật chất và trang thiết bị; Nâng cao chất lượng; Kết quả đầu ra.

1.1.2. Tóm tắt những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành SP Ngữ văn

Chương trình đào tạo là một trong những yếu tố quan trọng quyết định thành công của một ngành đào tạo ở trường đại học. Nó định hướng việc sinh viên sẽ được dạy những gì trong suốt quá trình học tập, đào tạo để sau này trở thành một người lao động như thế nào. Việc lựa chọn một chương trình đào tạo tiên tiến, đáp ứng chuẩn đầu ra theo hướng nâng cao năng lực người học, từ mấy năm qua đã được trường Đại học Hồng Đức, trong đó có khoa Khoa học xã hội, quan tâm. Chương trình Sư phạm Ngữ văn là một trong những chương trình đào tạo được các cán bộ có trách nhiệm và đội ngũ các nhà giáo giàu kinh nghiệm trong công tác đào tạo của khoa Khoa học xã hội đặc biệt quan tâm, bỏ nhiều công sức xây dựng, chỉnh sửa, hoàn thiện. Đây là chương trình đào tạo được kế thừa và tham khảo các chương trình đào tạo từ các trường đại học có đào tạo Sư phạm Ngữ văn hàng đầu Việt Nam, đồng thời cũng được tham khảo từ các chương trình đào tạo tiên tiến trên thế giới như Hà Lan và một số nước trong khu vực châu Á.

Mục tiêu của CTĐT cử nhân ngành SP Ngữ văn được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn chiến lược của Nhà trường và các quy định hiện hành, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Việc xây dựng CTĐT của khoa được thực hiện đúng quy trình và các văn bản quy định, được thực hiện bởi đội ngũ chuyên gia về phát triển CTĐT. Chương trình đào tạo đã chứng tỏ mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ. Khoa Khoa học xã hội quán triệt nhiệm vụ đến từng cán bộ, giảng viên thông qua các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt chuyên môn học thuật nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra. Đối với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Sư phạm Ngữ văn, đã được xây dựng đúng quy trình, có sự tham gia góp ý, phản biện của các bên liên quan; được cập nhật, điều chỉnh theo hướng cụ thể, rõ ràng, dễ đánh giá, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và yêu cầu của xã hội. CĐR của CTĐT được công bố công khai trên hệ thống website nhà trường, khoa. Chuẩn đầu ra CTĐT ngành SP Ngữ văn được định kỳ rà soát, cập nhật đáp ứng Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông và công bố công khai dưới nhiều hình thức để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Cùng với việc ban hành chương trình đào tạo, khoa Khoa học xã hội đã hoàn thiện bản Mô tả CTĐT, đề cương chi tiết học phần, kế hoạch và tiến trình dạy học một cách rõ ràng, chính xác đến người học nhằm giúp người học có thể chủ động trong việc sắp xếp, đăng ký các học phần phù hợp. Việc bố trí một tiến trình dạy học hợp lý, phân bổ khối lượng kiến thức, số lượng tín chỉ giữa các kỳ học, năm học cũng được tính toán khoa học nhằm đảm bảo tỉ lệ

hợp lý giữa các khối kiến thức. Các ĐCCTHP trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết, liền mạch giúp chương trình dạy học trở thành một khối thống nhất. Việc đa dạng hóa các hình thức dạy học và kiểm tra đánh giá giúp người học phát huy năng lực của bản thân, tăng cơ hội để người học đạt được chuẩn đầu ra và tăng khả năng thích ứng với nghề nghiệp trong tương lai. Chương trình dạy học đáp ứng được Chuẩn đầu ra của CTĐT, sinh viên có khả năng đáp ứng các yêu cầu việc làm của người giáo viên ở trường THPT. Các học phần được thiết kế đề cao tính đặc trưng của ngành SP Ngữ văn. Các học phần chuyên sâu được xây dựng có tác dụng bổ trợ lẫn nhau, giúp SV lĩnh hội sâu sắc những kiến thức lý thuyết và thực hành trong chuyên ngành đào tạo.

Đối với phương pháp tiếp cận trong dạy học, CTĐT xác định rõ mục tiêu và các giá trị cốt lõi của Nhà trường được xác định, ban hành và công bố rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau để các bên liên quan dễ tiếp cận. Mục tiêu giáo dục ngành SP Ngữ văn được tuyên bố rõ ràng, phổ biến rộng rãi tới giảng viên, người học, cộng đồng và xã hội. Hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt. CTĐT có nhiều hoạt động thực tập, thực hành, thực tế, seminar...; các hoạt động thực tế, thực tập hoặc các hoạt động cộng đồng đa dạng. Các hoạt động dạy – học được lấy ý kiến phản hồi từ đội ngũ GV, SV và thường xuyên được điều chỉnh phù hợp với từng lớp, từng khóa, từng năm học nhằm đạt chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ và cởi mở. Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho SV rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Đối với hoạt động đánh giá người học, CTĐT đã xác định đây là khâu then chốt. Chính vì thế, Nhà trường có quy định rõ ràng và có các văn bản hướng dẫn cụ thể về công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học để đạt được CĐR và được công bố công khai, rộng rãi. Hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn được thực hiện đúng quy chế, quy định. Các phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng, bảo đảm tính khách quan, chính xác, công bằng và hiệu quả. Hầu hết các môn học của chương trình đào tạo có Ngân hàng câu hỏi thi. Các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học các môn học/học phần ngành ĐHSPP Ngữ Văn phù hợp với tính chất đặc thù của ngành đào tạo. Nhà trường có các quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi của ngành Đại học Sư phạm Ngữ Văn và đều được công bố công khai trước kỳ thi. Việc công bố các tổ hợp phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học giúp sinh viên chủ động, sáng tạo, nghiêm túc trong quá trình học và chuẩn bị bài. Các tiêu chí kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học liên tục được điều chỉnh, cập nhật và phù hợp với chuẩn đầu ra của ngành ĐHSPP Ngữ văn.

Để thực hiện được một CTĐT với những yêu cầu của CĐR phù hợp với yêu cầu lao động mà xã hội đòi hỏi, khoa Khoa học xã hội đã chuẩn bị đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn tốt, đủ năng lực giảng dạy và hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học. Tỷ lệ giảng viên có trình độ Tiến sĩ, học hàm PGS cao (35/61 CBGV chiếm

57%). Ngoài ra, một số GV có trình độ chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm của các khoa khác cùng chuyên môn cũng tham gia giảng dạy các học phần, đáp ứng tốt yêu cầu về đội ngũ GV của CTĐT. Tỷ lệ giảng viên/người học đáp ứng quy định hiện hành (12,4 SV/1 GV). Khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được xác định và được giám sát bởi bộ môn, khoa và các đơn vị chức năng trong nhà trường, góp phần cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu xã hội. Hàng năm, giảng viên tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng và được đánh giá cao. Bên cạnh đội ngũ cán bộ giảng viên có chất lượng cao, đội ngũ nhân viên phục vụ cũng được đánh giá là những người có trình độ cơ bản, phù hợp với vị trí việc làm, có kỹ năng, tay nghề vững vàng; được quan tâm tạo điều kiện về thời gian, kinh phí để tham gia các chương trình, dự án, các lớp đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn hoặc tập huấn nghiệp vụ, đáp ứng được cơ bản các yêu cầu phục vụ dạy học và NCKH và được người học tín nhiệm, đánh giá cao. Đội ngũ cán bộ CNTT và Trung tâm Thông tin - Thư viện hỗ trợ người học có thái độ phục vụ nghiêm túc, thành thạo nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu chương trình đào tạo và được người học đánh giá cao.

Việc hỗ trợ người học luôn được nhà trường và khoa Khoa học xã hội quan tâm, coi đây là một hoạt động quan trọng nhằm giúp người học hoàn thành tốt CTĐT trong thời gian ngắn nhất. Từ việc công bố các thông tin tuyển sinh, ngành học, những điều kiện cần thiết về CTĐT, thông tin về các học phần, ngành gần cũng giáo trình, tư liệu học tập cũng như các chính sách hỗ trợ, quyền và nghĩa vụ của người học... Nhà trường và Khoa có hệ thống cán bộ chuyên trách, CVHT kiêm nhiệm của từng ngành học có trách nhiệm trong việc phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. CTĐT trình độ đại học ngành SP Ngữ văn có khối lượng học tập đảm bảo người học hoàn thành khóa trình đào tạo đúng thời hạn, đảm bảo tiến độ và đáp ứng CDR. Các đơn vị/bộ phận của trường và các khoa làm tốt và chịu trách nhiệm cao trong tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của người học. Khuôn viên nhà trường/khoa rộng, thoáng, nhiều cây xanh. Giảng đường của khoa nào được bố trí cùng với nơi làm việc của CBGV khoa đó, tiện cho SV gặp gỡ, làm việc với GV. Các hội thi, các đợt thực tế không chỉ giúp SV có tinh thần thoải mái để học tập, mà còn giúp củng cố kiến thức và vận dụng kiến thức vào rèn nghề và thực tiễn cuộc sống.

Đối với môi trường học tập của sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn, ngoài những yếu tố như đội ngũ giảng viên, CTĐT, tiến trình dạy học, chế độ hỗ trợ người học thì cơ sở vật chất phục vụ các hoạt động dạy học được xem là yếu tố quan trọng. Để phục vụ tốt CTĐT, nhà trường và khoa Khoa học xã hội đã được trang bị một hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp, về cơ bản đáp ứng được yêu cầu hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hệ thống phòng học thí nghiệm, thực hành rèn nghề được nhà trường và khoa chú trọng đầu tư. Công tác cập nhật, duy tu sửa chữa trang thiết bị được tiến hành thường xuyên, liên tục. Bên cạnh đó, nhà trường có một hệ thống thiết bị

công nghệ thông tin (bao gồm máy tính, wifi...) phù hợp và luôn được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Các tiêu chuẩn về an toàn, sức khỏe và vệ sinh được xây dựng cụ thể, được tổ chức thực hiện liên tục và luôn có sự quan tâm của Ban giám hiệu, khoa KHXH.

CTĐT Sư phạm Ngữ văn của khoa Khoa học xã hội nhằm hướng tới việc nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên dạy Ngữ văn ở trường phổ thông trong tương lai. Vì thế, quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc. Chương trình dạy và học phù hợp với chuẩn đầu ra giúp GV và SV phát huy được tính chủ động, sáng tạo, bắt kịp với sự thay đổi của GD hiện nay. Các hình thức kiểm tra, đánh giá được vận dụng một cách linh hoạt và có chất lượng phù hợp với đặc thù trong đào tạo theo tín chỉ của trường ĐHHĐ. Việc theo dõi thường xuyên chất lượng dạy và học của GV và SV góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và uy tín của khoa và của trường. Cơ chế phản hồi các bên có liên quan đã thiết lập có hệ thống và nhận được nhiều ý kiến đóng góp cho các hoạt động của nhà trường và khoa về CTĐT và CTDH. 100% CTĐT của khoa được người học đánh giá trước khi tốt nghiệp, kết quả lấy ý kiến của các bên có liên quan được khoa tham khảo để điều chỉnh chương trình đào tạo. Kết quả những khóa đào tạo vừa qua cho thấy tính hiệu quả của CTĐT này.

Để góp phần nâng cao chất lượng đầu ra của người học, nhà trường và khoa Khoa học xã hội đã bố trí nhân sự cho bộ phận theo dõi người học tốt nghiệp nhằm thu thập thông tin phản hồi và có những giải pháp hiệu quả nhằm tăng tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp trong thời gian chính khóa và tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp xếp loại khá, giỏi, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình. Tỉ lệ sinh viên ngành ĐHSP ngữ văn có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp khá cao (64,49%); có việc làm đúng, gần với chuyên ngành đào tạo chiếm 26,45%. Phần lớn nhà tuyển dụng hài lòng với kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi tốt nghiệp. Kết quả đó cho thấy chất lượng của CTĐT đã góp phần tạo nên chất lượng của người học.

Có thể nói, CTĐT Sư phạm Ngữ văn của khoa Khoa học xã hội, trường Đại học Hồng Đức là một CTĐT tiên tiến, phù hợp với mục tiêu đào tạo, phù hợp CDR, đáp ứng được nhu cầu của người học, sinh viên tốt nghiệp ra trường có năng lực làm việc đáp ứng yêu cầu giảng dạy, nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đào tạo.

1.1.3. Tóm tắt những điểm tồn tại của chương trình đào tạo ngành SP Ngữ văn

Tuy được đánh giá là một CTĐT có chất lượng cao với sự đầu tư công sức và trí tuệ của một tập thể đội ngũ có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao nhưng nhìn nhận một cách khách quan, CTĐT Sư phạm Ngữ văn vẫn còn những chi tiết cần được điều chỉnh, bổ sung để hoàn thiện hơn. Dẫn chứng theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của một CTĐT, có thể thấy những điểm còn hạn chế như sau:

Các Bộ môn Ngữ văn của khoa Khoa học xã hội trường Đại học Hồng Đức thực hiện việc lấy ý kiến nhà tuyển dụng chưa được chủ động, thường xuyên. Ý kiến phản hồi từ các cơ sở tuyển dụng lao động chưa thực sự trở thành yêu cầu bắt buộc đối với sự điều chỉnh CTĐT.

Nhà trường và khoa Khoa học xã hội chưa được quyền chủ động trong việc xây dựng CTĐT SP Ngữ văn. Việc đó dẫn đến các học phần thuộc khối học vấn giáo dục đại cương quá nặng nề, chiếm mất nhiều thời lượng của CTĐT, gây tốn kém về thời gian và chi phí của người học, khối học vấn chuyên ngành bị cắt xén một cách tối đa và một số lĩnh vực chuyên ngành đang còn nặng về học thuật, ít mang tính ứng dụng thực tiễn đổi mới CTGD phổ thông. Khối học vấn giáo dục đại cương lại tập trung thực hiện trong năm thứ nhất và năm thứ hai, điều này dễ nảy sinh tâm lý chán nản, thiếu sự hứng thú trong quá trình học tập của SV. Một số ít giảng viên chưa chịu khó cập nhật, đổi mới các phương pháp dạy học, chưa đáp ứng tốt nhu cầu học tập tích cực của SV. Một số sinh viên chậm thích nghi với phương pháp dạy và học Đại học, nhất là chưa chủ động trong việc tự học, tự nghiên cứu. Một số SV chưa có động cơ học tập, học tập còn thụ động, chưa tìm ra phương pháp học tập phù hợp vì vậy dễ nảy sinh tâm lý học đối phó, học chỉ để có điểm cao hoặc, học cốt để thi qua môn học mà chưa chú trọng đến việc học để có kiến thức và kỹ năng, năng lực nghề nghiệp của người giáo viên dạy học môn Ngữ văn. Đây cũng chính là những điểm cần cải tiến hơn nữa để tiếp tục hoàn thiện phương pháp dạy và học.

Việc đánh giá kết quả học tập của người học vẫn còn bị ảnh hưởng bởi các phương pháp kiểm tra đánh giá truyền thống theo tiếp cận nội dung. Nhà trường chưa có quy trình/tài liệu rõ ràng để hướng dẫn việc thiết kế các công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CDR của môn học, học phần và CDR của CTĐT. Vẫn còn một số môn học/học phần chưa xây dựng ngân hàng câu hỏi thi. Tổ hợp các phương pháp KTĐG chưa phong phú, đa dạng, chủ yếu là hình thức thi tự luận; sự thống nhất trong độ khó/dễ của đề thi kết thúc học phần/môn học chưa cao. Chưa có các học phần thuộc khối học vấn chuyên ngành tổ chức thi cuối kì, tốt nghiệp bằng hình thức vấn đáp, trắc nghiệm khách quan. Trong quá trình kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học vẫn còn một số ít giảng viên chỉ chú trọng đến kiến thức, kỹ năng mà chưa chú ý nhiều đến phẩm chất, năng lực người học. Một số học phần chuyên ngành cần có các phương pháp riêng cụ thể, phù hợp hơn khi kiểm tra/đánh giá kết quả học tập người học. Nhiều môn học chung có số lượng SV thi đông nên kết quả chấm bị chậm so với quy định của nhà trường. Vẫn còn SV chưa nắm được quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

Tuy được đánh giá là khoa có đội ngũ giảng viên có trình độ cao nhưng thực tế đội ngũ CBGV vẫn còn những tồn tại cần khắc phục. Vẫn còn một số GV quá hạn NCS/chưa thực hiện đào tạo bồi dưỡng theo quy hoạch của Nhà trường. Số lượng GV có trình độ tiến sĩ được đào tạo ở nước ngoài còn thấp so với tiềm năng, chưa đề xuất được nhiều đề tài khoa học cấp Nhà nước, đề tài Nafosted. Đội ngũ nhân viên của khoa cũng cần được bồi

dưỡng thêm nghiệp vụ nhằm nâng cao khả năng phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học một cách chuyên nghiệp hơn trong môi trường hợp tác và hội nhập.

Quy định về ứng xử văn hóa nơi công sở còn chưa được giám sát chặt chẽ, một số GV, SV chưa tự giác thực hiện đeo phù hiệu. Việc lấy ý kiến người học và các bên liên quan về môi trường, tâm lí, xã hội và cảnh quan của CSGD chưa được thực hiện thường xuyên. Tuy nhà trường đã trang bị phòng học hiện đại cho hoạt động đào tạo nhưng CSVC vẫn còn nhiều tồn tại cần khắc phục như thiết bị máy chiếu thường xuyên bị trục trặc kĩ thuật, sóng wifi chưa đủ mạnh ở tất cả các phòng học... Nhìn chung, cơ chế sử dụng, vận hành hệ thống thiết bị công nghệ thông tin cần được cải tiến hơn nữa để hỗ trợ hiệu quả hơn cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo tuy có nhiều bước phát triển vượt bậc và được đánh giá là đã đạt được nhiều kết quả, tuy nhiên vẫn còn những bất cập cần được cải thiện trong thời gian gần nhất. Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan chủ yếu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, chưa thu thập được ý kiến phản hồi của cựu SV từ các đơn vị công tác ngoài tỉnh.

Kết quả đầu ra của người học là vấn đề luôn được quan tâm hàng đầu trong hoạt động đào tạo. Căn cứ vào kết quả đầu ra của những năm gần đây cho thấy vẫn còn nhiều việc phải làm đối với khoa Khoa học xã hội trường Đại học Hồng Đức. Mặc dù đã có nhiều giải pháp từ nhà trường, khoa và bộ môn, đội ngũ cố vấn và các trợ lý, song việc giảm tỉ lệ sinh viên thôi học, bỏ học dài ngày đối với sinh viên năm thứ 1, năm 2 vẫn còn cao. Tỉ lệ sinh viên ngành ĐHSP Ngữ văn chưa tốt nghiệp đúng hạn còn khá cao (29,53%) do chưa qua tiếng Anh đầu ra. Vẫn còn trên 20% sinh viên sau khi tốt nghiệp chưa tìm được việc làm. Mối quan hệ giữa nhà trường, khoa với các cơ quan tuyển dụng lao động vẫn chưa thực sự gắn kết, tương hỗ. Kinh phí dành cho các hoạt động NCKH của giáo viên, sinh viên còn hạn chế. Qua việc tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành Sư phạm Ngữ văn của khoa Khoa học xã hội trường Đại học Hồng Đức có thể thấy vẫn còn nhiều vấn đề cần được tất cả cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học trong nhà trường quan tâm nỗ lực hơn nữa để có được một CTĐT khoa học, hiện đại, tiên tiến phù hợp với CĐR và đáp ứng nhu cầu xã hội. Ngoài ra, để thực hiện tốt chương trình đòi hỏi các bộ phận liên quan trong nhà trường, khoa và các bộ môn phải vận hành đồng bộ với tinh thần trách nhiệm cao nhất thì mới tạo ra được những sản phẩm người học tốt nhất.

1.1.4. Phương pháp mã hóa minh chứng

Mã hóa thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 1 số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.a.b.c

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong

1 hộp hoặc một số hộp)

- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết
- a: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- b: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 6 viết 06)
- c: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15 ...)

Ví dụ:

H1.01.01.01: Là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1 được đặt ở hộp 1.

H1.03.02.09: Là MC thứ 9 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3 được đặt ở hộp 1.

H1.10.02.04: Là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 1.

1.1.5. Mục đích, quy trình, phương pháp và công cụ tự đánh giá

Mục đích tự đánh giá: để không ngừng nâng cao chất lượng Chương trình đào tạo ngành SP Ngữ văn thuộc khoa Khoa học xã hội và đăng ký kiểm định chất lượng.

Phạm vi tự đánh giá: Hoạt động tự đánh giá Chương trình Đào tạo ngành SP Ngữ văn thuộc khoa Khoa học xã hội của Trường Đại học Hồng Đức.

Công cụ đánh giá: Hoạt động tự đánh giá được thực hiện theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo gồm 11 tiêu chuẩn (50 tiêu chí) theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT.

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 1677/QĐ-ĐHHD ngày 18/10/2019. Hội đồng gồm 21 thành viên, bao gồm đại diện Ban giám hiệu, Chủ tịch Hội đồng trường, Trưởng phòng ĐBCL&KT và Trưởng khoa Khoa học xã hội (PCT Hội đồng), các thành viên là đại diện lãnh đạo phòng, ban, trung tâm trực thuộc trường, lãnh đạo bộ môn trực thuộc khoa, Phó trưởng phòng ĐBCL&KT và đại diện CBGV, SV của khoa.

Phương pháp đánh giá

Quá trình tự đánh giá CTĐT ngành SP Ngữ văn của Khoa Khoa học xã hội được dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ngày 14/03/2016 kèm theo công văn hướng dẫn số 1669/2019 của Cục Quản lý chất lượng.

Mỗi tiêu chí đánh giá Chương trình Đào tạo đại học được tiến hành xem xét theo trình tự sau:

- Mô tả thực trạng;
- Phân tích, giải thích, so sánh để đưa ra những nhận định đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu hoặc thiếu sót;
- Lên kế hoạch hành động nhằm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những hạn chế, thiếu sót để cải tiến và nâng cao chất lượng Chương trình đào tạo.

Quy trình tự đánh giá:

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;

- Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác;
- Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm
- Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng (MC);
- Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;
- Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;
- Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;
- Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn khoa và trường để đọc và góp ý kiến;
- Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Tổng quan chung về Trường Đại học Hồng Đức

Ngày 24/9/1997 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 797/QĐ-TTg thành lập Trường Đại học Hồng Đức trên cơ sở 3 trường Cao đẳng đã có bề dày đào tạo hơn 40 năm gồm: Cao đẳng Sư phạm, Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật, Cao đẳng Y tế Thanh Hoá. Đại học Hồng Đức là trường đại học đầu tiên trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam được thành lập theo mô hình mới: Đại học công lập, đa ngành, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa và chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sự ra đời của Trường Đại học Hồng Đức là niềm tự hào của nhân dân các dân tộc trong Tỉnh. Đây là trường đại học đầu tiên trên quê hương xứ Thanh, mảnh đất giàu truyền thống lịch sử, văn hóa và cách mạng; có truyền thống hiếu học và khoa bảng hàng nghìn năm.

Trường Đại học Hồng Đức có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực đa lĩnh vực, có khả năng thích ứng với sự thay đổi của thị trường lao động; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa và cả nước. Trường đại học Hồng Đức hoạt động với phương châm lấy lấy người học, lấy lợi ích của người sử dụng sản phẩm đào tạo và NCKH của trường làm trung tâm cho mọi hoạt động, đồng thời lấy chất lượng, hiệu quả đào tạo là mục tiêu, nguyên tắc và là định hướng cho các hoạt động đào tạo, NCKH, đây là yếu tố quyết định cho sự mở rộng, hợp tác, phát triển và cạnh tranh của trường nhằm phục vụ các mục tiêu kinh tế-xã hội, phù hợp với nhu cầu chung của cả nước, khu vực và Thanh Hoá.

Hoạt động với các giá trị cốt lõi là Đổi mới- Sáng tạo- Hiệu quả- Hội nhập, tầm nhìn đến năm 2040, trường ĐHHĐ là cơ sở giáo dục đại học tin cậy, có uy tín về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong nước, một số ngành/chuyên ngành đào tạo mũi nhọn có uy tín trong khu vực ASEAN. Mục tiêu chiến lược là xây dựng Trường Đại học Hồng Đức: đến năm 2030 trở thành một trường đại học đa ngành có uy tín về đào tạo (giáo viên, cán bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ, kinh tế và nông lâm ngư nghiệp,...) và là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ có uy tín của tỉnh Thanh Hóa và trong nước; đến năm 2040 trở thành trường đại học trọng điểm về đào tạo giáo viên, kỹ thuật, công nghệ, nông nghiệp và kinh tế trong hệ thống giáo dục đại học tại Việt Nam. Hội nhập được với các trường đại học tiên tiến trong khối ASEAN về đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Ngay sau khi có Quyết định thành lập Trường, ngày 24/12/1997, Tỉnh ủy Thanh

Hóa đã ban hành Quyết định số 377-QĐ/TU về việc thành lập Đảng bộ Trường Đại học Hồng Đức trực thuộc Đảng ủy khối cơ quan cấp Tỉnh. Từ tháng 9 năm 2002, Đảng bộ Nhà trường trực thuộc Tỉnh uỷ; Từ tháng 5 năm 2018, Đảng bộ trường trực thuộc Đảng ủy khối cơ quan cấp Tỉnh nay là Đảng ủy khối Cơ quan và Doanh nghiệp Tỉnh. Các tổ chức chính trị, đoàn thể trong trường trực thuộc tổ chức đoàn thể cấp Tỉnh.

Khi mới thành lập, bộ máy tổ chức của Nhà trường gồm 24 đơn vị trực thuộc, trong đó có 10 khoa, 7 phòng, 1 ban và 3 trung tâm. Nhà trường có 771 cán bộ, giảng viên, trong đó có: 11 tiến sĩ; 80 thạc sĩ; tỷ lệ cán bộ, giảng viên đạt trình độ sau đại học là 18%. Trường có 3 cơ sở: Cơ sở 1 (Cao đẳng Sư phạm) tọa lạc tại phường Đông Sơn; cơ sở 2 (Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật) đặt tại phường Trường Thi; cơ sở 3 (Cao đẳng Y tế) tại phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa.

Năm 2011, Ban Giám hiệu và các phòng ban chuyển văn phòng làm việc về cơ sở tại phường Đông Vệ, từ đó cơ sở này trở thành cơ sở chính của Trường. Ngoài hai cơ sở trên, Nhà trường còn có Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh tại xã Quảng Thành, Thành phố Thanh Hoá. Tổng diện tích của cả 3 cơ sở là hơn 70 ha.

Năm 2014, Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ đào tạo Tiến sĩ 02 chuyên ngành: Khoa học cây trồng và Văn học Việt Nam. Bằng việc hoàn thiện các bậc đào tạo, trường Đại học Hồng Đức đã đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong hoạt động đào tạo và phát triển của Nhà trường.

Tính đến hết tháng 03/2020, Nhà trường có 12 khoa, 11 phòng, 3 ban, 7 trung tâm, 01 trạm Y tế, 01 trường Mầm non thực hành với 467 GV cơ hữu, trong đó: Phó giáo sư 20, tiến sĩ 152, thạc sĩ 307. Nhà trường đang tổ chức đào tạo 04 chuyên ngành tiến sĩ, 19 chuyên ngành thạc sĩ, 39 ngành đại học, 18 ngành cao đẳng hệ chính quy. Trong những năm qua, Nhà trường đã đào tạo được 1.186 Thạc sĩ, trên 45.000 học sinh, SV có trình độ đại học trở xuống.

Trải qua quá trình hơn 23 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã vinh dự nhận được nhiều bằng khen và các danh hiệu cao quý do Nhà nước tặng: Huân chương Lao động hạng Ba (2002); Huân chương Lao Động hạng Nhì (2011), Huân chương Lao động hạng Nhất (2017) và nhiều phần thưởng cao quý khác.

Sứ mạng

Trường Đại học Hồng Đức có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực đa lĩnh vực có khả năng thích ứng với sự thay đổi của thị trường lao động; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa và cả nước.

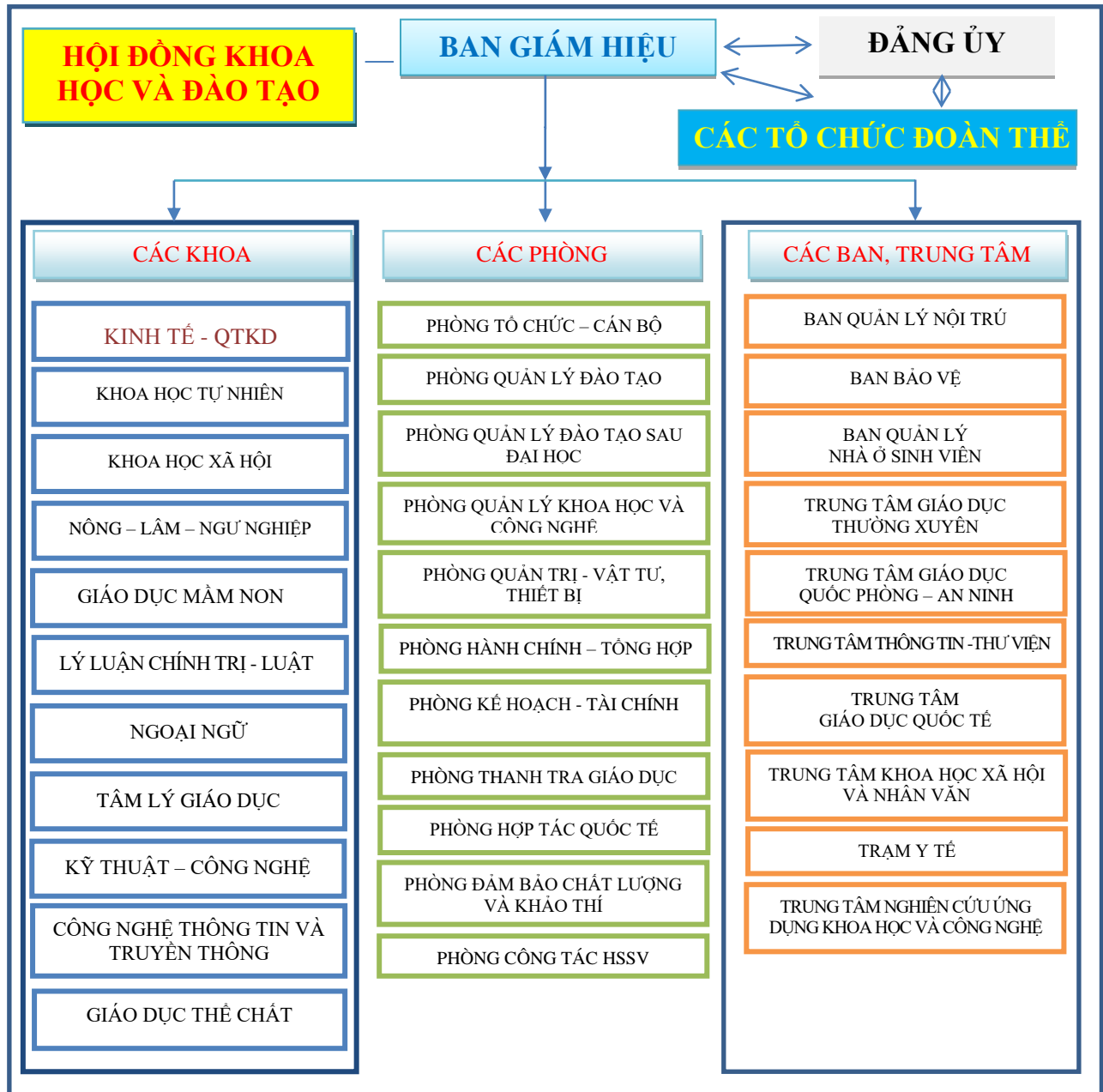
Các giá trị cốt lõi

Chất lượng – Hiệu quả - Chuyên nghiệp – Hội nhập

Tâm nhìn

Đến năm 2030, Trường ĐHHĐ là địa chỉ tin cậy, có uy tín về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ ở một số chuyên ngành mũi nhọn thuộc các

ngành khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, giáo dục, kỹ thuật công nghệ, nông - lâm - ngư nghiệp, kinh tế (mỗi lĩnh vực ngành chọn 1-2 chuyên ngành) đạt trình độ ngang tầm với các trường đại học lớn trong khu vực miền Trung.



Sơ đồ 2.1. Hệ thống cơ cấu tổ chức của trường Đại học Hồng Đức

Phương châm

- Chất lượng, hiệu quả đào tạo là mục tiêu, nguyên tắc và là định hướng cho các hoạt động đào tạo, NCKH; là yếu tố quyết định cho sự mở rộng, hợp tác, phát triển và cạnh tranh của trường.

- Phục vụ các mục tiêu kinh tế-xã hội, phù hợp với nhu cầu chung của cả nước, khu vực và Thanh Hoá.

- Lấy người học làm trung tâm cho mọi hoạt động của nhà trường, lấy lợi ích của người sử dụng sản phẩm đào tạo và NCKH của trường là lợi ích của chính nhà trường.

Mục tiêu chiến lược

Xây dựng Trường Đại học Hồng Đức trở thành một cơ sở giáo dục đại học đa ngành theo định hướng ứng dụng đạt chuẩn quốc gia, có một số ngành đạt chuẩn quốc tế; một trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ có uy tín, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng, trình độ cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa và đất nước.

1.2.2. Tổng quan về khoa Khoa học xã hội

Khoa Khoa học xã hội thuộc trường Đại học Hồng Đức là cơ sở đào tạo cử nhân các ngành Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lí; cử nhân Địa lí học (Quản lý tài nguyên và môi trường), Địa lí học (Địa chính); cử nhân Việt Nam học – Du lịch; cử nhân ngành Xã hội học và Công tác xã hội có chất lượng, uy tín, tiếp nối bề dày truyền thống hơn nửa thế kỷ đào tạo giáo viên THCS, THPT các ngành Ngữ văn - Lịch sử - Địa lý (từ năm 1957). Từ năm 2009 đến nay, khoa Khoa học xã hội đã và đang đào tạo trình độ Thạc sĩ các chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam, Văn học Việt Nam, Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn – Tiếng Việt, Lịch sử Việt Nam, Địa lí học; Từ năm 2015 đến nay khoa KHXH đã và đang đào tạo 03 chuyên ngành trình độ tiến sĩ Văn học Việt Nam, Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn – Tiếng Việt, Lịch sử Việt Nam. Năm 1998, khoa KHXH được Bộ Giáo dục quyết định cho mở ngành đào tạo bậc Đại học Sư phạm Ngữ văn và đến năm 2018, khoa KHXH được Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa cho phép mở ngành đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Sư phạm Ngữ văn. Khoa có đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm và trình độ chuyên môn cao (8 PGS, 31 tiến sĩ, 24 thạc sĩ), đáp ứng mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng theo chuẩn quốc gia, từng bước tiếp cận chuẩn quốc tế về nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN

1.2.3. Tổng quan về Chương trình đào tạo Sư phạm Ngữ văn

CTĐT cử nhân ngành SP Ngữ văn được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các quy định, hướng dẫn của Trường Đại học Hồng Đức, thể hiện được các CĐR dành cho SV tốt nghiệp và bao trùm được các CĐR liên quan tới kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, nhóm ngành, khối ngành và theo lĩnh vực. Các mục tiêu của CTĐT rõ ràng, cụ thể, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của Nhà trường và mục tiêu của GD đại học quy định tại Luật giáo dục đại học; CĐR đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, đặc biệt là yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo Việt Nam theo Nghị quyết 29/TW 8, đổi mới CTGD phổ thông năm 2018.

Việc xây dựng CTĐT của khoa được thực hiện đúng quy trình và các văn bản quy định, được thực hiện bởi đội ngũ chuyên gia về phát triển CTĐT. Mục tiêu được

cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ. Khoa Khoa học Xã hội quán triệt nhiệm vụ đến từng cán bộ, giảng viên thông qua các hội nghị, hội thảo khoa học về CTĐT, sinh hoạt chuyên môn học thuật nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra.

Bản mô tả CTĐT ngành SP Ngữ văn được xây dựng trên cơ sở CTĐT và hướng dẫn của Trường ĐH Hồng Đức về xây dựng CTĐT và được công bố công khai, dễ tiếp cận, đáp ứng nhu cầu của người học và nhu cầu xã hội. Bản mô tả CTĐT ngành SP Ngữ văn cung cấp đầy đủ các thông tin về chương trình, dự kiến kết quả, cấu trúc khóa học, CDR của toàn bộ chương trình và của từng học phần cụ thể, bản tổng hợp các học phần và yêu cầu năng lực người học cần đạt, các tiêu chí/yêu cầu tuyển sinh, đề cương học phần cũng như các thông tin chi tiết về phương pháp dạy, học, kiểm tra, đánh giá học phần.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: MỤC TIÊU VÀ CDR CỦA CTĐT

Mở đầu

Mục tiêu đào tạo và Chuẩn đầu ra (CDR) của CTĐT cử nhân ngành SPNV trường ĐH Hồng Đức được xây dựng mới từ năm 2010 dựa trên cơ sở chương trình khung, các văn bản hướng dẫn quy trình xây dựng và công bố CDR của Bộ GD&ĐT, và hướng dẫn thực hiện của trường ĐH Hồng Đức được Nhà trường ban hành và công bố công khai. Mục tiêu và CDR được xây dựng rõ ràng, cụ thể, phản ánh rõ sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của Nhà trường, và phù hợp với mục tiêu GDĐH theo Luật GDĐH. Mục tiêu và CDR của ngành SPNV được rà soát và điều chỉnh nhằm đảm bảo sự cam kết đào tạo với người học và xã hội về chất lượng đào tạo giáo viên Ngữ văn đáp ứng nhu cầu xã hội về phát triển giáo dục của tỉnh Thanh Hóa nói riêng, cả nước nói chung.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả

Khoa Khoa học Xã hội trường đại học Hồng Đức đã và đang tổ chức đào tạo ngành sư phạm Ngữ văn ở các trình độ đại học, đại học chất lượng cao, thạc sĩ và tiến sĩ. Chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn được xây dựng từ năm 2010 theo Quyết định của Bộ GD&ĐT [H1.01.01.01].

Mục tiêu của CTĐT cử nhân SP Ngữ văn trường ĐH Hồng Đức được xây dựng được xây dựng và ban hành theo quyết định của Hiệu trưởng nhà trường từ năm 2010 [H1.01.01.02] được rà soát, cập nhật, điều chỉnh qua các năm 2013, 2016, 2017, 2018, 2019 theo hướng hoàn chỉnh hơn [H1.01.01.03-07] phù hợp với Luật Giáo dục đại học “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ và tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế”. Đồng thời, “đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân” [H1.01.01.08]; phù hợp với khung trình độ quốc gia Việt Nam: “Người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lí thuyết toàn diện chuyên sâu về một ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; có kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện và phân tích và tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp; kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong các điều kiện thay đổi; chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ” [H1.01.01.09] và phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của trường ĐH Hồng Đức “Đào tạo nguồn nhân lực đa lĩnh vực có khả năng thích ứng với sự thay đổi của thị trường lao động; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa và cả nước” [H1.01.01.10]; tiếp cận được Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở GDPT [H1.01.01.11] và các Nghị quyết về đổi mới GD&ĐT, đổi mới Chương trình sách giáo khoa GDPT [H1.01.01.12-13]; trên cơ sở tuân thủ theo các quy định, hướng

dẫn xây dựng, điều chỉnh CTĐT cho các ngành đào tạo đại học định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học tại Trường Đại học Hồng Đức [H1.01.01.14-19].

Mục tiêu của CTĐT cử nhân SP Ngữ văn năm 2019 [H1.01.01.07] được xác định rõ ràng gồm mục tiêu chung là: “Đào tạo giáo viên Trung học phổ thông ngành Ngữ văn có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt; Có kiến thức cơ bản về các khoa học liên quan, về quốc phòng - an ninh, Khoa học xã hội, tin học, ngoại ngữ; Có kiến thức chuyên sâu về khoa học Ngữ văn, khoa học giáo dục, lí luận về phương pháp dạy học bộ môn Văn – Tiếng Việt; có năng lực sư phạm thành thạo đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu, quản lí giáo dục ở trường phổ thông và các cơ sở giáo dục phục vụ mục tiêu phát triển đất nước”.

Mục tiêu cụ thể gồm: *Về kiến thức*, người học có kiến thức cơ bản, nền tảng về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ tiếng Việt, văn học, khoa học giáo dục và lí luận dạy học ngữ văn.

Về kĩ năng, người học có kĩ năng phản biện, phân tích, tổng hợp; xây dựng kế hoạch dạy học và tổ chức các hoạt động giáo dục, hoạt động dạy học môn Ngữ văn ở bậc học phổ thông; có kĩ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; có khả năng tự học, tự nghiên cứu để phát triển nghề nghiệp thích ứng với các yêu cầu đổi mới giáo dục thời kì hội nhập; có trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) và sử dụng công nghệ thông tin theo quy định hiện hành.

Về thái độ, người học có nhu cầu tự học để nâng cao trình độ đáp ứng chuẩn đầu ra và nhu cầu học tiếp lên các bậc học cao hơn.

Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm, người học có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong dạy học Ngữ văn ở bậc trung học phổ thông, có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy; có năng lực tự học, tự nghiên cứu để tích lũy kiến thức, kinh nghiệm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động dạy học Ngữ văn đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và chịu trách nhiệm về tính trung thực, khoa học của các kết luận đó.

Mục tiêu của CTĐT sư phạm Ngữ văn được xây dựng bởi tổ soạn thảo Chương trình theo quyết định của Hiệu trưởng [H1.01.01.20] thống nhất điều chỉnh trong các cuộc họp của tổ soạn thảo chương trình [H1.01.01.21]. Việc điều chỉnh mục tiêu CTĐT các năm đều có tham khảo ý kiến các bên liên quan gồm GV, SV, cựu SV và NTD lao động [H1.01.01.22].

2. Điểm mạnh:

Mục tiêu của CTĐT cử nhân SP Ngữ văn được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn chiến lược của trường ĐH Hồng Đức, phù hợp với mục tiêu GDĐH quy định tại Luật GDĐH, Khung trình độ quốc gia Việt Nam và Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở GDPT. Việc xây dựng CTĐT ĐHSP Ngữ văn của khoa KHXH được thực hiện đúng quy trình và các văn bản quy định hiện hành, được thực hiện bởi đội ngũ chuyên gia phát triển CTĐT của khoa có sự tham gia góp ý của giảng viên, SV, cựu SV và NTD lao động. Mục tiêu CTĐT được định kỳ rà soát, cập nhật, bổ sung qua các năm ngày càng hoàn thiện đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học CTGD phổ thông và nhu cầu xã hội.

3. Tôn tại:

Trong quá trình tổ chức rà soát, điều chỉnh mục tiêu của CTĐT chưa thu nhận được nhiều ý kiến của các nhà quản lý trong các cơ sở giáo dục phổ thông.

4. Kế hoạch hành động:

Từ năm học 2020-2021, khoa Khoa học xã hội tiếp tục phát huy những điểm mạnh của mục tiêu CTĐT hiện hành, phối hợp với phòng quản lý đào tạo, phòng Công tác HSSV tiếp tục cải tiến, hoàn thiện bộ công cụ lấy ý kiến đánh giá CTĐT, mục tiêu CTĐT từ các bên liên quan đặc biệt là NTD lao động làm cơ sở cho việc bổ sung, chỉnh sửa mục tiêu CTĐT hàng năm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trong giai đoạn mới.

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 6/7 điểm

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT

1. Mô tả

CĐR của CTĐT cử nhân sư phạm Ngữ văn trường ĐH Hồng Đức được xây dựng dựa trên các nội dung quy định trong Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT [H1.01.02.01] và Công văn số 2196/BGDĐT-GDDH về việc hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H1.01.02.02] và Công văn hướng dẫn về việc xây dựng, điều chỉnh CĐR cho các ngành đào tạo ĐH của Hiệu trưởng trường ĐH Hồng Đức [H1.01.02.03].

CĐR của CTĐT cử nhân SP Ngữ văn được xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung qua các năm 2013, 2016, 2017, 2019 theo hướng hoàn thiện hơn [H1.01.02.03-06] được xác định rõ ràng, được mô tả bằng những động từ hành động theo thang nhận thức Bloom thể hiện cam kết của trường ĐH Hồng Đức với NH và xã hội về kiến thức, kỹ năng và thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp. CĐR của ngành SP Ngữ văn bao hàm đầy đủ gồm CĐR về kiến thức (kiến thức chung và kiến thức chuyên môn), CĐR về kỹ năng (kỹ năng chung và kỹ năng chuyên môn), CĐR về thái độ; năng tự chủ và tự chịu trách nhiệm, vị trí việc làm của NH sau khi tốt nghiệp; khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.

CĐR của CTĐT cử nhân SP Ngữ văn năm 2019 [H1.01.01.06] bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, được diễn đạt rõ ràng, súc tích theo tiếp cận các phẩm chất, năng lực của Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông [H1.01.01.11].

Về kiến thức: a) Kiến thức chung, NH giải thích hoặc phân tích được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để có được nhận thức và hành động đúng đắn trong cuộc sống, học tập và lao động nghề nghiệp

b) Về kiến thức chuyên môn, NH phân tích và vận dụng được các kiến thức chuyên ngành về ngôn ngữ tiếng Việt, văn học và lí luận dạy học Ngữ văn.

Về Kỹ năng: a) Kỹ năng chung: NH có các kỹ năng tư duy bậc cao như phân biện, hoặc phân tích, tổng hợp; kỹ năng sử dụng tin học và ngoại ngữ tiếng Anh theo

quy định; có các kỹ năng mềm như giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, tự học tập, tự nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ.

b) Về kỹ năng chuyên biệt của ngành SP Ngữ văn: SV có kỹ năng tìm hiểu người học và môi trường giáo dục; xây dựng được kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh phù hợp với thực tế nhà trường và địa phương; sử dụng hiệu quả chương trình, sách giáo khoa, phương pháp, phương tiện dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; vận dụng sáng tạo các hình thức, phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá kết quả học tập vì sự tiến bộ người học.

Về thái độ: NH có tình yêu nước, yêu nghề, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức kỷ luật và tác phong chuẩn mực, sẵn sàng đấu tranh ủng hộ, bảo vệ quan điểm khoa học chân chính, đam mê tìm hiểu, khám phá nghề dạy học Ngữ văn.

Về năng tự chủ và tự chịu trách nhiệm: NH có ý thức trách nhiệm công dân; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về chuyên môn nghiệp vụ sư phạm; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục ở quy mô trung bình.

Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp: Sau khi tốt nghiệp CTĐT cử nhân SP Ngữ văn, NH có thể dạy học môn Ngữ văn trong các trường THPT, THCS, các trung tâm giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên; có thể làm việc trong các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề trong cả nước nếu đáp ứng đầy đủ những yêu cầu về trình độ và năng lực cao hơn; có thể làm công tác nghiên cứu tại các trung tâm, viện nghiên cứu giáo dục, nghiên cứu sư phạm, nghiên cứu văn học, nghiên cứu ngôn ngữ; có thể làm chuyên viên, quản lý tại các cơ quan giáo dục hoặc các lĩnh vực xuất bản, báo, tạp chí, văn hóa.

Việc xây dựng CDR của CTĐT qua các năm đều có tham khảo ý kiến các bên liên quan gồm GV, SV, cựu SV và NTD lao động [H1.01.02.08].

2. Điểm mạnh

CDR của CTĐT cử nhân SP Ngữ văn được xác định rõ ràng, cụ thể, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt về kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm, vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp cũng như khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Một vài CDR còn khó đo lường, ví dụ như dùng cùng một lúc nhiều động từ “phân tích, đánh giá được”, “hiểu và vận dụng được”.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh trong việc xây dựng CDR của CTĐT trong những năm vừa qua, từ năm học 2020 – 2021, khoa KHXH và các Bộ môn Ngữ văn tiếp tục chủ động rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT nhằm đảm bảo tính khoa học, phù hợp với các quy định hiện hành.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 4/7 điểm.

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả

CĐR của CTĐT cử nhân SP Ngữ văn của trường ĐH Hồng Đức được xây dựng từ năm 2010 bởi tập thể đội ngũ giảng viên chuyên gia. Trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2019, CĐR của CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện 4 lần gồm CĐR năm 2016, 2017, 2018, 2019, được Hội đồng trường thẩm định, nghiệm thu và Hiệu trưởng Nhà trường phê duyệt, ra quyết định thực hiện [H1.01.02.03-06]. Trong quá trình xây dựng, điều chỉnh CĐR của CTĐT cử nhân SP Ngữ văn, tổ soạn thảo đã tuân thủ các quy định hiện hành về xây dựng CĐR của CTĐT trình độ đại học [H1.01.01.03-05], [H1.01.02.01-02], tiếp cận Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở GDPT năm 2018 [H1.01.01.04], Chương trình GDPT môn Ngữ văn [H1.01.03.07] đồng thời tham khảo CĐR của một số trường ĐH uy tín trong và ngoài nước như trường ĐH Sư phạm Hà Nội, ĐH Sư phạm Huế; trường đại học TP Hồ Chí Minh và trường ĐH Helsinki (Phần Lan) [H1.01.03.01-05]; dựa trên bảng đối soát, tham khảo các CTĐT tiên tiến để điều chỉnh CĐR của CTĐT đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan cũng như chuyên môn, nghiệp vụ của ngành SP Ngữ văn [H1.01.03.07]. Ngoài ra, tổ soạn thảo CTĐT còn tham khảo ý kiến của các bên liên quan là các nhà quản lý chuyên môn của Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa, Hiệu trưởng, giáo viên cốt cán môn Ngữ văn của các trường THPT và SV, cựu SV thông qua phiếu trưng cầu ý kiến và các diễn đàn Hội thảo khoa học [H1.01.03.08-09].

Thực hiện tự đánh giá CTĐT theo Công văn hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo số 1669 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục [H1.01.03.11], CĐR của CTĐT ngành SP Ngữ văn trường ĐH Hồng Đức đáp ứng được yêu cầu của các bên liên quan. Hơn 80 % ý kiến của NTD phản hồi đánh giá mức độ “hài lòng” về CĐR đáp ứng được mục tiêu đào tạo và yêu cầu tiếp cận Chuẩn năng lực nghề nghiệp giáo viên. Tỷ lệ “hài lòng” của SV tốt nghiệp cũng đạt mức xấp xỉ 90%. Một số nội dung được góp ý cho CĐR của CTĐT tập trung vào các điểm sau:

- Về kiến thức: cần có những học phần gắn với chương trình giáo dục phổ thông mới (tổ chức hoạt động trải nghiệm, dạy học tích hợp, tổ chức dạy học theo chuyên đề, tăng cường trang bị các phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực); giảm thời lượng khối kiến thức đại cương; tăng cường tính thực tế ở các học phần tâm lí học để giúp SV am hiểu thực tiễn môi trường học đường ở trường phổ thông...

- Về kỹ năng: Đối với kỹ năng cứng, cần tăng cường rèn luyện kỹ năng phân tích bài học trong chương trình và sách giáo khoa môn Ngữ văn THPT cho SV; kỹ năng xây dựng kế hoạch dạy học và tổ chức dạy học trên lớp; tăng thời lượng tập giảng, KTSP, TTSP; Về kỹ năng chung, chú trọng rèn luyện các kỹ năng giao tiếp ứng xử trong môi trường giáo dục, kỹ năng thuyết trình, hùng biện; kỹ năng sử dụng CNTT trong dạy học Ngữ văn.

Về thái độ, SV biết cách quản lí cảm xúc và có thái độ ứng xử đúng mực trong môi trường giáo dục đặc biệt đối với HS cá biệt.

Việc thu thập ý kiến của các bên liên quan về CĐR của CTĐT còn được tổ soạn thảo thực hiện định kỳ thông qua các đợt đưa SV đi KTSP, TTSP ở các trường PTTH và tổ chức họp tổng kết công tác KTSP, TTSP tại trường ĐH Hồng Đức. Đa số ý kiến đều hài lòng về CĐR của CTĐT [H1.01.03.04].

Ý kiến phản hồi của các bên liên quan được dùng làm căn cứ để điều chỉnh CĐR trong các lần phát triển CTĐT và điều chỉnh, cập nhật các môn học/học phần trong CTĐT. Qua các lần điều chỉnh năm 2016, 2017, 2018, 2019 [H1.01.02.03-06], CĐR của CTĐT hiện hành khoa học, hiện đại và dễ đo lường hơn. Có thể tóm lược một số điểm mới của CĐR sau khi điều chỉnh so với các CĐR trước như sau:

**Bảng 1.3: Điểm mới trong CĐR của CTĐT năm 2019
so với các năm 2016, 2017, 2018**

Tiêu chí	CĐR 2016, 2017	CĐR 2018	CĐR 2019 (điểm mới)
Căn cứ xây dựng CĐR	- Thông tư 07/2015 BGD - Khung trình độ quốc gia Việt Nam QĐ 1982/2016 - Thông tư 30/2009 về Chuẩn nghề nghiệp GV	- Thông tư 07/2015 BGD - Khung trình độ quốc gia Việt Nam QĐ 1982/2016 - Thông tư 30/2009 về Chuẩn nghề nghiệp GVPT	- Thông tư 20/2018 về Chuẩn nghề nghiệp GVPT
Cấu trúc	4 phần: Kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm CĐR không được mã hóa bằng kí hiệu theo số thứ tự.	4 phần: Kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm CĐR không được mã hóa bằng kí hiệu theo số thứ tự.	- Phần kiến thức cụ thể hóa thành kiến thức chung và kiến thức chuyên môn. - Phần kỹ năng cụ thể hóa thành kỹ năng chung và kỹ năng chuyên môn. - CĐR được mã hóa bằng kí hiệu theo số thứ tự. ví dụ C1, C2, C3...
Nội dung CĐR về kiến thức	Có kiến thức nền tảng bổ trợ cần thiết của khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, ngoại ngữ, tin học, pháp luật	Có kiến thức nền tảng bổ trợ cần thiết của khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, ngoại ngữ, tin học, pháp luật	- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội phù hợp với ngành SP Ngữ văn.

Tiêu chí	CĐR 2016, 2017	CĐR 2018	CĐR 2019 (điểm mới)
Nội dung CĐR về kỹ năng	Có năng lực xây dựng kế hoạch, hồ sơ dạy học dạy học môn Ngữ văn và quản lý hồ sơ dạy học theo quy định	Có năng lực xây dựng kế hoạch, hồ sơ dạy học dạy học môn Ngữ văn và quản lý hồ sơ dạy học theo quy định	Xây dựng được kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS phù hợp với thực tế nhà trường và địa phương. - Sử dụng được chương trình, sách giáo khoa, phương pháp, phương tiện dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS. - Vận dụng sáng tạo các hình thức, phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá kết quả học tập vì sự tiến bộ người học.
Hình thức			Rõ ràng, khoa học hơn.

CĐR của CTĐT được công bố rộng rãi tới các cán bộ giảng viên và người học, NTD lao động thông qua website của nhà trường [H1.01.03.12], Niên lịch đào tạo hàng năm [H1.01.03.13], Tài liệu "Tuần sinh hoạt công dân của sinh viên đầu khóa" [H1.01.03.13], thông qua sách, bài báo khoa học công bố trên các Tạp chí, Kỷ yếu hội thảo khoa học trong nước và quốc tế [H1.01.03.15] và Hội thi SV giỏi Nghiệp vụ sư phạm hàng năm.

2. Điểm mạnh

Chuẩn đầu ra CTĐT ngành SP Ngữ văn phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và công bố công khai, cung cấp cho SV ngay từ đầu khóa học. CĐR luôn được thể hiện dưới nhiều hình thức và được cụ thể trong từng học phần của CTĐT.

Chuẩn đầu ra CTĐT ngành SP Ngữ văn được xây dựng đúng theo các quy định hiện hành, có sự tham gia đầy đủ, tích cực của các bên liên quan, đặc biệt là các nhà tuyển dụng sử dụng nguồn nhân lực do khoa KHXH trường ĐH Hồng Đức đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát ý kiến của SV và cựu SV về CĐR chưa được tiến hành một cách rộng rãi thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, khoa KHXH trường ĐH Hồng Đức sẽ tăng cường việc lấy ý kiến của SV và cựu SV về CĐR của CTĐT thông qua các buổi hoạt động rèn nghề, hướng nghiệp, khởi nghiệp SV trong năm học. Đồng thời kế thừa những mặt mạnh của CĐR trong các CTĐT hiện hành ở tính khoa học, hiện đại, dễ đo lường làm cơ sở cho việc điều chỉnh CĐR trong các năm tiếp theo đáp ứng nhu cầu xã hội.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 1

Mục tiêu và CDR của CTĐT cử nhân SP Ngữ văn được xác định rõ ràng, cụ thể, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường. CDR của CTĐT đáp ứng tốt Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông, phù hợp với Luật Giáo dục đại học. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và công bố công khai đến các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, được quán triệt đến từng cán bộ, giảng viên, NH nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra. CDR của CTĐT được thiết kế định lượng theo thông tư 07, Khung trình độ quốc gia Việt Nam và Chuẩn năng lực nghề nghiệp giáo viên làm căn cứ để NH và các bên liên quan dễ dàng thực hiện, kiểm tra, đánh giá. CDR và CTĐT trình độ đại học ngành SP Ngữ văn được xây dựng công phu với sự đầu tư trí tuệ, tâm huyết của tập thể các nhà khoa học, các chuyên gia phát triển chương trình và đội ngũ CBGV có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao và được công bố công khai trên nhiều hình thức các bên liên quan dễ dàng tiếp cận; CDR của CTĐT đảm bảo nguyên tắc kế thừa và phát triển; đảm bảo tính liên thông giữa các bậc học, nhóm ngành đào tạo và CTĐT của các cơ sở đào tạo giáo viên uy tín trong nước và quốc tế.

Tuy nhiên, khoa mới chỉ thực hiện rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT theo hướng dẫn, quy định của Nhà trường. Khoa cần chủ động thường xuyên hơn trong việc rà soát về tính phù hợp của CDR của từng học phần với CDR của CTĐT đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Số tiêu chí đạt 3/3; Điểm trung bình đạt 5,6/7 điểm.

Tiêu chuẩn 2. BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT cử nhân SP Ngữ văn được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Trường ĐH Hồng Đức ban hành theo Quyết định số 1342/QĐ-ĐHHĐ ngày 27/8/2019 và kế thừa các CTĐT trước đó [H1.01.01.11]. Bản mô tả CTĐT được rà soát, điều chỉnh 4 lần (2016, 2017, 2018, 2019) theo các quy định của Nhà trường. Bản mô tả CTĐT cử nhân SP Ngữ văn cung cấp các thông tin về trường và khoa, tên gọi văn bằng, tên CTĐT, thời gian đào tạo, mục tiêu và CDR của CTĐT, cấu trúc CTDH, ma trận kỹ năng thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CDR, đề cương các học phần đầy đủ thông tin và mang tính cập nhật. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT ngành SP Ngữ văn được xây dựng dựa trên cơ sở CTĐT do trường ĐH Hồng Đức ban hành theo quyết định số 1342/QĐ-ĐHHĐ ngày 27/8/2019 [H1.01.01.14] và kế thừa các CTĐT trước đó [H1.01.01.09-14]. Bản mô tả CTĐT được rà soát, điều chỉnh 4 lần vào các năm 2016, 2017, 2018, 2019 [H1.02.01.04-06] theo Hướng dẫn biên soạn Bản mô tả CTĐT của trường ĐH Hồng Đức [H1.02.01.01-02] cập nhật quy chế đào tạo đại học theo học chế tín chỉ của Trường ĐH Hồng Đức [H1.02.01.03] và các văn bản quy định hiện hành phù hợp với chức năng, nhiệm vụ

của khoa, Nhà trường [H1.01.01.15] và Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở GDPT [H1.01.01.04].

Bản mô tả CTĐT cử nhân SP Ngữ văn năm 2019 [H1.02.01.06] cung cấp đầy đủ, cụ thể hóa các thông tin về CTĐT: tên cơ sở đào tạo (trường, khoa), tên CTĐT, tên gọi của văn bằng, thời gian đào tạo, mục tiêu, CĐR của CTĐT, tiêu chí tuyển sinh, cấu trúc khóa học, chương trình dạy học, ma trận kĩ năng, năng lực thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR, đề cương các môn học/học phần, các luận giải cần thiết, thời điểm viết, phê duyệt bản mô tả CTĐT.

Cấu trúc bản mô tả CTĐT rõ ràng, tuân thủ các văn bản quy định của Trường ĐHHĐ [H1.02.01.01-03]. Ma trận thể hiện sự đóng góp của học phần về kiến thức, kỹ năng vào CĐR của CTĐT.

Bản mô tả CTĐT được cập nhật thường xuyên qua các năm có đầy đủ thông tin đáp ứng nhu cầu xã hội. Các bản mô tả CTĐT năm 2016, 2017, 2018, 2019 về cơ bản có cấu trúc thống nhất; được rà soát, điều chỉnh, cập nhật những vấn đề mới có liên quan đến quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với trình độ giáo dục đại học theo thông tư 07/2015 [H1.01.02.01], Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H1.01.01.03], và Chuẩn nghề nghiệp giáo viên [H1.01.01.04], tích hợp quyền con người và lồng ghép các nội dung giáo dục hướng nghiệp trong CTĐT [H1.01.01.19,21]. Tuy nhiên, bản mô tả CTĐT 121 tc thực hiện năm 2019 có nhiều điểm mới về cấu trúc và nội dung mô tả đầy đủ, khoa học hơn như: bổ sung thông tin về lịch sử CTĐT vào phần giới thiệu CTĐT; phần mục tiêu cụ thể của CTĐT và CĐR được cập nhật theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên mới ban hành năm 2018 và các mức độ về kiến thức, kỹ năng, thái độ được mô tả theo thang bậc năng lực của Bloom; thêm 1 số học phần mới như Phát triển chương trình trong nhà trường; Trải nghiệm hướng nghiệp; Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn; Phát triển năng lực dạy học Ngữ văn; Kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn; Tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại trong nhà trường THPT.

Kết quả điều tra ý kiến GV, SV, nhà tuyển dụng năm 2019 cho thấy trên 90% ý kiến đánh giá hài lòng về bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin cần thiết để SV có thể lập kế hoạch, lộ trình học tập theo mong muốn [H1.02.01.07]. Bản mô tả CTĐT được tổ chức thẩm định, nghiệm thu theo công văn hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng [H1.01.03.11] và Biên bản nghiệm thu thẩm định của Hội đồng cấp trường [H1.02.01.07].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành SP Ngữ văn cung cấp các thông tin một cách đầy đủ, rõ ràng và cập nhật. Bản mô tả CTĐT được điều chỉnh, cập nhật theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng và phát triển phẩm chất, năng lực giáo viên Ngữ văn. Khối kiến thức ngành và chuyên ngành được thiết kế đáp ứng yêu cầu đổi mới CTGD phổ thông năm 2018, đáp ứng yêu cầu của các nhà tuyển dụng, nhấn mạnh tính thực hành các kĩ năng dạy học và khả năng thích ứng. Cấu trúc bản mô tả CTĐT rõ ràng, tuân thủ theo các quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo và hướng dẫn của trường ĐH Hồng Đức.

3. Điểm tồn tại

Chưa có sự thống nhất trong cách dùng thuật ngữ khi mô tả các phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá trong bản Mô tả CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Kế thừa những điểm mạnh của bản mô tả CTĐT năm 2019 đồng thời đề khắc phục hạn chế còn tồn tại, từ năm học 2020 - 2021, bộ môn Ngữ văn khoa KHXH chủ động chỉnh sửa, cập nhật đầy đủ thông tin cho bản Mô tả CTĐT cử nhân SP Ngữ văn nhất là tên gọi các phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực

5. Tự đánh giá: *Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 6/7 điểm*

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Đề cương môn học/học phần do giảng viên hoặc nhóm giảng viên dạy cùng chuyên môn biên soạn dưới sự chỉ đạo phân công của Trưởng bộ môn thực hiện thống nhất theo mẫu quy định của Nhà trường [H1.02.02.05-06]. *ĐCHP* và *ĐCCT* của các học phần thuộc CTĐT được xây dựng dựa trên CTĐT và được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh, cập nhật theo kế hoạch của nhà trường đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các học phần, danh mục tài liệu tham khảo [H1.02.02.01-02]. Nếu *ĐCHP* được xây dựng khái quát có vai trò cung cấp các thông tin chính về học phần thì *ĐCCT* của học phần được biên soạn chi tiết cung cấp các thông tin cụ thể của môn học/học phần và phải đạt yêu cầu về khối lượng kiến thức tối thiểu, năng lực, phẩm chất mà SV đạt được sau khi tốt nghiệp [H1.02.02.03-04]. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa ở các mục tiêu và CĐR của từng học phần, mỗi học phần đều được mã hóa bằng 1 mã học phần, xác định số tín chỉ [H1.01.01.03].

100% *ĐCCT* của các học phần thuộc CTĐT cử nhân SP Ngữ văn của trường đại học Hồng Đức ban hành các năm 2016,2017,2019 đều đáp ứng đầy đủ thông tin theo quy định [H1.02.02.02]. *ĐCCT* của các học phần thuộc các phiên bản CTĐT phê duyệt trước tháng 12 năm 2018 [H1.02.02.05] gồm 10 thông tin sau: 1. Thông tin về về giảng viên giảng dạy học phần; 2. Thông tin chung về học phần; 3. Mục tiêu của học phần; 4. Tóm tắt nội dung học phần; 5. Nội dung chi tiết học phần; 6. Học liệu; 7. Hình thức tổ chức dạy học; 8. Chính sách đối với học phần; 9. Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học phần; 10. Các yêu cầu khác.

ĐCCT của các học phần thuộc phiên bản CTĐT phê duyệt năm 2019 [H1.02.02.06] về cơ bản vẫn kế thừa mẫu trước đó song có những điểm mới như thêm mục thông tin về CĐR của học phần. Mục hình thức tổ chức tổ chức dạy học cụ thể cho từng nội dung bổ sung thêm cột CĐR của học phần xác định kiến thức, kỹ năng, thái độ NH cần đạt theo hướng tiếp cận năng lực.

ĐCCTHP trong các CTĐT năm 2016, 2017, 2018 và 2019 về cơ bản giống nhau về cấu trúc và hình thức tổ chức dạy học gồm lý thuyết, bài tập thực hành, thảo luận, xemina; các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học đều lấy NH làm trung tâm; các hoạt động dạy học phát huy tính tích cực, tự học và sáng tạo của NH.

ĐCCTHP của CTĐT năm 2019 bổ sung thêm CĐR của môn học/học phần, ma trận liên kết nội dung các chương mục với CĐR, các yêu cầu của môn học/học phần, cấu trúc môn học/học phần, phương pháp dạy học và phương thức kiểm tra đánh giá

kết quả học tập môn học, học liệu bắt buộc và tài liệu tham khảo [H1.02.02.06]. Mục tiêu và CDR và của môn học/học phần được GV biên soạn cập nhật, bổ sung theo Quy định xây dựng, quản lý hồ sơ học phần và tổ chức đào tạo theo định hướng ứng dụng và phát triển năng lực người học [H1.02.02.02]. Quy trình điều chỉnh ĐCCTHP được thực hiện theo hướng dẫn của nhà Trường [H1.02.02.03], do GV giảng dạy xây dựng được góp ý thống nhất bởi các GV trong cùng nhóm chuyên môn và được Trường bộ môn và Trường khoa phê duyệt và ban hành.

Bên cạnh đó, nhà trường cũng rất coi trọng hoạt động rà soát, bổ sung, điều chỉnh, cập nhật ĐCCTHP nhằm giúp các giảng viên biên soạn có điều kiện cập nhật những thông tin tri thức mới nhất là tài liệu dạy học. Việc rà soát và điều chỉnh ĐCCTHP trong các CTĐT này thực hiện theo công văn hướng dẫn cập nhật, mô tả CTĐT và Đề cương chi tiết học phần của trường ĐH Hồng Đức [H1.02.02.04] nhằm tiếp cận Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở GDPT [H1.01.01.04] và Chương trình GDPT môn Ngữ văn năm 2018 [H1.01.03.07]. Kết quả, 100% ĐCCT các môn học/học phần trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh, cập nhật theo kế hoạch năm học của nhà trường [H1.02.02.07].

2. Điểm mạnh

100% ĐCCTHP cung cấp thông tin đầy đủ và rõ ràng, được cập nhật và chuẩn hóa theo quy định của trường ĐH Hồng Đức được Hội đồng khoa thẩm định, phê duyệt và Nhà trường tổ chức đánh giá đáp ứng nhu cầu xã hội và yêu cầu đào tạo giáo viên dạy học CTGDPT mới sau 2018 theo định hướng ứng dụng và phát triển năng lực.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát, điều chỉnh ĐCCTHP theo kế hoạch của Nhà trường được tiến hành đúng quy định nhưng nội dung được điều chỉnh trong ĐCCTHP chủ yếu theo quan điểm của GV cho nên có tình trạng một số tài liệu dạy học trong ĐCCTHP không thống nhất với tài liệu dạy học học phần trong CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, các Bộ môn Ngữ văn của khoa KHXH tổ chức thực hiện việc rà soát, điều chỉnh ĐCCTHP một cách đồng bộ trong đó tăng cường việc lấy ý kiến góp ý của GV thuộc các nhóm chuyên môn, đồng thời thường xuyên rà soát, cập nhật nguồn học liệu trong CTĐT, Trung tâm Thông tin thư viện của Nhà trường và học liệu giới thiệu trong các ĐCCTHP.

Đội ngũ giảng dạy CTĐT cử nhân SP Ngữ văn có nhiều CBGV đã và đang tham gia bồi dưỡng giáo viên THPT, THCS theo tiêu chuẩn thăng hạng chức danh nghề nghiệp và tham gia các Hội đồng thẩm định quốc gia chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới. Từ năm 2020 trở đi, các bộ môn Ngữ văn sẽ phát huy thế mạnh của các GV chuyên gia này trong công tác điều chỉnh, cập nhật thông tin tri thức mới cho các ĐCCTHP cũng như góp ý, thẩm định ĐCCT của các học phần theo hướng đáp ứng CDR của CTĐT, tiếp cận Chuẩn năng lực nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả

Các phiên bản mô tả CTĐT và ĐCCT các môn học, học phần của ngành SP Ngữ văn được trường ĐH Hồng Đức ban hành [H1.02.01.04], [H1.02.02.05-06] đều được công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: công bố công khai trên website của Nhà trường [H1.02.03.01-02]; Niên lịch đào tạo trường ĐH Hồng Đức cập nhật xuất bản hàng năm phát cho CB quản lý, các bộ môn/khoa, giáo vụ, trợ lý, HSSV các khối lớp [H1.02.03.03].

Việc sử dụng, công bố Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần bằng nhiều hình thức đã giúp cho GV và NH nắm được các học phần có thể đăng ký học trong một kỳ học, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học; giúp cho GV có cơ sở xây dựng ĐCCTHP và đối soát khả năng đóng góp của các học phần cho CDR của CTĐT; giúp cho các nhà quản lý, nhà sử dụng lao động và những người quan tâm có nhu cầu tìm hiểu, trao đổi thông tin về CTĐT, đánh giá được khả năng đáp ứng của CTĐT với nhu cầu xã hội. Các cấp lãnh đạo nhà trường, phòng ban chức năng, lãnh đạo khoa, quản lý bộ môn và các trợ lý của khoa đều có bản in toàn văn mô tả CTĐT của các ngành học và file PDF trên trang web của nhà trường giúp nắm rõ thông tin về CTĐT cũng như thuận lợi trong công tác quản lý, giám sát, hỗ trợ việc thực hiện CTĐT của GV và SV.

ĐCCT các môn học, học phần được GV giới thiệu, cung cấp cho SV trong buổi học đầu tiên của học phần. Các bộ phận liên quan như phòng quản lý đào tạo, ban chủ nhiệm khoa, trưởng, phó bộ môn và trợ lý giáo vụ khoa, cố vấn học tập đều có bản in toàn văn bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần thuộc CTĐT phục vụ công tác quản lý và chỉ đạo giám sát chất lượng đào tạo.

Thông qua việc đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy và chất lượng quá trình đào tạo cho thấy, NH đã biết đến CTĐT cử nhân SP Ngữ văn từ khi nghiên cứu đăng ký thi tuyển/đăng ký xét tuyển; biết đến ĐCHP trong các CTĐT công bố trên trang web của Nhà trường [H1.02.03.01-02], biết đến ĐCCT học phần trong tiết học đầu tiên do GV bộ môn giảng dạy cung cấp theo quy định xây dựng, quản lý hồ sơ học phần và tổ chức đào tạo theo định hướng ứng dụng và phát triển năng lực người học [H1.02.03.04]. Các ý kiến đều thống nhất cho rằng, khoa KHXH đã áp dụng nhiều hình thức công bố bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần; CDR của các học phần đều tiếp cận được Chuẩn năng lực nghề nghiệp GV cơ sở GDPT giúp NH có khả năng thực hiện các nhiệm vụ giáo dục, nhiệm vụ giảng dạy của người GV trong các trường phổ thông [H1.02.01.07], [H1.02.02.08].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức giúp các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến góp ý của nhà tuyển dụng cho bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần chưa được tiến hành trên phạm vi rộng; khoa KHXH chưa chủ động công bố bản mô tả CTĐT và ĐCCT các môn học, học phần lên trang web của khoa.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, khoa Khoa học Xã hội sẽ mở rộng phạm vi, đối tượng lấy ý kiến đánh giá từ các bên liên quan đa dạng hơn (NTD lao động, GV trong khoa, cựu SV, cựu SV, chuyên gia), đồng thời giao cho các bộ môn Ngữ văn và cán bộ phụ

trách trang web của khoa chủ động công bố các phiên bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần lên trang web của khoa phù hợp với quy định hoạt động trang web của nhà trường.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP là tài liệu quan trọng trong quá trình đào tạo ở trường đại học. Vì vậy, khoa KHXH trường ĐH Hồng Đức đã đầu tư cho hoạt động xây dựng bản mô tả CTĐT và các ĐCCTHP cử nhân SP Ngữ văn một cách thường xuyên nghiêm túc, khoa học. Nội dung bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần có đầy đủ thông tin được cập nhật và công bố công khai cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, có sự tham gia góp ý xây dựng của các nhà quản lý, GV, cựu SV và NTD lao động. Các thông tin trong bản mô tả CTĐT và các ĐCCTHP thuộc CTĐT cử nhân SP Ngữ văn được công bố công khai, kịp thời, đầy đủ giúp SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm học và trong toàn khóa. Bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng giáo dục tiên tiến và các nghiên cứu mới, quy định mới về đào tạo giáo viên về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Quá trình bổ sung, điều chỉnh, công bố bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP của tổ biên soạn và các bộ môn Ngữ văn được tiến hành nghiêm túc theo các quy định hiện hành của trường ĐH Hồng Đức về đào tạo theo học chế tín chỉ và định hướng phát triển năng lực.

Tuy nhiên, bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP vẫn còn một số tồn tại như: Việc thu thập ý kiến của các bên liên quan về bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần chưa được tiến hành trên phạm vi rộng nên ý kiến phản hồi, nhận xét chưa thật phong phú, khoa chưa chủ động công bố bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP lên trang web của khoa.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 2: Số tiêu chí đạt: 3/3. Điểm trung bình: 5,3/7

Tiêu chuẩn 3. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Mở đầu

CTDH ngành SP Ngữ văn là một hệ thống các học phần được cấu trúc khá hợp lý, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTDH của nhà trường với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục đích, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ của chương trình đào tạo ngành SP Ngữ văn trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu và yêu cầu nhân lực của thị trường lao động. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm của NH. Phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá SV được sử dụng để nhằm đảm bảo đạt các CĐR chung của cả CTĐT và các CĐR của từng học phần. Học phần tiên quyết làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. Các học phần song hành trong các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn được thiết kế có tính logic và tích hợp. Mỗi học phần đều có vai trò nhất định trong việc đạt được CĐR. Chủ đề và nội dung các học phần được cấu trúc logic, theo trình tự và mang tính tích hợp, linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTDH. Đồng thời, CTDH của ngành SP Ngữ văn liên tục được rà soát định kỳ nhằm đảm bảo tính thích hợp và cập nhật ở từng học phần cụ thể và trong CTĐT tổng thể.

Tiêu chí 3.1. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR

1. Mô tả

CTDH hiện hành của ngành SPNV đã được cập nhật và ban hành năm 2019 theo Quyết định số 1337/QĐ-ĐHHD ngày 27/8/2019 [H1.03.01.01] và đưa vào giảng dạy cho SV khóa 22 (2019-2023). CTDH ngành SP Ngữ văn được xây dựng, cập nhật,

chỉnh sửa theo quy định trong các văn bản quản lý nhà nước của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường ĐH Hồng Đức. Bên cạnh đó, CTDH còn được xây dựng sau khi tham khảo các CTĐT tiên tiến và lấy ý kiến của các bên liên quan về cấu trúc, nội dung và phương pháp DH của CT.

Bảng 3.1.1: Sự phân bố đóng góp của các khối kiến thức trong việc đạt được CDR của CTDH năm 2019

TT	Khối kiến thức	CDR													
		Kiến thức chung		KT chuyên môn		Kỹ năng chung			Kỹ năng chuyên môn				Năng lực tự chủ và tự trách nhiệm		
		ELO1	ELO2	ELO3	ELO4	ELO5	ELO6	ELO7	ELO8	ELO9	ELO10	ELO11	ELO12	ELO13	ELO14
1	Học vấn chung nhóm ngành	x	x		x	x	x	x			x		x		
2	Học vấn GD chuyên nghiệp			x	x			x	x	x	x	x	x	x	
3	TT/TTTN			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	KLTN		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Bảng 3.1.2: Ma trận tương thích giữa PP dạy - học với CDR

TT	Phương pháp KTĐG	CDR													
		Kiến thức chung		KT chuyên môn		Kỹ năng chung			Kiến thức chuyên môn				Năng lực tự chủ và tự trách nhiệm		
1	Nhóm PP lý thuyết	x	x	x	x										
2	Nhóm PP thực hành/ thực tế			x	x	x	x	x	x	x	x	x			

3	PP dạy – học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Nhóm PP tự học								x	x	x	x	x		x

Bảng 3.1.3: Ma trận PP KTĐG tương thích với CĐR

TT	Phương pháp KTĐG	CĐR													
		Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn		Kỹ năng chung			Kỹ năng chuyên môn				Năng lực tự chủ và tự trách nhiệm		
1	Tự luận	x	x	x	x	x	x								
	Bài tập cá nhân			x	x	x	x	x			x	x	x	x	
	BT nhóm, thảo luận	x		x	x			x	x	x	x	x	x	x	x
	KTĐG tự học					x	x	x		x	x		x	x	

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR [H1.03.01.02] về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, được công bố công khai và được cụ thể hóa qua Bản mô tả CTDH và ĐCCT HP. Quy trình xây dựng và điều chỉnh CTĐT ngành SP Ngữ văn tuân thủ đúng quy định, bao gồm các hoạt động: lập kế hoạch và ban hành các văn bản huy động nguồn nhân lực cho việc điều chỉnh CTDH toàn trường và ngành SPNV nói riêng [H1.03.01.03]; thực hiện lấy ý kiến khảo sát các bên liên quan; ban hành các công văn hướng dẫn điều chỉnh mục tiêu đào tạo, CĐR và CTĐT [H1.03.01.04]; tiến hành điều chỉnh, biên soạn CTDH và ĐCCT từng HP trong CTDH để đảm bảo mục tiêu và CĐR dự kiến dựa trên sự tham khảo, so sánh với những CTĐT tương đương; phối hợp tổ chức thẩm định, nghiệm thu CTDH và CĐR ở các cấp [H1.03.01.05]; ban hành và công bố công khai CTDH. CTDH được rà soát/điều chỉnh phù hợp, tương thích với việc điều chỉnh CĐR trong mỗi lần thực hiện các chủ trương mới về giáo dục [H1.03.01.06].

CTDH ngành SPNV đã được thiết kế dựa trên các yêu cầu và cấp độ của CĐR (về kiến thức, kỹ năng, thái độ) và mục tiêu đào tạo của CTĐT. Từng HP đều thể hiện được CĐR của CTĐT (thể hiện qua Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu với CĐR của CTĐT [H1.03.01.07]). Dựa trên CĐR, CTDH được thiết kế thành 2 khối kiến thức lớn: khối học vấn chung và khối học vấn giáo dục chuyên nghiệp. Với một hệ thống các HP bắt buộc và tự chọn được ràng buộc và sắp xếp logic bởi điều kiện tiên quyết nhằm đảm bảo tính hệ thống, mỗi khối kiến thức đảm nhận vai trò khác nhau để đạt được các CĐR về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Các HP trong khối học vấn chung của nhóm ngành SP đảm nhận các nội dung để đáp ứng yêu cầu của CĐR về kiến thức và kỹ năng chung. Các HP trong khối học vấn giáo dục chuyên nghiệp đảm nhận các nội dung để đáp ứng yêu cầu về kiến thức và kỹ năng chuyên môn. Nội dung và quá trình học tập các HP trong CTDH yêu cầu người học phải chủ động, có ý thức trách nhiệm, phát triển năng lực bản thân,... để đáp ứng các CĐR về năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm. Các HP thực tế, thực tập SP và khoá luận tốt nghiệp là các HP tổng hợp các kiến thức và kỹ năng của toàn bộ CTDH, đáp ứng các CĐR của ngành SP Ngữ văn.

Về phương pháp DH (DH) và phương pháp kiểm tra đánh giá (PP KTĐG): CTDH xác định và xây dựng hệ thống các phương pháp DH phù hợp với CĐR [H1.03.01.08]. Đó là việc kết hợp nhóm phương pháp giảng dạy lý thuyết với nhóm phương pháp giảng dạy thực hành. Các nhóm phương pháp thông qua các hoạt động DH cụ thể như thảo luận, làm việc nhóm, bài tập cá nhân, thuyết trình... đã khuyến khích người học tích cực, chủ động, phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin, tạo tư duy phản biện và khả năng thích ứng với hoạt động nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp, thúc đẩy sự đa dạng trong học tập, tạo cơ hội cho người học đạt được CĐR. Phương pháp kiểm tra đánh giá được tiến hành trong quá trình giảng dạy để đánh giá kết quả và thái độ học tập của người học. Việc đánh giá SV ngành SP Ngữ văn được thực hiện bằng các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kỳ, thi kết thúc học phần để đạt được CĐR của CTDH. Việc sử dụng đa dạng và linh hoạt các hình thức kiểm tra đánh giá: tự luận, vấn đáp, bài tập, tiểu luận, kiểm tra nhanh... đã đánh giá được khả năng nắm bắt kiến

thức, độ thành thạo về kỹ năng và mức độ tự chủ của người học qua từng phần theo hướng dẫn. Ngân hàng đề thi được biên soạn cho bài thi cuối kỳ đã bao quát được nội dung DH của học phần, xóa bỏ được tình trạng học tủ học lệch của SV [H1.03.01.09]. Sau mỗi bài thi học phần, chất lượng đề thi và các công đoạn tổ chức thi được lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan [H1.03.01.10] để sau đó chỉnh sửa, bổ sung và rút kinh nghiệm cho những lần thi tiếp theo. Việc tổ chức chấm thi được thực hiện nghiêm ngặt theo quy định [H1.03.01.11]. Các hình thức, cách thức kiểm tra đánh giá như trên đòi hỏi người học phải tích cực, chủ động, tự giác trong việc chuẩn bị, chiếm lĩnh kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong quá trình học tập hướng đến đạt CĐR.

Về việc xin ý kiến của các bên liên quan: Trước khi xây dựng CT, trường tổ chức hội thảo lấy ý kiến của các bên liên quan về nội dung, cấu trúc... của CT. Cơ bản ý kiến của các bên liên quan đều hài lòng về cấu trúc, nội dung và phương pháp DH của CTDH [H1.03.01.04].

2. Điểm mạnh

CTDH được xây dựng, cập nhật, chỉnh sửa đúng quy định theo một quy trình bắt buộc. CTDH SP Ngữ văn được thiết kế khá hợp lý, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm, đảm bảo sự thống nhất đồng bộ giữa Mục tiêu đào tạo, CĐR với CTDH. Các HP trong các khối kiến thức thể hiện tính gắn kết, liên mạch giúp chương trình DH trở thành một khối thống nhất đáp ứng CĐR.

Đa dạng hóa các hình thức DH và KTĐG trong quá trình học tập giúp người học phát huy năng lực của bản thân, tăng khả năng thích ứng với nghề nghiệp trong tương lai, tăng cơ hội để người học đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về chất lượng CTDH chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục. Các học phần rèn luyện kỹ năng chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, khoa Khoa học xã hội có kế hoạch rà soát CTDH, đề nghị nhà trường tăng thời lượng cho CTDH, đặc biệt là tăng số TC cho các HP chuyên ngành. Bổ sung các học phần kỹ năng và học phần kiến thức bổ trợ.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả

CTĐT có 51 học phần [H1.03.01.01]. Tất cả các học phần được thiết kế có sự liên kết logic nhằm đạt CĐR của học phần và CĐR của CTDH [H1.03.02.01]. Các học phần thuộc khối kiến thức chung cung cấp kiến thức nền tảng cho người học: về lý luận chính trị (Triết học Mác – Lê Nin, Đường lối CM của Đảng CSVN, Tư tưởng Hồ Chí Minh), về pháp luật và môi trường (Pháp luật đại cương, Môi trường và con người), về quản lý nhà nước và quản lý giáo dục (Tâm lý học, Giáo dục học, Quản lý

nhà nước và Quản lý hành chính). Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp trang bị các kiến thức và kỹ năng để người học có thể hành nghề ngay sau khi ra trường, bao gồm kiến thức và kỹ năng về Ngữ văn, về DH ở bậc phổ thông (Lý luận DH ngữ văn, Phương pháp đọc hiểu văn bản, Phương pháp DH tiếng Việt)... Một số HP đáp ứng CĐR về kỹ năng nghiên cứu KH (Phương pháp nghiên cứu khoa học), kỹ năng xây dựng kế hoạch, tổ chức và thực hiện các nội dung DH và hoạt động giáo dục (Kỹ năng giao tiếp, Hoạt động trải nghiệm sáng tạo...), kỹ năng ngoại ngữ (Ngoại ngữ 1, 2, 3), kỹ năng tin học (Tin học)... Sự tương thích và những đóng góp cụ thể đó được thể hiện trong kết quả thực hiện các hoạt động giáo dục ở trường phổ thông trong các kỳ kiến tập và thực tập sư phạm.

Thiết kế, biên soạn và chỉnh sửa CTDH thường được thực hiện sau khi đối sánh các CTDH của các trường ĐH trong nước và nước ngoài [H1.03.01.06]. Các HP đều có hồ sơ đầy đủ theo hướng dẫn [H1.03.02.02]. 100% học phần xây dựng ĐCCTHP [H1.03.02.02]. ĐCCTHP được biên soạn và nghiệm thu theo quy định [H1.03.02.04]. Trong mỗi ĐCCTHP đều ghi rõ học phần tiên quyết, số tín chỉ, số tiết lý thuyết, số tiết thảo luận/bài tập, phương pháp DH và phương pháp kiểm tra đánh giá. Các phương pháp DH và phương pháp kiểm tra đánh giá được xác định chi tiết đến từng nội dung cụ thể của môn học và được thực hiện linh hoạt, yêu cầu người học cần có các mức độ kiến thức và kỹ năng cần thiết đáp ứng từng phần trong nội dung CĐR. Nhóm phương pháp giảng dạy lý thuyết thông qua các hoạt động thuyết trình, thảo luận nhóm giúp người học trang bị về kiến thức lý thuyết. Nhóm phương pháp giảng dạy thực hành với các bài tập cá nhân, tiểu luận đòi hỏi người học tự giác, tích cực chủ động tự khai thác tài liệu, tự nghiên cứu để đáp ứng các yêu cầu của môn học. Kết quả học tập của người học được đánh giá bằng một hệ thống các bài kiểm tra với đa dạng các hình thức đánh giá: vấn đáp, kiểm tra nhanh, bài thực hành tại chỗ, bài tập về nhà, tiểu luận... [H1.03.02.05]. Để đánh giá kết quả học tập của người học, Nhà trường có quy định về kiểm tra đánh giá kết quả học phần, trong đó đánh giá quá trình học tập chiếm 30%, đánh giá kết quả thi giữa kỳ chiếm 20% và đánh giá kết quả thi cuối kỳ chiếm 50% kết quả của học phần [H1.03.02.05]. Các phương pháp DH và các phương pháp KTĐG đa dạng, linh hoạt, hỗ trợ nhau trong việc đáp ứng CĐR của CTDH. Các phương pháp DH được cải tiến sau khi có ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H1.03.02.06].

Việc thực hiện giảng dạy, tổ chức lớp học, kiểm tra đánh giá đều được nhà trường, khoa Khoa học xã hội thực hiện theo hướng dẫn [H1.03.02.02 - 05], được quản lý nghiêm ngặt giám sát đến từng giờ học, từng buổi thi, bài thi. ĐCCTHP được cập nhật, chỉnh sửa và lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan [H1.03.02.06-07]. Sau khi nhận được góp ý của các bên liên quan, GV/nhóm GV biên soạn sẽ chỉnh sửa, HĐ nghiệm thu tổ chức đánh giá và được Trưởng Bộ môn và Trưởng khoa phê duyệt. ĐCCTHP đã thể hiện được CĐR của mỗi học phần và sự đóng góp của CĐR học phần đối với CĐR của CTĐT. Kết quả khảo sát có thể thấy đa số người học và giảng viên đánh giá các học phần là phù hợp với yêu cầu của CĐR [H1.03.02.06].

2. Điểm mạnh

100% các HP trong CTDH có ĐCCTHP. Mỗi HP có nội dung phù hợp đáp ứng yêu cầu CDR của HP và góp phần đáp ứng yêu cầu CDR của CTDH. Nội dung chi tiết của từng học phần thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu cần đạt và sự gắn kết giữa các học phần đảm bảo quá trình dạy - học đạt được mục tiêu đào tạo và CDR.

3. Điểm tồn tại

Một số học còn nặng về lý thuyết, ít mang tính ứng dụng.

Một số ĐCCT học phần còn chưa được chỉnh sửa, cập nhật thường xuyên.

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan chưa được tiến hành theo định kỳ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Hội đồng KH&ĐT khoa sẽ tổ chức kiểm tra, rà soát các học phần của các khối kiến thức. Theo đó, yêu cầu các cá nhân, bộ môn có liên quan rà soát, chỉnh sửa ĐCCTHP theo hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học; phối hợp chặt chẽ hơn nữa với các bên liên quan trong việc xin ý kiến đánh giá, phản hồi để rà soát và điều chỉnh CTDH theo hướng tích hợp, ứng dụng góp phần thực hiện tốt CDR đã công bố.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

CTDH ngành SP Ngữ văn được xây dựng dựa trên quy định khung chương trình và CDR của ngành. CTDH thường xuyên được cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp với xu thế và chủ trương đổi mới giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Trong 5 năm gần đây, CTDH ngành SP Ngữ văn đã trải qua 4 lần chỉnh sửa tương ứng với những lần điều chỉnh CDR năm 2016 và 2017, 2018, 2019 [H1.03.03.01] để phù hợp với các chủ trương về giáo dục trong từng năm, từng giai đoạn.

Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết, liên mạch [H1.03.03.02]: Các HP là điều kiện tiên quyết được sắp xếp trước, theo hệ thống kiến thức của từng nhóm chung, nhóm ngành và nhóm chuyên ngành. Kiến thức trong CT được tổ chức liên mạch: từ khối học vấn chung cung cấp kiến thức các khoa học cơ bản (gồm hệ thống kiến thức nền tảng về các khoa học cơ bản: Triết học Mác - Lê Nin, Quản lý nhà nước và quản lý giáo dục, về pháp luật và bảo vệ môi trường), đến các HP cơ sở nhóm ngành (cung cấp các kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ, khoa học tự nhiên và khoa học) và chuyên ngành (cung cấp kiến thức về lý luận và kỹ năng DH Ngữ văn ở bậc phổ thông) đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất.

Trong CTDH đã chỉ rõ khối lượng tín chỉ của các khối kiến thức và kỹ năng, các học phần bắt buộc, học phần tự chọn. Ở mỗi chương trình thay đổi, tỉ lệ này không có sự khác biệt quá lớn. Trong chương trình 121 tín chỉ: khối học vấn chung 33,88%; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 66,12%. Khối kiến thức giáo dục đại cương được chia thành 3 nhóm kiến thức. Trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp,

nhóm kiến thức chuyên ngành (53TC) chiếm 44,17%; khối kiến thức kỹ năng thực tập, thực tế và khóa luận tốt nghiệp chiếm 14,16%.

Sự sắp xếp, phân bố kiến thức theo trình tự thời gian và lịch trình dạy học trong toàn bộ CT hợp lý, logic từ năm thứ nhất đến năm cuối. Các kiến thức giáo dục đại cương được giảng dạy trong 3 kỳ học đầu tiên có đan xen một số học phần cơ sở ngành, các học phần cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành và kiến thức bổ trợ được thiết kế trong ba học kỳ tiếp theo gồm có học phần bắt buộc và học phần tự chọn. Hai học kỳ cuối của chương trình, SV được cung cấp các môn chuyên ngành, thực tập và khóa luận tốt nghiệp. Các học phần tự chọn được thiết kế nhằm mục đích hướng sinh viên vào chuyên sâu và mở rộng kiến thức, giúp người học có thể linh hoạt hơn trong việc phát triển năng lực của bản thân. Các học phần chuyên ngành được tổ chức vào hai năm cuối [H1.03.03.02]. Từng học phần trong CTDH đều có mục tiêu rõ ràng có sự đóng góp vào CĐR. Đặc biệt, trong CTDH 2019, *hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp* chính thức trở thành một môn học, thể hiện tính cập nhật của CT. Hằng năm các hoạt động nghiệp vụ rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, hoạt động trải nghiệm... đã góp phần đáng kể nâng cao năng lực sư phạm cho NH.

Bảng 3.3.1. Phân bố các học phần trong khóa học CTDH năm 2019

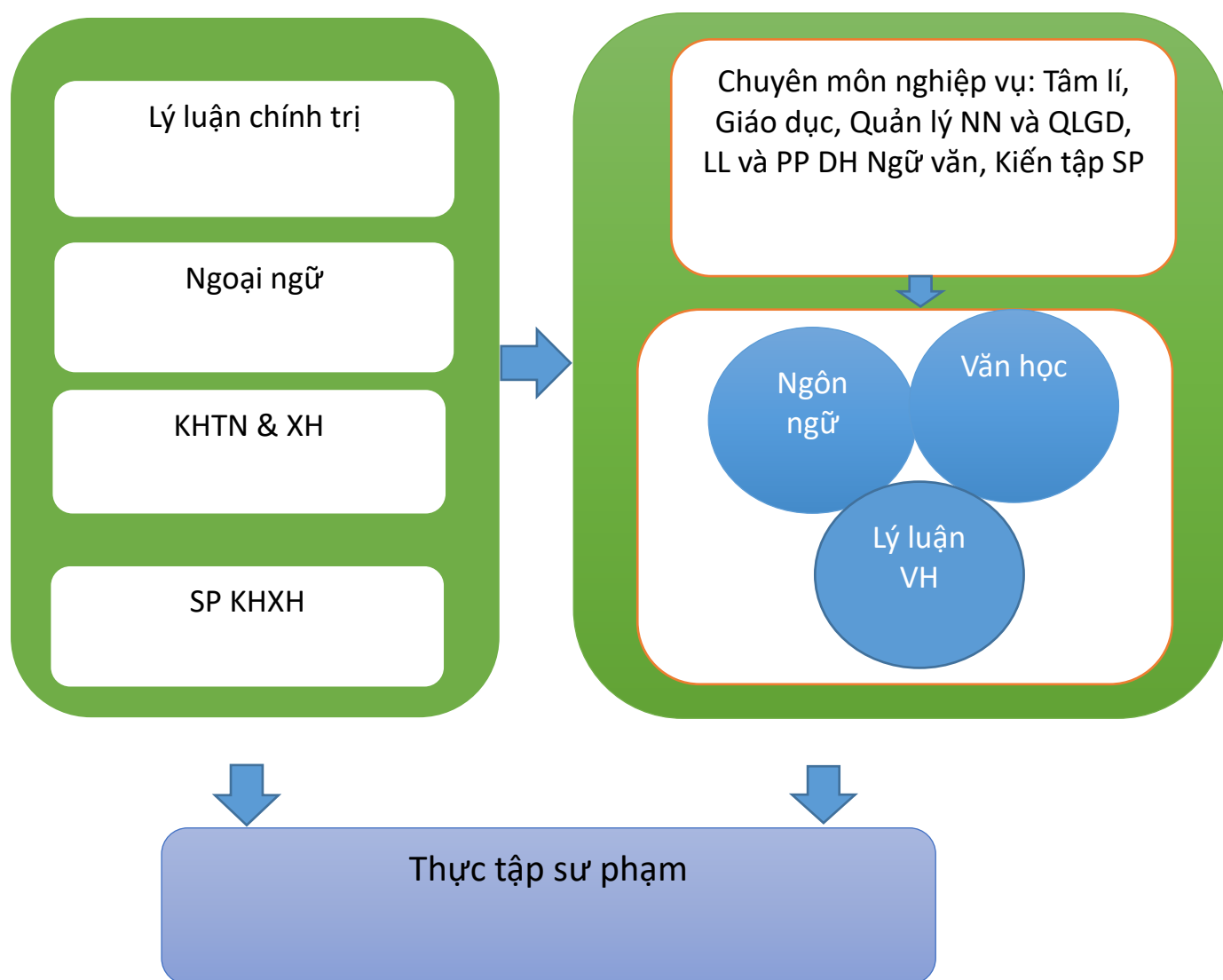
Học kỳ	Khối học văn chung		Khối học văn giáo dục chuyên nghiệp		Tổng số TC
	HP bắt buộc	HP tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn, KT, TTTN, KLTN	
HK1 15/17 TC	1, Triết học Mác – Lê Nin 2, Tiếng Anh 3, Tin học 4, Cơ sở văn hoá 5, Môi trường và con người	6, PP nghiên cứu KH/ NCKH sư phạm ứng dụng 2, Kinh tế và phát triển/Kinh tế Việt Nam			15
HK2 15/21 TC	1, Kinh tế chính trị Mác – Lê Nin 2, Tiếng Anh	1, Lịch sử văn minh TG/ Kiến thức địa phương TH 2, Hán Nôm cơ sở/Hán Nôm đại cương 3, Phát triển CT	Dẫn luận NNH và ngữ âm học tiếng Việt		15

		nhà trường/Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp 4. Thống kê xã hội/Xã hội học đại cương			
HK3 14 TC	1, Pháp luật đại cương 2, Tiếng Anh		1, Tâm lý học 2, VHDG 3,VB Hán văn cổ TQ và VB Hán văn Trung đại VN		14
HK 4 17 TC	1, Tư tưởng HCM 2. Lịch sử Đảng CS VN		1, Giáo dục học 2, Văn học, nhà văn & bạn đọc 3, VH Ấn Độ, Nhật Bản, Đông Nam Á 4, Từ vựng –ngữ nghĩa tiếng Việt 5, VHVN từ thế kỷ X đến hết TK XVII		17
HK 5 15 TC			1, TP VH và thể loại VH 2, VH phương Tây từ cổ đại đến TKXVII 3, Ngữ pháp học TV 4, Phương pháp phát triển năng lực NV 5, Lý luận DH Ngữ văn 6, VHVN từ TK XVIII – đến hết TK XIX	Kiến tập sư phạm	15
HK 6			1, Tiến trình văn học	7, Thực tế sưu tầm NC Hán	17

17/19 TC			2, VH phương Tây từ TK XVIII đến TK XX 3, VH Nga 4, Phong cách học tiếng Việt 5, Phát triển năng lực dạy học tiếng Việt 6, Văn học VN từ đầu thế kỷ XX đến 1945	Nôm và VHDG/ Thực tế sưu tầm NC VHVN	
7 16/18 TC			1. Văn học VN từ 1945 đến nay 2, Phát triển năng lực dạy học đọc hiểu văn bản 3, Phát triển năng lực dạy học Làm văn 4, VH Trung Quốc 5, Quản lý HCNN và Quản lý giáo dục	Ngữ dụng học/Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở VN	16
8 12 TC				1, Thể loại văn học trung đại VN/ Truyện ngắn VN hiện đại/Từ Hán Việt và DH từ Hán Việt 2, Tác giả tác phẩm VHVN hiện địa trong nhà trường THPT? Truyện ngắn VN hiện đại/ Khuynh hướng lãng mạn trong VHVN đầu thế kỷ XX 3, Dạy học Ngữ văn địa phương ở	12

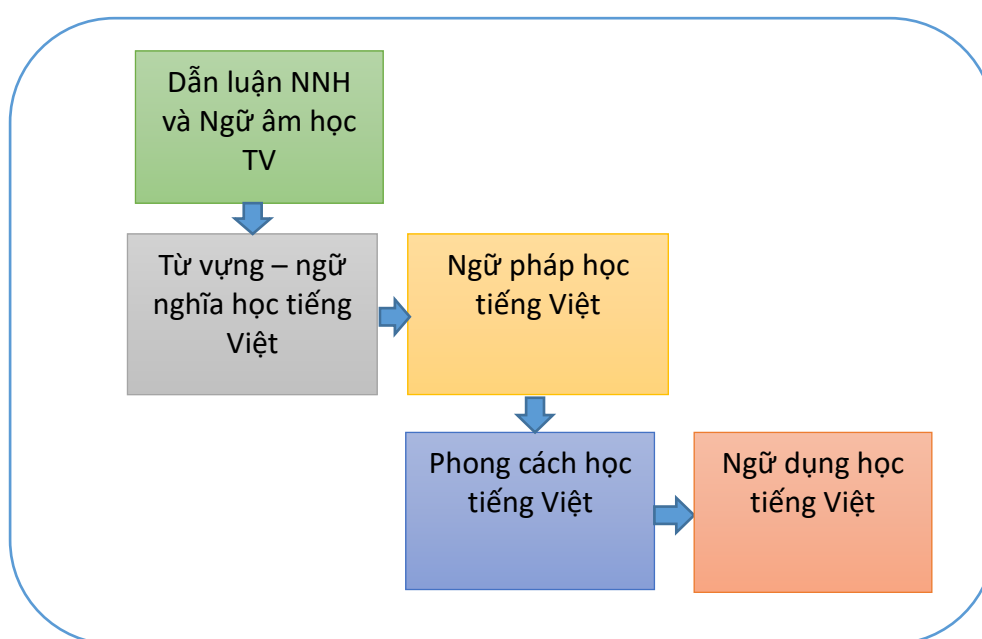
				nhà trường PT/ Kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của HS trung học/Ứng dụng CNTT và KT dạy học môn Ngữ văn 4, Thực tập sư phạm	
--	--	--	--	--	--

Bảng 3.3.2. Sơ đồ các khối kiến thức



CTDH bao gồm nhiều môn học có tính tích hợp, giúp người học đạt được CĐR. Nội dung các học phần tích hợp cả lý thuyết và thực hành, tích hợp kiến thức và kỹ năng nhằm giúp người học có điều kiện củng cố lý thuyết và hình thành kỹ năng thực hành, rèn luyện các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề thực tiễn [H1.03.03.03]. Với sự bố trí như vậy, người học có thể sắp xếp thời gian hợp lý để học tập trên giảng đường và thực hành, thực tế, thực tập tổng hợp, tự nghiên cứu... Đặc biệt ở học phần kiến tập hay thực tập, người học sẽ có cơ hội được thực tập với nhiều nội dung tại các cơ sở giáo dục [H1.03.03.04].

Bảng 3.1.3. Minh họa sơ đồ lịch trình nhóm kiến thức Ngôn ngữ học



Để đảm bảo chất lượng và chuẩn đào tạo, từ năm 2015 đến nay (2020), CTDH đã được rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật 04 lần. Các lần cập nhật, chỉnh sửa gồm: lần 1 (năm 2016) CTĐT 126 TC, lần 2 (năm 2017) CTĐT 120 TC, lần 3 (năm 2018) CTĐT 120 TC và lần 4 (năm 2019) CTĐT là 121 TC [H1.03.03.05]. Lần thứ nhất điều chỉnh do theo định hướng năng lực người học và giảm tải CT. Lần thứ 2, 3 cập nhật chỉnh sửa do thay đổi mục tiêu đào tạo theo định hướng định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học. Lần thứ tư và là CTDH hiện hành cập nhật chỉnh sửa do quy định về việc lồng ghép nội dung giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh PT trong các CTĐT giáo viên và chuẩn năng lực nghề nghiệp giáo viên THPT mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Để có CTDH theo CĐR phù hợp với phương thức đào tạo tín chỉ theo định hướng ứng dụng như hiện nay, nhà trường và khoa đã thực hiện đầy đủ các quy trình theo đúng quy chế đào tạo, quy định và hướng dẫn của trường ĐH Hồng Đức. Khung

CTĐT của khoa Khoa học xã hội hiện nay hệ chuẩn có 121 tín chỉ. Theo đó, các ĐCCTHP cũng tiếp tục được cập nhật, chỉnh sửa [H1.03.03.05], [H1.03.03.06].

Khi điều chỉnh CTDH, nhóm biên soạn có tham khảo các CTĐT tiên tiến để đảm bảo tính linh hoạt, tích hợp và hiện đại. Cụ thể, CTDH được tham khảo các chương trình đào tạo SP Ngữ văn của ĐH sư phạm Hà Nội, Đại học Vinh và Đại học SP Huế, ĐH sư phạm TP Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, khoa cũng tham khảo bài báo về chương trình đào tạo của trường đại học Helsinki ở Phần Lan [H1.03.03.07 – 11]. Với tổng lượng 121 TC, các nội dung trong CTDH vừa kế thừa tính ưu việt của các chương trình đó, vừa chọn lọc và vận dụng linh hoạt các chương trình tiên tiến vào hoàn cảnh cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường. Các nội dung kiến thức và kỹ năng được tích hợp trong các học phần của CTDH. Đó là tích hợp về kiến thức và kỹ năng, giữa lý thuyết và thực hành, tích hợp nội môn và tích hợp liên môn giữa các học phần...

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế dựa trên CĐR, có tham khảo đối sánh với các CT khác. CT có cấu trúc logic, các HP được bố trí, sắp xếp theo trình tự hợp lý, có tính liên kết, thống nhất thành một khối và mang tính tích hợp. Tỷ lệ giờ hướng nghiệp và phát triển năng lực sư phạm của người học tăng so với các CTDH trước đây. CTDH luôn được cập nhật, chỉnh sửa đáp ứng các yêu cầu đổi mới và phát triển của ngành SP Ngữ văn.

3. Điểm tồn tại

Tính hiện đại và tích hợp của CTDH chưa cao. Các học phần bổ trợ kiến thức và kỹ năng cho khối kiến thức chuyên ngành còn ít. Chưa thấy có các học phần rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ cho người học đáp ứng tốt nhu cầu đổi mới của CT giáo dục phổ thông.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020- 2021, Hội đồng KH&ĐT khoa sẽ chủ động trong việc rà soát, điều chỉnh CTDH, cân nhắc và lựa chọn những học phần vừa phù hợp với cơ sở đào tạo, vừa cập nhật kiến thức theo hướng hiện đại, tăng cường/bổ sung các HP rèn luyện kỹ năng và kiến thức bổ trợ.

Thường xuyên chỉnh sửa và cập nhật ĐCCTHP cho phù hợp với tình hình mới, tăng cường tích hợp nội môn, liên môn giữa các học phần.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu mức 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 3

CTDH của ngành SP Ngữ văn được thiết kế đảm bảo các khối kiến thức, các nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá, số tín chỉ cho từng học phần phù hợp với CĐR. Trong đó, mỗi học phần thể hiện rõ sự đóng góp trong việc đạt được CĐR. Lịch trình DH đã thể hiện tính logic, nội dung cập nhật, cấu trúc hợp lý và tính tích hợp giữa các học phần. Việc lấy ý kiến phản hồi của cựu người học, nhà tuyển dụng về CTDH đang dần mang lại hiệu quả trong việc điều chỉnh, rà soát CTĐT của ngành SP Ngữ văn. Tuy nhiên, khoa cần thực sự chủ động, tích cực trong việc lấy ý kiến phản hồi của cựu người học, nhà tuyển dụng để rà soát, điều chỉnh CTDH phù hợp với thực tế GDPT.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 3: Số tiêu chí đạt: 3/3. Điểm trung bình: 5/7

Tiêu chuẩn 4. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC

Mở đầu

Ngoài nội dung dạy học, trong đào tạo đại học, phương pháp tiếp cận có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc hình thành và tạo dựng thương hiệu của mỗi cơ sở giáo dục đại học. Khoa Khoa học Xã hội cũng như nhiều khoa khác trong Trường ĐH Hồng Đức chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CDR như đã tuyên bố. Khi lấy người học làm trung tâm, mọi phương pháp, biện pháp trong dạy học đều hướng đích: đa dạng hóa các phương pháp dạy học nhằm phát huy tính chủ động sáng tạo trong học tập cho SV. Để làm được điều này, ngay từ năm 2008 Nhà trường đã chuyển đổi hình thức đào tạo từ niên chế sang hình thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Bên cạnh đó, CTĐT xác định rõ mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những môn học chuyên sâu, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến chuẩn đầu ra. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và chuẩn đầu ra của chương trình đã được mỗi giảng viên và SV hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình giúp người học đạt được CDR.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả

Trường Đại học Hồng Đức xác định “*Chất lượng - Hiệu quả - Chuyên nghiệp - Hội nhập*” là các giá trị cốt lõi của giáo dục đào tạo trong chiến lược phát triển đến năm 2020, tầm nhìn 2030, với triết lý là học tập suốt đời. Mỗi CBGV và người học luôn nỗ lực phấn đấu góp phần thực hiện sứ mạng và triết lý chung của Nhà trường [H1.04.01.01].

Trên cơ sở các giá trị cốt lõi, mục tiêu giáo dục của Nhà trường và CDR, ngay từ năm 2010 khoa đã xác định mục tiêu giáo dục của ngành SP Ngữ văn được thể hiện rõ ràng trong CTĐT là “*Đào tạo giáo viên Trung học phổ thông ngành Ngữ văn có phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nhà giáo, có sức khỏe tốt; có khả năng giảng dạy tốt môn Ngữ văn trong các trường phổ thông hoặc làm việc trong các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp; có khả năng chủ trì, làm việc nhóm; thích nghi với môi trường giáo dục hiện đại, năng động; có nhu cầu học lên những bậc cao hơn để phát triển nghề nghiệp*” [H1.03.01.01]. Để đạt được mục tiêu giáo dục này, trong CTDH và ĐCCTHP đều nêu rõ chuẩn kiến thức, kỹ năng, phương pháp DH tích cực theo định hướng ứng dụng, phát huy năng lực người học, lấy người học làm trung tâm và kiểm tra, đánh giá để đạt được CDR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội.

Mục tiêu giáo dục, các giá trị cốt lõi của Nhà trường và mục tiêu giáo dục ngành SP Ngữ văn được xây dựng dựa trên ý kiến đóng góp của các giảng viên, sinh

viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng; được công bố trên trang website Nhà trường, trang web của khoa, Bảng tin, Niên lịch đào tạo... của nhà trường [H1.04.01.01], được phổ biến trong các cuộc họp CBGV của khoa, trong “*Tuần sinh hoạt công dân*”... [H1.04.01.02].

Đối với các GV, mục tiêu đào tạo và CDR là kim chỉ nam trong quá trình xây dựng CTDH, thiết kế ĐCCTHP môn học, thiết kế và biên soạn bài giảng, xác định phương pháp DH phù hợp cho từng nội dung và từng học phần. Đối với người học, mục tiêu đào tạo và CDR của ngành được phổ biến trong buổi sinh hoạt chính trị đầu khóa, trong các hoạt động giáo dục, các hoạt động thực hành rèn nghề... Từ đó, GV và NH xây dựng kế hoạch thực hiện cho mỗi năm học và cho cả khóa đào tạo [H1.04.01.02-04].

Việc phổ biến mục tiêu CTDH giúp các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và hiểu rõ. Các bên liên quan có thể tải về để tra cứu thông tin khi cần thiết. Mục tiêu giáo dục của CTGD được cụ thể hóa trong mục tiêu cần đạt của từng học phần. Mỗi GV khi bắt đầu môn học đều giới thiệu với người học ĐCCTHP bao gồm thông tin về học phần như tên học phần, mã học phần, số tín chỉ...; mục tiêu của học phần về kiến thức, kỹ năng, thái độ, và nội dung chi tiết của học phần, phương pháp dạy, học của từng nội dung cụ thể, hình thức số lượng, tiêu chí kiểm tra đánh giá và tài liệu học tập... [H1.03.02.05]. Các cố vấn học tập định kỳ sinh hoạt và thường xuyên trao đổi với người học để phổ biến, hướng dẫn các quy chế, quy định, chính sách có liên quan và tiến trình đào tạo của ngành nhằm giúp các em có kế hoạch học tập, rèn luyện phù hợp [H1.04.01.05].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu và các giá trị cốt lõi của Nhà trường được xác định, ban hành và công bố rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau để các bên liên quan dễ tiếp cận.

Mục tiêu giáo dục ngành SP Ngữ văn được tuyên bố rõ ràng, phổ biến tới giảng viên, người học, được giảng viên và người học tích cực hưởng ứng, thực hiện.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu giáo dục của CTDH chưa được tách thành văn bản riêng để công bố công khai trên các phương tiện thông tin của nhà trường. Do vậy, tính phổ biến chưa cao, chưa thu hút được sự chú ý, quan tâm đặc biệt của cộng đồng và xã hội.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, khoa và nhà trường sẽ tiếp tục lấy ý kiến các bên liên quan, ban hành và phổ biến rộng rãi mục tiêu GD và triết lý giáo dục phù hợp với xu thế giáo dục trong tình hình mới.

Tiếp tục cụ thể hoá mục tiêu của CTDH thành những mục tiêu cụ thể của từng môn học, từng nội dung DH để đáp ứng yêu cầu của ngành SP Ngữ văn trong tình hình mới.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Các hoạt động DH được thiết kế trong ĐCCTHP, đều nhằm hướng tới đạt CDR của CTDH [H1.03.02.03].

Trước khi xây dựng CTDH, khoa chỉ đạo các bộ môn lựa chọn, thiết kế các HP phù hợp để đạt được mục tiêu và CDR của CTDH SP Ngữ văn. Phòng Quản lý đào tạo thiết kế mẫu ĐCCTHP với đầy đủ các yêu cầu về hoạt động dạy học cụ thể. Dựa vào văn bản mẫu, các hoạt động/phương pháp DH cụ thể được giảng viên thiết kế phù hợp được thể hiện đầy đủ qua ĐCCTHP. Các phương pháp giảng dạy được sử dụng linh hoạt phù hợp từng lớp/nhóm, từng bài học [H1.04.02.01]. Tùy theo từng học phần, từng bài học và từng nhóm/lớp khác nhau, giảng viên hướng dẫn NH có thể sử dụng các phương pháp thuyết trình, làm việc nhóm, seminar... Giờ học đã thu hút được đa số SV hào hứng tham gia và tham gia hiệu quả. Các hình thức KTĐG là tự luận, bài tập, tiểu luận, hoặc vấn đáp... Lấy NH làm trung tâm, hoạt động DH được thiết kế phong phú, đa dạng: học trên lớp, ngoại khóa, hội thảo, seminar, tham quan, thực tế, kiến tập, thực tập... [H1.04.02.01-04]

Để thiết kế và tổ chức các hoạt động học tập đa dạng cho SV, GV được đào tạo, bồi dưỡng về các phương pháp giảng dạy, về cách thiết kế và tổ chức hoạt động học tập. Các bộ môn thường tổ chức cập nhật kiến thức và PPDH bằng các chuyên đề sinh hoạt chuyên môn học thuật, tự học tự bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ... [H1.04.02.04-05].

Công nghệ được sử dụng phổ biến trong hoạt động dạy và học. Các phòng học được trang bị các thiết bị cơ bản như hệ thống quạt, điện, máy chiếu, loa đài, tăng âm,... Các khoa, các nhà học đều có kết nối mạng internet để thầy cô và SV có thể truy cập tìm tài liệu, thông tin phục vụ dạy học. Tùy vào nội dung môn học, bài học, tiết học SV có thể lựa chọn những PP học tập phù hợp với bản thân. Tuy nhiên, do số lượng SV ít, một số PPDH và hoạt động DH, tổ chức lớp học bị hạn chế.

Ngoài những hoạt động DH được thiết kế trong CT, hàng năm khoa và nhà trường tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học, seminar... về chuyên môn [H1.04.02.02-03] được tổ chức định kỳ giúp người học tiếp cận với hoạt động nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật. Ngay từ năm thứ 2, SV đã được tham gia tập dượt NCKH. SV được hướng dẫn cụ thể các PP nghiên cứu, cách tư duy KH, cách phát hiện và giải quyết các vấn đề KH. Đây là một trong những hoạt động thành công nhất của nhà trường. Nhờ có hoạt động này, NH được rèn luyện các kỹ năng tư duy phân biện, rèn luyện khả năng tự học tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời.

Các hoạt động tham quan, thực tế... để rèn luyện các kỹ năng mềm và mở rộng kiến thức được tổ chức hàng năm [H1.03.03.03]. Hoạt động học tập thực tế được xác định trở thành bắt buộc trong CTDH: Thực tế sưu tầm nghiên cứu Hán Nôm và văn học dân gian. Không những thế, NH được rèn luyện thêm về kỹ năng, nghiệp vụ cũng như thái độ khi tham gia các hoạt động ngoại khóa như: trải nghiệm sáng tạo, hội thi

Nghiệp vụ sư phạm mà khoa tổ chức hàng năm [H1.04.02.3]... Đây là những sân chơi bổ ích giúp người học vừa cải thiện khả năng thẩm thấu kiến thức vừa phát triển các kỹ năng mềm cần thiết như kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, giao tiếp hiệu quả. Qua các hoạt động xã hội như Chiến dịch tình nguyện mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo... SV được nâng cao ý thức cộng đồng, trách nhiệm công dân [H1.04.02.10].

Các đợt kiến tập, thực tập sư phạm giúp người học tiếp cận và rèn luyện kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ chuẩn bị hành trang cho nghề nghiệp sau khi ra trường. Từ năm thứ 2, SV sẽ được tham gia các hoạt động giáo dục ở trường phổ thông. Năm thứ 3, sinh viên sẽ được nhà trường tổ chức đi kiến tập và rèn luyện nghiệp vụ sư phạm. Cuối năm thứ 4 sau khi hoàn thành các học phần kiến thức sinh viên được Nhà trường liên hệ và cử đi thực tập tại các trường trường phổ thông trong thời gian 2 tháng. Đây là thời gian giúp sinh viên củng cố được kiến thức, tăng cường rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, có thái độ đúng đắn hơn về nghề nghiệp và tiếp cận với thực tế nghề nghiệp. Trên cơ sở đó, NH vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề trong quá trình thực tập giảng dạy tại trường phổ thông, biến những vấn đề lý thuyết, kỹ năng đã được trang bị thành hiện thực [H1.04.02.05-10].

Để đánh giá hiệu quả của tổ hợp các phương pháp dạy và học, ngay từ năm 2008, Nhà trường đã ban hành Quy định tạm thời về tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy của giảng viên. Sau nhiều lần điều chỉnh nội dung phiếu hỏi và đổi mới phương pháp lấy ý kiến, tháng 8/2019 nhà trường tiếp tục hoàn thiện và ban hành Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên và quá trình đào tạo tại trường Đại học Hồng Đức. Hằng năm, nhà trường đều xây dựng kế hoạch và tổ chức đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được nhà trường tiến hành thường xuyên dưới nhiều hình thức: giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy của GV, tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ người học trong từng học kỳ để kịp thời điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng CĐR. Bên cạnh đó, từ năm học 2017-2018 khoa đã tổ chức lấy ý kiến đội ngũ CBGV về chất lượng CTĐT chú trọng đến phương pháp dạy và học thông qua phiếu lấy ý kiến. Qua khảo sát, đa số GV và NH đồng ý với các hoạt động và các phương pháp DH, tuân thủ nghiêm túc nội dung, quy trình và phương pháp DH của CTHD [H1.04.02.11].

2. Điểm mạnh

Hoạt động giảng dạy và học tập dựa trên CĐR của CTDH và của từng học phần. Các hoạt động DH đa dạng, linh hoạt, thường xuyên được điều chỉnh phù hợp với từng lớp, từng khóa, từng năm học nhằm đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động DH thực tế gắn với rèn luyện và phát triển kỹ năng mềm, kỹ năng ngôn ngữ, ngoại ngữ còn rất ít. Vẫn còn nhiều SV chưa tốt nghiệp vì chưa đạt CĐR về ngoại ngữ

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, khoa KHXH sẽ tăng cường các hoạt động DH thực tế gắn với rèn luyện và phát triển kỹ năng mềm, kỹ năng ngôn ngữ. Tổ chức các CLB về kỹ năng và ngoại ngữ.

5. Tự đánh giá: Tiêu chuẩn Đạt yêu cầu, mức 4/7 điểm.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả

Mục tiêu và CĐR của CTDH yêu cầu các hoạt động dạy và học của GV và SV phải nỗ lực thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu và khả năng học tập suốt đời của NH. Các hoạt động DH từ thiết kế CT, xây dựng kế hoạch DH, biên soạn ĐCCTHP, biên soạn đề cương bài giảng, giảng dạy, thực hành, thực tế môn học cho đến việc tổ chức các hoạt động hỗ trợ khác đều nhất thể lấy NH là trung tâm, hướng đến việc nâng cao kỹ năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời cho NH.

Tính vượt trội lớn nhất của DH theo tín chỉ so với cách DH truyền thống là SV phải luôn chủ động trong học tập, nắm bắt kiên thức và kỹ năng. ĐCCTHP là nơi hiện thực hóa nội dung CTDH để đạt CĐR. ĐCCTHP cũng là nơi cung cấp cho NH nội dung, hình thức và định hướng phương pháp học tập, các hình thức KTĐG, cơ cấu điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần. Nội dung, hình thức tổ chức và phương pháp DH được chi tiết hóa, cụ thể hóa đến từng giờ học [H1.03.01.08]. Theo đó, nhiệm vụ của NH cũng được xác định cụ thể, chi tiết. Vì thế, trước khi bắt đầu DH mỗi HP, GV bao giờ cũng cung cấp thông tin về HP, về tài liệu học tập và cung cấp văn bản ĐCCTHP cho SV.

Trong cấu trúc tỉ lệ các loại giờ học, tỉ lệ giờ bài tập, thực hành, thảo luận và tự học chiếm 4/5 tổng thời lượng chính thức của CTDH. Sự đa dạng trong các hình thức KTĐG đòi hỏi NH phải thực sự chủ động, linh hoạt nắm bắt kiến thức, thành thạo kỹ năng. Đặc biệt, trong CTHD và ĐCCTHP, mỗi tín chỉ dành 45 giờ cho hình thức tự học. Những nội dung tự học có dung lượng kiến thức, kỹ năng và các yêu cầu về KTĐG giống như các giờ học bắt buộc trên lớp. Do đó, NH phải hoàn toàn tự giác để hoàn thành các nhiệm vụ học tập của mình. NH phải tự rèn luyện tư duy NCKH để hoàn thành các nội dung bài học: nhận diện vấn đề, phân tích và tổng hợp, lập luận và phản biện, ... và rèn luyện các kỹ năng thiết yếu khác: kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng ứng xử, kỹ năng ngoại ngữ, tin học, kỹ năng khai thác tài liệu, tìm kiếm thông tin,... Những yêu cầu này hình thành cho NH thói quen tính tự giác, chủ động trong học tập và nghiên cứu, tạo tiền đề cho khả năng học tập suốt đời [H1.03.02.04], [H1.04.03.01].

Các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết đến các hoạt động tự học, tự nghiên cứu, kết quả thực hiện các bài tập nhóm, các bài thực hành, các bài thảo luận, thực tập thực tế được giảng viên bố trí hài hòa, phù hợp trong ĐCCTHP và từng tiết học. Việc sử dụng linh hoạt các phương pháp DH truyền thống kết hợp với hiện đại của hình thức đào tạo tín chỉ đã đưa NH lên vị trí trung tâm của hoạt động DH. GV chỉ là

người tổ chức, dẫn dắt và kết nối NH với hệ thống kiến thức trong giáo trình và TLDH. Các hình thức thi cũng đã được đa dạng hoá để phù hợp với đặc thù riêng và tình hình thực tế của từng môn học như thi tự luận, thi vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, bài tập nhóm, bài tập lớn, kiến tập, thực tập... Tất cả hỗ trợ người học đạt được mục tiêu tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu để hướng người học phát huy khả năng học tập suốt đời [H1.04.03.02 - 03].

Ngoài ra, nhà trường đẩy mạnh hoạt động NCKH bằng việc tăng số lượng chỉ tiêu NCKH từng năm học, khuyến khích năng lực NCKH của người dạy và người học, hướng dẫn SV tự học tự nghiên cứu để đáp ứng mục tiêu học tập suốt đời [H1.04.03.04]. Đồng thời, Nhà trường cũng đa dạng hóa các loại hình đào tạo, tạo điều kiện cho người học chuyển đổi định hướng nghề nghiệp, học văn bằng 2, thích nghi với thị trường việc làm [H1.04.03.03], tạo điều kiện thuận lợi để GV và người học tham gia học tập các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Vào năm học cuối, SV được khuyến khích làm khóa luận tốt nghiệp khi có đủ điều kiện. Khi thực hiện khoá luận TN, với sự hỗ trợ của GV hướng dẫn, NH chủ động vận dụng tổng hợp các kiến thức và kỹ năng được tích lũy trong những năm học trước để hoàn thành các công việc: xác định đề tài, lập đề cương, viết bản thảo, chỉnh sửa và hoàn thiện. Kiến thức và kỹ năng sau khi thực hiện khoá luận TN được nâng cao thêm một mức mới. Từ đó, NH có thể sử dụng các kiến thức đã học, phương pháp làm việc và học tập đã được trải nghiệm để tiếp tục học tập, NC sau khi đã tốt nghiệp [H1.04.03.06].

2. Điểm mạnh

Nhà trường xác định CTDH và ĐCCTHP của tất cả các môn học đã mô tả đầy đủ các nội dung, hình thức tổ chức, phương pháp DH và các hình thức KTĐG. GV và NH thực hiện đầy đủ, nghiêm túc theo ĐCCTHP. Với vai trò là người tổ chức DH, GV đã hỗ trợ tích cực NH hoàn thành các nhiệm vụ học tập. NH hoàn thành đầy đủ các nhiệm vụ học tập theo ĐCCTHP là đã tích lũy được kiến thức cần thiết, rèn luyện được các kỹ năng, thúc đẩy quá trình tự học tự nghiên cứu, phát huy năng lực cá nhân và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động DH còn nặng về hành chính nên hạn chế sự sáng tạo và khả năng phát huy các năng khiếu đặc biệt của NH.

Thi kết thúc HP bằng ngân hàng câu hỏi buộc NH phải học thuộc hơn là sáng tạo.

4. Kế hoạch hành động

Đề nghị giảm bớt quản lý hành chính về giờ học. Tăng cường các hoạt động thực nghiệm, ngoại khóa, thực tế. Cải tiến và đa dạng các hình thức thi kết thúc HP.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 4

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTDH chính xác khoa học, mục tiêu được diễn đạt rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng

dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, giúp người học đạt CĐR. Các hoạt động học tập đa dạng như tự nghiên cứu, tự học, thảo luận, làm bài tập lớn, thuyết trình, thực tập, thực hành, các khóa học nâng cao kỹ năng mềm còn giúp SV có khả năng và tinh thần học suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy và người học. Môi trường học cởi mở và thân thiện, tôn trọng và nâng đỡ người học. Tuy nhiên, quá trình DH vẫn còn nặng về quản lý hành chính. Việc đánh giá kết quả học tập còn chú trọng nhiều vào khả năng nhớ và hiểu (theo ngân hàng đề thi), chưa có sự ưu tiên đánh giá khả năng tư duy phân biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng tự học và các kỹ năng mềm khác.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 4: Số tiêu chí đạt: 3/3. Điểm trung bình: 5/7

Tiêu chuẩn 5. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Kiểm tra đánh giá là khâu quan trọng để đảm bảo chất lượng của một chương trình đào tạo Đại học. Việc kiểm tra đánh giá trong chương trình Đại học Sư Phạm Ngữ Văn ở trường Đại học Hồng Đức được thực hiện theo quy chế của Bộ GD&ĐT và các văn bản hướng dẫn của nhà trường. Về cơ bản, việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, có giá trị, có độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Nhà trường có các quy định, quy trình rõ ràng, cụ thể về việc đánh giá kết quả học tập của NH [H1.05.01.01-05] và liên tục cập nhật, cải tiến [H1.05.01.06] để phù hợp với các quy định mới của Bộ GD&ĐT và quy định về hoạt động đào tạo của Nhà trường. Các quy định này được công bố công khai trên website của nhà trường để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận [H1.05.01.07]. Về cơ bản, các nội dung kiểm tra/đánh giá bao gồm: tuyển sinh đầu vào, đánh giá quá trình học tập, thi tốt nghiệp.

Dựa trên hướng dẫn và quy định của Bộ GD&ĐT, hằng năm, nhà trường xây dựng *Đề án tuyển sinh* [H1.05.01.08]. Đánh giá người học khi thực hiện tuyển sinh đầu vào đối với ngành Đại học SP Ngữ Văn, nhà trường không dùng hình thức xét tuyển mà sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp phổ thông quốc gia với mức điểm tối thiểu từ 15,5 trở lên. Riêng ngành Đại học SP Ngữ Văn chất lượng cao, ngưỡng đầu vào là 24 điểm (không kể điểm ưu tiên), trong đó môn Ngữ Văn phải đạt từ 8 điểm trở lên [H1.05.01.09].

Việc đánh giá quá trình học tập của NH qua các môn học được thực hiện bằng các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra giữa kỳ và bài thi cuối kỳ (với hình thức thi hết môn hoặc làm bài tập lớn). Công việc này được thực hiện theo các hướng dẫn cụ

thể của nhà trường như: Quy trình về việc biên soạn, quản lý và sử dụng NHCHT [H1.05.01.10-12], công tác đề thi [H1.05.01.13]. Vào đầu mỗi học kỳ, nhà trường yêu cầu các khoa, bộ môn thực hiện việc đăng ký hình thức thi học phần cho các môn học thuộc học kỳ [H1.05.01.14]. Việc ra đề và xây dựng ngân hàng câu hỏi thi được khoa, bộ môn quản lý chặt chẽ về quy trình, tổ chức biên soạn, tổ chức hội đồng nghiệm thu và cho thực hiện [H1.05.01.15-16]. Bên cạnh hình thức thi hết môn, NH còn được đánh giá kết quả học tập HP bằng hình thức làm BTL. Việc tổ chức cho NH làm bài tập lớn cũng được quy định rõ ràng: sau khi học được $\frac{1}{2}$ số tiết của HP, SV không có điểm kiểm tra thường xuyên dưới 7,0 và điểm TBC của điểm KT thường xuyên trong quá trình đạt từ 8,0 điểm trở lên, SV được đăng ký làm BTL. SV đăng ký với GV dạy và BM, nếu đủ ĐK SV làm đề cương, GV đề nghị Trưởng BM duyệt, khoa tập hợp báo cáo hiệu trưởng phê duyệt. Mỗi GV hướng dẫn không quá 05 BTL/1 kỳ; mỗi SV được phép làm không quá 02 tiểu luận/BTL/1 kỳ. Mỗi TL/BTL được trình bày từ 10 đến 15 trang đánh máy trên giấy A4 [H1.05.01.17-18].

Bài thi tốt nghiệp cuối khóa có 2 hình thức: Thực hiện Khóa luận TN và làm bài thi thay thế KLTN. Đối với khóa luận tốt nghiệp: đầu HK 1 năm cuối khóa, SV đủ điều kiện làm đề án/KLTN được làm đơn đăng ký, nộp cho BM, khoa, các khoa/BM kiểm tra điều kiện, tập hợp DS SV làm đề án/KLTN và dự kiến GV hướng dẫn gửi phòng QLĐT để trình Hiệu trưởng ra quyết định phê duyệt. Giảng viên được phân công hướng dẫn có nhiệm vụ HD SV làm đề cương, duyệt đề cương, HD SV thực hiện. Các BM có trách nhiệm thông qua Đề cương chi tiết đề án/KLTN, giới thiệu GV chấm đề Hiệu trưởng ra quyết định. Việc chấm mỗi đề án/KLTN phải do 2 GV có chuyên môn gần/trùng đảm nhiệm. Điểm của đề án/KLTN là điểm TB cộng của người hướng dẫn, người chấm 1 và người chấm 2. Điểm của đề án/KLTN được chấm theo thang điểm 10 và quy về điểm chữ. Kết quả chấm đề án/KLTN được công bố chậm nhất là 3 tuần kể từ ngày nộp đề án/KLTN [H1.05.01.17-18]. Ngoài những thông tin trong *Sổ tay đào tạo, Niên lịch đào tạo*, nhà trường còn có văn bản riêng, hướng dẫn cụ thể về việc chấm, trong đó nêu rõ các yêu cầu về hình thức khóa luận, về cách thức chấm [H1.05.01.19]. Các yêu cầu này đã được khoa cụ thể hóa trong *Phiếu đánh giá khóa luận tốt nghiệp* [H1.05.01.20].

Nhà trường có các quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá và tương ứng với mức độ đạt được CĐR. Căn cứ các hướng dẫn của nhà trường, khoa và các bộ môn chỉ đạo thực hiện việc thiết kế các phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá, thể hiện trong ĐCHP [H1.05.01.21], trong việc đăng ký hình thức thi [H1.05.01.14], thiết kế đề thi [H1.05.01.22], thiết kế phiếu đánh giá [H1.05.01.20]. Đề cương các môn học trong CTĐT đều nêu rất rõ mục tiêu, yêu cầu cần đạt về kiến thức, kỹ năng, thái độ, mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm. GV luôn bám sát các yêu cầu về CĐR của học phần để xây dựng nội dung, hình thức và tiêu chí kiểm tra đánh giá phù hợp với từng nội dung bài giảng [H1.05.01.21]. Mỗi học phần đều được các giảng viên chủ động thiết kế ma trận [H1.05.01.22] làm căn cứ để xây dựng đề thi, sao cho mỗi đề thi đều

bao quát được các nội dung kiến thức của chương trình và bao gồm các mức độ đánh giá năng lực từ "nhỏ" đến "hiều, vận dụng" rồi "phân tích, tổng hợp, đánh giá", nghĩa là từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp [H1.05.01.23]. Với cách thức này, công tác thi đã đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên ngành cũng như kỹ năng thực hành, năng lực phát hiện, phân tích và giải quyết vấn đề của người học. Đến nay, tỷ lệ các học phần chuyên ngành trong CTĐT ngành SP Ngữ văn đã sử dụng NHCHT cho việc tổ hợp đề thi phục vụ kỳ thi kết thúc học phần chiếm 62% tổng số học phần chuyên ngành của CTĐT [H1.05.01.24]. Bên cạnh đó, tất cả các đề thi kết thúc học phần đều được nhà trường tổ chức đánh giá chất lượng [H1.05.01.23] để điều chỉnh hằng năm nhằm nâng cao hơn nữa mức độ phù hợp để đo lường, đánh giá CĐR.

Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR. Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học của từng học phần ngành ĐHSP Ngữ Văn được thiết kế phù hợp, bao gồm các hình thức: tự luận, vấn đáp, thảo luận, thực hành, bài tập nhóm, thuyết trình trước nhóm, bài tập lớn... Ngoài ra, nhiều giảng viên còn sử dụng điểm chuyên cần trong học tập làm một con điểm thay thế bài kiểm tra thường xuyên, quan sát thái độ và quá trình học tập, kiểm tra hồ sơ học tập, chấm bài kiểm tra/bài tập, đánh giá kết quả seminar... [H1.05.01.21]. Nhìn chung, các phương pháp này phù hợp với tính chất đặc thù của ngành đào tạo ĐHSP Ngữ văn. Các phương pháp và nội dung đề thi kiểm tra đánh giá kết quả học tập của từng học phần ngành ĐHSP Ngữ văn phản ánh được nội dung kiến thức cơ bản của học phần, đảm bảo tính khách quan, độ dễ, khó và phù hợp để đo lường mức độ đạt được CĐR của NH.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy trình/kế hoạch rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của người học. Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học ngành SP Ngữ Văn được thiết kế phù hợp với tính chất đặc thù của ngành đào tạo và phù hợp để đo lường mức độ đạt CĐR.

3. Điểm tồn tại

- Vẫn còn một số học phần chưa xây dựng ngân hàng câu hỏi thi.
- Kiểm tra đánh giá cuối kỳ chủ yếu là hình thức thi tự luận.

4. Kế hoạch hành động

- Trong năm học 2020-2021, nhà trường cần tiếp tục cải tiến quy trình, tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các công cụ kiểm tra đánh giá phù hợp hơn nữa. Phần đầu trong năm học 2020-2021, 100% môn học chuyên ngành của chương trình đào tạo Sư phạm Ngữ Văn có ngân hàng câu hỏi thi.

- Giảng viên ngành Ngữ văn cần tăng cường đổi mới các hình thức kiểm tra đánh giá, nhất là đa dạng hóa hơn nữa hình thức KTĐG sao cho vừa phù hợp với đặc thù ngành học, môn học; vừa kiểm tra được mức độ đạt được CĐR môn học, hướng tới đạt được CĐR của CTDH.

5. Tự đánh giá: đạt yêu cầu, mức 5/7

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả

Các tài liệu/hướng dẫn việc đánh giá kết quả học tập của người học của cơ sở đào tạo xác định rõ ràng thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của NH. Trên cơ sở các văn bản quy định của Bộ GD&ĐT về tuyển sinh và hoạt động đào tạo, trường ĐH Hồng Đức đã xây dựng đề án tuyển sinh phù hợp với nhu cầu hàng năm của xã hội để tuyển sinh đầu vào [H1.05.01.08] và ban hành các tài liệu quy định cụ thể về hoạt động đào tạo, trong đó, quan trọng nhất là *Quy định về đào tạo ĐH và CĐ hệ CQ theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHHĐ* [H1.05.02.01]. Trong quy định này, các vấn đề thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến việc đánh giá kết quả học tập của NH được thể hiện rõ ràng. Cụ thể, trong điều 6 chương 1 về nội dung *Đánh giá kết quả học tập*, quy định viết:

“Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ.
2. Điểm trung bình chung (TBC) học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.
3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D tính từ đầu khóa học.
4. Điểm TBC tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ”.

Quy định còn có cả chương 4 dùng để nói về việc kiểm tra và thi học phần.

Để thực hiện tốt việc kiểm tra, đánh giá người học theo quy định đào tạo, nhà trường đã có những văn bản hướng dẫn cụ thể như *Hướng dẫn XD và thực hiện qui trình KT, đánh giá kết quả học tập* [H1.05.01.01]; *Quy định về tổ chức thi, chấm thi học phần* [H1.05.02.03] và được điều chỉnh cho phù hợp với sự thay đổi của chương trình dạy học và mục tiêu, chuẩn đầu ra mới [H1.05.02.04]; *Quy định về việc đánh giá kết quả học Giáo dục quốc phòng và anh ninh đối với học sinh sinh viên* [H1.05.02.05].

Các tài liệu/hướng dẫn các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của NH được công bố công khai tới NH trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần. Đầu năm học/học kỳ, nhà trường ban hành thời khóa biểu của các lớp cho giảng viên, sinh viên [H1.05.02.07]. SV có 13-15 tuần học. Sau khi kết thúc học kì, sinh viên được nghỉ học ôn thi cuối kì, thời gian nghỉ ôn thi và thi trong vòng 1 tháng. Lịch thi kết

thức học phần do phòng QLĐT phát hành và công bố cho sinh viên ít nhất 2 tuần trước khi kỳ thi bắt đầu [H1.05.02.08].

Bắt đầu mỗi môn học, GV công bố ĐCCTHP đến tất cả SV. Các thông tin về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá được thể hiện rất rõ trong ĐCCTHP. Việc đánh giá HP có các nội dung: kiểm tra thường xuyên, giữa kỳ, cuối kỳ. Về thời gian, bài kiểm tra giữa kỳ được thực hiện vào tuần thứ 7, bài thi cuối kỳ được (bài thi kết thúc học phần) thực hiện sau 13-15 tuần khi NH đã kết thúc môn học, theo lịch của nhà trường. Trọng số điểm thi HP là: thường xuyên (30%), giữa kỳ (20%), cuối kỳ (50%), trong đó điểm kiểm tra thường xuyên và giữa kỳ được GV công bố tại lớp học [H1.05.02.09]. Toàn bộ điểm thường xuyên, điểm giữa kỳ và điểm thi kết thúc học phần, giảng viên ghi vào phiếu tô điểm, chuyển phòng đào tạo quét điểm vào phần mềm quản lý điểm. Từ năm học 2019-2020, GV trực tiếp nhập điểm vào phần mềm máy tính, cuối kỳ bảng điểm được trích xuất excel, có chữ ký xác nhận của GV và BM, tập hợp về GV khoa và phòng QLĐT nhà trường. Điểm thi kết thúc học phần được công bố chậm nhất 1 tuần sau khi kết thúc chấm. Việc thông báo kết quả điểm thi, điểm toàn học phần được công bố công khai cho người học tại khoa đào tạo hoặc NH có thể tra cứu trên website của nhà trường bằng tài khoản cá nhân [H1.05.02.03], [H1.05.02.10]. Trường hợp người học có yêu cầu khiếu nại kết quả học tập, bộ phận chức năng giải quyết kịp thời, thỏa đáng theo đúng quy trình, quy định chấm phúc tra [H1.05.02.11].

Ngoài đánh giá đầu vào, đánh giá quá trình, việc đánh giá đầu ra cũng được quy định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi trong các điều 29, 30, 31, 32 của *Quy định đào tạo* [H1.05.02.01].

Nhà trường, khoa, bộ môn, GV chủ động công bố công khai cho người học về mục tiêu, chính sách học phần, phương pháp, hình thức, nội dung kiểm tra, đánh giá, quy trình phúc khảo điểm thi... qua hệ thống trang website của nhà trường, phòng QLĐT, khoa hoặc trong *Niên lịch đào tạo*, *Sổ tay đào tạo*, “*Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa*”, qua đội ngũ cố vấn học tập, ĐCCTHP, tiết đầu tiên của học phần... [H1.05.02.09], [H1.05.02.12-14].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể về công tác tuyển sinh, kiểm tra đánh giá. Các văn bản về tuyển sinh, kiểm tra đánh giá được xây dựng dựa trên quy chế của Bộ GD&ĐT, được điều chỉnh, cập nhật, phù hợp với thực tiễn đổi mới CTĐT, được công bố công khai kịp thời, đúng quy định, được phổ biến đến NH.

3. Điểm tồn tại

Một số người học chưa nắm vững các quy định và thông tin về kiểm tra đánh giá kết quả học tập mặc dù đã được khoa và nhà trường phổ biến đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, khoa xây dựng kế hoạch tăng cường các hình thức phổ biến đơn đốc, nhắc nhở người học tập trung tiếp thu các quy định về kiểm tra đánh giá đã được giảng viên, cố vấn học tập và lãnh đạo khoa phổ biến.

Lựa chọn một số học phần thuộc khối kiến thức ngành tổ chức thi cuối kì bằng hình thức vấn đáp, trắc nghiệm để nâng cao năng lực giao tiếp, thuyết trình, hỏi đáp cho sinh viên.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả

Trong đánh giá kết quả học tập của người học, ngoài việc đánh giá đầu vào, việc đánh giá học phần là nội dung quan trọng nhất. Đánh giá đầu vào của người học chương trình ĐHSP Ngữ văn được thể hiện và thực hiện theo *Đề án tuyển sinh* [H1.05.01.08] và điểm chuẩn tuyển sinh hàng năm. Về việc đánh giá học phần, tại điều 1 chương 4 của *Quy định về đào tạo ĐH và CĐ hệ CQ theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHHĐ* [H1.05.02.02] có ghi rõ: "Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học kỳ; điểm tiểu luận và điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số 50%". Như vậy, ngay trong quy định của nhà trường, các hình thức/phương pháp kiểm tra đã rất đa dạng. Trên cơ sở các văn bản quy định về công tác kiểm tra, đánh giá đã được ban hành, 100% giảng viên ngành ĐHSP Ngữ văn đã chú trọng vận dụng tổ hợp các phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo đa dạng theo hướng tiếp cận năng lực người học, đánh giá cả quá trình học tập và thi cuối kỳ của người học bằng nhiều phương pháp như: tự luận, vấn đáp, tiểu luận, bài tập lớn, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, đặt câu hỏi thảo luận... để có thể đánh giá đúng mức độ lĩnh hội kiến thức của người học, giúp người học đạt được CĐR của học phần và CĐR của CTĐT. Điều này được thể hiện rõ trong ĐCCTHP của giảng viên [H1.05.03.01].

Ngoài việc công bố hình thức thi, kiểm tra/đánh giá, nhà trường còn có quy định về xây dựng đề thi [H1.05.01.09], [H1.05.02.03-04] và thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật [H1.05.03.02]. Việc xây dựng đề thi được bắt bằng thiết kế ma trận đề [H1.05.01.22] sao cho mỗi đề thi đều bao quát được các nội dung kiến thức của chương trình và bao gồm các mức độ đánh giá năng lực từ "nhớ" đến "hiểu, vận dụng" rồi "phân tích, tổng hợp, đánh giá", nghĩa là từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp [H1.05.01.23]. Trong quá trình biên soạn, thẩm định ngân hàng câu hỏi, giảng viên và hội đồng thẩm định/nghiệm thu luôn chú trọng đến việc xem xét các phương pháp kiểm tra đánh giá đã phù hợp, tương thích với phương pháp dạy học và đảm bảo đo lường được các yêu cầu, các mốc chuẩn của từng nội dung cụ thể của học phần, bảo đảm độ giá trị của hoạt động kiểm tra đánh giá chưa? Phương pháp, tiêu chí kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được phân định rõ ràng các mức độ "đạt", "không đạt" nhằm đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị [H1.05.03.03]. Trong mỗi biên bản

chấm bài thi đều nêu rõ ràng, cụ thể số lượng sinh viên đạt số điểm theo quy định [H5.05.03.04]. Sau mỗi học kỳ, nhà trường đều tổ chức đánh giá chất lượng đề thi học phần với các tiêu chí cụ thể về thể thức, cấu trúc đề thi; về độ phù hợp giữa nội dung đề thi và hình thức thi với nội dung học phần; về sự tương đương nhau về mức độ khó/dễ giữa các đề thi sử dụng trong cùng buổi thi của HP; về cơ cấu tỷ lệ % giữa nội dung lý thuyết, thực hành, vận dụng liên hệ thực tế trong đề thi đúng quy định của nhà trường (loại A có tỷ lệ thực hành, vận dụng liên hệ thực tế $\geq 60\%$, loại B từ 40% đến $< 60\%$, loại C $< 40\%$); về khả năng phân loại người học; về việc đáp ứng được yêu cầu, mục tiêu của HP; về độ chính xác, chi tiết, rõ ràng, thang điểm cụ thể cho từng câu, từng ý của đáp án đề thi... với các mức độ A, B, C [H1.05.03.05-06]. Đó chính là cơ sở để giảng viên có cái nhìn đầy đủ, chính xác hơn về cách thức, mức độ đo lường các yêu cầu, CDR cần đo (độ giá trị), độ tin cậy và tính công bằng và làm cơ sở để tiếp tục rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện công tác dạy học và kiểm tra/đánh giá trong các năm học tiếp theo.

Bên cạnh đó, kết quả lấy ý kiến người học hàng năm cho thấy các hình thức/phương pháp đánh giá kết quả học tập để đo lường mức độ đạt được CDR của từng học phần được người học đánh giá tốt [H1.05.03.07].

2. Điểm mạnh

- Tổ hợp phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, được công bố công khai giúp người học biết và chủ động trong quá trình học tập.

- Các tiêu chí kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học cụ thể, rõ ràng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, công bằng và được đánh giá, cải tiến thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Hình thức kiểm tra trắc nghiệm chưa được sử dụng trong đánh giá các môn chuyên ngành, cho dù một số môn học/phần của môn học vẫn có thể dùng phương pháp này.

Một số ít giảng viên chưa chú ý nhiều đến việc đánh giá phẩm chất, năng lực người học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, nhà trường, khoa tiếp tục chỉ đạo để giảng viên rà soát, điều chỉnh phương pháp, tiêu chí kiểm tra - đánh giá và tiếp tục đa dạng hóa hình thức kiểm tra - đánh giá đảm bảo đánh giá đúng kết quả học tập và theo hướng phát huy phẩm chất, năng lực người học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu, mức 4/7

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả

Nhà trường có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH. Văn bản về quản lý, phản hồi kết quả học tập của người học tại trường Đại học Hồng Đức đảm bảo đầy đủ, hệ thống [H1.05.02.01-04], [H1.05.04.01] và được cập nhật, điều chỉnh

thường xuyên để phù hợp với các quy định hiện hành và đáp ứng yêu cầu về hoạt động đào tạo tại trường Đại học Hồng Đức [H1.05.04.02-04]. Trong *Quy định về đào tạo DH và CD hệ CQ theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHHĐ* có ghi: “việc đánh giá bộ phận phải được giảng viên tiến hành rải đều trong cả học kỳ, được quy định trong ĐCCTHP. Chậm nhất là sau 01 tuần, kể từ khi thu bài kiểm tra, đánh giá bộ phận, giảng viên phải trả bài và công bố kết quả đánh giá cho sinh viên. Sau ½ thời gian dạy học phần, giảng viên hoàn thiện bảng ghi điểm giữa kỳ và sau 02 ngày kết thúc học phần, giảng viên hoàn thiện bảng ghi điểm đánh giá quá trình, điều kiện thi học phần gửi về khoa (qua trợ lý giáo vụ) để nộp về nhà trường (qua phòng QLĐT). Điểm thi thi tự luận phải công bố trong vòng 15 ngày sau ngày thi mỗi học phần, riêng học phần thi cuối cùng là 10 ngày. Thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Kết quả điểm tổng hợp học kỳ theo lớp ngành phải được in và gửi về khoa đào tạo trong vòng 25 ngày sau ngày thi học phần cuối cùng” [H1.05.02.01].

Quy định về phản hồi kết quả đánh giá NH được nhà trường công bố công khai, kịp thời đến GV và NH. Hệ thống các văn bản quy định về hoạt động đào tạo, khảo thí mà cụ thể là quy định về việc phản hồi kết quả kiểm tra đánh giá người học được công bố công khai, rộng rãi và kịp thời đến các bên liên quan qua hệ thống website của trường, khoa [H1.05.02.01]. Ngoài ra, người học còn được biết đến các quy định về phản hồi kết quả học tập qua Tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa, *Niên lịch đào tạo, Sổ tay sinh viên...* [H1.05.04.05-07]. Đội ngũ GV ngoài việc cập nhật các văn bản quy định về hoạt động đào tạo, khảo thí thông qua website của nhà trường còn được BCN khoa, trưởng, phó bộ môn triển khai tại các buổi họp khoa, bộ môn và liên tục đôn đốc, nhắc nhở trong quá trình tổ chức thực hiện. Kết quả kiểm tra của khoa, bộ môn và ý kiến phản hồi của người học cho thấy đội ngũ GV đã thực hiện tốt hoạt động phản hồi kết quả học tập đến người học và người học đã sử dụng kết quả phản hồi từ đội ngũ GV để cải thiện kết quả học tập đạt hiệu quả [H1.05.04.08].

Bên cạnh đó, hằng kì, khoa đều tổ chức các buổi tiếp xúc đối thoại giữa sinh viên, CVHT với các đơn vị liên quan để ghi nhận thêm ý kiến kiến nghị của NH. Qua các buổi đối thoại cho thấy, hầu hết sinh viên đều hài lòng với hình thức, thời gian công bố kết quả thi, kiểm tra đánh giá [H1.05.04.09].

NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời thông qua cổng thông tin sinh viên. Sau ½ thời gian dạy học phần, giảng viên nhập điểm giữa kỳ và sau 02 ngày kết thúc học phần, giảng viên nhập điểm đánh giá quá trình trên hệ thống phần mềm [H1.05.04.10-11]. Các con điểm này sẽ thể hiện trên cổng thông tin của sinh viên. Điểm thi cuối kỳ được công bố trong vòng 15 ngày sau ngày thi mỗi học phần. Thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi.

2. Điểm mạnh

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập. NH đăng ký học lại hoặc cải thiện điểm: đăng ký học lại nếu có học phần bị điểm F hoặc điểm bài thi kết thúc học phần từ 2.0 trở xuống. Đăng ký học cải thiện điểm nếu sinh viên có điểm D [H1.05.04.16].

Ngoài ra, thông tin phản hồi về kết quả đánh giá còn giúp nhà trường và khoa nắm bắt được tình hình học tập của NH từ đó đưa ra các giải pháp để nhắc nhở, động viên và khắc phục.

3. Điểm tồn tại

Việc phản hồi kết quả học tập của một số học phần còn chậm so với quy định của nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ học kỳ I năm học 2020-2021, khoa KHXH sẽ kiên quyết chỉ đạo các bộ môn và GV đẩy mạnh việc chấm thi và công bố điểm đúng thời hạn, kiên quyết xử lý và đề nghị Nhà trường xử lý tập thể, cá nhân chấm thi và công bố kết quả thi, kiểm tra đánh giá chậm thời gian quy định.

Khoa KHXH tiếp tục nắm bắt tình hình học tập của người học và đưa ra các giải pháp để nhắc nhở, động viên và khắc phục kịp thời.

5. Tự đánh giá: đạt yêu cầu, mức 5/7

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả

Nhà trường có các văn bản quy định rõ ràng về việc khiếu nại kết quả học tập [H1.05.05.01-02]. Trong *Quy định về đào tạo ĐH và CĐ hệ CQ theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHHĐ*, tại Điều 27. *Khiếu nại điểm và sửa điểm* ghi rõ:

“1. Đối với điểm đánh giá bộ phận (trừ điểm thi kết thúc học phần), sinh viên có thể khiếu nại (bằng văn bản) với khoa (qua giáo vụ khoa), sau khi công bố điểm. Trưởng các khoa chủ trì tổ chức xem xét, giải quyết khiếu nại của sinh viên và có biên bản cụ thể.

2. Khi phát hiện thấy bất cứ sự khác biệt nào giữa bảng điểm đã công bố và điểm trên trang Website của Nhà trường, giảng viên và sinh viên có trách nhiệm báo cáo đề nghị phòng Quản lý đào tạo kiểm tra lại. Sinh viên có thể khiếu nại về điểm thi kết thúc học phần hoặc điểm học phần bằng văn bản, trong vòng 14 ngày kể từ khi công bố điểm thi. Phòng Quản lý đào tạo tập hợp và chủ trì phối hợp với các khoa, bộ môn tổ chức chấm thi giải quyết khiếu nại cho sinh viên về điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần, chậm nhất 7 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

3. Nếu có yêu cầu sửa điểm từ giải quyết khiếu nại của sinh viên và đề nghị của giảng viên, khoa, bộ môn tổ chức chấm thi lập và gửi danh sách yêu cầu sửa điểm (theo mẫu) về phòng Quản lý đào tạo, ghi rõ lý do, trách nhiệm cá nhân. Sau thời hạn này, mọi yêu cầu đều không được chấp nhận. Hiệu trưởng chỉ ký xác nhận thay đổi điểm (nếu có) sau khi phòng Quản lý đào tạo đã làm rõ nguyên nhân và đủ hồ sơ cần thiết" [H1.05.05.02].

Quy định này được công bố công khai trong *Niên lịch đào tạo* [H1.05.05.02], *Sổ tay đào tạo* [H1.05.05.04], qua hệ thống website [H1.05.05.05], trong các buổi sinh

hoạt chính trị đầu khóa, các buổi sinh hoạt đầu kì và sinh hoạt định kỳ của CVHT với NH.

Qua sổ theo dõi của phòng Quản lý đào tạo về việc khiếu nại kết quả học tập của người học [H1.05.05.06] có thể thấy NH ngành SP Ngữ văn khoa KHXH có ý kiến khiếu nại không nhiều. Cụ thể là: năm 2017-2018 có 1 sinh viên, năm 2018-2019 có 6 sinh viên. Điều này cho thấy công tác chấm thi của khoa đã đảm bảo được sự công bằng, chính xác, khách quan đối với tất cả các bài thi, kiểm tra đánh giá người học. Kết quả theo dõi cho thấy 100% đề nghị phúc tra điểm của người học được nhà trường tổ chức xác minh, trả lời kịp thời và thỏa đáng được người học đánh giá cao [H1.05.05.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành quy định và cụ thể hóa thành các quy trình về khiếu nại kết quả học tập rất rõ ràng kèm theo mốc thời gian cụ thể; Hoạt động khiếu nại, phúc tra điểm thi của người học được giải quyết kịp thời, chính xác và thỏa đáng.

3. Điểm tồn tại

Một số SV vẫn chưa nắm vững quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, khoa có kế hoạch chỉ đạo liên chi đoàn khoa, đội ngũ CVHT tăng cường hoạt động phổ biến và hướng dẫn cụ thể các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập để người học nắm rõ hơn.

Khoa tiếp tục phối hợp với phòng QLĐT giải quyết kịp thời, chính xác các đơn khiếu nại, phúc tra điểm thi của người học.

5. Tự đánh giá: đạt yêu cầu, mức 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 5

Việc kiểm tra đánh giá trong chương trình Đại học Sư Phạm Ngữ Văn ở trường Đại học Hồng Đức đã được thực hiện theo quy chế của Bộ GD&ĐT và các quy định, các văn bản hướng dẫn của nhà trường. Quá trình kiểm tra đánh giá người học trong chương trình đào tạo ĐHSP Ngữ Văn đã thể hiện được tính khách quan, trung thực, công bằng, vừa phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá, phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR; vừa khích lệ tinh thần học tập, phát huy năng lực của người học. Qua phân tự đánh giá có thể thấy các tiêu chí đều đạt yêu cầu. Tuy vậy, tất cả các tiêu chí đều còn có những điểm tồn tại, cần khắc phục trong các năm học tiếp theo.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 5:

Số tiêu chí đạt: 5/5. Điểm trung bình: 4,8/7

Tiêu chuẩn 6. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

Mở đầu

Khoa KHXH hiện có 63 CBGV, trong đó có 61 giảng viên, 1 cán bộ hành chính, 1 cán bộ phụ trách công tác giáo vụ. Đội ngũ cán bộ, giảng viên trong khoa có

phẩm chất chính trị vững vàng và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cơ bản đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của khoa và của trường Đại học Hồng Đức. Khoa đã xây dựng môi trường làm việc dân chủ: cán bộ quản lý, giảng viên và người học tham gia góp ý kiến rộng rãi đối với các chủ trương, kế hoạch của khoa, của trường. Số giảng viên sử dụng thành thạo ngoại ngữ chiếm 35% tổng số cán bộ trong khoa. Nhiều đề tài NCKH cấp cao được thực hiện, nghiêm túc đúng thời hạn và có chất lượng tốt.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Đội ngũ cán bộ giảng viên có vai trò đặc biệt quan trọng liên quan trực tiếp đến chất lượng của một cơ sở giáo dục và đào tạo. Chính vì vậy, trên cơ sở định biên được Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt và yêu cầu thực tế của từng ngành đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức đã xây dựng và ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ giảng viên theo từng ngành đào tạo giai đoạn 2010 - 2020, được rà soát, điều chỉnh năm 2016 đáp ứng yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ nhu cầu của cộng đồng [H1.06.01.01]. Trên cơ sở chiến lược về quy hoạch phát triển đội ngũ đã được nhà trường ban hành và định hướng phát triển CTĐT của khoa. Ban chủ nhiệm khoa, các bộ môn đề xuất quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng theo giai đoạn và cụ thể hóa từng năm gắn với từng cá nhân cụ thể [H1.06.01.02]. Trên cơ sở đề xuất của cá nhân, bộ môn, khoa, nhà trường rà soát, kiểm tra và phân bổ kế hoạch kinh phí học tập bồi dưỡng hàng năm để khoa và các cá nhân thực hiện. Chính vì vậy, quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ GV, NCV của khoa được thực hiện một cách thuận lợi và hiệu quả nhất. Kết quả, đến nay tổng số cán bộ của khoa hiện tại là 63 người, trong đó, giảng viên cơ hữu là 61 và 02 nhân viên, độ tuổi bình quân của giảng viên trong khoa là 40 tuổi; Số giảng viên đạt trình độ Tiến sĩ là 31 người (chiếm 49,2%), trong đó 08 giảng viên có học hàm PGS; số cán bộ có trình độ Thạc sĩ đang làm nghiên cứu sinh là 15/31 (chiếm 23,8%) [H1.06.01.01].

Bảng 6.1a. Số lượng giảng viên khoa KHXH tính đến 30/6/2020

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số	TL % có bằng TS
			Số lượng	
Giáo sư	0	0	0	
Phó giáo sư	02	06	08	
Giảng viên toàn thời gian	14	47	61	49,2%
GV không toàn thời gian	02	01	03	100%

(Nguồn: Phòng TCCB)

Bảng 6.1b. Số lượng giảng viên CTSP Ngữ văn tính đến 30/6/2020

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số	TL % có bằng TS
			Số lượng	
Giáo sư	0	0	0	
Phó giáo sư	0	05	05	
Giảng viên toàn thời gian	03	15	20	60%
GV không toàn thời gian	1	0	1	100%

(Nguồn: Phòng TCCB)

Để có đội ngũ cán bộ GV như trên, khoa, bộ môn đã làm tốt công tác quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giảng viên đáp ứng yêu cầu của công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của khoa. Chỉ tính trong 5 năm trở lại đây khoa có 12 GV bảo vệ thành công luận án tiến sĩ, trong đó có 5 giảng viên ngành Ngữ văn. Trên cơ sở thực trạng về đội ngũ cán bộ GV của khoa, nhu cầu phát triển ngành, khoa, bộ môn đề xuất tuyển dụng giảng viên có chất lượng tốt phục vụ chiến lược phát triển lâu dài của khoa và được Hiệu trưởng phê duyệt. Tiêu chí tuyển dụng GV giảng dạy cho CTĐT các ngành KHXH (có tinh thần nhiệt huyết với nghề, có sức khỏe, đạo đức tốt; có trình độ chuyên môn từ thạc sĩ đúng chuyên ngành trở lên; ham nghiên cứu khoa học...), cho giai đoạn và từng năm học; làm căn cứ để đơn vị tiếp nhận, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng và đề nghị cho nghỉ chế độ theo đúng quy định. Định hướng phát triển đội ngũ của khoa KHXH giai đoạn 2016-2020 là tiếp tục mời những giảng viên cùng chuyên môn có kinh nghiệm, kiến thức chuyên môn cao ở các đơn vị khác trong trường tham gia giảng dạy song hành với kế hoạch tuyển dụng đội ngũ, kiên quyết chỉ đạo đội ngũ GV thực hiện đúng quy hoạch đào tạo phù hợp với chiến lược và yêu cầu phát triển đào tạo của trường Đại học Hồng Đức [H1.06.01.03]. Trường Đại học Hồng Đức còn áp dụng chính sách thu hút các nhà khoa học có trình độ cao, những cán bộ có học hàm, học vị về công tác tại trường [H1.06.01.04].

Khoa KHXH luôn quan tâm đến xây dựng đội ngũ kế cận có năng lực, trình độ cao, đây là yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH của khoa nói riêng và nhà trường nói chung. Hàng năm, căn cứ vào khối lượng giảng dạy cũng như số giảng viên về nghỉ chế độ để thực hiện việc đề nghị tiếp nhận giảng viên có trình độ cao về khoa công tác. Từ năm 2015 đến nay, khoa đã tiếp nhận thuyên chuyển và tuyển dụng 05 GV, 01 trợ lý giáo vụ khoa, 01 cán bộ hành chính [H1.06.01.05].

Năm 2015, khoa có 15 tiến sĩ, hiện nay có 31 tiến sĩ (trong đó có 08 PGS), 15 giảng viên đang làm nghiên cứu sinh trong đó đa số chuẩn bị bảo vệ luận án Tiến sĩ [H1.06.01.06]. Trong đó, 3 bộ môn Văn học Việt Nam, Lý luận VH-VHNN-PPDH Ngữ văn, Ngôn ngữ học tham gia đào tạo ngành SP Ngữ văn có 05 PGS, 12 tiến sĩ.

Công tác bổ nhiệm và bổ nhiệm lại cán bộ quản lý của Khoa được thực hiện theo đúng hướng dẫn, quy định, xây dựng quy hoạch chức danh CB lãnh đạo quản lý

của đơn vị, bộ môn giai đoạn 2010-2015 và giai đoạn 2015-2020 (A1), việc quy hoạch được tiến hành công khai, minh bạch, đảm bảo quyền dân chủ, đảm bảo nguyên tắc quy hoạch những người có năng lực, trình độ vào các vị trí quản lý, tạo nguồn CB bổ nhiệm đến năm 2020 [H1.06.01.07]; [H1.06.01.08].

Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ hưu của cán bộ giảng viên được thực hiện đúng theo quy định. Hằng năm khoa đề nghị nhà trường gia hạn hợp đồng với giảng viên đáp ứng đầy đủ yêu cầu của nhà trường và thực hiện chế độ cho cán bộ giảng viên đủ thời gian nghỉ hưu theo quy định hiện hành [H1.06.01.09], [H1.06.01.10].

Nhìn chung, việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch chiến lược về phát triển đội ngũ giai đoạn 2010-2020 cụ thể cho từng đơn vị, từng năm và có nguồn kinh phí đáp ứng yêu cầu quy hoạch đào tạo; đơn vị xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ hàng năm.

Quy hoạch phát triển đội ngũ phù hợp với thực tiễn của đơn vị và được triển khai đúng tiến độ, được đánh giá, điều chỉnh phù hợp với từng giai đoạn.

Đội ngũ cán bộ giảng viên của khoa KHXH nói chung và ngành Ngữ văn nói chung có trình độ cao đáp ứng thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Ngoài ra, còn có một số GV có trình độ chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm ở các khoa khác cùng chuyên môn tham gia giảng dạy các học phần đáp ứng tốt yêu cầu về đội ngũ GV của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch đội ngũ trước đây chưa chú ý đến bối cảnh tuyển sinh khó khăn như hiện nay, do đó đứng trước thực trạng thiếu người học, thừa giảng viên.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy thế mạnh đội ngũ giảng viên và tiếp tục quy hoạch đội ngũ giảng viên thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Từ năm học 2020 - 2021, bộ môn, khoa đề nghị nhà trường tiếp tục rà soát, bố trí sắp xếp, tinh giản biên chế phù hợp với tình hình thực tiễn tạo nên một cơ cấu GV ổn định, bền vững.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu, mức 6/7

Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ giảng viên/ người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Năm 2017, kết quả đánh giá ngoài nhà trường theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT đã được xác định tỷ lệ bình quân số SV trên 1 GV (sau khi quy đổi) là 19,19 SV/1GV.

Hàng năm, Nhà trường đều công khai thông tin tổng số giảng viên cơ hữu và tổng số sinh viên để xã hội cùng giám sát [H1.06.02.01].

Tổng số cán bộ của khoa hiện có 63 người, trong đó có 61 giảng viên, 1 cán bộ hành chính, 1 cán bộ phụ trách công tác giáo vụ. Tỷ lệ giảng viên có trình độ thạc sĩ là 31/63 người (chiếm 49,2%); giảng viên có trình độ Tiến sĩ là 31/63 (chiếm 49,2%), trong đó 08 giảng viên có học hàm PGS [H1.06.02.02]. Tính đến thời điểm hiện tại (hết năm học 2019-2020, tỷ lệ SV/GV là 12,4 SV/1 GV, trong đó ngành ĐHSP Ngữ văn được thể hiện trong bảng 6.2.

Bảng 6.2. Tỷ lệ SV/giảng viên qua các năm học thuộc ngành ĐHSP Ngữ văn

Năm học	Số lượng giảng viên	Số lượng người học	Tỷ lệ người học/GV
2015-2016	23	421	18.30
2016-2017	23	368	16.00
2017-2018	23	201	8.74
2018-2019	22	150	6.82
2019-2020	20	128	6.40

Theo *Quy định chế độ làm việc* đối với giảng viên trường Đại học Hồng Đức: quy đổi khối lượng định mức công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên theo giờ chuẩn rất chi tiết, cụ thể; qua đó cũng đã xác định đúng định mức giờ giảng/khối lượng công việc tiêu chuẩn/tối thiểu quy đổi đối với đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên cần thực hiện trong một năm. Cụ thể, đối với GV 270 giờ giảng dạy, 180 giờ NCKH và 78 giờ của các hoạt động khác/1 năm; đối với trợ giảng 135 giờ giảng dạy, 90 giờ NCKH và 303 giờ về các hoạt động khác/1 năm [H1.06.02.03]. Với định mức NCKH như trên, trong năm học mỗi năm GV công bố 01 kết quả nghiên cứu trên tạp chí khoa học chuyên ngành, hoặc thực hiện 01 đề tài cấp cơ sở (mỗi bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước có trong danh mục của HĐCDGSNN (tính tối đa 1.0đ) được Nhà trường tính = 180 giờ chuẩn; đăng trên các kỷ yếu hội thảo khoa học cấp trường được tính = 40 giờ chuẩn...) [H1.06.02.04].

Tháng 4 hàng năm, căn cứ vào định mức của giảng viên theo quy định, căn cứ vào khối lượng công việc thực tế của khoa đảm nhiệm, các bộ môn và khoa tiến hành xây dựng kế hoạch cho năm học sau (Kế hoạch giảng dạy, NCKH, hội thảo khoa học các cấp, thực tập, rèn nghề, viết tài liệu giáo trình, đề thi, ngân hàng câu hỏi thi...), trình hiệu trưởng nhà trường phê duyệt [H1.06.02.05]. Giảng viên triển khai thực hiện kế hoạch năm học của cá nhân có sự đôn đốc, giám sát về tiến độ cũng như chất lượng hiệu quả công việc thông qua trưởng bộ môn và lãnh đạo khoa, bộ phận quản lý đào tạo, quản lý khoa học & công nghệ, đảm bảo chất lượng, thanh tra giáo dục của nhà trường [H1.06.02.06]. Bên cạnh hoạt động giảng dạy, NCKH đội ngũ GV, NCV khoa Khoa học xã hội còn tích cực tham gia hưởng ứng các phong trào tình nguyện phục vụ cộng đồng như: chiến dịch mùa hè xanh, tham gia dạy các chuyên đề các lớp bồi dưỡng nâng hạng, chương trình chung sức cùng cộng đồng

tại huyện Bá Thước, Quan Hóa, Thạch Thành, tiếp sức mùa thi, hiến máu nhân đạo... được cộng đồng đánh giá cao [H1.06.02.07].

Căn cứ chức năng nhiệm vụ theo chức danh, căn cứ nhiệm vụ được giao, cá nhân tự đánh giá khối lượng công việc và mức độ hoàn thành, bộ môn đánh giá, lãnh đạo khoa đánh giá và trình lên Hội đồng thi đua - khen thưởng cấp trường bình xét, đánh giá xếp loại cuối năm [H1.06.02.08]. Việc thường xuyên đánh giá này không chỉ giúp từng giảng viên đánh giá năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, nhận thấy những hạn chế của bản thân từ đó đưa ra giải pháp cụ thể để học tập nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực công tác, mà còn là cơ sở để các cấp quản lý bao quát tình hình thực hiện nhiệm vụ của đơn vị, từ đó đưa ra kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, định hướng chiến lược phát triển đơn vị thích hợp. Kết quả đánh giá, xếp loại thi đua hàng năm được thực hiện đúng quy trình, đảm bảo chặt chẽ, chính xác và được đội ngũ CBGV hài lòng, đồng thuận cao [H1.06.02.08], [H1.06.02.09].

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ giảng viên/người học đáp ứng quy định hiện hành, khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được triển khai, giám sát từ bộ môn, khoa và các đơn vị chức năng trong nhà trường, góp phần cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng.

Tỷ lệ giảng viên có trình độ cao ngày một tăng, có năng lực nghề nghiệp vững vàng đáp ứng tốt nhu cầu trong việc triển khai nhiệm vụ của khoa. Giảng viên tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng và được đánh giá cao về trách nhiệm với cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ còn chưa đồng đều ở các bộ môn. Số lượng tuyển sinh đầu vào một số ngành không đảm bảo chỉ tiêu, một số giảng viên không đủ định mức giảng dạy.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phát huy tinh thần trách nhiệm phấn đấu hoàn thành đủ và vượt định mức giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng theo kế hoạch năm học.

Từ năm học 2020-2021, nhà trường tiếp tục xem xét cơ chế chính sách tạo điều kiện cho GV một số BM đẩy nhanh tiến độ thực hiện quy hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ, đồng thời lập kế hoạch có tính chiến lược và áp dụng các giải pháp phù hợp trong tư vấn tuyển truyền tuyển sinh đầu vào đảm bảo ổn định chỉ tiêu hàng năm.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm

Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ năng lực công tác tốt là một yếu tố đặc biệt quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo. Bởi vậy, khoa và nhà trường luôn chú trọng tuyển dụng cán bộ giảng viên có phẩm chất đạo đức tốt và trình độ chuyên môn nghiệp vụ theo đáp ứng yêu cầu. Trên cơ sở các tiêu chí chung về tuyển giảng viên và đặc thù riêng từng ngành của khoa KHXH, khoa đã tổ chức thảo luận, thống nhất đề xuất và tham mưu để Hiệu trưởng nhà trường ban hành tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên cả về mặt đạo đức và chuyên môn học tập được thông báo công khai [H1.06.03.01, 02].

Tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển GV, NCV cụ thể, rõ ràng phù hợp với yêu cầu tuyển dụng được đội ngũ GV giỏi, bao gồm các tiêu chí: Có phẩm chất đạo đức, tư tưởng tốt; có bằng tốt nghiệp đại học và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; có bằng thạc sĩ trở lên đối với giảng viên giảng dạy các môn lý thuyết của CTĐT đại học; có bằng tiến sĩ đối với giảng viên giảng dạy và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án trong các CTĐT thạc sĩ, tiến sĩ; có trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc; có đủ sức khỏe để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp; có lý lịch bản thân rõ ràng, có năng lực phục vụ cộng đồng... [H1.06.03.01, 02]. Ngoài những tiêu chí cứng, đối với tuyển dụng GV sẽ ưu tiên tuyển chọn những ứng viên có thành tích cao hơn về NCKH.

Các tiêu chí tuyển dụng, tuyển chọn và bổ nhiệm cán bộ GV được phổ biến công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng [H1.06.03.03]. Tiêu chí tuyển dụng được rà soát, điều chỉnh theo từng thời kỳ phát triển của ngành và nhà trường, phù hợp với nâng cao chất lượng đội ngũ của nhà trường. Việc tuyển dụng được thực hiện bởi Hội đồng nhằm đảm bảo khách quan, chính xác. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai trên địa chỉ website <http://www.hdu.edu.vn/>.

GV tham gia thực hiện CTĐT ngành SPNV đảm bảo trình độ chuyên môn, phẩm chất năng lực theo các tiêu chí đã xác định. Quá trình tuyển giảng viên được triển khai chặt chẽ thông qua Hội đồng tuyển dụng nhà trường, giảng viên tham gia ứng tuyển bao gồm các kiến thức chung còn phải thực hiện thi giảng và báo cáo khoa học. Người trúng tuyển được nhà trường phân công giảng viên có kinh nghiệm hướng dẫn thử việc, thực hiện biên soạn đề cương bài giảng, thông qua bài giảng, giảng báo cáo trước bộ môn và được bộ môn dự giờ, góp ý và đánh giá chuyên môn [H1.06.03.04, 05]. Trên cơ sở các tiêu chí tuyển dụng đã ban hành, nhà trường đã tổ chức thông báo nhu cầu tuyển dụng, thành lập Hội đồng xét tuyển hồ sơ và tổ chức thi tuyển đội ngũ GV. Trong giai đoạn 2015-2019, khoa đã tiếp nhận và tuyển dụng được 04 GV đáp ứng các tiêu chí và yêu cầu đề ra (trong đó 01 thạc sĩ và 01 NCS) [H1.06.03.04].

Nhà trường và khoa luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của GV (giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư) cũng như tiêu chuẩn

bổ nhiệm trưởng/phó trưởng khoa, trưởng/phó trưởng bộ môn, trong đó chú trọng đến các yếu tố thuộc về chuyên môn giảng dạy, nghiên cứu khoa học [H1.06.03.06 - 08].

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý lãnh đạo trong khoa được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định. Việc bổ nhiệm lãnh đạo quản lý khoa căn cứ vào tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế của cán bộ và quy hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo khoa của nhà trường giai đoạn 2015-2020 [H1.06.03.09].

Toàn thể cán bộ giảng viên của khoa đồng thuận cao với việc bổ nhiệm, sắp xếp, bố trí cán bộ quản lý của khoa thể hiện trong các hội nghị cán bộ viên chức - người lao động hằng năm [H1.06.03.10].

2. Điểm mạnh

Khoa đã tổ chức lấy ý kiến, thảo luận, thống nhất xây dựng và tham mưu đề nhà trường ban hành tiêu chí tuyển dụng cụ thể, phù hợp với từng chuyên ngành, góp phần tuyển dụng được đội ngũ giảng viên đáp ứng các tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, tin học, ngoại ngữ, nghiên cứu khoa học.

Tiêu chí tuyển dụng được công bố công khai và giúp các ứng viên dễ dàng tiếp cận, từ đó khoa đã tuyển dụng được đội ngũ GV có đủ năng lực giảng dạy, có nhiều thành tích trong nghiên cứu khoa học và giảng dạy, tuân thủ nghiêm túc các chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước và đạo đức nhà giáo.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chí tuyển dụng đội ngũ GV chưa được điều chỉnh thường xuyên cho phù hợp với tình hình thực tiễn đào tạo đa ngành của nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2021, khoa và nhà trường sẽ tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm đảm bảo cụ thể, chi tiết hơn, phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Trong năm 2020-2021, khoa đề nghị nhà trường tiếp tục rà soát điều chỉnh lại công tác quy hoạch và phát triển đội ngũ GV, NCV phù hợp với tình hình thực tiễn; có các chế tài phù hợp với những GV chưa thực hiện tốt quy hoạch đào tạo.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 4/7.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Đội ngũ giảng viên là nguồn lực rất quan trọng trong việc tạo ra chất lượng đào tạo. Trong định hướng phát triển của Khoa, đầu tư phát triển đội ngũ giảng viên cả về số lượng và đặc biệt về chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt.

Khoa KHXH hiện có 63 người, trong đó có 61 giảng viên, 1 cán bộ hành chính, 1 cán bộ phụ trách công tác giáo vụ. Tỷ lệ giảng viên có trình độ thạc sĩ là 31/63 người (chiếm 49,2%); giảng viên có trình độ Tiến sĩ là 31/63 (chiếm 49,2%), trong đó 08

giảng viên có học hàm PGS được đào tạo ở nhiều chuyên ngành: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Xã hội học, Công tác xã hội, Việt Nam học, Du lịch... [H1.06.04.01]. Trong đó, giảng viên tham gia chương trình đào tạo ngành ĐHSPP Ngữ văn được thống kê qua bảng 6.4 sau:

Bảng 6.4. Bảng thống kê đội ngũ CBGV khoa KHXH tham gia chương trình đào tạo ngành ĐHSPP Ngữ văn giai đoạn 2016-2020.

Năm	Trình độ		
	PGS	TS	ThS
2016	5	12	8
2017	5	12	8
2018	5	12	8
2019	5	12	8
2020	5	13	7

(Nguồn: Phòng TCCB)

Bảng 6.4 cho thấy số lượng đội ngũ GV, NCV tương đối ổn định, chất lượng đội ngũ GV của khoa KHXH tăng lên hàng năm, 100% GV có nghiệp vụ sư phạm. Hiện nay, khoa có 33,33% GV có trình độ ngoại ngữ bậc ĐH tiếng Anh và 33,33% GV có trình độ từ C, B1 trở lên có đủ năng lực thực hiện giảng dạy bằng tiếng Anh cho người học; 100% GV có trình độ tin học ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng thành thạo phần mềm PowerPoint, các ứng dụng khác sử dụng linh hoạt vào việc chuẩn bị bài giảng đảm bảo sinh động để thu hút người học đáp ứng yêu cầu công việc được giao. 100% GV có năng lực giảng dạy, năng lực xây dựng và thiết kế CTDH và tiếp tục được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ giảng dạy, năng lực NCKH và phục vụ cộng đồng [H1.06.04.02], [H1.06.04.03]. Trên cơ sở chuyên môn và kế hoạch dạy học hàng năm, các bộ môn đã phân công các học phần giảng dạy theo đúng năng lực sở trường và chuyên môn được đào tạo [H1.06.04.02].

Cơ cấu tổ chức chuyên môn của đội ngũ cán bộ giảng viên trong khoa đủ đáp ứng tốt yêu cầu theo chương trình đào tạo Đại học giáo dục hiện tại. Đội ngũ cán bộ giảng viên của khoa không ngừng tự học tập nâng cao trình độ kiến thức chuyên môn nghiệp vụ để đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của người học và nhu cầu xã hội. Bên cạnh đó, số lượng cán bộ có trình độ ngoại ngữ và tin học ngày càng cao, đủ đáp ứng yêu cầu khai thác thông tin, cập nhật những kiến thức mới nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực nghiên cứu khoa học [H1.06.04.01].

Cán bộ giảng viên chủ động tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy năng lực, lấy người học làm trung tâm, nhằm giúp người học chủ động lĩnh hội và chiếm lĩnh tri thức. Trên cơ sở kế hoạch dạy học được phân công, giảng viên đã chủ động đăng ký và triển khai các phương pháp dạy học tích cực phù hợp với nội dung từng tiết học [H1.06.04.03].

Căn cứ kế hoạch dạy học và bản đăng ký đổi mới PPDH của giảng viên, bộ môn và khoa tăng cường các hoạt động dự giờ thăm lớp để giám sát, đánh giá chất lượng giảng

dạy của giảng viên, làm cơ sở đánh giá, xếp loại và bình xét thi đua cuối năm đối với từng cá nhân [H1.06.04.04]. Bên cạnh đó, hàng tuần trợ lý giáo vụ khoa kiểm tra sổ đầu bài để thống kê, tổng hợp số tiết học dùng PPDH tích cực của từng học phần và cá nhân từng giảng viên, hàng tháng, BCN khoa sẽ trực tiếp kiểm tra và xác nhận vào sổ đầu bài của mỗi lớp để tăng cường hiệu quả quản lý [H1.06.04.05]. Bên cạnh đó, hoạt động NCKH được đội ngũ GV của khoa quan tâm đầu tư. Trong giai đoạn 2015-2019, CBGV toàn khoa đã tổ chức thực hiện được 01 đề tài cấp Nhà nước, 11 đề tài cấp Bộ, 30 đề tài cấp cơ sở đã được nghiệm thu và 02 đề tài cấp cơ sở chuẩn bị nghiệm thu; có 236 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành; hướng dẫn 176 sinh viên NCKH và đạt nhiều giải cấp bộ, cấp trường, cấp khoa; tổ chức 12 hội thảo khoa học các cấp (01 cấp Quốc gia, còn lại là cấp trường và khoa) đạt chất lượng cao [H1.06.04.06]. Riêng CBGV ngành Ngữ văn thực hiện được tổng 23 đề tài các cấp.

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN		0	1	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*		2	1	0	0	1	4
3	Đề tài cấp tỉnh		1	2	1	1	1	6
4	Đề tài cấp trường		3	4	2	2	2	13
	Tổng		5	8	3	3	4	23

Để đánh giá đúng năng lực dạy học của đội ngũ GV, ngay từ năm 2008, nhà trường đã ban hành quy định tiêu chí đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên theo Quyết định 1080/QĐ-ĐHHD ngày 22/10/2008, Quyết định 1200/QĐ-ĐHHD ngày 02/8/2019 và Quy trình lấy ý kiến người học về chất lượng giảng dạy của GV ban hành kèm theo Quyết định QĐ số 309/QĐ-ĐHHD ngày 25/01/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức [H1.06.04.07].

Trước khi kết thúc học phần, phòng ĐBCL&KT tham mưu kế hoạch lấy phiếu khảo sát người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên theo đúng quy trình đã ban hành; việc xử lý các thông tin thu được bằng phần mềm chuyên dụng và được phân tích, đánh giá và phản hồi kết quả đến đơn vị, cá nhân GV để kịp thời điều chỉnh, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng dạy học [H1.06.04.08].

Nhà trường đã xác định được các tiêu chí để đánh giá năng lực của GV về: Năng lực NCKH; năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH; năng lực lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá phù hợp đáp ứng yêu cầu CDR; năng lực ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học; năng lực

giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng [H1.06.04.09], [H1.06.04.10], [H1.06.04.11].

Kết quả đánh giá trong những năm vừa qua cho thấy đa phần các hoạt động giảng dạy đã đáp ứng được nhu cầu học tập của người học. Sinh viên đánh giá cao hoạt động giảng dạy trên lớp cũng như nội dung các bài dạy của giảng viên. Kết quả lấy ý kiến người học về chất lượng hoạt động giảng dạy cho thấy tỉ lệ người học hài lòng với hoạt động giảng dạy của GV khoa KHXH rất cao, hằng năm đều đạt trên 95% [H1.06.04.08]. Kết quả đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy của giảng viên được lưu giữ tại phòng ĐBCL&KT, trưởng khoa và cá nhân từng GV làm cơ sở để GV tiến hành đối sánh, cải tiến, điều chỉnh nâng cao chất lượng hoạt động giảng dạy [H1.06.04.08].

Việc đánh giá năng lực của giảng viên được thực hiện theo đúng quy định về đánh giá, xếp loại cán bộ của trường ĐHHĐ công bằng, khách quan; đánh giá lần lượt theo từng nội dung công việc (Hoạt động giảng dạy, NCKH, đánh giá của đồng nghiệp dự giờ thao giảng, đánh giá của người học). Căn cứ vào hướng dẫn đánh giá cán bộ viên chức hằng năm [H1.06.04.09], cá nhân tự đánh giá xếp loại, bộ môn/tổ công tác đánh giá xếp loại, khoa họp hội đồng bình xét, xếp loại, trình Hội đồng nhà trường xem xét kết quả, thành tích đóng góp của viên chức để xếp loại vào các mức: *Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ/hoàn thành tốt nhiệm vụ/hoàn thành nhiệm vụ/không hoàn thành nhiệm vụ* [H1.06.04.11].

Năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được xác định rõ ràng, nhất quán. Khoa và Nhà trường thực hiện đánh giá năng lực giảng viên đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Trên cơ sở đó, giảng viên không ngừng điều chỉnh về năng lực giảng dạy và nghiên cứu; các cấp quản lý có cơ sở xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển cán bộ phù hợp.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành tiêu chí xác định năng lực của đội ngũ GV trên cơ sở các ý kiến đóng góp của các bên có liên quan, được công bố công khai và thống nhất dùng chung trong toàn trường.

Các hoạt động đánh giá năng lực GV được quy trình hóa và được thực hiện đảm bảo nghiêm túc, thông tin từ người học được xử lý khoa học đảm bảo độ chuẩn xác cao.

Kết quả đánh giá năng lực hoạt động của đội ngũ GV được lưu giữ hằng năm và đối sánh giữa các năm giúp GV phát huy ưu điểm, khắc phục nhược điểm, nâng cao năng lực thực hiện nhiệm vụ, góp phần nâng cao năng lực người học đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Trình độ tin học, ngoại ngữ chưa thực sự đồng đều trong đội ngũ giảng viên ở các bộ môn.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy hiệu quả năng lực chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên có chất lượng cao nhằm đáp ứng được nhu cầu học tập của người học.

Từ năm học 2020 - 2021 khoa sẽ xây dựng kế hoạch đào tạo chi tiết thực hiện tốt quy hoạch học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiên cứu khoa học, tin học và ngoại ngữ; kiên quyết đề nghị xử lý những cá nhân thực hiện chưa tốt nhiệm vụ này.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 6/7 điểm

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Thực hiện Kế hoạch chiến lược về phát triển đội ngũ đã được nhà trường ban hành trong kế hoạch chiến lược của trường ĐH Hồng Đức giai đoạn 2010-2020 và điều chỉnh, bổ sung trong Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2016 - 2020 tầm nhìn 2030 [H1.06.01.01], chi bộ khoa đã ban hành Nghị quyết và phương hướng nhiệm vụ cả nhiệm kỳ của chi bộ và chỉ đạo Ban chủ nhiệm khoa xây dựng Kế hoạch trung hạn về nhằm đáp ứng yêu cầu về phát triển đội ngũ của CTĐT [H1.06.05.01]. Căn cứ nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ GV thông qua báo cáo đánh giá hàng năm yêu cầu về đội ngũ của CTĐT và Kế hoạch trung hạn về phát triển đội ngũ, Khoa đã xây dựng kế hoạch ngắn hạn về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng tới từng cá nhân GV, NCV theo từng năm học và được rà soát, đánh giá điều chỉnh theo từng giai đoạn [H1.06.05.02].

Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên của ngành luôn bám sát Quy định về phát triển đội ngũ giảng viên đạt chuẩn của nhà trường cũng như của Bộ GD&ĐT về số lượng, trình độ và chất lượng. Hàng năm, khoa yêu cầu cán bộ chưa đạt chuẩn đăng ký kế hoạch học tập, nâng cao trình độ theo quy định. Hiện nay, số giảng viên đạt trình độ Tiến sĩ là 31 người (chiếm 49,2%), trong đó 08 giảng viên có học hàm PGS; số cán bộ có trình độ Thạc sĩ đang làm nghiên cứu sinh là 15/31 (chiếm 23,8%) [H1.06.05.03].

Đội ngũ GV của CTĐT luôn có nhu cầu được đào tạo và phát triển về chuyên môn, nghiệp vụ [H1.06.05.04]. Kế hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của giảng viên, nghiên cứu viên dựa trên yêu cầu của CTĐT đồng thời bám sát mục tiêu và sứ mạng, phù hợp với chiến lược phát triển của trường và của khoa. Do vậy, trong thời gian qua, hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đã được nhà trường triển khai, hỗ trợ kinh phí, đã thu hút đông đảo đội ngũ giảng viên của Khoa tham gia như: Làm nghiên cứu sinh ở trong và ngoài nước; bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, các khóa tập huấn về phương pháp giảng dạy ở bậc đại học và các khóa học nâng cao năng lực ngoại ngữ ở những trung tâm đào tạo hàng đầu trong nước [H1.06.05.05]. Trong 5 năm qua có 90% GV, NCV của khoa thực hiện đúng quy hoạch đào tạo được duyệt [H1.06.05.01]. Kinh

phí hỗ trợ đào tạo và phát triển chuyên môn cho đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường.

Ngoài tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng do nhà trường tổ chức, đội ngũ CBGV của khoa chủ yếu là tự đào tạo thông qua hình thức tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn học thuật cấp bộ môn và cấp Khoa, chủ động tham gia các hội thảo khoa học từ cấp trường đến cấp quốc gia, quốc tế [H1.06.04.06].

Định kỳ hàng quý, BCN khoa yêu cầu cá nhân được quy hoạch/cử đi đào tạo, bồi dưỡng báo cáo kết quả thực hiện, để kịp thời điều chỉnh và động viên GV thực hiện đúng tiến độ quy hoạch. Đồng thời cuối mỗi năm học kết quả thực hiện học tập, bồi dưỡng của cá nhân GV là căn cứ để Nhà trường, khoa bình xét đánh giá, xếp loại cán bộ viên chức, lao động hợp đồng hàng năm [H1.06.05.06].

2. Điểm mạnh

Kế hoạch học tập, bồi dưỡng CBGV của khoa được xây dựng trên cơ sở yêu cầu của CTĐT ĐHSP Ngữ văn, đề xuất của từng cá nhân GV và phù hợp với quy hoạch phát triển đội ngũ của Nhà trường.

Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên thiết thực, phong phú. Khoa và Nhà trường có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích giảng viên tham gia các CTĐT thạc sỹ, tiến sỹ (cả trong và ngoài nước), các khóa đào tạo ngắn hạn, tham gia hội thảo, viết bài tạp chí (giảm giờ dạy, hỗ trợ kinh phí đào tạo và tham gia hội thảo, bài đăng tạp chí...). Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho giảng viên đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Một số ít GV trẻ trong quy hoạch đi học NCS vì nguyên nhân chủ quan cũng như khách quan chưa thực hiện theo đúng kế hoạch đã đăng kí với nhà trường và được nhà trường phê duyệt.

4. Kế hoạch hành động

Khoa tiếp tục thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên trong độ tuổi nói chung và ở ba bộ môn Văn nói riêng nhằm đáp ứng mục tiêu và sứ mạng, phù hợp với chiến lược phát triển của trường và của khoa giai đoạn 2020 - 2030.

Khuyến khích giảng viên có trình độ tiến sĩ chuẩn bị đủ điều kiện làm Hồ sơ tham gia xét đạt chuẩn chức danh Phó Giáo sư; thường xuyên kiểm tra, động viên, đôn đốc GV thực hiện đúng tiến độ kế hoạch học tập bồi dưỡng đã đăng ký với nhà trường và đề nghị nhà trường cần có chế tài mạnh hơn với những cá nhân không thực hiện đúng tiến độ quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 6/7 điểm

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trường Đại học Hồng Đức có quy định cụ thể về chế độ làm việc của cán bộ GV ban hành kèm theo Quyết định 926/QĐ-ĐHHD ngày 27/5/2019; Trong đó có các nội dung về định mức khối lượng công tác giảng viên về giảng dạy, NCKH bắt buộc phải thực hiện trong năm (đối với GVCC, GVC, GV định mức giảng dạy là 270 tiết giảng dạy và 180 tiết NCKH mỗi năm) [H1.06.06.01]. Cuối mỗi năm học, trên cơ sở khối lượng công việc trong năm tới, khoa tổ chức phân công các học phần giảng dạy phù hợp với chuyên môn cho từng bộ môn, bộ môn hợp và hướng dẫn từng GV, NCV đăng ký và xây dựng kế hoạch nhiệm vụ cá nhân, tổng hợp và trình BCN khoa duyệt trước khi nhà trường Ban hành vào đầu mỗi năm học [H1.06.06.03]. Đầu mỗi năm học (tháng 8 hàng năm), khoa KHXH và nhà trường đã triển khai việc giao định mức các hoạt động giảng dạy, học tập kèm theo kinh phí theo từng nhiệm vụ cụ thể cho từng đơn vị. Trên cơ sở đó, lãnh đạo bộ môn căn cứ vào năng lực chuyên môn, sở trường của mỗi GV để phân công khối lượng giờ giảng cho từng GV theo quy định của nhà trường. Bên cạnh đó, GV của khoa nói chung và ngành Ngữ văn nói riêng còn phải hoàn thành các khối lượng công việc cụ thể như: biên soạn và chỉnh sửa ĐCCTHP, NHCHT, soạn bài giảng, viết bài báo khoa học, hướng dẫn SV NCKH, tham gia hội thảo, seminar, nghiên cứu đề tài khoa học các cấp... [H1.06.06.05].

Tổ chức đánh giá khối lượng thực hiện của giảng viên theo đúng các quy định của Bộ GD&ĐT cũng như các quy chế về khen thưởng, kỷ luật, xếp loại, thi đua của nhà trường, của Đảng bộ và các tổ chức chính trị đều được thực hiện nghiêm túc và công khai [H1.06.06.02]. Kết quả đánh giá, xếp loại và thi đua khen thưởng hàng năm được thực hiện từ bộ môn, khoa và sau cùng là hội đồng thi đua khen thưởng nhà trường trên cơ sở báo cáo tự đánh giá, nhận xét của cá nhân GV, NCV [H1.06.05.03].

Việc theo dõi, đánh giá hiệu quả, tiến độ triển khai khối lượng công tác của giảng viên được thực hiện nghiêm túc trên cơ sở kế hoạch khối lượng được giao đầu năm với bảng kê khai khối lượng công tác năm học của từng cá nhân, Trưởng bộ môn và Lãnh đạo khoa, bộ phận quản lý đào tạo, quản lý khoa học & công nghệ, khảo thí, thanh tra giáo dục của nhà trường [H1.06.06.04] tổ chức thẩm định, đánh giá, công nhận kết quả thực hiện.

Dựa trên cơ sở các tiêu chí đánh giá, bình xét, thi đua khen thưởng được Hội đồng thi đua khen thưởng nhà trường ban hành, khoa đã tổ chức cho các cá nhân tự đánh giá, tổ chuyên môn, bộ môn hợp bình xét và thống nhất đề nghị Hội đồng thi đua khen thưởng của khoa, nhà trường bình xét và công nhận kết quả bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng cho từng cá nhân dựa trên báo cáo tự đánh giá và cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo, hoạt động NCKH và hoạt động phục vụ cộng đồng được lưu trong cơ sở dữ liệu của nhà trường [H1.06.06.06]. Các danh hiệu thi đua được tôn vinh, bình xét vào cuối năm học (đối với thi đua của Đảng được thực hiện vào cuối năm dương lịch). Sự công nhận kết quả và khen thưởng, bình xét lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua các cấp hằng năm đối với giảng viên luôn được triển khai kịp thời, công khai, đúng quy định và được giảng viên hài lòng về kết quả đánh giá. Đó chính là động lực cho đội ngũ giảng viên tích cực hơn trong công tác. Đặc biệt, những giảng

viên có thành tích xuất sắc và đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở 2 năm liên tục được nhà trường xem xét nâng bậc lương trước hạn [H1.06.06.07].

Hàng năm, trong các hội nghị cán bộ viên chức - lao động cũng như hội nghị tổng kết cuối năm, nhà trường và khoa KHXH đều nhận được ý kiến đồng tình của giảng viên về việc xác nhận khối lượng công tác giảng viên và công tác thi đua, khen thưởng đã đang áp dụng trong nhà trường, không có khiếu tố, khiếu nại [H1.06.06.08].

2. Điểm mạnh

Việc quản lý, xác nhận kết quả khối lượng công tác, kết quả bình xét thi đua khen thưởng, tiêu chuẩn được tăng lương trước thời hạn đối với đội ngũ giảng viên luôn được thực hiện có kế hoạch, công khai, minh bạch, kịp thời, lấy kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị, công tác chuyên môn làm thước đo khen thưởng, đặc biệt quan tâm phát hiện nhân tố mới, tăng cường khen thưởng đột xuất. Khen thưởng được thực hiện chặt chẽ, giúp cho công tác quản trị theo kết quả công việc được triển khai tích cực trong nhà trường và khoa.

Việc khen thưởng hàng năm đã tạo động lực cho giảng viên trong công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của BM, khoa và nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Một số giảng viên trẻ vừa học tập nâng cao trình độ, vừa tham gia giảng dạy nên chưa quan tâm phấn đấu danh hiệu chiến sĩ thi đua các cấp và nâng lương trước hạn theo quy định.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phát huy những ưu điểm phù hợp, tích cực trong việc tổ chức đánh giá kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Từ năm học 2020 - 2021 khoa và nhà trường sẽ xây dựng kế hoạch, giám sát đề tạo điều kiện tốt nhất có thể cho đội ngũ giảng viên trẻ đăng ký và nỗ lực phấn đấu đạt được các danh hiệu thi đua, nhằm tạo động lực cho giảng viên không ngừng tận hiến cho sự nghiệp đào tạo Khoa và Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 6/7 điểm

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Hoạt động KH&CN của nhà trường được thực hiện theo QĐ số 577/QĐ-ĐHHĐ trên cơ sở quy định của Bộ GD&ĐT được Hiệu trưởng ban hành và công bố công khai tới các đơn vị bằng văn bản; được gửi đến hộp thư điện tử của đơn vị, trường đơn vị; được công bố trên website của nhà trường. Theo đó, hoạt động KH&CN bao gồm các nội dung sau: Xây dựng định hướng phát triển KH&CN cho từng giai đoạn 5 năm, hằng năm; Tổ chức thực hiện các chương trình, đề tài, dự án; Tham gia các hội đồng tư vấn, nghiệm thu

chương trình, đề tài, dự án; Xuất bản ấn phẩm khoa học, thông tin khoa học; Tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học các cấp; Tổ chức hướng dẫn sinh viên, học viên tham gia nghiên cứu khoa học; Ứng dụng, chuyển giao kết quả KH&CN; Hỗ trợ xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; Tiến hành các hoạt động hợp tác trong và ngoài nước về KH&CN; tham gia các cuộc thi sáng tạo KH - KT; Xây dựng và phát triển các tổ chức KH&CN trực thuộc Nhà trường; triển khai các hoạt động KH&CN khác [H1.06.07.01].

Để đáp ứng yêu cầu về nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH trở thành nhiệm vụ quan trọng của người giảng viên đại học. Theo quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên, hằng năm giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian trong năm để thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Hiệu trưởng giao nhiệm vụ cho giảng viên và đơn vị theo định mức, cuối năm phải hoàn thành các nhiệm vụ quy đổi là 180 giờ (chủ trì/tham gia thực hiện đề tài các cấp; chuyển giao kết quả NCKH; công bố kết quả trên tạp chí chuyên ngành; hướng dẫn SV NCKH; đề xuất, chủ trì/tham gia các hoạt động về HTQT trong KH&CN; đề xuất hoặc thực hiện ý tưởng sáng tạo và các hoạt động KH&CN) [H1.06.06.01]. Ngay sau khi, Hội đồng đã thẩm định hợp đánh giá, góp ý, hiệu trưởng ký thông báo nhiệm vụ NCKH của mỗi cá nhân để tiếp tục triển khai, thực hiện [H1.06.07.02]. Công tác quản lý đề tài cấp cơ sở, nhà trường đã ban hành quy định rất cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn của chủ nhiệm đề tài, quy trình, mẫu biểu thẩm định và nghiệm thu đề tài, quy định về kiểm tra tiến độ thực hiện... Đề tài xếp loại xuất sắc được áp dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống sẽ được hiệu trưởng xem xét khen thưởng, ngược lại đề tài không thực hiện đúng tiến độ thì thu hồi kinh phí và xử phạt theo quy định [H1.06.07.03]. Nhà trường và khoa KHXH luôn quan tâm, tạo điều kiện để giảng viên tham gia hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, các đề tài NCKH của sinh viên được đánh giá Xuất sắc hoặc triển khai ứng dụng, giáo viên hướng dẫn được xem xét khen thưởng [H1.06.07.04]; [H1.06.07.05]. Ngoài ra, trong quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường còn có chính sách hỗ trợ cho các công trình nghiên cứu được công bố trên các chí khoa học chuyên ngành cấp quốc gia được Hội đồng CDGSNN tính đến 1.0 điểm, nhất là trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín.

Trong 5 năm gần đây, khoa KHXH có 01 đề tài cấp Nhà nước, 11 đề tài cấp Bộ và cấp tỉnh, 30 đề tài cấp cơ sở đã được nghiệm thu và 06 tài cấp Bộ, tỉnh, cơ sở chuẩn bị nghiệm thu; có 265 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành (trong đó có 01 bài đăng trên tạp chí quốc tế chỉ số ISI); 236 bài đăng trong các kỷ yếu hội thảo; hướng dẫn 176 nhóm sinh viên NCKH và đạt 2 giải cấp Bộ, còn lại là giải cấp Trường và giải cấp khoa; tổ chức 12 hội thảo khoa học (trong đó 01 cấp Quốc gia, còn lại là cấp Trường và cấp khoa) đạt chất lượng khoa học tốt [H1.06.07.06]. Số liệu các công trình NCKH cụ thể do cán bộ GV khoa KHXH thực hiện trong giai đoạn 2015-2019 được tổng hợp thống kê trong Bảng 6.7, 6.8:

Bảng 6.7: Bảng thống kê các công trình nghiên cứu khoa học do CBGV khoa đảm nhận trong 5 năm học gần đây (2015-2016 đến 2019-2020)

Hạng mục công trình	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Tổng
Đề tài, dự án cấp Nhà nước	0	0	0	0	0	0
Đề tài, dự án cấp Bộ, Tỉnh	0	1	3	4	3	11
Đề tài, dự án cấp cơ sở	5	6	7	7	4	29
Đề tài SV NCKH	6	5	7	5	9	22
Hội thảo khoa học	5	3	2	2	0	12
Bài báo khoa học	54	83	42	43	13	265
Bài đăng các kỷ yếu hội thảo	62	71	73	30	0	236

(Nguồn: Phòng QLKH&CN)

Bảng 6.8: Số lượng đầu sách của CBGV khoa được xuất bản trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Sách chuyên khảo		0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình		1	0	0	0	0	1
3	Sách tham khảo		3	7	10	11	3	34
4	Sách hướng dẫn		0	0	0	0	0	0
5	Tổng		0	0	0	0	0	35

Từ bảng thống kê 6.7, 6.8 cho thấy, số lượng các công trình NCKH của khoa ngày càng gia tăng không chỉ về mặt số lượng mà còn nâng cao về mặt chất lượng, cấp độ và hàm lượng khoa học trong các đề tài, hội thảo bài báo ngày càng cao. Chính vì vậy, định mức NCKH của đội ngũ GV, NCV hàng năm đều đạt và vượt định mức khá cao [H1.06.07.07.01, 02]. Số lượng và chất lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên trong nhà trường nói chung và khoa KHXH nói riêng đều được giám sát chặt chẽ, xác định chính xác khối lượng quy đổi và có điều chỉnh kịp thời [H1.06.07.07]. Cụ thể: đối với các đề tài NCKH định kỳ hàng quý, Chủ nhiệm đề tài phải báo cáo tiến độ triển khai đề tài với BCN khoa và nhà trường, kèm theo các kiến nghị, đề xuất cụ thể; bên cạnh đó vào tháng 8 hàng năm, nhà trường thành lập Đoàn kiểm tra thực hiện đề tài NCKH của GV, NCV kết quả kiểm tra là cơ sở để nhà trường kịp thời nắm bắt những khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai đề tài của GV, NCV để kịp thời hỗ trợ chủ nhiệm các đề tài thực hiện đúng cam kết hợp đồng đã ký; đối với các hoạt động khác, trên cơ sở kế hoạch [H1.06.07.06], [H1.06.07.07]. Trên cơ sở dữ liệu khoa học về hoạt động NCKH của đội ngũ GV, NCV khoa và của ngành, sau mỗi năm đã phân tích đánh giá, đối sánh và đề xuất các giải pháp cải tiến phù hợp với điều kiện thực tiễn góp phần nâng cao số lượng và chất lượng các hoạt động nghiên cứu khoa học của đơn vị và nhà trường [H1.06.07.04], [H1.06.07.05]. Tổng kết thực tiễn cho thấy chất lượng

nghiên cứu năm sau cao hơn năm trước, ngoài ra số lượng và nội dung nghiên cứu phong phú hơn. Tuy nhiên, số lượng đề tài NCKH cấp cao như cấp Nhà nước còn khá khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng và năng lực NCKH của đội ngũ GV.

2. Điểm mạnh

Hệ thống văn bản về hoạt động NCKH của trường Đại học Hồng Đức đã nêu rõ các loại hình hoạt động NCKH và định mức NCKH hằng năm cụ thể đối với GV, NCV; khoa đã xây dựng được cơ sở dữ liệu về hoạt động NCKH của đội ngũ GV, NCV làm cơ sở để đối sánh, đánh giá, cải tiến nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động NCKH.

Khối lượng giờ khoa học được xác lập, quy đổi đúng quy định, quá trình thực hiện được giám sát chặt chẽ có thưởng, phạt nghiêm minh. Hàng năm, GV khoa KHXH luôn vượt định mức hàng ngàn giờ khoa học.

3. Điểm tồn tại

Số lượng GV có trình độ tiến sĩ được đào tạo ở nước ngoài chưa nhiều, số lượng các đề tài cấp cao và số lượng bài báo đăng trên các tạp chí có chỉ số ISI còn thấp so với tiềm năng, thế mạnh.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phát huy tiềm năng, thế mạnh trong nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên của khoa nói chung và của ngành nói riêng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo cũng như cải tiến chất lượng khoa học.

Năm 2020 - 2021 khoa xây dựng kế hoạch và cử giảng viên đi học nâng cao trình độ ở nước ngoài; tăng cường phối hợp với các cơ quan, đơn vị, viện nghiên cứu trong hoạt động đào tạo và NCKH; chủ động thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh đăng kí đề tài khoa học cấp cao, phấn đấu đăng kí được một số đề tài khoa học cấp Nhà nước, Quốc gia, công bố được nhiều công trình trên các tạp chí quốc tế có uy tín.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm

Kết luận về tiêu chuẩn 6

Trên cơ sở nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của cá nhân GV, NCV và yêu cầu về phát triển CTĐT đáp ứng yêu cầu xã hội, nhà trường đã ban hành kế hoạch chiến lược về phát triển đội ngũ CBGV; trên cơ sở đó các đơn vị đã xây dựng kế hoạch trung hạn, kế hoạch ngắn hạn phù hợp với điều kiện thực tiễn và nhu cầu của từng cá nhân, nên công tác quy hoạch được triển khai đảm bảo hiệu quả cao. Nhà trường đã ban hành tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm rõ ràng, cụ thể, đặc biệt là năng lực thực hiện nhiệm vụ của người GV, được công khai dưới nhiều hình thức, đã tuyển dụng và bổ nhiệm được đội ngũ GV, NCV có đầy đủ năng lực và trình độ thực hiện các CTĐT của nhà trường nói chung và CTĐT ngành SP Ngữ văn nói riêng. Đồng thời nhà trường đã ban hành các quy định về định mức lao động, quy định về các loại hình NCKH làm cơ sở để GV xác định nhiệm vụ hoạt động, phấn đấu thực hiện đạt và vượt định mức lao động theo yêu cầu từng vị trí việc làm trong năm. Các hoạt động giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng được giám sát, đánh giá và đối sánh để cải tiến và nâng cao chất

lượng các hoạt động đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo chương trình ngành ĐHSP Ngữ văn cơ bản đáp ứng tốt được yêu cầu về năng lực chuyên môn và NCKH; cán bộ GV của Khoa được tuyển dụng công khai, minh bạch trên cổng thông tin theo đúng quy trình tuyển dụng của Nhà trường. Khoa và nhà trường khuyến khích, động viên cán bộ giảng viên tham gia đầy đủ và có chất lượng các hoạt động KH&CN, góp phần nâng cao trình độ, khả năng nghiên cứu độc lập của giảng viên.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 6: Số tiêu chí đạt: 7/7. Điểm trung bình: 5/7

Tiêu chuẩn 7. ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

Mở đầu

Đội ngũ nhân viên của khoa KHXH nói riêng và của trường ĐHHD nói chung được quy hoạch tuyển dụng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ nhân viên của Khoa luôn có tinh thần phục vụ cao và sẵn sàng nhận nhiệm vụ được phân công, tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng do nhà trường tổ chức.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trên cơ sở kế hoạch chiến lược về phát triển CTĐT, theo đề xuất kiến nghị từ các đơn vị, nhà trường đã đánh giá, phân tích và dự báo về nhu cầu phát triển đội ngũ nhân viên phục vụ qua đề án vị trí việc làm, để tuyển dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên hỗ trợ đáp ứng yêu cầu phát triển nhà trường qua từng giai đoạn, từng năm học [H1.01.01.02], [H1.06.01.01].

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ của khoa cơ bản đáp ứng yêu cầu cho việc hỗ trợ hoạt động đào tạo của CTĐT các ngành KHXH, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trong giai đoạn 2015-2019, khoa có 12 người, gồm 01 nhân viên hành chính, văn thư; 01 trợ lý quản lý học sinh sinh viên; 01 trợ lý giáo vụ; các giảng viên kiêm nhiệm: 01 trợ lý giáo vụ hỗ trợ phụ trách công tác đào tạo chính quy, liên thông, văn bằng 2 và vừa làm vừa học; 01 trợ lý Khoa học và Nghiệp vụ; 01 trợ lý công tác Văn - Thể - Mỹ; 01 cán bộ kiểm soát tài liệu ISO của khoa và 05 cố vấn học tập [H1.06.01.02]. Các cán bộ phục vụ đều có trình độ từ đại học trở lên, được đào tạo, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ như: tin học, công tác văn thư, lưu trữ, nghiệp vụ kiểm soát tài liệu... Đội ngũ cán bộ phục vụ của khoa làm việc giờ hành chính theo quy định của Nhà nước. Riêng giảng viên kiêm nhiệm làm trợ lý của khoa có trình độ Thạc sĩ trở lên, có nhiều năm kinh nghiệm, có hiểu biết khá sâu sắc về CTĐT, là cầu nối giúp

lãnh đạo khoa, hỗ trợ sinh viên thực hiện CTĐT, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H1.07.01.01].

Bên cạnh đó, đội ngũ nhân viên Trung tâm Thông tin - Thư viện trường hiện có 22 người với trình độ từ CN đại học trở lên, và đội ngũ nhân viên kỹ thuật CNTT, chuyên viên, nhân viên các phòng, ban chức năng có đầy đủ trình độ, năng lực công tác và hiểu biết xã hội để hỗ trợ người học một cách hiệu quả nhất [H1.07.01.02].

Đội ngũ nhân viên thư viện của trường đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu sách báo của bạn đọc. Số lượng cán bộ thư viện gồm 22 người (TS: 01; ThS: 04; ĐH: 17), được tổ chức trong 3 bộ phận: bộ phận Nghiệp vụ, bộ phận phục vụ bạn đọc, bộ phận quản lý và khai thác Thư viện điện tử [H1.07.01.03]. Nhân viên 3 bộ phận này tích cực hỗ trợ cho sinh viên trong quá trình học tập, nghiên cứu, khai thác tài liệu. Đội ngũ cán bộ ở các bộ phận được sắp xếp hợp lý, có khả năng và năng lực chuyên môn tốt và được GV, người học hài lòng hằng năm ở mức trên 85% [H1.07.01.04].

Đội ngũ cán bộ CNTT của nhà trường hiện nay có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo sự hoạt động tốt của các thiết bị hiện đại, cơ sở vật chất phục vụ chung trong nhà trường, khoa và bộ môn. Nhà trường hiện có khoa CNTT&TT với 19 CBGV và 10 CB CNTT thuộc Phòng QT, VT-TB và phòng ĐBCL&KT đủ đáp ứng yêu cầu trong việc theo dõi, sửa chữa, hướng dẫn sử dụng hệ thống thiết bị CNTT và tổ chức thi, kiểm tra đánh giá năng lực người học bằng hình thức thi trắc nghiệm trên máy [H1.07.01.03].

Thư viện điện tử và nguồn tài nguyên số luôn chú trọng công tác số hóa trong thông tin, lưu trữ và cập nhật dữ liệu mới để tạo được nguồn dữ liệu điện tử phục vụ hoạt động học tập và nghiên cứu của giảng viên và sinh viên trong trường. Các công cụ lưu trữ và tra cứu tài liệu được kiểm tra, đánh giá định kỳ để nâng cấp và cải tiến cho chất lượng phục vụ ngày càng tốt hơn. Đội ngũ cán bộ nhân viên phục vụ thường xuyên được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ. Hàng năm, nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học và đội ngũ cán bộ giảng viên về chất lượng và thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên, các ý kiến đều thống nhất cao về đội ngũ kỹ thuật viên có thái độ phục vụ nghiêm túc, thành thạo nghiệp vụ, tuy nhiên cần phản ứng nhanh hơn khi có yêu cầu hỗ trợ và đáp ứng tốt nhu cầu của người đọc [H1.07.01.04].

Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên có năng lực, trình độ chuyên môn đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao; đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên nhà trường đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động khác trong trường được người học, đơn vị và Nhà trường đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trở lên [H1.07.01.05].

Nhà trường, Khoa chú trọng việc đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nhân viên thông qua kế hoạch đào tạo bồi dưỡng. Hằng năm, nhà trường gửi các kỹ thuật viên, nhân viên đi bồi dưỡng nghiệp vụ, cách thức quản lý, sử dụng các trang thiết bị, thư viện điện tử ở một số trường trong và ngoài nước trên cơ sở các đề nghị từ cá nhân,

đơn vị trực thuộc. Từ năm 2015 đến năm 2019 có 145 lượt kỹ thuật viên, nhân viên được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ [H1.07.01.06].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ nhân viên của khoa, nhà trường đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn cơ bản phù hợp với vị trí việc làm; được quan tâm tạo điều kiện về thời gian, kinh phí để tham gia các chương trình, dự án, các lớp đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn hoặc tập huấn nghiệp vụ, đáp ứng được cơ bản các yêu cầu phục vụ dạy học và NCKH và được người học tín nhiệm, đánh giá cao.

Đội ngũ cán bộ CNTT và Trung tâm thông tin - thư viện hỗ trợ người học có thái độ phục vụ nghiêm túc, thành thạo nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu chương trình đào tạo và được người học đánh giá cao. Cán bộ hỗ trợ chung của Khoa có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, giải đáp mọi thắc mắc của SV liên quan đến vấn đề học tập và rèn luyện giúp SV có thành tích học tập tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Khoa đào tạo đa ngành, đa bậc hệ, khối lượng công việc nhiều nên công tác giáo vụ vào thời kì cao điểm cũng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện kế hoạch.

4. Kế hoạch hành động

Khoa và nhà trường tiếp tục phát huy tối đa chuyên môn nghiệp vụ đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Năm học 2020-2021, khoa tham mưu phòng Tổ chức cán bộ xây dựng kế hoạch tiếp tục bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với tình hình thực tiễn nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng hiện nay của khoa và nhà trường.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Việc tuyển dụng và tiêu chuẩn lựa chọn đội ngũ nhân viên hỗ trợ các CTĐT, bao gồm cả CTĐT ngành Ngữ văn đều phải đạt được các yêu cầu cơ bản theo quy định của Nhà nước. Trường Đại học Hồng Đức đã xây dựng và ban hành văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên kèm theo các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên rõ ràng, cụ thể, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, trình độ chuyên môn. Trước khi ban hành văn bản “*Quy định về tuyển dụng, học việc, thử việc và mẫu hồ sơ thử việc đối với lao động hợp đồng trong trường Đại học Hồng Đức*”, Nhà trường đã yêu cầu các khoa tổ chức họp lấy ý kiến các bên liên quan góp ý phản hồi lại để bộ tiêu chí sát với yêu cầu thực tiễn hơn. Quy định về tuyển dụng, học việc, thử việc... ban hành kèm theo Quyết định 823/QĐ-ĐHHĐ ngày

21/8/2009 được công bố công khai cả trên công thông tin điện tử của nhà trường để mọi cá nhân, tổ chức có liên quan đều biết và thực hiện [H1.07.02.01, 02].

Để làm rõ hơn nhiệm vụ, chức trách của từng vị trí công việc tháng 9/2018 Nhà trường đã xây dựng và ban hành đề án xác định vị trí việc làm, cụ thể hóa tiêu chuẩn, nhiệm vụ gắn với từng vị trí việc làm trong đó có các vị trí nhân viên phục vụ hiện đang chờ UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt. Đề án đã nêu rõ tiêu chuẩn đối với nhân viên ở từng vị trí công việc đảm nhận cụ thể, tiêu chí tuyển dụng và những công việc phải thực hiện, làm cơ sở để bổ nhiệm, phân công và đánh giá hiệu quả hoạt động của từng vị trí công việc trong năm [H1.07.05.02].

Trường ĐHHĐ đã xây dựng tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên rõ ràng, cụ thể, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, trình độ chuyên môn, bên cạnh đó còn có các tiêu chí về ngoại ngữ, tin học và hiểu biết về công việc chuyên môn tham gia dự tuyển. Căn cứ tình hình cụ thể hàng năm Nhà trường cũng như lãnh đạo khoa xây dựng kế hoạch tuyển đội ngũ hỗ trợ của khoa và Nhà trường. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên được phổ biến công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng [H1.07.02.03]. Để đảm bảo tính chính xác và khách quan, trong quá trình tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng được thành lập. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai [H1.07.02.04]. Tiêu chí tuyển dụng ngoài trình độ chuyên môn, khả năng ngoại ngữ, tin học còn bài hỏi đáp hiểu biết về công việc chuyên môn.

Trong thời gian vừa qua khoa thực hiện tiếp nhận 02 cán bộ hỗ trợ về khoa trên cơ sở kết quả tuyển dụng đã được hội đồng tuyển dụng Nhà trường đánh giá và tuyển chọn. Kết quả thực hiện nhiệm vụ trong thời gian vừa qua, cụ thể là kết quả đánh giá xếp loại CBVC trong năm học 2017-2018 cho thấy đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên đặc biệt là 02 nhân viên này đã hoàn tốt nhiệm vụ được giao, đáp ứng tốt hơn yêu cầu về nhân lực và hoạt động hỗ trợ người học.

Nhà trường và khoa luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm ngạch chuyên viên (chuyên viên, chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp) [H1.06.03.06, 07], [H1.07.02.05]. Các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên hàng năm được công khai đến các đơn vị trong toàn Trường.

2. Điểm mạnh

Khoa đã tuyển dụng đội ngũ nhân viên đáp ứng chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Các ứng viên sau khi được tuyển dụng có đủ năng lực thực hiện tốt nhiệm vụ của mình.

Tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển rõ ràng, minh bạch và được Nhà trường công khai đầy đủ trên hệ thống website, được phổ biến đến toàn thể CBVC-LĐ trong trường và được công khai qua các phương tiện thông tin (đài, báo của Tỉnh) vào các đợt tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được công khai, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục tuyển dụng, lựa chọn nhân viên không chỉ tốt về trình độ chuyên môn mà còn đảm bảo cả về tư cách đạo đức và được công khai hóa theo đề án vị trí việc làm của nhà trường nói chung và khoa nói riêng.

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường đa dạng hơn các hình thức thông báo tuyển dụng để các ứng viên có thể tiếp cận được nhiều hơn: thông báo trên báo điện tử, truyền hình ngoài tỉnh.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Hiện nay, bên cạnh đội ngũ giảng viên, đội ngũ nhân viên của khoa KHXH có 03 cán bộ hỗ trợ chính bao gồm: 01 cán bộ trợ lý công tác HSSV, Văn - Thể - Mỹ; 01 cán bộ trợ lý giáo vụ và 01 cán bộ phụ trách hành chính văn phòng. Các cán bộ hỗ trợ đều có trình độ từ cử nhân trở lên (trong đó 02 thạc sĩ và 01 cử nhân). Có đầy đủ các chứng chỉ, kỹ năng như tin học, tiếng Anh, công tác văn thư, lưu trữ... [H1.07.01.01]. Ngoài ra, do đặc thù của khoa trong công tác đào tạo, khoa còn xây dựng đội ngũ giảng viên kiêm nhiệm các công việc hỗ trợ gồm: 05 cố vấn học tập phụ trách các khóa, lớp Đại học trong đó có ĐHSP Ngữ văn; 01 cán bộ trợ lý Khoa học, HTQT và Nghiệp vụ; 01 cán bộ kiểm soát tài liệu ISO của khoa. Tất cả đều có trình độ tiến sĩ, có trình độ tin học, tiếng Anh văn bằng đại học thứ 2, được khoa và hội đồng tuyển dụng cấp trường tuyển chọn một cách kỹ lưỡng đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ [H1.06.01.01].

Để đạt được hiệu quả cao trong công việc, các cán bộ hỗ trợ đều được tập huấn và đào tạo đầy đủ hàng năm theo đúng công việc mà mình phụ trách thực hiện theo công văn tập huấn cán bộ nhân viên hằng năm. Kế hoạch và kinh phí dành cho hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ nhân viên [H1.07.03.02].

Các GV kiêm nhiệm công việc trợ lý, CVHT luôn hoàn thành đúng chức trách nhiệm vụ được giao, chủ động tham mưu cho lãnh đạo khoa trong việc triển khai, kiểm tra kết quả thực hiện công tác CVHT, công tác kế hoạch dạy học, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng; chính xác trong công tác thi kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và lưu giữ điểm của người học; trong công tác xây dựng và tổ chức thực hiện mục tiêu chất lượng hàng năm của đơn vị; công tác quản lý nắm bắt diễn biến tư tưởng người học; quản lý công văn, lưu giữ đầy đủ hồ sơ minh chứng và luôn làm đúng theo kế hoạch của Khoa và Nhà trường [H1.06.04.11]; [H1.07.03.03].

Bên cạnh đó, nhà trường còn có đội ngũ nhân viên thuộc phòng CT HSSV, QT VT-TB, ĐBCL&KT, TTTT-TV, Ban QL Nội trú, Ban QL Nhà ở SV... khoa CNTT&TT hỗ trợ hoạt động dạy, học, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của đội ngũ CBGV trường ĐH Hồng Đức nói chung và đội ngũ GV ngành KHXH nói riêng.

Để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng với các tiêu chí cụ thể (chuyên môn, kỹ năng, đạo đức, kết quả thực hiện nhiệm vụ...) theo quy trình phù hợp với các văn bản quy định hiện hành và yêu cầu thực tiễn vị trí việc làm [H1.06.04.09], [H1.06.04.10]. Bên cạnh đó, để cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên trong công tác hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, trong từng năm học các đơn vị đã chủ trì xây dựng kế hoạch, mẫu phiếu tổ chức lấy ý kiến đội ngũ GV, người học về chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên làm cơ sở để đơn vị nhận xét đánh giá, xếp loại CBVC-LĐ và cá nhân cải tiến lề lối làm việc để nâng cao chất lượng phục vụ ngày càng hiệu quả hơn [H1.07.01.04].

Hằng năm, nhà trường đều phối hợp cùng với khoa thành lập các đoàn kiểm tra đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ mà cán bộ hỗ trợ khoa đảm nhiệm. Thông qua đó để đánh giá mức độ hoàn thành công việc của khoa và đặc biệt là đội ngũ nhân viên hỗ trợ [H1.07.03.05], [H1.07.03.06]. Những đóng góp của đội ngũ nhân viên được đánh giá theo đúng tiêu chuẩn và quy trình bình xét danh hiệu thi đua đã ban hành; được nhà trường ghi nhận bằng các quyết định đạt các danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở; trong những năm qua đội ngũ nhân viên của Khoa liên tục đạt danh hiệu lao động tiên tiến [H1.07.03.07], [H1.07.03.08].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy trình và tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên một cách cụ thể rõ ràng; hoạt động đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên được thực hiện công khai, khách quan, công bằng.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thường xuyên cập nhật trong việc đề điều chỉnh, cải tiến mẫu phiếu tự đánh giá năng lực thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường tiếp tục thực hiện đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên một cách công bằng khách quan theo quy trình đã được xây dựng trong từng năm học nhằm không ngừng cải tiến ngày càng tốt hơn lề lối làm việc để nâng cao chất lượng phục vụ.

Trong năm học 2020-2021, Nhà trường xây dựng lại quy định đánh giá xếp loại đội ngũ nhân viên, tiếp tục hoàn thiện mẫu phiếu tự đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên là hoạt động có tính chiến lược để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ, là điều kiện quyết

định để nhà trường nói chung và khoa KHXH nói riêng có thể khẳng định vị thế trong môi trường cạnh tranh hiện nay. Vì vậy, công tác đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên luôn được thực hiện một cách có tổ chức và kế hoạch [H1.07.04.01], [H1.07.04.02].

Để có cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân viên Nhà trường đã tổ chức khảo sát về nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng có kế hoạch thực hiện rõ ràng. Kết quả khảo sát được thể hiện trong báo cáo trình lãnh đạo xem xét để có cơ sở chuẩn bị nguồn lực thực hiện triển khai. Hàng năm, Nhà trường gửi thông báo đến các đơn vị có nhu cầu đăng ký cho nhân viên đi đào tạo, bồi dưỡng. Việc thông báo và cử nhân viên đi đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện đúng quy định, công khai. Nhà trường có chính sách hỗ trợ về thời gian và kinh phí để chuyên viên, nhân viên có thể tham gia các hoạt động phát triển chuyên môn như các khóa học bồi dưỡng ngắn hạn hay dài hạn được thể hiện trong quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của trường [H1.07.01.04]. Hiện nay, bên cạnh đội ngũ giảng viên có 02 nhân viên phục vụ trực tiếp của khoa (01 người làm công tác trợ lý giáo vụ, 01 làm công tác hành chính) và một số giảng viên kiêm nhiệm: 01 trợ lý quản lý học sinh sinh viên, công tác Văn - Thể - Mỹ; 01 trợ lý khoa học, đối ngoại, nghiệp vụ; 01 cán bộ công tác ISO và 05 cố vấn học tập [H1.07.04.03].

Để đáp ứng tốt chuẩn đầu ra cũng như nhu cầu của người học, khoa đã xây dựng nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của đơn vị giai đoạn 2015-2020 được các phòng chức năng thẩm định và Ban giám hiệu phê duyệt ban hành [nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của đơn vị giai đoạn 2015-2020]. Bên cạnh đó, hàng năm khoa KHXH đều tiến hành rà soát, đánh giá và khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên của đơn vị làm cơ sở để khoa xây dựng và triển khai kế hoạch về phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên như: tập huấn công tác giáo vụ, công tác người học, công tác cố vấn học tập, công tác kiểm soát tài liệu ISO, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học... [H1.07.04.04]. Kết quả, trong 5 năm qua đội ngũ nhân viên phục vụ CTĐT được cử đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ là 145 lượt người, đáp ứng yêu cầu hỗ trợ hoạt động dạy, học, NCKH của GV và người học [H1.07.04.05]. Sau khi được tham gia bồi dưỡng, tập huấn các nhân viên của Khoa báo cáo kết quả học tập với lãnh đạo quản lý trực tiếp và văn bằng chứng chỉ được sao lưu gửi Phòng Tổ chức - Hành chính theo quy định của trường.

Hàng tháng, đội ngũ nhân viên được đánh giá xếp loại [H1.07.04.06], cuối năm học được xếp loại viên chức – LĐ, nhân viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được xem xét khen thưởng [H1.07.04.07]. Hàng năm khoa và các đơn vị có trách nhiệm đánh giá lại hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực báo cáo Ban giám hiệu [H1.07.04.08].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và khoa đã xác định đúng nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ và được triển khai thực hiện đúng kế hoạch đề ra. Nhà trường đã có cơ chế chính sách và dành nguồn kinh phí phù hợp đáp ứng yêu cầu học tập bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên phục vụ nói riêng và CBGV nói chung nhằm xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ từng bước khẳng định thương hiệu Trường Đại học Hồng Đức.

3. Điểm tồn tại

Tính chuyên nghiệp của đội ngũ nhân viên hỗ trợ còn chưa tương xứng với yêu cầu hội nhập và cạnh tranh.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Khoa và Nhà trường tiếp tục rà soát, đánh giá và có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích động viên, tạo điều kiện để đội ngũ viên chức bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn để phục vụ tốt hơn nữa cho sự nghiệp đào tạo, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác của khoa đáp ứng mục tiêu về tầm nhìn và sứ mạng của nhà trường.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Nhà trường đã xây dựng và lập tờ trình đề nghị UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt đề án vị trí việc làm phù hợp với nhu cầu phát triển theo hướng tự chủ 100%, quy định cụ thể khối lượng, nhiệm vụ và tiêu chuẩn gắn với từng chức danh cụ thể của đội ngũ nhân viên phục vụ tại các đơn vị, để có cơ sở đánh giá hiệu quả và năng lực thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ; nội quy của nhà trường, khu nội trú, phòng học [H1.07.05.01]. Các quy định về đánh giá, xếp loại, thi đua khen thưởng của nhà trường, của Đảng bộ và các tổ chức chính trị đều rõ ràng, công khai, được thực hiện đảm bảo quy trình chặt chẽ, chính xác, kịp thời [H1.06.06.02] và bản mô tả vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên hỗ trợ được nêu rõ trong Đề án xác định vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức và số lượng người làm việc trong trường Đại học Hồng Đức, giai đoạn 2018-2020 [H1.07.05.02].

Các nhân viên hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng hằng kỳ đều có kế hoạch công tác, kế hoạch học tập bồi dưỡng. Trên cơ sở kế hoạch được duyệt, tình hình thực tế, cá nhân triển khai thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo chất lượng, đúng thời gian ghi trong kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ với tổ chuyên môn, trưởng đơn vị theo quy định [H1.07.05.03]. Về phía nhà trường và khoa KHXH luôn thực hiện việc giám sát và kiểm tra chặt chẽ hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

khác của GV, người học. Việc theo dõi giám sát hiệu quả công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được thực hiện thông qua Trưởng bộ phận, đơn vị và phòng Thanh tra giáo dục theo các văn bản quy định của Nhà trường về chức năng, nhiệm vụ, khối lượng công việc của cán bộ hành chính, trợ lý, cán bộ kiểm soát tài liệu và cố vấn học tập, quy định của nhà trường, khu nội trú, phòng học... [H1.07.05.01].

Việc quản lý công việc và khen thưởng cũng như ghi nhận thành tích của CBVC của Nhà trường được công khai và thực hiện theo Quy trình thi đua, khen thưởng; Quy định về tiêu chuẩn và quy trình bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng [H1.07.03.08]; Nhà trường luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ, rõ ràng kết quả công việc của nhân viên, hỗ trợ nhằm tạo động lực cho cán bộ trong quá trình giảng dạy và NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Ngoài ra, hàng tháng trưởng BM và lãnh đạo khoa cũng sẽ tổ chức họp bình xét đánh giá kết quả xếp loại lao động (A, B, C) đối với cán bộ viên chức và lao động hợp đồng của khoa. Kết quả xếp loại lao động của CBVC-LĐ sẽ làm căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm và bình xét danh hiệu thi đua - khen thưởng vào mỗi cuối năm học. Thu nhập tăng thêm hàng tháng là nguồn động viên, khuyến khích kịp thời để CBVC-LĐ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm [H1.06.04.11].

Hàng năm, nhà trường đều có văn bản hướng dẫn tổng kết, đánh giá, xếp loại, bình xét thi đua khen thưởng, các danh hiệu thi đua được tôn vinh, bình xét cán bộ, viên chức - lao động về các mặt hoạt động đào tạo, NCKH, Công tác CVHT, hỗ trợ đào tạo... Hoạt động công nhận kết quả và khen thưởng, bình xét lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua các cấp hàng năm là động lực cho đội ngũ nhân viên tích cực hơn trong công tác [H1.07.05.04]. Đặc biệt những nhân viên có thành tích xuất sắc và đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở 2 năm liên tục được xem xét nâng bậc lương trước hạn [H1.07.05.05].

Công tác đánh giá, phân loại và thi đua khen thưởng của Nhà trường và Khoa KHXH được thực hiện đảm bảo dân chủ, công khai, công bằng, chính xác, khách quan, góp phần giúp đội ngũ này cải thiện hiệu quả công việc được giao. Hàng năm (2015-2019), tất cả các nhân viên thuộc khoa KHXH đều hoàn thành tốt nhiệm vụ, trong mỗi công việc, họ luôn có tinh thần cải tiến để đem lại hiệu quả cao hơn. Mỗi thành viên đều rất cố gắng để hoàn thành nhiệm vụ cho dù có khó khăn phát sinh, thành tích hoạt động của họ được thể hiện trong biên bản họp bộ môn thường kì. [H1.07.05.06].

Tính đến thời điểm hiện nay không có đơn từ khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho cán bộ viên chức - lao động và đều được đánh giá việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên công khai, minh bạch và rõ ràng [H1.07.05.06].

2. Điểm mạnh

Khoa có sự phân công công việc cho đội ngũ nhân viên một cách rõ ràng, có cơ chế giám sát chặt chẽ trong việc thực hiện nhiệm vụ, lấy kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị làm thước đo trong bình xét, đánh giá xếp loại và thi đua khen thưởng. Kết quả công việc được đánh giá định kỳ hàng năm, nhờ đó đã tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Chưa có tiêu chí định lượng để đánh giá chất lượng công việc, cũng như có đề nghị các trường hợp khen thưởng theo công việc cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường giao cho phòng Tổ chức cán bộ chủ trì nghiên cứu, đề xuất các tiêu chí đánh giá, khen thưởng cụ thể đối với đội ngũ nhân viên, nhằm tạo động lực cho nhân viên trong việc hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và hoạt động cộng đồng.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 6/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 7

Đội ngũ giảng viên, nhân viên của trường và khoa KHXH cơ bản đảm bảo về số lượng và chất lượng, đội ngũ giảng viên, nhân viên được tuyển dụng theo đúng quy trình và công bố công khai. Trường ĐHHĐ tạo mọi điều kiện cần thiết để giảng viên, nhân viên học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ nhân viên của khoa luôn có tinh thần phục vụ cao và sẵn sàng nhận nhiệm vụ được phân công. Nhà trường đã ban hành tiêu chí đánh giá, xếp loại cụ thể đối với CBVC-LĐ trong trường; khối lượng công việc của mỗi cá nhân được xác định, kiểm tra, giám sát, đánh giá và là cơ sở để bình xét danh hiệu thi đua hàng năm; kết quả đánh giá xếp loại và bình xét danh hiệu thi đua hàng năm được công khai, là động lực để CBVC-LĐ cải tiến lề lối làm việc, thi đua lao động sáng tạo và phấn đấu đạt các danh hiệu thi đua hàng năm. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu đánh giá, nhiệm vụ thực hiện chưa lượng hóa rõ ràng.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 7: Số tiêu chí đạt: 5/5. Điểm trung bình: 5,2/7

Tiêu chuẩn 8. NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Người học là một trong hai nhân tố quan trọng nhất để thực hiện chương trình đào tạo, nhất là trong bối cảnh đổi mới giáo dục, lấy người học làm trung tâm như hiện nay. Do vậy, hoạt động hỗ trợ người học được xem là một khâu trọng yếu trong quá trình đào tạo. Trong 5 năm học qua, khoa KHXH, trường ĐH Hồng Đức đã xây dựng một chính sách tuyển sinh rõ ràng, cụ thể; phương pháp xét tuyển công khai, minh bạch; xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu để giám sát sự tiến bộ của người học về kết quả học tập và rèn luyện hàng kỳ, hàng năm; các hoạt động tư vấn và hỗ trợ người học được thực hiện một cách kịp thời, thường xuyên; môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh đảm bảo xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện và tiện ích, từ

đó nâng cao chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và cập nhật

1. Mô tả

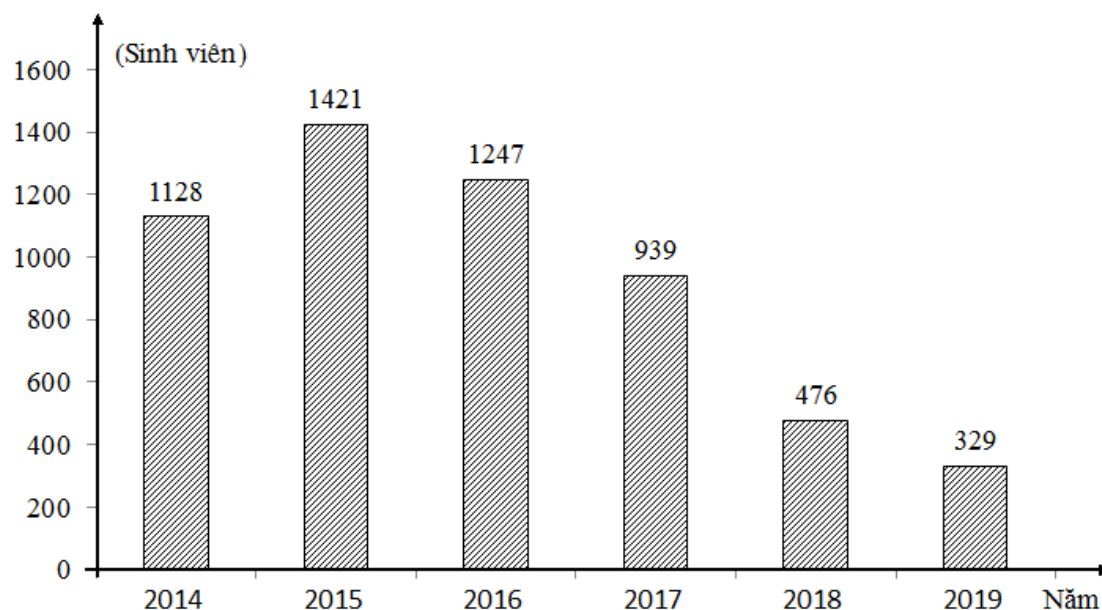
Chính sách tuyển sinh của nhà trường được xác định rõ ràng. Để công tác tuyển sinh được thực hiện một cách bài bản, hệ thống và phù hợp với yêu cầu thực tiễn, hàng năm, nhà trường đã xây dựng và ban hành *Đề án tuyển sinh* [H1.08.01.01]. *Đề án tuyển sinh* của trường Đại học Hồng Đức được xây dựng dựa trên quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT [H1.08.01.02]. Theo đó, vào tháng 4 hằng năm, khoa tổ chức họp bàn, thống nhất đề xuất hình thức, chỉ tiêu, quy trình, tiêu chí, đối tượng tuyển sinh đối với các ngành do khoa đào tạo và đề xuất Hội đồng tuyển sinh nhà trường thống nhất ghi trong Đề án tuyển sinh/xét tuyển của trường, được công bố công khai, rộng rãi để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận [H1.08.01.03]. Trong đề án của nhà trường, các vấn đề về thời gian, khu vực, quy trình thi/xét tuyển, đối tượng thi/xét tuyển, đối tượng ưu tiên... đều được quy định rõ ràng. Từ năm 2018, nhằm thu hút được học sinh giỏi, xuất sắc vào học các ngành sư phạm, đáp ứng yêu cầu nguồn giáo viên THPT chất lượng cao giai đoạn 2022-2030, tỉnh Thanh Hóa đã chấp thuận tuyển dụng theo diện “đặt hàng” sinh viên tốt nghiệp từ đề án đào tạo chất lượng cao trình độ ĐH, ngành Sư phạm tại Trường ĐH Hồng Đức [H1.08.01.04]. Riêng khoa Khoa học xã hội được tuyển hai ngành ĐH Sư phạm Ngữ Văn và ĐH Sư phạm Lịch sử. Chỉ tiêu tuyển sinh, đào tạo hàng năm là 10 đến 20 sinh viên mỗi ngành. Điểm xét vào lớp chất lượng cao phải đạt từ 24 điểm (3 môn) trở lên chưa kể điểm ưu tiên, trong đó môn chủ chốt phải đạt 8 điểm trở lên [H1.08.01.05]. Kết quả tuyển sinh ngành Sư phạm Ngữ Văn CLC trong 3 năm qua là: Năm học 2018 - 2019 có 12 sinh viên, năm học 2019 – 2020 có 15 sinh viên, năm học 2019 – 2020 có 14 sinh viên.

Đề án tuyển sinh được công bố trên website [H1.02.03.06], các thông tin cơ bản về tuyển sinh được in trong tờ rơi, trên video/bảng tin... [H1.08.01.07]. Ngoài ra, nhà trường, khoa cũng đã chủ động lập kế hoạch tổ chức các buổi giới thiệu, tư vấn tuyển sinh tại các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá và trực tuyến tại trường [H1.08.01.08].

Để công tác tuyển sinh đạt chỉ tiêu được phê duyệt, ngoài việc lấy ý kiến của giảng viên, nhà trường, khoa còn tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan, như cựu sinh viên, các đơn vị tuyển dụng... làm cơ sở đề xuất chính sách/chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm. Căn cứ vào những phản hồi từ các bên liên quan, từ năm 2018, nhà trường chỉ xét tuyển vào khối ngành SP những thí sinh có điểm tổng 3 môn từ 17 trở lên [H1.08.01.09].

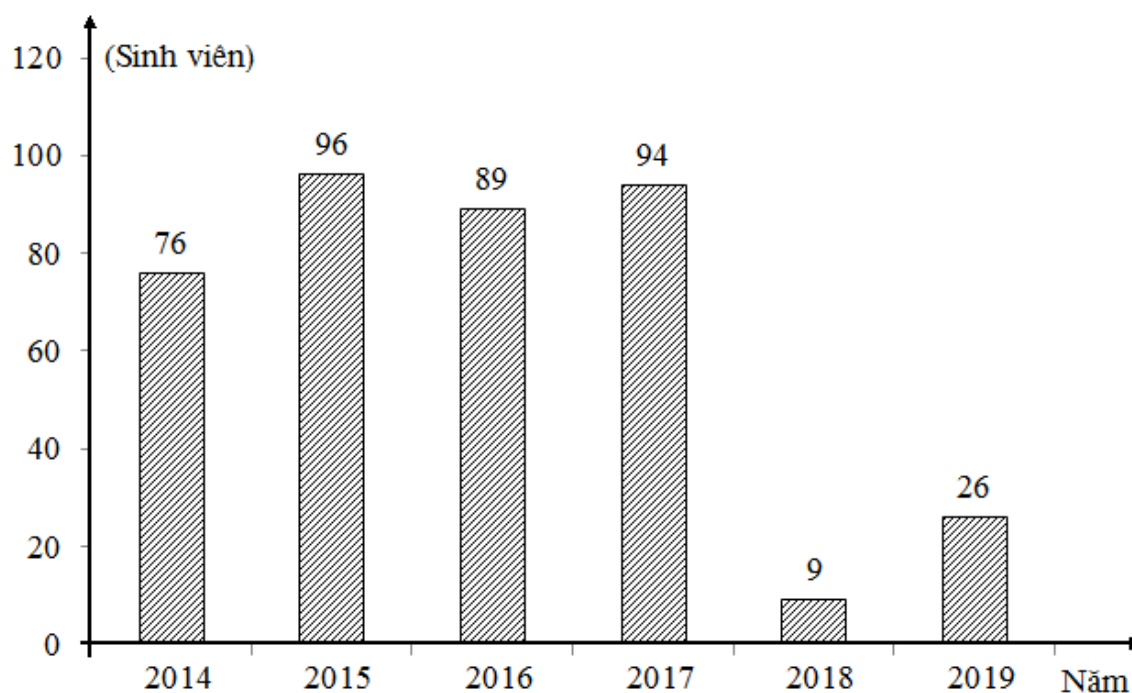
Với các chính sách tuyển sinh nêu trên, trong 5 năm qua, khoa Khoa học xã hội đã tuyển sinh được số lượng SV theo học các ngành do khoa quản lý đào tạo và ngành ĐHSP Ngữ Văn như sau:

8.1.1. Tình hình tuyển sinh của khoa Khoa học xã hội trong 6 năm qua



Số liệu ở biểu 8.1.1. cho thấy bằng các hình thức tuyên truyền tuyển sinh đa dạng, số lượng thí sinh nhập học tương đối ổn định qua các năm, tuy nhiên, vẫn có sự chênh lệch số lượng sinh viên trúng tuyển và nhập học giữa các năm, thấp nhất vào năm 2019 là 329 thí sinh nhập học. Qua điều tra, phân tích, đánh giá có thể thấy số lượng tuyển sinh giảm là do bối cảnh khó khăn trong công tác tuyển sinh chung của tất cả các ngành Sư phạm trên toàn quốc.

Bảng 8.1.2. Số lượng SV chuyên ngành SPNV qua 5 năm gần nhất



Biểu đồ 8.1.2. cho thấy số lượng SV theo học ngành SP Ngữ Văn tăng dần qua các năm, từ 76 SV năm học 2013-2014 lên 94 SV trong năm học 2017-2018. Riêng

năm 2018 có sự giảm sút đáng kể so với năm 2017. Đây là tình trạng khó khăn chung của cả nước về công tác tuyển sinh, nhất là tuyển sinh các ngành Sư phạm. Tuy nhiên, đến năm 2019, số lượng sinh viên đã tăng hơn so với năm trước là 26 sinh viên.

Đề án tuyển sinh của nhà trường được cập nhật hàng năm, đảm bảo phù hợp với quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như dựa trên cơ sở phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hàng năm [H1.08.01.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành quy trình tuyển sinh để thống nhất dùng chung trong toàn trường; chính sách tuyển sinh của khoa, nhà trường tuân thủ quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhiệm vụ được giao của UBND tỉnh Thanh Hóa, được lượng hóa, được các bên liên quan tham gia góp ý xây dựng, được công bố công khai dưới nhiều hình thức để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và cập nhật.

3. Điểm tồn tại

Dữ liệu hàng năm về ý kiến của các bên liên quan, nhất là ý kiến của nhà tuyển dụng, trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh chưa đầy đủ; tờ rơi và các phương tiện tuyên truyền công tác tuyển sinh chưa phong phú, đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, BCN khoa sẽ chỉ đạo thực hiện một số công việc như thay đổi, bổ sung hình ảnh và thông tin chi tiết về ngành học, chính sách tuyển sinh, vị trí việc làm... tạo ra sự hấp dẫn và cuốn hút đối với thí sinh. Trong các giờ giảng, các buổi nói chuyện, sinh hoạt chuyên đề, thực hành trải nghiệm..., mỗi giảng viên trong khoa phải có trách nhiệm giới thiệu đầy đủ, chi tiết và tích cực về khoa, ngành Sư phạm Ngữ Văn, từ đó người học, người tham gia có sự hiểu biết sâu sắc và ấn tượng tốt về khoa, về các chuyên ngành đào tạo của khoa.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được nhà trường xác định rõ trong *Đề án tuyển sinh* [H1.08.01.01]. Việc xây dựng tiêu chí tuyển sinh được thực hiện nghiêm theo Quy chế tuyển sinh ĐH hệ chính quy của Bộ GD&ĐT. Trong *Đề án tuyển sinh* của nhà trường hàng năm đều có nêu rõ phương thức và điểm trúng tuyển hệ chính quy trong 03 năm gần nhất. Thông tin tuyển sinh năm học nào của nhà trường cũng đều xác định rõ đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển. Cụ thể đối với NH ngành ĐHSP Ngữ Văn, không xét tuyển bằng kết quả học tập ở THPT, mà sử dụng kết quả kỳ thi THPTQG với những tiêu chí xét tuyển như sau:

“- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT

- Thí sinh có điểm thi kỳ thi THPTQG 2016 tại cụm thi ĐH

- Các thí sinh thuộc diện được tuyển thẳng không phải đăng ký xét tuyển chỉ cần làm hồ sơ xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT

- Đối với những thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, nhà trường ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm thi THPTQG theo thứ tự ưu tiên: Điểm Toán, điểm Ngữ Văn cao hơn, phù hợp với ngành tuyển”.

Về phương pháp, thí sinh sử dụng mã số ghi trong *Giấy chứng nhận kết quả thi THPTQG* để điền đầy đủ thông tin vào *Phiếu đăng ký xét tuyển* theo mẫu do Bộ GD&ĐT quy định, gửi qua đường bưu điện về địa chỉ của nhà trường. Trong mỗi đợt xét tuyển, thí sinh không được thay đổi nguyện vọng đăng ký xét tuyển. Thời gian đăng ký xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT [H1.08.01.01].

Kết quả tuyển sinh 05 năm vừa qua của nhà trường [H1.08.02.01] cho thấy sinh viên trường Đại học Hồng Đức nói chung, trong đó có sinh viên ngành SP Ngữ văn được tuyển chọn theo đúng quy chế tuyển sinh và đào tạo của Bộ GD&ĐT và quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ ĐH của nhà trường.

Sau mỗi đợt tuyển sinh, tiêu chí và phương thức tuyển chọn người học được Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy của trường Đại học Hồng Đức đánh giá, rút kinh nghiệm và điều chỉnh, bổ sung kịp thời theo từng năm và được thể hiện trong *Đề án tuyển sinh* của các năm tiếp theo. Để điều chỉnh tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, hàng năm khoa KHXH đã tổ chức các cuộc họp bàn về công tác tuyển sinh để rà soát, đánh giá. Thông qua cuộc họp, CBGV khoa đã tham gia các ý kiến đề nghị điều chỉnh tiêu chí, hình thức tuyển sinh phù hợp với xu hướng đổi mới công tác tuyển sinh và nhu cầu của xã hội [H1.08.02.02]. Chẳng hạn, *Đề án tuyển sinh* năm 2018 so với 2017 có những điểm khác biệt như sau về tiêu chí:

“- Tốt nghiệp TTHPT, THPT, THCS, CĐ

- Thí sinh có điểm thi kỳ thi THPTQG các năm 2016, 2017, 2018 đạt **ngưỡng đảm bảo chất lượng**

- Đối với các ngành đào tạo giáo viên, Bộ GD&ĐT xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, trường xây dựng phương án xét tuyển có thông báo chi tiết” [H1.08.01.01].

Như vậy, so với năm 2017, *Đề án tuyển sinh* năm 2018 mở rộng đối tượng xét tuyển, bao gồm cả thí sinh tốt nghiệp THPT và CĐ; đồng thời xác định xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT. Ngoài ra, từ năm học này, được sự cho phép của UBND tỉnh Thanh Hóa và Bộ GD&ĐT, nhà trường tuyển sinh thêm đào tạo giáo viên chất lượng cao với các tiêu chí như sau:

“- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT

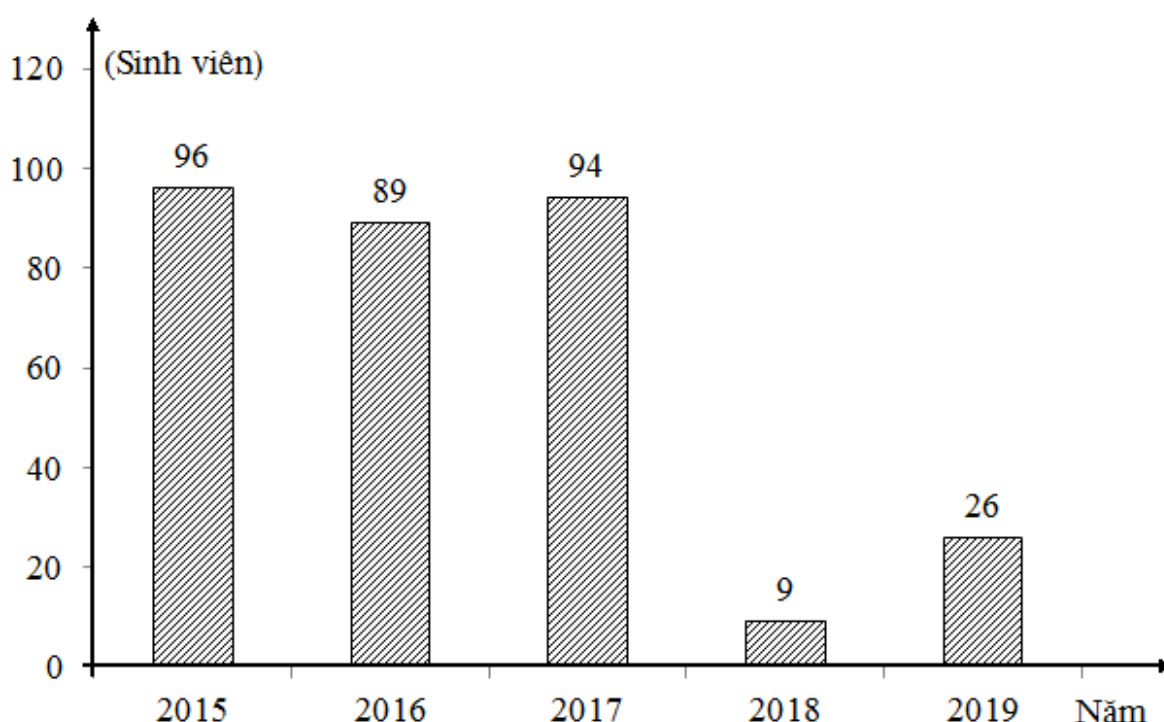
- Thí sinh có điểm thi kỳ thi THPTQG các năm 2018 là: Tổng điểm 3 bài thi/môn thi kỳ thi THPTQG thuộc tổ hợp môn xét tuyển đạt từ 24,0 điểm trở lên (không có môn nào dưới 5,0 điểm) và môn chủ chốt của ngành đào tạo đạt từ 8,0 điểm trở lên. Kết quả rèn luyện 3 năm ở THPT đạt loại tốt. Xếp loại học lực 3 năm ở THPT đạt loại khá trở lên.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm của 3 bài thi/môn thi theo thang điểm 10 với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển cộng với điểm khu vực, ưu tiên đối tượng (nếu có) theo quy định” [H1.08.01.01].

Nhờ có tiêu chí và phương pháp tuyển sinh phù hợp, trong 5 năm qua công tác tuyển sinh ngành SP Ngữ văn của khoa theo xu hướng đi lên, năm sau cao hơn năm trước kể cả về số lượng và chất lượng. Kết quả tuyển sinh trong 5 năm được thống kê qua bảng 8.2.1.

8.2.1. Biểu đồ kết quả tuyển sinh ngành SP Ngữ văn từ năm 2015 đến năm 2019

Thống kê kết quả tuyển sinh ngành Sư phạm Ngữ văn từ năm 2015 - 2019



2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của nhà trường rõ ràng, tuân thủ nghiêm ngặt quy định của Bộ GD&ĐT và được đánh giá, cập nhật thường xuyên, đảm bảo kết quả xét tuyển chính xác, khách quan, tuyển được người học có năng lực toàn diện, có kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, ngoại ngữ.

3. Điểm tồn tại

Số thí sinh được công nhận trúng tuyển và số thí sinh đăng ký nhập học có sự sai lệch, chất lượng đầu vào không đồng đều dẫn đến hoạt động dạy học gặp những khó khăn nhất định.

Việc lấy ý kiến từ các bên liên quan chưa được thực hiện liên tục, thường xuyên và bài bản, chưa khai thác sử dụng có hiệu quả cao ý kiến phản hồi từ các bên liên quan trong việc xây dựng tiêu chí tuyển chọn người học.

4. Kế hoạch hành động

Để giải quyết những tồn tại trong công tác tuyển chọn người học, trong kỳ tuyển sinh từ năm học 2021-2022, lãnh đạo khoa sẽ phối hợp chặt chẽ với hội đồng tuyển sinh nhà trường, trao đổi thảo luận và đưa ra các giải pháp như: đưa ra điểm trần được công nhận trúng tuyển vào khoa một cách phù hợp, theo dõi sát sao tỷ lệ thí sinh trúng tuyển nhập học/trên số lượng thí sinh được công nhận trúng tuyển để có sự điều chỉnh, can thiệp kịp thời; có các hình thức quảng cáo phù hợp và hấp dẫn đối với những thí sinh đã được công nhận trúng tuyển vào khoa.

Việc lấy ý kiến các bên liên quan để đánh giá, điều chỉnh, bổ sung tiêu chí và phương pháp tuyển sinh phải được thực hiện vào đầu mỗi năm học bằng các hình thức phát phiếu khảo sát, tổ chức diễn đàn ở các trường phổ thông cũng như tham khảo nguyện vọng và ý kiến của người học.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 5/7

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả

Nhà trường nói chung, ngành đào tạo ĐHSP Ngữ Văn nói riêng có bộ phận/cán bộ chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ. Cụ thể, việc theo dõi, giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, cảnh báo học vụ được nhà trường giao cho phòng QL Đào tạo, phòng CT HSSV, đội ngũ trợ lý giáo vụ, trợ lý CT HSSV và cố vấn học tập ở các khoa [H1.08.03.01-04]. Đầu mỗi năm học, đội ngũ cố vấn học tập, giáo vụ khoa, trợ lý CT HSSV xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch giám sát phù hợp với sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện [H1.08.03.05]. Hàng tháng, cố vấn học tập lập kế hoạch tư vấn các vấn đề liên quan đến người học (đăng kí môn học, đăng kí làm tiểu luận, học ngành 2, thông báo khối lượng học tập của người học theo mỗi học kì, năm học, khóa học và các nội dung khác liên quan đến kế hoạch tuần chung của trường và khoa...) [H1.08.03.05].

Trường ĐH Hồng Đức, khoa KHXX, ngành đào tạo ĐHSP Ngữ văn có quy định giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học [H1.08.03.03] với cơ sở dữ liệu thường xuyên cập nhật [H1.08.03.05]. Trong *Quy định về công tác cố vấn học tập* tại Trường Đại học Hồng Đức có ghi rõ chức năng của đội ngũ CVHT là: “Theo dõi quá trình học tập, rèn luyện và tư vấn cho người học...” và nhiệm vụ: “Thường xuyên theo dõi kết quả học tập, rèn luyện của người học, nhắc nhở người học...” [H1.08.03.03]. Hệ thống giám sát cấp trường và khoa về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học theo dõi từng học phần, học kỳ, năm học, khóa học và được ghi cụ thể, chi tiết, được lưu giữ tại khoa và nhà trường bằng bản cứng và trong phần mềm quản lý đào tạo [H1.08.03.05-07, 08]. Sau mỗi học kì, phòng Đào tạo gửi kết quả học

tập của SV thuộc khoa quản lý cho trợ lý Giáo vụ và trợ lý CTHSSV của khoa, sau đó CVHT sẽ nhận kết quả này từ các trợ lý. Đây là cơ sở dữ liệu quan trọng để nhà trường, khoa và đội ngũ CVHT đưa ra các cảnh báo học tập và các tư vấn kịp thời cho người học để nâng cao kết quả học tập, rèn luyện của bản thân. Về khối lượng học tập, đối với ngành ĐH Sư phạm Ngữ văn, người học sẽ phải hoàn thành số tín chỉ quy định trong CTĐT đã được phê duyệt (quy đổi 15 tiết/tín chỉ) trong 4 năm (8 học kỳ chính) (thời gian khóa học quy định) với thời gian hoàn thành chương trình tối đa là 6 năm [H1.05.02.01]. Kết quả học tập cuối cùng của một học phần trong chương trình học được đánh giá theo 3 loại thang điểm là thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm bằng chữ (A, B, C, D, E, F). Các học phần được đánh giá là đạt nếu điểm tổng kết học phần tính theo thang điểm 10 đạt từ điểm 4, thang điểm 4 đạt từ điểm 1, thang điểm chữ đạt từ điểm D [H1.05.02.01]. Dựa vào quy định này, các phòng ban chức năng, các trợ lý và CVHT sẽ giám sát được tiến độ, khối lượng và kết quả học tập của SV. CVHT trao đổi với CB lớp hoặc SV liên quan qua nhóm zalo hoặc trực tiếp khi cần. Hàng tháng, CVHT tiến hành sinh hoạt lớp 1 lần để nhắc nhở, thông báo tới những SV thuộc diện cảnh báo.

Thông qua phần mềm đào tạo, hệ thống máy chủ, máy tính cá nhân của cán bộ hỗ trợ từ phòng ban chức năng đến đội ngũ nhân viên hỗ trợ của khoa, nhà trường, khoa đã có hệ thống cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp của người học. Phòng đào tạo kết hợp với khoa quản lý thông qua trợ lý giáo vụ, trợ lý công tác học sinh sinh viên và cố vấn học tập. Trước mỗi học kì, SV được CVHT tư vấn về các vấn đề liên quan đến việc chọn môn học, thay đổi các lựa chọn. Đối với những trường hợp SV có nguyện vọng tạm nghỉ học hoặc thôi học, CVHT cùng trợ lý công tác SV của khoa sẽ gặp gỡ, trao đổi để nắm bắt lí do, tâm tư, hoàn cảnh... và tư vấn phù hợp [H1.08.03.05]. Đối với SV hoàn thành chương trình chậm hơn dự kiến, khoa thông qua CVHT và trợ lý CTHSSV để tìm hiểu lý do (SV nợ môn hay muốn học tích lũy, cải thiện điểm, hoặc chưa đạt CĐR TA...) để tư vấn kịp thời [H1.08.03.05]. Đặc biệt, trường và khoa rất chú ý đến việc đào tạo SV năm nhất (từ nề nếp đến CTĐT) và hỗ trợ SV đang gặp khó khăn (hoàn cảnh gia đình, nợ môn học). Hàng năm, sau khi SV nhập học, các phòng ban chức năng (P. ĐT, P. CTHSSV, Đoàn TN) tổ chức tuần sinh hoạt công dân, hướng dẫn tất cả các nội dung cần thiết cho người học (cách sử dụng cổng thông tin điện tử SV để đăng nhập, đăng kí môn học, xem thời khóa biểu...) [H1.01.03.09]. Đặc biệt, từ năm học 2020-2021, nhà trường tổ chức hội nghị giao ban công tác đào tạo với thành phần đông đủ từ BGH đến đại diện các phòng ban, các khoa và GV, CVHT, trợ lý CT HSSV... Trong đó, BGH lưu ý GV về cách thức linh hoạt, mềm dẻo trong việc nhắc nhở SV năm thứ nhất thực hiện nề nếp học tập và hướng dẫn sử dụng cổng thông tin điện tử [H1.08.03.10].

Đối với SV năm cuối, khi hoàn thành khóa luận tốt nghiệp, trường hỗ trợ SV được sử dụng miễn phí các trang thiết bị và tài liệu của Thư viện trường, giao nhiệm vụ cho các GV hướng dẫn giúp đỡ SV lựa chọn đề tài, lập đề cương, tìm tài liệu và

hoàn thành khóa luận theo đúng quy định [H1.05.01.16], cho nên tất cả SV ngành ĐHSP Ngữ văn đều hoàn thành KLTN đúng tiến độ, có chất lượng. Người học có công cụ để tự theo dõi được tiến độ học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập thông qua hệ thống trang web của trường, qua thông báo của Giáo vụ khoa và CVHT, trợ lý công tác sinh viên. Để hỗ trợ SV gặp khó khăn trong tiến trình học tập, phòng ĐT gửi danh sách cảnh báo học vụ cho Giáo vụ khoa và CVHT để kịp thời nhắc nhở, thông báo, tư vấn kịp thời [H1.08.03.09]; phòng ĐT cập nhật thông báo cho SV các lớp học ghép, học bổ sung, tích lũy để SV kịp thời đăng kí cải thiện môn học. Khi phát hiện sinh viên chậm tiến độ hoặc có những vấn đề trong học tập [H1.08.03.09], trợ lý công tác học sinh sinh viên và CVHT sẽ gặp gỡ trao đổi trực tiếp với sinh viên, giúp sinh viên lập kế hoạch học tập tốt hơn để có thể đảm bảo tiến độ ra trường. Việc cảnh báo học vụ giúp cho hoạt động hỗ trợ, tư vấn của CVHT đến người học kịp thời hơn, hiệu quả hơn. Điều này được thể hiện rõ trong bảng sau đây.

Bảng 8.3. Tỷ lệ tốt nghiệp của sinh viên học CTĐT ngành SP Ngữ văn từ 2016 đến 2020

Khóa học	Số lượng SV toàn khóa	Tỷ lệ % người học hoàn thành CTĐT trong thời gian:		
		3 năm	4 năm	> 4 năm
2012 – 2016 (K15)	74	0 %	71,6 %	Chưa thống kê*
2013 – 2017 (K16)	96	0 %	76 %	Chưa thống kê*
2014 – 2018 (K17)	92	0 %	83,6 %	Chưa thống kê*
2015 – 2019 (K18)	76	0 %	90,7 %	Chưa thống kê*
2016 – 2020 (K19)	21	0 %	66,6 %	Chưa thống kê*
Trung bình		0 %	77,7 %	

(Nguồn: phòng QLĐT và phòng CT HSSV)

(*): Vì SV từ K15 chưa TN vẫn còn tiếp tục đăng kí thi CĐR Tiếng Anh trong năm 2020.

Qua bảng 8.3 cho thấy, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp chưa đúng hạn vẫn còn tương đối nhiều. Nguyên nhân chủ yếu là do SV ngành ĐHSP Ngữ văn chưa đạt chuẩn Tiếng Anh đầu ra. Mặc dù các hoạt động hỗ trợ của nhà trường, khoa và đội ngũ cán bộ giáo

viên đã có ảnh hưởng tích cực đến kết quả rèn luyện, học tập và tư vấn phương pháp, cách thức học Ngoại ngữ nhưng số sinh viên không cải thiện được điểm Tiếng Anh vẫn còn khá nhiều. Do đó, trong quá trình tư vấn, CVHT sẽ lưu ý cho các SV khóa sau vấn đề này để người học có ý thức và kế hoạch cụ thể khắc phục.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã hình thành được một hệ thống giám sát sự tiến bộ của người học về kết quả học tập, rèn luyện chặt chẽ từ cấp trường đến cấp khoa. Kết quả học tập, rèn luyện của người học được lưu giữ, cập nhật và theo dõi chặt chẽ, có những tư vấn hỗ trợ kịp thời giúp người học sớm cải thiện nâng cao chất lượng kết quả học tập và rèn luyện của bản thân.

Phần mềm quản lý đào tạo đã giúp nhà trường, khoa KHXH cập nhật cơ sở dữ liệu, theo dõi và giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của SV nói chung và SV ngành ĐH Sư phạm Ngữ văn nói riêng.

3. Điểm tồn tại

Quy trình giám sát sự tiến bộ của người học về kết quả học tập và rèn luyện chưa cụ thể nên các cán bộ trong khi thực hiện đôi khi còn lúng túng, bị động, chưa kịp thời. Số lượng CVHT (1 CVHT) cho sinh viên ngành SPNV còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Khoa đề nghị Nhà trường tăng cường CVHT cho ngành đào tạo SPNV (1CVHT/100 SV) và tiếp tục bổ sung quy trình giám sát việc cảnh báo học vụ trên hệ thống phần mềm dành cho cố vấn học tập từ HK1 năm học 2020 - 2021 (trước và sau mỗi đợt xét tốt nghiệp trong năm học) giúp CVHT kịp thời cập nhật để tư vấn cho người học hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 4/7 điểm.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả

Nhà trường có bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH. Từ năm 2016, hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học được giao cho phòng CTHS-SV [H1.08.03.01] với chức năng là bộ phận chuyên trách đảm nhiệm việc tư vấn, hỗ trợ các hoạt động học tập, NCKH, sinh hoạt... của người học. Ở khoa KHXH, ngoài TLCTHSSV, TL giáo vụ, ngành đào tạo ĐHSPT Ngữ văn còn có 01 giảng viên có trình độ, kinh nghiệm đảm nhận nhiệm vụ CVHT. Công tác CVHT được đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm hàng năm nhằm nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ người học [H1.08.04.01-05].

Phòng CTHS-SV là đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH [H1.08.03.01]. Với chức năng là bộ phận chuyên trách đảm nhiệm việc theo dõi người học sau tốt nghiệp, phòng Công tác HS-SV đã cử cán bộ chuyên điều tra, cập nhật cơ sở dữ liệu về tình hình việc làm, thu nhập của người học sau khi tốt nghiệp, phòng

Công tác HS-SV đã tham mưu ban hành Quyết định thành lập ban chỉ đạo, tổ khảo sát tình; kế hoạch khảo sát và báo cáo kết quả khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của sinh viên để thu thập thông tin về tình hình việc làm và thu nhập của người học sau tốt nghiệp [H1.11.03.01]. Đơn vị này đã hỗ trợ người học tăng cường cơ hội tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp thông qua hội chợ việc làm, qua các hoạt động hỗ trợ kiến tập, thực tập.

Để cải thiện việc học tập của người học, khoa và nhà trường có kế hoạch và thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác. Ngay từ khi nhập học, trong ngày đón tiếp tân SV, khoa có ngày hội *Chào đón tân SV* [H1.08.04.06], nhà trường có ngày hội *We are students* [H1.08.04.07]. Trong các dịp lễ lớn, trường và khoa đều tổ chức các hội thi: hội nghị khoa học tuổi trẻ sáng tạo, hội thi bóng đá nam, bóng đá nữ, hội diễn văn nghệ chào mừng 20/11, 26/3... [H1.08.04.08]. Sinh viên nhà trường còn được tham gia các câu lạc bộ như: Câu lạc bộ giao lưu tiếng Việt cho lưu học sinh Lào, Câu lạc bộ Sách và hành động... [H1.08.04.09]. Ngoài ra, sinh viên ngành SP Ngữ văn còn có các cuộc giao lưu với văn nghệ sĩ, có hoạt động *Trải nghiệm sáng tạo*, có các đợt thực tế... [H1.08.04.11]. Hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm của SV ĐHSP Ngữ văn cũng được tổ chức đều đặn hàng năm với kế hoạch cụ thể và nội dung thiết thực, phù hợp với thực tiễn và mang lại kết quả tốt [H1.08.04.12]. Hàng năm, nhà trường và khoa có chính sách thi đua khen thưởng dành để khuyến khích các phong trào thi đua, học tập của người học. Sau mỗi hoạt động phong trào (văn nghệ, thể thao, tình nguyện...) và sau mỗi năm học, trường và khoa đều trao giải thưởng cho SV đạt thành tích cao. Cụ thể, vào khai giảng năm học mới, trường sẽ trao thưởng cho SV có thành tích học tập cao nhất của mỗi ngành. Sau mỗi hoạt động phong trào, trường và khoa tổ chức tổng kết và trao thưởng cho các cá nhân, tập thể đạt thành tích cao [H1.08.04.19].

Nhà trường cũng có kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm của NH. Để giúp SV có khả năng xin được việc sau khi tốt nghiệp, ngoài việc giảng dạy trên lớp và giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của người học, nhà trường đã huy động toàn hệ thống chính trị vào cuộc tích cực rèn luyện kỹ năng mềm; tư vấn, hỗ trợ người học trong kiến tập, thực tập; tăng cường mối hợp tác với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng lao động nhằm giúp SV có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp. Đặc biệt, đối với SV khối ngành sư phạm, trước mỗi đợt kiến tập, thực tập, nhà trường giao nhiệm vụ cho phòng Quản lý đào tạo, phối hợp cùng cán bộ khoa là trợ lý nghiệp vụ chịu trách nhiệm và tiến hành thực hiện quy trình hết sức chặt chẽ, khoa học: từ việc thành lập Ban chỉ đạo Thực hành, Kiến tập, Thực tập trường ĐHHĐ, thành lập đoàn và cử SV làm trưởng đoàn [H1.08.04.13], lập kế hoạch và nội dung kiến tập, thực tập SP [H1.08.04.14], kế hoạch kiểm tra việc kiến tập, thực tập [H1.08.04.15]... Nhà trường có báo cáo, phân tích, đánh giá hàng năm về các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác thông qua hội nghị đối thoại sinh viên, hội nghị cán bộ viên chức - lao động, hội nghị giao ban đào tạo, hội nghị cốt cán, hội nghị tổng kết công tác cố vấn học tập... [H1.06.07.05],

[H1.08.03.11], [H1.10.05.08]. Kết quả đó được dùng để trường, khoa tiếp tục cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học trong những năm học tiếp theo, thể hiện được mức độ cải thiện qua bảng số liệu 8.3 và 8.4.

Từ năm học 2018-2019, nhà trường, khoa xúc tiến thành lập hội Cựu sinh viên khoa [H1.08.04.15], nhà trường [H1.08.04.14] với một trong những nhiệm vụ trọng tâm là làm cầu nối giữa sinh viên nhà trường với các nhà tuyển dụng lao động. Khoa KHXH, các giảng viên ngành ĐHSP Ngữ văn có nhiều hoạt động hỗ trợ việc làm cho người học như trao đổi và định hướng việc làm, tăng cường rèn luyện kỹ năng mềm cho SV, kết nối giữa cựu SV của khoa với SV đang học để cung cấp các thông tin của nhà tuyển dụng đến sinh viên... [H1.08.04.15]. Sau mỗi học kì, phòng QLĐT gửi về khoa và tổ chức phát phiếu khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ phía NH đối với các CVHT được phân công [H1.08.04.05]. Tuy sự hài lòng của người học đối với CVHT ngành ĐHSP Ngữ văn chưa thật sự cao, nhưng đã có sự cải thiện đáng kể: năm học 2017-2018 đạt 58.2/75 điểm quy đổi; năm học 2018-2019 đạt 87,9/100 điểm [H1.08.04.17].

Nhà trường rất quan tâm đến người học sau khi tốt nghiệp. Hàng năm, nhà trường tổ chức khảo sát các thông tin về tình hình việc làm, thu nhập, về CTĐT... của người học sau tốt nghiệp 1 năm; xử lý, tổng hợp và có báo cáo kết quả điều tra tình hình việc làm và thu nhập của SV hệ chính quy tốt nghiệp ra trường [H1.08.04.18]. Qua khảo sát, số lượng SV ngành ĐHSP Ngữ văn đã tốt nghiệp được tiến hành khảo sát có việc làm đúng ngành đào tạo chưa cao. Cụ thể, chúng tôi tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 8.4. Tổng hợp kết quả khảo sát về tình hình việc làm sau tốt nghiệp 1 năm của cựu sinh viên ngành SP ngữ văn (2015 -2018)

KHÓA	Năm tốt nghiệp	TS SV tốt nghiệp	SV tham gia khảo sát	SV có việc đúng ngành	SV có việc liên quan ngành ĐT	SV có việc không liên quan ngành ĐT	SV chưa có việc làm
K14	2015	71	23	8	0	15	0
K15	2016	53	0	0	0	0	0
K16	2017	73	73	21	10	25	17
K17	2018	77	77	14	16	21	26
K18	2019	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát	Chưa khảo sát

(Nguồn từ Phòng CTHSSV)

Từ bảng 8.4 cho thấy tỉ lệ người học ra trường có việc làm tương đối cao, tuy nhiên số người học làm đúng ngành được đào tạo chưa nhiều. Nguyên nhân là do cơ

chế và quy định tuyển dụng khối GV PTTH môn Ngữ văn hiện nay cũng như nhu cầu tuyển dụng của các trường PT là rất ít.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các hệ thống phòng ban chức năng chịu trách nhiệm và thực hiện nghiêm túc, có trách nhiệm công tác tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp người học cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm. Các hoạt động hỗ trợ người học có kế hoạch và được triển khai thực hiện có hiệu quả, giúp người học cải thiện, nâng cao chất lượng học tập, rèn luyện cũng như tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến người học về công tác tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ SV khác chưa được thực hiện bài bản, khoa học.

Hoạt động phân công địa điểm kiến tập, thực tập đối với một số người học chưa thực sự hợp lý.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, nhà trường, khoa định kỳ lấy ý kiến người học về các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ học tập khác để kịp thời điều chỉnh, cải tiến hình thức triển khai nhằm phát huy tối đa hiệu quả của hoạt động hỗ trợ, tư vấn người học, tăng tỷ lệ SV có kết quả học tập tốt và có việc làm đúng ngành nghề đào tạo sau khi tốt nghiệp.

Từ học kì I năm học 2020-2021, khoa đề nghị phòng QLĐT phân công cho SV khi đi kiến tập, thực tập nên dựa trên khoảng cách địa lí giữa nơi ở, nguyện vọng cá nhân với trường sở tại để hạn chế việc đi lại xa và thuận lợi trong việc sinh hoạt cho người học.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 4/7 điểm

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả

Môi trường cảnh quan của nhà trường, khoa tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái của NH. Cụ thể: Trường Đại học Hồng Đức tọa lạc trên một không gian thoáng rộng với diện tích 554.646 m² [H1.08.05.01], nhiều cây xanh, thân thiện với môi trường [H1.08.05.02]; khu hiệu bộ, giảng đường, các phòng, khoa, ký túc xá được bố trí khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH của người học. Mỗi tòa nhà, khu vực được phân bổ cho từng khoa. Vì vậy sinh viên và giảng viên dạy các môn chuyên ngành của khoa không tốn nhiều thời gian và công sức để di chuyển. Nếu sinh viên có khó khăn cần giải quyết/hỗ trợ thì đến văn phòng khoa hoặc phòng làm việc của các bộ môn đều ở trong một tòa nhà, rất thuận tiện [H1.08.05.03-04]. Nhà trường có nhà đa năng, sân bóng đá, sân bóng đá mini... rất thuận lợi cho các hoạt động thể thao, giải trí của CBGV và SV [H1.08.05.03]. KTX có phòng y tế có chức năng chăm sóc sức khỏe NH và CBGV [H1.08.05.05] với lịch trực

24/24h [H1.08.05.06]; định kỳ hàng tháng và đột xuất Trạm y tế tiến hành kiểm tra, đánh giá môi trường học đường, khuôn viên nhà trường và vệ sinh an toàn thực phẩm tại các bếp ăn trong trường. Kết quả kiểm tra cho thấy môi trường học tập và sinh hoạt của người học trong khuôn viên trường đảm bảo an toàn, xanh – sạch – đẹp; vệ sinh an toàn thực phẩm được duy trì ổn định, không có sự cố ngộ độc nào xảy ra trong thời gian qua [H1.08.05.07]. Nhà trường có quy định về công tác PCCC [H1.08.05.08], có tổ chức tập huấn về phòng chống cháy nổ, mời công an PCCC kiểm tra an toàn cháy nổ [H1.08.05.09], nhà trường có bảo vệ trực 24/24h [H1.08.05.09-10]. Khoa Khoa học xã hội có 1 văn phòng khoa, 3 phòng làm việc của lãnh đạo khoa và 7 phòng bộ môn, 1 phòng của LCD & chi đoàn CBGD, 1 phòng tư liệu, 1 phòng học đặc thù cho SV ngành VNH - Du lịch [H1.08.05.11]. VPK rộng, có điều hòa nhiệt độ, là không gian phù hợp để tổ chức họp nghiệm thu đề tài khoa học GV, SV, họp khoa, họp chi bộ, liên chi đoàn, hội sinh viên...

Môi trường tâm lý, xã hội của nhà trường, của khoa tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái của NH. Cụ thể: Nhà trường có quy định về ứng xử văn hóa nơi công sở, trong đó nhấn mạnh đến ứng xử giữa thầy và trò, đến trang phục, việc đeo thẻ SV và cán bộ GV nhằm tạo ra trật tự, kỷ cương học đường [H1.08.05.12]. Nhà trường, công đoàn trường, đoàn thanh niên nhà trường và khoa thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao nhân các ngày lễ lớn như 20/11, 09/1, 26/3, chào đón tân sinh viên (We are students)..., thành lập nhiều câu lạc bộ (Câu lạc bộ ghi-ta, Câu lạc bộ sinh viên khởi nghiệp, Aerobic, Hội chợ việc làm...) để người học ngày càng gắn bó với trường, với khoa hơn và tạo tâm lý thoải mái cho CBGV và SV nhà trường [H1.08.05.13-14]. Hoạt động NCKH sinh viên của nhà trường được tổ chức thường xuyên, bài bản, không chỉ nâng cao trình độ của SV, mà còn giúp SV hăng hái, say mê hơn trong học tập, nghiên cứu [H1.08.05.15]. Ngoài ra, khoa Khoa học xã hội còn tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa bổ ích cho SV như: Hội thi *Công tác xã hội, Hành trình địa lí, Theo dòng lịch sử...* Sinh viên ngành ĐHSP Ngữ Văn, ngoài việc tham gia các hoạt động chung của nhà trường và của khoa còn có 01 đợt đi thực tế các môn học Văn học Việt Nam và hoạt động *Trải nghiệm sáng tạo*, tham dự *Đêm thơ*, giao lưu với các văn nghệ sĩ... [H1.08.05.16]. Các đợt thực tế, các cuộc giao lưu, hoạt động trải nghiệm sáng tạo... đều góp phần tạo không khí thân thiện, thoải mái để GV, SV nâng cao chất lượng hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Nhà trường nói chung, các phòng chức năng nói riêng (phòng Tổ chức cán bộ, phòng Đảm bảo chất lượng và khảo thí, phòng QLKH&CN, phòng QLĐT...), hàng năm đều tổ chức khảo sát/lấy ý kiến/thăm dò về mức độ hài lòng của giảng viên và người học về môi trường làm việc, chất lượng phục vụ của đơn vị, đáp ứng yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015. Kết quả cho thấy, có trên 90% số ý kiến cho rằng môi trường làm việc, học tập của nhà trường là rất thân thiện, đảm bảo an toàn, xanh – sạch – đẹp... [H1.08.05.17].

2. Điểm mạnh

- Khuôn viên nhà trường/khoa rộng, thoáng, nhiều cây xanh.

- Giảng đường của các khoa đều được bố trí phù hợp cùng với nơi làm việc của CBGV khoa đó, tiện cho SV gặp gỡ, làm việc với GV.

3. Điểm tồn tại

- Quy định về ứng xử văn hóa nơi công sở còn chưa được giám sát chặt chẽ, một số GV, SV chưa tự giác thực hiện.

- Cổng sau của nhà trường chưa có phòng bảo vệ trực 24/24h.

- Vẫn còn một vài đơn vị chưa khai thác triệt để kết quả lấy ý kiến các bên liên quan để cải tiến môi trường làm việc (phòng VT-TB, phòng Bảo vệ...).

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020-2021, nhà trường/ khoa cần giám sát chặt chẽ hơn nữa quy định về ứng xử văn hóa nơi công sở; tăng cường lấy ý kiến người học và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của CSGD để không ngừng cải tiến về chất lượng; sớm bố trí trực bảo vệ cổng sau 24/24h.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Trong những năm qua, chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học được khoa KHXH xác định là một trong những khâu then chốt trong hoạt động đào tạo của khoa. Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn người học được công bố công khai cập nhật thường xuyên và thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh của Đại học Hồng Đức. Từ khi nhập học cho đến khi kết thúc quá trình học tập, người học luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải, một hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện đã được xây dựng và công bố công khai, khối lượng học tập được phân bổ đồng đều giữa các năm giúp người học không bị quá tải ở một kỳ. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan đẹp đã phát huy sự sáng tạo và sự thoải mái trong tâm trí của người học. Tuy nhiên, do bối cảnh chung là SV khối ngành ĐHSP những năm gần đây ra trường khó xin được việc làm đúng ngành đào tạo đã tạo nên một số vấn đề khó khăn trong công tác tuyển sinh như số lượng sinh viên nhập học ngành ĐHSP Ngữ văn còn ít hoặc một số người học nghỉ học giữa chừng. Vì vậy, trong những năm học tới, khoa KHXH cần có những chiến lược tốt hơn nữa để phát huy những thành tựu đã đạt được và đề xuất các giải pháp mang tính đồng bộ để giải quyết những vấn đề còn tồn đọng, chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học được nâng cao, góp phần vào sự lớn mạnh của khoa KHXH nói riêng, trường Đại học Hồng Đức nói chung.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 8: Số tiêu chí đạt: 5/5. Điểm trung bình: 4,6/7

Tiêu chuẩn 9. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

Mở đầu

Trong những năm qua được sự đầu tư quan tâm hỗ trợ của tỉnh Thanh Hóa, các tổ chức trong và ngoài trường, các tổ chức quốc tế..., nhà trường đã có quy hoạch tổng thể về phát triển cơ sở vật chất và đầu tư xây dựng theo phương án đã được phê duyệt

với hệ thống phòng học, phòng thực hành, thư viện, thư viện điện tử, phòng làm việc theo chức năng, hệ thống công thông tin điện tử... đầy đủ và ngày càng được hiện đại đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đào tạo và NCKH. Bên cạnh đó, nhà trường luôn quan tâm, xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn về sức khỏe, môi trường, hệ thống cơ sở vật chất phù hợp với mọi đối tượng người học, các vấn đề an ninh trong nhà trường được chú trọng đảm bảo đáp ứng nhu cầu giảng dạy của giảng viên cũng như học tập của sinh viên.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Khoa KHXH có hệ thống phòng làm việc với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay, khoa đang sử dụng 1/2 nhà A6 cơ sở chính của trường, gồm: 01 phòng họp lớn, 17 phòng làm việc cho lãnh đạo đơn vị cụ thể mỗi bộ môn có một phòng làm việc riêng, có phòng giáo vụ, phòng công tác HSSV, phòng hành chính, phòng thực hành và phòng tư liệu. Các phòng làm việc được trang bị bàn làm việc, tủ đựng tài liệu, máy tính được kết nối internet (mạng dây và mạng wifi), máy in... và các trang thiết bị đủ tiêu chuẩn phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu ngành KHXH [H1.09.01.01]; [H1.09.01.02]. Ban Giám hiệu và các phòng ban làm việc trong khu nhà điều hành 13 tầng cách khoảng 150 mét, thuận lợi cho giảng viên và người học trong liên hệ công tác [H1.09.01.03a].

Về phòng học, khoa KHXH được trang bị 24 phòng học kiên cố, hiện đại tập trung chủ yếu ở khu nhà A6 với tổng diện tích 2500 m², bình quân 5 m²/1 SV. Trong số này, ½ số phòng học được dành cho các lớp của ngành học Sư phạm Ngữ văn. Các phòng học có đầy đủ hệ thống quạt, hệ thống chiếu sáng và các trang thiết bị, máy chiếu đa năng, màn hình, âm ly, micro, bảng viết... đáp ứng tốt cho công tác đào, NCKH và phục vụ cộng đồng [H1.09. 01.04].

Hệ thống phòng học và trang thiết bị của khoa được nhà trường xây dựng, lắp đặt, bàn giao để đưa vào sử dụng từ năm học 2018-2019 được giám sát, theo dõi, đánh giá tần xuất, hiệu quả sử dụng thông qua đội ngũ giảng viên, người học hàng năm [H1.09.01.04].

Để phục vụ và tạo điều kiện thuận lợi trong công tác giảng dạy và quản lý giờ lên lớp của HSSV, nhà trường đã bố trí phòng chờ tại các khu giảng đường với đầy đủ bàn, ghế, nước uống, gương, phục vụ giảng viên ngồi chờ trước giờ vào lớp [H1.09 01.04].

Đối với các Khoa đào tạo, Nhà trường đã bố trí phòng làm việc riêng cho từng bộ phận chức năng như: Trợ lý giáo vụ, trợ lý quản lý HSSV, phòng chuyên môn cho các Bộ môn,... với đầy đủ bàn ghế, tủ, máy tính và các thiết bị khác phù hợp với nhiệm vụ của từng cá nhân, tập thể [H1.09.01.05].

Ngoài ra khoa còn được sử dụng chung 5 phòng hội thảo của nhà trường có đầy đủ phương tiện, thiết bị thiết yếu phục vụ hội thảo cấp trường, cấp bộ hoặc cấp Quốc gia [H1.09.01.03a].

Khoa và nhà trường đã tổ chức thực hiện việc theo dõi, đánh giá tần suất sử dụng các thiết bị, máy móc, việc sử dụng có hiệu quả hệ thống máy móc thiết bị hiện có phục vụ hoạt động dạy học, hội thảo khoa học, báo cáo chuyên đề, dự án [H1.09.01.04]. Bên cạnh đó, đội ngũ CB kỹ thuật viên CNTT và CB quản lý phòng máy của nhà trường được tiếp thu, tập huấn và chuyển giao công nghệ quản lý, sử dụng thiết bị CNTT để công tác quản lý sử dụng đạt hiệu quả cao [H1.09.01.08].

Mỗi năm, nhà trường dành trên 30% kinh phí chi thường xuyên cho việc đầu tư CSVC, mua sắm sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị dạy học và NCKH cho toàn trường (tương đương với khoảng 9 đến 15 tỉ VNĐ) [H1.09.01.09].

Hệ thống an ninh phòng cháy chữa cháy được lắp đặt đầy đủ đảm bảo đúng tiêu chuẩn theo quy định. Cụ thể, mỗi tầng nhà đều có nội quy, tiêu lệnh phòng cháy, chữa cháy, hệ thống bình cứu hỏa, đầu và ống dẫn nước phòng cháy, chữa cháy được kiểm tra, xúc nạp đầy đủ; định kỳ hàng năm đều được công an phòng cháy chữa cháy tỉnh Thanh Hóa kiểm tra, đánh giá và ghi nhận hệ thống PCCC của nhà trường đảm bảo hệ số an toàn cao [H1.09.05.13]. Tài sản bố trí tại khoa được nhà trường tổ chức kiểm kê theo quy định để theo dõi và tính khấu hao đồng thời thanh lý những tài sản không còn sử dụng được và bổ sung mua mới tài sản phục vụ kịp thời cho công tác dạy và học [H1.09.01.07], [H1.09.01.10].

Bên cạnh đó, các loại thiết bị phục vụ giảng dạy trong khoa đều được nhà trường có kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng và có nhật ký theo dõi hoạt động của thiết bị tại các phòng học trên giảng đường. Phòng Quản trị - Vật tư, thiết bị cử cán bộ phụ trách từng khu giảng đường để mở, tắt, theo dõi, kiểm tra sửa chữa máy móc thiết bị phục vụ tốt nhất yêu cầu dạy học của GV, HSSV [H1.09.01.11].

Trên cơ sở lấy phiếu khảo sát ý kiến và phản hồi của cán bộ, GV, người học về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng làm việc, phòng học, giảng đường, thư viện và các trang thiết bị, hệ thống mạng [H1.09.01.12], nhà trường, khoa có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị, bổ sung thêm hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính. Số liệu khảo sát cho thấy đại đa số người học hài lòng với sự đáp ứng của hệ thống phòng học và các trang thiết bị được lắp đặt đáp ứng công tác dạy và học đạt hiệu quả cao.

2. Điểm mạnh

Có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ tốt nhất các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của ngành sư phạm Ngữ văn.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống phòng học khu giảng đường nhà A6 của Khoa KHXH chưa được phủ sóng wifi đầy đủ.

Phòng học trực tuyến tuy đã được đầu tư lắp đặt đầy đủ trang thiết bị và đi vào hoạt động có hiệu quả. song số lượng phòng học còn ít chưa đáp ứng được đầy đủ nhu cầu học tập trực tuyến của sinh viên trong bối cảnh của yêu cầu thực tế hiện nay.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020-2021, nhà trường tiếp tục thực hiện hoàn thiện các hạng mục đầu tư thêm cơ sở vật chất, kết nối internet và phủ sóng wifi toàn bộ khu giảng đường nhà A6.

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7 điểm.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Thư viện Trường luôn được chú trọng xây dựng, đầu tư, phát triển nhằm cung cấp tài liệu, sách báo phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trung tâm thư viện của trường bao gồm thư viện sách, thư viện điện tử, hệ thống hỗ trợ học tập và hệ thống mạng máy tính kết nối internet. Tổng diện tích thư viện là 2000m² với 15 phòng làm việc, có phòng đọc 500 chỗ ngồi, phòng mượn, phòng tra cứu đáp ứng đủ nhu cầu học tập, nghiên cứu của SV, học viên và CBGV trong Nhà trường [H1.09.01-02]; [H1.09.01.03a]. Hiện nay với việc đưa vào sử dụng tòa nhà thư viện mới hiện đại đạt tiêu chuẩn bậc cao cho phép đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập, nghiên cứu của giảng viên và sinh viên. [H1.09.01.03b]

Thư viện có nội quy phòng mượn tài liệu, nội quy phòng máy và nội quy phòng đọc để bạn đọc thực hiện. Mở cửa từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần, hai buổi mỗi ngày, phục vụ CB, GV và người học đến thư viện tra cứu, đọc và mượn tài liệu [H1.09.02.17].

Hiện nay, thư viện có 15.397 đầu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo (gồm cả các sách tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga...) với 154.935 bản sách; [có 225 đầu báo và tạp chí tiếng Việt và 5 đầu tạp chí nước ngoài; 2870 cuốn luận văn, luận án, đồ án [H1.09.02-09]. Với số lượng giáo trình, tài liệu tham khảo tương đối phong phú, đa dạng [H1.09.02-07]. Thư viện đã cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Có đầy đủ sách giáo trình chính cũng như TLTK tối thiểu cho mỗi học phần thuộc CTĐT, đáp ứng được yêu cầu của CBGV và người học [H1.09.02-04]. [H1.09.02-05].

Ngoài ra, hàng năm, thư viện nhà trường còn được bổ sung nguồn tài liệu nội sinh gồm: luận văn, luận án, sách tham khảo, chuyên khảo hiện,... [H1.09.02.08]. Toàn bộ nguồn học liệu trong thư viện có bản quyền sử dụng, được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện Libol, được đưa lên mạng để bạn đọc tra cứu [H1.09.02.12]. [H1.09.02.13]; [H1.09.02.14]

Từ năm 2003, Nhà trường đã có thư viện điện tử (phần mềm tra cứu Thư viện Libol), Năm 2016, nhà trường mua nguồn tài nguyên số từ website Tailieu.vn với hơn

1.400.000 tài liệu của Công ty TNHH Tài liệu trực tuyến Vi Na; nâng cấp phần mềm quản lý thư viện Libol 6.0 [H1.09.02.18]. Thư viện hiện nay đã được đầu tư mới với kiến trúc hiện đại của một thư viện mở, diện tích sử dụng rộng rãi [H1.09.01.03b]

Nội thất thư viện được thiết kế mới, bố trí khoa học phù hợp cho nhiều đối tượng người dùng [H1.09.02.11]. Hiện nay, với hệ thống 4 máy chủ dùng để cài đặt Website và các phần mềm dùng chung của Nhà trường và 80 máy tính cố định, được kết nối mạng LAN và mạng Internet phục vụ bạn đọc tra cứu, khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu số đã được cấp quyền truy cập trên mạng [H1.09.02.11]. Năm 2014, nhà trường mua quyền truy cập khai thác, sử dụng CSDL điện tử trên mạng (Cơ sở dữ liệu tài liệu KH&CN Việt Nam; CSDL ProQuest Central) do Liên hiệp thư viện Việt Nam về nguồn tin điện tử và Cục KHCN Quốc gia cung cấp. Năm 2016, nhà trường mua nguồn tài nguyên số từ website Tailieu.vn với hơn 1.400.000 tài liệu của Công ty TNHH Tài liệu trực tuyến Vi Na; nâng cấp phần mềm quản lý thư viện Libol 6.0. Hiện tại Trung tâm thông tin - thư viện có 4 máy chủ dùng để cài đặt Website và các phần mềm dùng chung của Nhà trường [H1.09.02.12].

Từ năm học 2006 - 2007, thư viện nhà trường đã xây dựng website riêng để giới thiệu thông tin, tài liệu đến bạn đọc, qua đó bạn đọc dễ dàng tra cứu tài liệu, nhất là có thể đọc ở phần mềm Libol, danh mục tài liệu mới [H1.09.02.15]. Hệ thống thư viện điện tử với tài liệu số hóa, ebooks, liên kết đến thư viện số, tạp chí online đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của GV, của người học và các bên liên quan; dễ dàng truy cập phục vụ học tập mọi lúc mọi nơi. Các nguồn học liệu (bản cứng/bản mềm) mô tả trên được cập nhật định kỳ đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu.

Nhà trường và Trung tâm thông tin - thư viện đã ban hành các văn bản quy định về quản lý, khai thác sử dụng thông tin, tài liệu và hướng dẫn quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu tại thư viện; toàn bộ nguồn học liệu thư viện được quản lý bằng phần mềm Libol 6.0, được đưa lên mạng để bạn đọc tra cứu [H1.09.02.13].

Từ năm 2011, trung tâm tổ chức khảo sát thăm dò chất lượng phục vụ của đơn vị, sự hài lòng của SV nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH. Kết quả hài lòng của SV hàng năm đạt trên 95% [H1.09.02.19].

Để có cơ sở cảnh báo người học trong việc tìm tòi, khai thác thông tin qua tài liệu tại thư viện, Trung tâm thông tin - thư viện đã theo dõi, cập nhật đầy đủ cơ sở dữ liệu về hoạt động của bạn đọc tại thư viện, tổng hợp và gửi thông báo về các khoa đào tạo để kịp thời đôn đốc người học tích cực hơn trong việc tìm kiếm, khai thác thông tin qua hệ thống sách, báo, tạp chí và tài liệu kỹ thuật số hiện có tại thư viện; đồng thời tổ chức lấy ý kiến mức độ của bạn đọc hài lòng về môi trường học tập, làm việc và thái độ phục vụ của thư viện trường; thống kê khả năng phục vụ của thư viện trong việc đáp ứng yêu cầu của bạn đọc [H1.09.02.19].

Kết quả lấy ý kiến cho thấy hàng năm cho thấy, đa số bạn đọc cho rằng, tuy môi trường học tập, làm việc tại thư viện chưa hoàn hảo; nhưng thái độ phục vụ của nhân viên thư viện đều được đánh giá cao [H1.09.02.19].

Để nâng cao nghiệp vụ thủ thư, quản lý thư viện. Hàng năm Trung tâm thông tin - thư viện đều cử cán bộ tham gia tập huấn các lớp đào tạo ngắn hạn nhằm cập nhật thông tin và nâng cao chuyên môn nghiệp vụ [H1.09.02.10].

Ở cấp Khoa, Ban chủ nhiệm khoa đã kêu gọi CBGV ủng hộ các loại giáo trình tài liệu, tạp chí chuyên ngành; các công trình nghiên cứu đã xuất bản của CBGV trong Khoa cho phòng tư liệu. Tính đến thời điểm hiện tại, tủ sách lưu tại phòng Tư liệu của khoa có hàng trăm đầu sách, bao gồm: Giáo trình, tài liệu tham khảo, tạp chí, luận văn, luận án,... phục vụ yêu cầu dạy, học và NCKH của đội ngũ GV, người học thuộc khối ngành KHXH [H1.09.02.06], [H1.09.02.09].

Số sách báo, tạp chí, giáo trình, tài liệu tham khảo dùng cho các ngành khoa học xã hội nói chung và ngành Ngữ văn nói riêng. Thư viện hiện có khoảng 3.000 đầu sách với 10.980 bản của tất cả các môn học ngành Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Xã hội học, Việt Nam học... cơ bản đáp ứng yêu cầu dạy, học của đội ngũ GV, người học thuộc CTĐT các ngành KHXH&NV nói chung và khoa học Ngữ văn nói riêng [H1.09.02.05]. Hàng năm đều có rà soát, cập nhật, bổ sung tài liệu, giáo trình, tạp chí chuyên ngành phục vụ yêu cầu ngày càng cao trong đào tạo và NCKH [H1.09.02.07], [H1.09.02.08].

2. Điểm mạnh

Hệ thống tài liệu, giáo trình chính, tài liệu tham khảo cho từng môn học thuộc CTĐT Đại học sư phạm Ngữ văn đã đáp ứng yêu cầu được những yêu cầu cơ bản cho việc dạy và học.

Hệ thống phần mềm quản lý tra cứu tư liệu hiện đại. Hệ thống thư viện điện tử với tài liệu số hóa, ebooks, liên kết đến thư viện,... Hệ thống mạng nội bộ, mạng liên kết với bên ngoài có có tốc độ cao liên kết chặt chẽ với các cơ sở dữ liệu khác trong cả nước đã đáp ứng được những yêu cầu cơ bản cho công tác đào tạo, nghiên cứu của GV, của người học và các bên liên quan, cũng như chia sẻ thông tin với các thư viện đại học khác.

Thư viện được đầu tư xây dựng mới đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn hiện đại, tiện nghi, đa chức năng. Khuôn viên nhà thư viện rộng rãi, thoáng mát, cơ sở vật chất, trang thiết bị mới đảm bảo đầy đủ nhu cầu về phòng đọc, phòng mượn, máy tính... cho nhu cầu học tập của bạn đọc.

Đội ngũ CBNV được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm đảm bảo chuyên môn trong công tác lưu trữ và phục vụ bạn đọc.

3. Điểm tồn tại

Giáo trình, tài liệu tham khảo đa số là những xuất bản cũ, những xuất bản mới chưa được bổ sung, cập nhật đầy đủ. Nguồn tài liệu nội sinh còn ít, nguồn tài liệu điện tử chưa phong phú. Việc liên kết sử dụng chung nguồn tài liệu với các trường đại học,

các cơ sở đào tạo khác, các nhà xuất bản còn hạn chế.

Việc khai thác tính năng của Thư viện điện tử vẫn chưa đạt hiệu quả cao. Cụ thể như việc khai thác nguồn tài liệu số hóa, liên kết thư viện vẫn chưa đạt được hiệu quả như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

- Năm học 2020 – 2021, Nhà trường nghiệm thu và đưa vào sử dụng tòa nhà của Trung tâm thông tin - thư viện tại cơ sở chính với các phòng đọc hiện đại.

- Năm học 2020-2021, Trung tâm thông tin - thư viện của nhà trường tăng cường bổ sung tài liệu đã số hóa, CSDL điện tử, phần mềm dùng chung, nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng hệ thống mạng máy tính, trong đó có mạng wifi tại thư viện và khu giảng đường để tăng cường việc liên kết sử dụng chung nguồn tài liệu với các trường đại học và các cơ sở đào tạo khác, tạo nguồn tài liệu điện tử phong phú hơn.

- Bổ sung giáo trình còn thiếu theo quy định.

- Tăng cường những đầu sách cần thiết hơn đáp ứng với nhu cầu đào tạo, đặc biệt là các sách mới xuất bản, giáo trình, tài liệu liên quan đến đổi mới giáo dục phổ thông để đảm bảo tính cập nhật các tri thức mới phù hợp chuyên ngành đào tạo. Bên cạnh đó, cán bộ giảng viên trong khoa đào tạo có trách nhiệm tìm kiếm nguồn tài liệu mới thông qua các trang mạng học thuật, qua các mối liên kết của khoa với những GV trong và ngoài nước.

- Năm 2020, Trung tâm thông tin - thư viện của nhà trường lên kế hoạch hợp tác, liên kết, chia sẻ tài nguyên với các thư viện khác để có nguồn tài liệu phong phú hơn nhằm đáp ứng nhu cầu khai thác, tìm kiếm tài nguyên thông tin của bạn đọc một cách hiệu quả, phục vụ tích cực cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu của CBGV, HSSV của Trường và cả đối tượng ngoài trường khi có yêu cầu.

5. Tự đánh giá: đạt 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Nhà trường đã ban hành những quy định cụ thể về quy trình đầu tư, phát triển hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành, các trang thiết bị từ các nguồn kinh phí theo ngân sách và tự chủ trong đơn vị.

Theo đặc thù chuyên ngành đào tạo Sư phạm Ngữ văn phải có hệ thống phòng thực hành tập giảng, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm. Đáp ứng yêu cầu này, nhà trường đã xây dựng hệ thống các phòng học đa chức năng: phòng học lí thuyết – phòng thực hành tập giảng. Do vậy hệ thống các phòng học đồng thời là các phòng thực hành tập giảng. Các phòng thực hành này đảm bảo thoáng mát, đủ rộng, đủ ánh sáng và đầy đủ trang thiết bị, bộ loa, âm li, bảng sắt từ, quạt treo tường, giá tre, kính chống lóa, sổ ghi chép theo dõi đáp ứng yêu cầu hoạt động dạy học của GV và người học [H1.09.01.04a,b], [H1.09.03.02].

Đặc biệt, việc đưa vào sử dụng tòa nhà thư viện mới với thiết kế mở, đa chức năng, hiện đại vào diện bậc nhất trong hệ thống nhà thư viện của các trường đại học trong cả nước cho phép tạo cho nơi đây không chỉ là nơi nghiên cứu, tra cứu tài liệu học tập mà còn là những không gian rèn luyện nghề lí tưởng cho sinh viên cụ thể: các phòng đọc đa chức năng theo lối thiết kế mở không gian được trang bị thành các phòng tự học theo từng nhóm nhỏ với đầy đủ trang thiết bị của một phòng thực hành (bàn ghế, bảng từ, máy chiếu, loa...) phù hợp cho các nhóm sinh viên tiến hành tập giảng và rèn luyện các kĩ năng nghiệp vụ [H1.09.01.03b].

Bên cạnh đó, sinh viên còn được sử dụng 05 phòng máy vi tính tại khoa CNTT&TT để thực hành môn tin học văn phòng và 02 phòng máy tính với 150 máy để thi các học phần thi trắc nghiệm trên máy, học phần tiếng Anh 1, 2, 3 và tiếng Anh chuẩn đầu ra [H1.09.03.02]. Hàng năm, nhà trường dành một phần kinh phí nhất định cho việc sửa chữa, nâng cấp hệ thống cơ sở vật chất này đáp ứng đầy đủ các yêu cầu nhiệm vụ học tập và nghiên cứu.

Tần suất sử dụng phòng thực hành rèn nghề hàng năm được thực hiện dựa trên thời khóa biểu của các lớp được triển khai vào mỗi học kỳ, áp dụng cho việc thực hành các môn học chuyên ngành và rèn nghiệp vụ sư phạm tùy theo đề cương chi tiết của học phần quy định [H1.03.01.03] và được ghi chép đầy đủ trong nhật ký phòng thực hành [H1.09.03.04].

Khu giảng đường của khoa được nhà trường cử 01 CB chuyên trách về kỹ thuật điện - điện tử phụ trách mở, tắt máy và theo dõi tiến trình hoạt động của hệ thống máy móc, thiết bị và kịp thời sửa chữa khi hệ thống máy móc thiết bị gặp sự cố trong quá trình dạy học của GV và người học khoa KHXH [H1.09.03.08]. Các phòng thực hành, thực tập và các phòng máy đều có cán bộ quản lý với trách nhiệm đóng mở cửa, theo dõi tình hình hoạt động của các trang thiết bị, máy móc tại phòng thực hành đặc thù [H1.09.03.08], ghi chép vào Sổ nhật ký hằng ngày và đánh giá hiệu quả việc sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị [H1.09.03.04], [H1.09.03.07].

Hàng năm, khoa xây dựng kế hoạch mua mới, bổ sung và nâng cấp nhằm thay thế các trang thiết bị đã hỏng [H1.09.03.05], [H1.09.03.06].

Hàng năm, phòng QT-VT, TB tổ chức lấy ý kiến GV, người học của khoa về sự hài lòng đối với hiệu quả hoạt động của các cá nhân phụ trách để kịp thời điều chỉnh, nâng cao chất lượng phục vụ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả lấy ý kiến cho thấy có trên 80% số ý kiến hài lòng và rất hài lòng về hiệu quả phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên [H1.09.03.07].

2. Điểm mạnh

Phòng thực hành, rèn luyện nghiệp vụ đầy đủ, hiện đại đạt tiêu chuẩn và được đầu tư với các trang thiết bị phù hợp với ngành đào tạo, được nâng cấp, sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hệ thống cán bộ chuyên trách đầy đủ, được đào tạo cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của GV và người học.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa tổ chức đánh giá hiệu quả sử dụng trang thiết bị phòng thực hành, phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo và NCKH để có cơ sở đề xuất với nhà trường có các giải pháp cải tiến và bố trí nguồn kinh phí bổ sung trang thiết bị phù hợp đảm bảo yêu cầu của CTĐT.

Các đồ dùng, đặc biệt là các đồ dùng cho hoạt động thực hành ngành Du lịch, khách sạn, nhà hàng chưa đa dạng, một số còn chưa đủ về chủng loại và chưa cập nhật cái mới.

Một số thiết bị đã cũ nên dễ hư hỏng và có lúc chưa được thay thế kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, nhà trường sẽ có kế hoạch đầu tư trang thiết bị mới cho phòng thực hành, thí nghiệm.

Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, đánh giá; kịp thời sửa chữa, thay thế trang thiết bị hỏng trong khi sử dụng.

5. Tự đánh giá: đạt 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Cũng như các đơn vị khác trong trường, khoa KHXH được đầu tư, cung cấp đầy đủ thiết bị công nghệ thông tin như máy vi tính được kết nối mạng internet các phòng học được phủ sóng wifi tốc độ cao hỗ trợ hoạt động dạy học, nghiên cứu khoa học, công tác quản lý và điều hành của khoa nói chung và người học ngành KHXH nói riêng. Với 15 bộ máy vi tính phục vụ công tác quản lý của đơn vị và 177 máy tính để bàn phục vụ dạy học môn tin học văn phòng, tin học đại cương dùng chung cho sinh viên trong toàn trường [H1.09.04.01].

Năm 2001, nhà trường được Bộ GD&ĐT tài trợ dự án Giáo dục đại học trang bị 3 máy chủ, 91 máy tính (trong đó có 3 máy xách tay), 4 máy Photo Copy, 22 máy điều hòa... [H1.09.04.02]. Hiện tại, nhà trường trang bị 16 máy chủ, 50 máy tính xách tay và 938 máy tính để bàn phục vụ công tác quản lý và đáp ứng nhu cầu chuyên môn [H1.09.04.02]. Ngoài ra, nhà trường đầu tư, xây dựng các phòng máy tính phục vụ học tập, thực hành công nghệ thông tin của khoa CNTT và truyền thông, gồm: 01 máy chủ, 02 máy tính xách tay, 177 máy tính để bàn và một số thiết bị tin học khác phục vụ cho việc dạy, học tin học chung trong toàn trường và thực hiện các đề tài NCKH, thực hành chuyên môn [H1.09.04.01].

Hệ thống phần mềm có bản quyền được trang bị đủ cho tất cả các hoạt động chính bao gồm: phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm chấm thi trắc nghiệm VTS cho phòng ĐBCL&KT, phần mềm thư viện LIBOL cho TTTT-TV, phần mềm quản lý HSSV, phần mềm quản lý tài chính, phần mềm thư viện, phần mềm vẽ bản đồ, phần

mềm kế toán hàng chính sự nghiệp Misa cho phòng Kế hoạch - tài chính và hiện nay đang đưa vào sử dụng phần mềm Hệ thống quản lý giáo dục PMT-EMS của công ty TNHH tiến bộ Sài Gòn (ASCVN)... Các phần mềm này có bản quyền sử dụng và giao cho các đơn vị chức năng quản lý [H1.09.04.03].

Hệ thống công nghệ thông tin trong nhà trường là kênh chính chia sẻ dữ liệu thông tin, tri thức hỗ trợ tích cực và có hiệu quả hoạt động đào tạo cơ bản đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với chuẩn đầu ra của người học.

Cơ sở chính có hệ thống mạng liên thông tất cả các phòng làm việc với tổng số 263 nút mạng [H1.09.04.04]. Riêng phòng 707 là phòng dùng chung cho các tiết học trực tuyến của các lớp trong trường với hệ thống máy móc, âm ly, micro, loa, trang âm, camera, máy chiếu, màn hình lớn... bị hiện đại đáp ứng rất tốt cho các hoạt động trực tuyến của nhà trường [H1.09.04.05]. Bên cạnh đó, trong giai đoạn đại dịch COVID-19, nhà trường đã sử dụng phần mềm Zoom, phần mềm dạy trực tuyến Amazon Chime kèm theo hướng dẫn sử dụng [H1.09.02.13].

Nhà trường đã trang bị các đường cáp quang tốc độ cao vào hệ thống mạng nhà điều hành và tất cả các khoa, phòng, ban, trung tâm và các giảng đường nên hệ thống mạng Internet ổn định đáp ứng được công việc cập nhật thông tin lên website của khoa cũng như nhà trường. TT TT-TV quản trị, quản lý hệ thống mạng và website nhà trường. Nhà trường cũng trang bị cho tất cả CB, GV làm công tác quản lý ở các khoa, phòng, ban, trung tâm mỗi CB một bộ máy tính để làm việc nên hiện nay số máy tính đã đáp ứng đủ yêu cầu công việc [H1.09.04.06].

Hàng năm, nhà trường đều tiến hành kiểm kê, đánh giá chất lượng và lấy ý kiến CB, GV và HSSV về mức độ khả dụng của hệ thống máy móc CNTT phục vụ hoạt động dạy học, NCKH để kịp thời sửa chữa và mua sắm thay thế, nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu hoạt động dạy học và NCKH của CB, GV và HSSV [H1.09.03.05], [H1.09.04.07]. Kết quả lấy ý kiến CB, GV và HSSV về chất lượng của hệ thống thông tin phục vụ cho công tác đào tạo của nhà trường trong những năm qua đều đạt mức hài lòng trên 80%. Các sự cố kỹ thuật về hệ thống kỹ thuật thông tin như: máy chiếu, máy tính, đường truyền tại các phòng học, các khoa... đều đã được xử lý một cách nhanh chóng kịp thời.

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng học trực tuyến, máy vi tính, máy chiếu đa năng và các thiết bị tin học hiện có của nhà trường nói chung và khoa KHXH nói riêng đáp ứng tốt yêu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của đội ngũ CBGV, HSSV.

Các giảng đường và phòng làm việc trong khoa được lắp đặt hệ thống mạng và hệ thống wifi để CBGV và HSSV làm việc, học tập, tra cứu thông tin.

3. Điểm tồn tại

Tính đồng bộ của hệ thống công nghệ thông tin chưa đồng đều. Việc kiểm tra, giám sát và sửa chữa hệ thống thông tin phục vụ dạy học, NCKH đôi khi còn chưa kịp thời chủ yếu là do người sử dụng báo lên.

Máy tính tại một vài phòng làm việc đã được sử dụng nhiều năm, cấu hình thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu làm việc của CB, GV.

Tính chủ động của giảng viên và người học trong việc áp dụng hệ thống công nghệ thông tin, thông tin tài liệu tại thư viện nhà trường để tìm kiếm dữ liệu, tài liệu còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, nhà trường và phòng chức năng thực hiện rà soát, điều chỉnh và sửa đổi quy trình kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị hệ thống thông tin trong trường.

Trong năm học tới, nhà trường tiếp tục rà soát, bổ sung, nâng cấp và thay thế một số máy tính cấu hình thấp.

5. Tự đánh giá: đạt 5/7 điểm

Tiêu chí 9.5. Tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả

Trường ĐHHĐ là một cơ sở giáo dục có môi trường xanh - sạch - đẹp và an toàn. Nhà trường đã ban hành các quy định về an ninh, trật tự, an toàn; về bảo vệ môi trường, rèn luyện sức khỏe; về phòng cháy, chữa cháy; về vệ sinh an toàn thực phẩm...[H1.09.05.01]. Nhà trường có quy định cụ thể về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe có lưu ý đến người khuyết tật. Tất cả các khu nhà làm việc, giảng đường, thí nghiệm, thực hành, thể dục thể thao, KTX, nhà ăn, căn tin... đều có công khai các bảng nội quy, quy định [H1.08.05.04], [H1.08.05.16]. Với quy mô hơn 8.000 người học, 695 CBVC&LD, có thể nói Trường ĐHHĐ là nơi tập trung đông người của thành phố Thanh Hoá, vì thế Nhà trường đặc biệt quan tâm đến công tác an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm. Nhà trường đã phối hợp với cảnh sát phòng cháy, chữa cháy tỉnh Thanh Hoá tổ chức tập huấn, diễn tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ [H1.09.05.12].

Ban Bảo vệ được chia thành 02 tổ công tác, đảm bảo phân ca trực 24/24 giờ trong ngày, chia thành 3 ca, mỗi ca có từ 2-3 người trực theo các vị trí được phân công trong toàn bộ khuôn viên Nhà trường, cán bộ trực được trang bị đầy đủ dụng cụ, các đồ bảo hộ phục vụ cho công tác tuần tra, đảm bảo ANTT trường học [H1.08.05.11], [H1.09.05.13].

Ngoài ra, nhà trường đã hợp đồng với Công an phường trên địa bàn trường đóng để tăng cường công tác phối hợp, tuần tra đảm bảo ANTT trường học, đồng thời trong các đợt nghỉ lễ tết Nhà trường phối hợp với công an các cấp thành lập Ban chỉ đạo trực tăng cường đảm bảo ANTT trong nhà trường [H1.09.05.18]. Tuy nhiên, tình trạng mất trộm các thiết bị dạy học, máy tính, điện thoại di động tại các giảng đường và khu nội trú vẫn còn diễn ra.

Các quy định về môi trường, sức khỏe và an toàn được triển khai đồng bộ đến toàn thể CBVC-LĐ và người học trong nhà trường thông qua “Tuần sinh hoạt công dân HSSV” đầu khóa, các hội nghị về công tác sinh viên và được quy định cụ thể trong Nội quy ra vào cơ quan, nội quy ra vào khu Nội trú, nội quy phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành [H1.09.05.16]. Trong đó, nhà trường đặc biệt quan tâm và luôn nêu cao tinh thần, trách nhiệm để hỗ trợ tốt nhất cho người học, đặc biệt là người học bị khuyết tật; tăng cường trồng cây xanh, tạo bóng mát đảm bảo môi trường luôn trong sạch, thông thoáng góp phần nâng cao sức khỏe cho CBVC-LĐ và người học [H1.08.05.10].

Kết quả: 100% người học ký cam kết chấp hành pháp luật về ANTT, ATGT, VSMT; trong nhiều năm qua, nhà trường luôn đạt các tiêu chí về “Nhà trường an toàn về ANTT”.

Cán bộ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ về công tác môi trường, sức khỏe, bảo vệ ANTT, an toàn trong nhà trường được tập huấn nghiệp vụ, nâng cao trình độ chuyên môn hằng năm, như tập huấn về công tác VSMT, công tác y tế học đường, nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, nghiệp vụ bảo vệ... Bên cạnh đó, nhà trường đã trang bị đầy đủ bình chữa cháy, nội quy, quy trình, tiêu lệnh và tiêu chí hướng dẫn tại tất cả giảng đường, nhà xưởng, phòng thí nghiệm, nhà làm việc và khu ký túc xá và hợp đồng đo tiếp địa, sơn lại hệ thống chống sét trong toàn trường [H1.09.05.15]. [H1.09.05.16].

Nhà trường luôn chú trọng đến công tác môi trường, sức khỏe và an toàn; cây xanh, thảm cỏ, khuôn viên nhà trường được trồng và chăm sóc tỉ mỉ, tạo không gian thoáng mát cho CB, GV và người học. Hệ thống nước thải sinh hoạt và các khu thí nghiệm đều được xử lý trước khi thải ra môi trường [H1.09.05.19].

Phòng Quản trị, vật tư-thiết bị, Trạm y tế, Ban bảo vệ là 3 đơn vị đầu mối để triển khai, thực hiện công tác môi trường, sức khỏe và an toàn trong nhà trường [H1.09.05.04] [H1.09.05.03], [H1.09.05.13].

Trạm Y tế hướng dẫn quy trình đảm bảo vệ sinh môi trường chung và tổ chức khám sức khỏe đầu vào cho 100% thí sinh trúng tuyển hệ chính quy nhập học; khám sức khỏe định kỳ cho người học 1 lần/năm học; tổng hợp kết quả khám, phân loại sức khỏe, cập nhật vào sổ khám bệnh, hồ sơ quản lý sức khỏe của từng người học và thực hiện công tác BHYT cho người học đúng theo Luật và tổng hợp, báo cáo theo quy định. Đặc biệt, những SV khuyết tật được nhà trường quan tâm, tạo điều kiện ở tầng 1 KTX, được khám sức khỏe theo nhu cầu [H1.08.05.05], [H1.09.05.06], [H1.09.05.07]. Hàng tuần, Trạm y tế tổ chức kiểm tra, giám sát việc đảm bảo VSMT trong khuôn viên nhà trường, đặc biệt là các khu giảng đường, nhà điều hành và các bếp ăn tập thể tại Khu nội trú [H1.08.05.08], [H1.09.05.09].

Cuối mỗi năm học, nhà trường tổ chức tổng kết, đánh giá công tác ANTT trường học và đề ra phương hướng, nhiệm vụ trong năm học tiếp theo, kết quả về công tác đảm bảo ANTT trong nhiều năm qua nhà trường đã vinh dự được Bộ Công an, UBND tỉnh, Thành phố, Giám đốc Công an tỉnh tặng nhiều Bằng khen, Giấy khen cho

nhà trường; các mô hình đảm bảo ANTT của nhà trường đã được Bộ Công an thông báo nhân rộng ra toàn quốc [H1.09.05.18].

Hàng năm, nhà trường lấy ý kiến phản hồi của CBVC-LĐ, người học và các bên liên quan thông qua nhiều kênh, như tổ chức Hội nghị CBVC-LĐ, hội nghị đối thoại, Hội nghị giao ban đề CBVC-LĐ, người học và các bên liên quan đóng góp ý kiến về môi trường, sức khỏe và an toàn trong quá trình triển khai, thực hiện của nhà trường, kết quả cho thấy phần lớn CBVC-LĐ, người học và các bên liên quan hài lòng cao với các tiêu chí về môi trường, sức khỏe, đảm bảo an toàn về ANTT khi tham gia làm việc, học tập, nghiên cứu tại trường.

2. Điểm mạnh

Các quy định về môi trường, sức khỏe và an toàn được triển khai đồng bộ đến toàn thể CBVC-LĐ và người học. Các quy định/ tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn (bao gồm cả môi trường tự nhiên và môi trường xã hội) được xác định và triển khai có hiệu quả, trong đó có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật. Công tác an ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo có sự phối kết hợp chặt chẽ với các đơn vị an ninh trên địa bàn trường. Khuôn viên nhà trường rộng rãi, thoáng mát và luôn đảm bảo môi trường cảnh quan xanh, sạch, đẹp, an toàn.

3. Điểm tồn tại

Chưa có quy định cụ thể các tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn cụ thể trong đơn vị;

Hiện tượng vi phạm nội quy trong KTX vẫn còn xảy ra. Một số SV vẫn chưa mua bảo hiểm y tế.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2020-2021, nhà trường tiếp tục hoàn thiện hệ thống các văn bản về môi trường, y tế, ANTT; tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra giám sát đảm bảo VSMT, sức khỏe, an toàn.

Kiểm soát được người ra, vào cổng trường; phối hợp chặt chẽ với Công an các cấp, các đơn vị chức năng trong nhà trường tuần tra, giám sát trong toàn bộ khuôn viên nhà trường để phát hiện và ngăn chặn kịp thời kẻ gian vào trường ăn trộm, gây mất ANTT trường học.

Tuyên truyền sâu rộng đến toàn thể CBVC-LĐ, người học về công tác đảm bảo VSMT, sức khỏe và an toàn; kiện toàn Trung đội dân quân tự vệ, đội cờ đỏ; tập huấn nghiệp vụ và diễn tập.

Tiếp tục thực hiện theo Quyết định 338/QĐ-BGDĐT ngày 30/01/2018 về Kế hoạch giáo dục người khuyết tật giai đoạn 2018-2020 của ngành Giáo dục và Nghị định 86/2015/NĐ-CP

5. Tự đánh giá: đạt 6/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 9

Xây dựng hệ thống cơ sở vật chất trang thiết bị dạy và học đáp ứng nhu cầu dạy và học là một trong những mối quan tâm hàng đầu trong chiến lược phát triển lâu dài và bền vững của nhà trường. Trong những năm qua hệ thống cơ sở vật chất của nhà trường đang ngày một được hoàn thiện, nâng cấp đáp ứng tốt nhất, nhu cầu của công tác dạy và học. Với những nỗ lực của hệ thống chính trị nhà trường với những chính sách phát triển cơ sở vật chất phù hợp, khoa KHXH trường Đại học Hồng Đức đã xây dựng được một hệ thống cơ sở vật chất trang thiết bị đảm bảo, đầy đủ và ngày càng hiện đại đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu dạy và học trong tình hình mới.

Số tiêu chí đạt 5/5; Điểm trung bình đạt 5,2/7 điểm.

Tiêu chuẩn 10. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Mở đầu

Là một trong những cơ sở giàu kinh nghiệm trong công tác đào tạo giáo viên có chất lượng, Trường Đại học Hồng Đức đã và đang không ngừng nâng cao chất lượng nhằm cung cấp cho xã hội đội ngũ giáo viên có năng lực, phẩm chất và trình độ đáp ứng công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo được thực hiện liên tục, và có hệ thống. Để nâng cao chất lượng đào tạo, nhà trường đã chú trọng công tác xây dựng, cập nhật, bổ sung phát triển CTĐT. CTĐT định kỳ được rà soát, cập nhật nhằm đáp ứng yêu cầu CĐR và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Việc cải tiến được dựa trên việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan từ giảng viên, người học, cựu SV đến nhà tuyển dụng. Phương pháp dạy học và quy trình kiểm tra, đánh giá được rà soát, đánh giá thường xuyên đảm bảo phù hợp với CĐR. Cơ sở vật chất phục vụ dạy học, đặc biệt là thư viện được định kỳ kiểm tra và cập nhật thường xuyên. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiêu chí 10.1 Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình

1. Mô tả

Nhận định đúng vai trò của các tổ chức xã hội nghề nghiệp, chuyên gia, cán bộ quản lý, giảng viên, người tuyển dụng và sử dụng lao động, cựu người học... trong việc cung cấp các thông tin hữu dụng về đặc điểm, yêu cầu của xã hội về năng lực đối với nguồn lực lao động do nhà trường, khoa đào tạo ra. Chính vì vậy, ngay từ năm 2008, nhà trường đã thành lập TT. PTĐT&HTHT, đơn vị chuyên trách trong việc thu thập thông tin phản hồi từ các đơn vị, cá nhân bên ngoài trường [H1.10.01.01]. Hiện nay bộ phận này thuộc phòng CTHSSV [H1.10.01.02].

Hàng năm, nhà trường thành lập, kiện toàn Ban chỉ đạo và tổ công tác lấy ý kiến các bên liên quan về chất lượng hoạt động giảng dạy của giảng viên và chất lượng quá trình đào tạo [H1.10.01.04]; thành lập Ban khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp và ý kiến của nhà sử dụng lao động về chất lượng đào tạo của nhà trường [H1.10.01.03].

Hàng năm, nhà trường đều thực hiện kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng lao động, các chuyên gia, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, cựu sinh viên và người học theo đang học tại trường, để đánh giá lại chất lượng hoạt động giảng dạy của đội ngũ giảng viên, đánh giá lại chất lượng CTĐT đối với mỗi ngành đào tạo [H1.01.03.04,06], [H1.02.01.04,06], [H1.02.03.04], [H1.03.01.05].

Thông qua bảng tổng hợp và báo cáo kết quả hoạt động lấy ý kiến các bên có liên quan hàng năm mà nhà trường, khoa KHXH có đầy đủ các cứ liệu để điều chỉnh căn bản, hợp lý về CĐR, về CTĐT cho phù hợp với thực tiễn nhu cầu sử dụng lao động của xã hội, kết quả là nhà trường đã ban hành các Quyết định về CĐR ngành SP Ngữ Văn [H1.02.02.02], [H1.02.02.03], [H1.02.02.04], [H1.02.02.05], [H1.02.02.06].

Bên cạnh đó khoa KHXH còn tổ chức các buổi hội thảo, các cuộc hội thảo, khảo sát lấy ý kiến các chuyên gia, đội ngũ CBGV, nhà tuyển dụng, sử dụng lao động đóng góp ý kiến để khoa điều chỉnh CĐR, CTĐT đúng hơn với yêu cầu thực tiễn [H1.01.03.06], [H1.02.02.06], [H1.02.03.04].

Theo hướng dẫn của nhà trường và kết quả lấy ý kiến các bên liên quan, những năm gần đây, Khoa KHXH đã thực hiện điều chỉnh CTĐT qua các lần vào năm 2016, 2017, 2019 [H1.01.01.06], [H1.01.01.08], [H1.01.01.09], [H1.01.01.11]. Khoa KHXH đã thực hiện gửi Phiếu lấy ý kiến phản hồi đến: các đơn vị tuyển dụng; cựu SV; giảng viên trong CTĐT để thu thập thông tin đánh giá về năng lực của SV tốt nghiệp do Khoa đào tạo và góp ý kiến xây dựng và điều chỉnh CTĐT [H1.10.01.06], [H1.01.01.08], [H1.01.01.10], [H1.01.01.11].

Để hoạt động xây dựng và phát triển CTĐT đảm bảo chất lượng, nhà trường đã ban hành Khung chương trình theo khối ngành, nhóm ngành đào tạo đại học định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học tại trường ĐHHĐ và các Quyết định về CĐR. Yêu cầu hồ sơ trình thẩm định CTĐT phải kèm theo đầy đủ phiếu khảo sát năng lực người học..., phiếu phản hồi của nhà tuyển dụng, người đã tốt nghiệp... Hồ sơ góp ý của chuyên gia trong và ngoài trường về CĐR, CTĐT [H1.01.01.15], [H1.01.01.16], [H1.01.02.03], [H1.01.02.04], [H1.01.02.06].

Hàng năm, nhà trường và phòng KĐCL &KT tổ chức đánh giá và Báo cáo kết quả hoạt động đảm bảo chất lượng năm học [H1.10.01.06]

Ở cấp khoa, khoa Khoa học xã hội đã tổ chức hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan được hình thành từ cấp trường đến khoa. Bộ phận tổ chức thu thập thông tin bao gồm: Trợ lý HSSV, giáo vụ, ban chủ nhiệm khoa, các trưởng bộ môn ngành Ngữ văn (Bộ môn Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài, Ngôn ngữ, Lý luận và phương pháp dạy học Ngữ văn). Bộ phận này chịu trách nhiệm lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng lao động, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, cựu sinh viên và người đang theo học ngành sư phạm Ngữ văn khoa Khoa học xã hội (trợ lý HSSV, các trưởng bộ môn). Bên cạnh đó, khoa còn tổ chức các cuộc tọa đàm về phương pháp học tập bậc đại học, trao đổi về ngành sư phạm Ngữ văn, trong đó, SV có thể nêu các câu hỏi và góp ý kiến về chương trình đào tạo [H1.01.03.04], [H1.02.01.04], [H1.02.03.05].

Thông tin phản hồi thu được từ các bên liên quan (bao gồm nhà tuyển dụng, nhà sử dụng lao động, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, cựu sinh viên...) đã được nhóm chuyên gia xây dựng CTĐT sử dụng làm cứ liệu cho những thay đổi cần thiết trong quá trình hiệu chỉnh CDR, điều chỉnh CTĐT ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu thực tiễn, qua đó khắc phục kịp thời những hạn chế, tồn tại của hệ thống phản hồi.

2. Điểm mạnh

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan được hình thành từ cấp trường đến khoa. Hàng năm, Khoa KHXH đều lấy ý kiến phản hồi về CTĐT bằng cách gửi phiếu hỏi và nhận được nhiều ý kiến, góp ý của các chuyên gia, nhà nghiên cứu cùng ngành. Thông tin phản hồi từ các đơn vị, cá nhân có liên quan về CTĐT đều được bộ phận thu thập thông tin phân tích, tổng hợp sau đó so sánh với CTĐT đang thực hiện để đánh giá lại những ưu khuyết điểm, kết quả thu thập được từ phản hồi của chuyên gia, nhà sử dụng lao động được gửi đến bộ phận xây dựng CTĐT. Đây là căn cứ để các lần điều chỉnh CTĐT sau đạt được hiệu quả và chất lượng.

Bên cạnh đó, đa dạng hóa các hình thức lấy ý kiến như: phiếu hỏi, hội nghị, thực tập, tọa đàm, hội thảo, họp bộ môn... cũng là những nguồn thông tin đa chiều góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã lấy ý kiến từ các đơn vị tuyển dụng có cựu SV làm việc; các nhà quản lý là cựu SV của Khoa nhưng số lượng các đơn vị sử dụng cựu SV của Khoa tham gia phản hồi ý kiến còn chưa nhiều, nhiều khi ý kiến phản hồi mang tính vị nể, tránh né nên chưa có được cái nhìn trung thực nhất về chất lượng CTĐT, chất lượng đào tạo.

Một số SV được lấy ý kiến về chất lượng đào tạo và chất lượng giảng dạy trước khi kết thúc khóa học còn tránh né, kiêng nể mà chưa phản hồi hết những hạn chế, tồn tại trong quá trình đào tạo của Khoa, Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2020-2021, khoa và nhà trường tăng cường mối quan hệ, hợp tác với các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động, đặc biệt là các doanh nghiệp trong tỉnh, tăng số lượng đơn vị, cá nhân lấy ý kiến góp ý điều chỉnh CTĐT đảm bảo độ thiết thực.

- Trước khi lấy ý kiến các bên có liên quan, cán bộ được khoa giao nhiệm vụ khảo sát có trách nhiệm làm rõ hơn nữa mục đích của hoạt động lấy ý kiến để các đơn vị, cá nhân chủ động phản ánh đúng thực trạng chất lượng CTĐT và năng lực người học sau tốt nghiệp, phát huy hiệu quả hoạt động phản hồi về chất lượng CTĐT và các hoạt động của nhà trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành Ngữ văn thông qua các kênh ý kiến.

- Tiếp tục củng cố mối quan hệ gắn bó giữa khoa, nhà trường với các đơn vị sử dụng lao động, tuyển dụng lao động nhằm tìm kiếm cơ hội việc làm phù hợp cho sinh viên của Khoa sau khi tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

CTĐT ngành sư phạm Ngữ văn (SPNV) được điều chỉnh và đánh giá hiệu quả từ các ý kiến phản hồi. Căn cứ vào CĐR đã được Nhà trường ban hành, gần đây CTĐT ngành SPNV đã được điều chỉnh vào năm 2016, 2019.

Xây dựng CTĐT năm 2016, 2017, 2019 được thực hiện theo Quyết định số 309/QĐ-ĐHHD ngày 11/3/2014 và Quyết định số 1270/QĐ-ĐHHD ngày 09/08/2017 *Về việc ban hành khung chương trình theo khối ngành, nhóm ngành đào tạo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học tại trường ĐHHD* [H1.10.02.01]; Quy trình Phê duyệt CTĐT theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học trên cơ sở các văn bản quy định của Bộ GD&ĐT năm 2008 và đã được được rà soát điều chỉnh vào năm 2010. Để quy trình xây dựng, chỉnh sửa bổ sung CTĐT ngày càng hoàn thiện, Nhà trường đã thành lập Hội đồng thiết kế, phát triển CTĐT; Hội đồng này đã cùng phối hợp với phòng Quản lý Đào tạo đã tổ chức cho các đơn vị trực, các bên có liên quan thuộc tập huấn hướng dẫn các bên liên quan thực hiện quy trình thiết kế và phát triển CTĐT.

Phòng Quản lý Đào tạo là đầu mối lấy ý kiến đóng góp ý kiến làm cơ sở để cải tiến, điều chỉnh và tham mưu ban hành quy trình xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung CTĐT vào năm 2014 và năm 2017 [H1.10.02.02]. Trên cơ sở đó, việc xây dựng mới, chỉnh sửa, bổ sung CTĐT ngành SPNV được khẩn trương thực hiện.

Ở cấp Khoa, Ban lãnh đạo khoa KHXX thành lập tổ soạn thảo CTĐT theo đề xuất của Bộ môn. Lãnh đạo Khoa đã phân công nhiệm vụ các thành viên tham gia soạn thảo [H1.01.01.11], [H10.02.03].

Tổ soạn thảo CTĐT đề xuất khung chương trình, hội đồng Khoa thảo luận để thống nhất các nội dung trong khung chương trình dự thảo được gửi đến giảng viên, cán bộ quản lý đào tạo để lấy ý kiến góp ý, phản biện trước khi thẩm định [H1.10.02.04]. Tất cả các quyết định và quy trình này đã được các Phòng ban chức năng, Khoa và bộ phận chuyên trách thực hiện đồng bộ, đồng thời trong quá trình thực hiện đều được rà soát, đánh giá nghiêm túc, từ đó đã góp phần nâng cao chất lượng của việc thiết kế và phát triển CTDH.

Ở cấp bộ môn, sau khi nhận được đề xuất về khung CTĐT của tổ soạn thảo, trưởng các bộ môn Ngữ văn (Bộ môn Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài, Ngôn ngữ, Lý luận và phương pháp dạy học Ngữ văn) đồng thời là thành viên của tổ soạn thảo CTĐT đã triển khai cho các thành viên góp ý, bổ sung hoặc điều chỉnh các môn học, học phần mà cá nhân/bộ môn đảm nhiệm giảng dạy. Trong đó, chú trọng CĐR, đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp, nhu cầu của xã hội cũng như theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học làm trọng tâm góp ý. Ý kiến của các GV trong Bộ môn được tổng hợp và gửi về Tổ soạn thảo chương trình. Sau khi nhận được ý kiến góp ý từ các bộ môn, tổ soạn thảo tiếp tục chỉnh sửa, hoàn thiện theo kết luận trong biên bản để chính thức tham mưu ban hành CTĐT ngành SPNV, trên cơ sở CTĐT đã

được phê duyệt, các đề cương chi tiết học phần được biên soạn và nghiệm thu đưa vào sử dụng [H1.01.02.05].

Khoa KHXH thực hiện đúng theo quy trình xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung CTĐT đã ban hành và Quy trình xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung CTĐT theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học ban [H1.10.02.02].

Hàng năm, Phòng Quản lý Đào tạo định kỳ lấy ý kiến các chuyên gia, đội ngũ CB quản lý và GV để cải tiến, hoàn thiện quy trình góp phần nâng cao chất lượng hoạt động xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung CTĐT phù hợp hơn với yêu cầu thực tiễn [H1.10.01.06]. Trên cơ sở các ý kiến phản hồi và cập nhật các văn bản mới của Bộ GD&ĐT, phòng Quản lý đào tạo tiếp tục tham mưu đề Hiệu trưởng ban hành Quy trình phê duyệt CTĐT theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học [H1.10.02.05]. Khoa KHXH áp dụng quy trình trên để chỉnh sửa, bổ sung, xây dựng CTĐT theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học và CTĐT ngành SPNV đã được nghiệm thu năm ngày 25/11/2016 và ngày 27/8/2019.

Để nâng cao chất lượng CTĐT, định kỳ nhà trường tổ chức triển khai cho các ngành tự đánh giá chất lượng CTĐT [H1.10.02.05], kết quả, 100% CTĐT (đã có SV tốt nghiệp) của nhà trường hàng năm được tổ chức tự đánh giá và cải tiến chất lượng trên cơ sở kết quả tự đánh giá CTĐT. Nhà trường yêu cầu các đơn vị tổ chức rà soát các CTĐT hiện đang áp dụng để điều chỉnh theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học, mà trong đó kết quả tự đánh giá là một trong các căn cứ để đơn vị điều chỉnh nội dung chương trình ngày càng phù hợp hơn và xác định chỉ tiêu tuyển sinh [H1.10.02.06].

Sau mỗi CTĐT (khoa học) có học viên, sinh viên tốt nghiệp, khoa Khoa học xã hội đã chủ động lấy ý kiến các bên có liên quan như: GV, nhà tuyển dụng lao động, chuyên gia cùng ngành để cùng tham gia đánh giá và đóng góp ý kiến để hoàn thiện CTĐT, cải tiến và điều chỉnh CDR nhằm phản ánh đúng thực trạng chất lượng CTĐT và năng lực người học sau tốt nghiệp. Quả đó kịp thời điều chỉnh CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành Ngữ văn thông qua các kênh ý kiến.

2. Điểm mạnh

Quy trình xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến định kỳ. Việc đánh giá và cải tiến quy trình xây dựng CTĐT được thực hiện định kỳ 4 năm một lần và thống nhất trong toàn trường.

Huy động được nhiều bên liên quan cùng tham gia đánh giá và đóng góp ý kiến hoàn thiện quy trình xây dựng CTĐT, cải tiến và điều chỉnh CDR như: Giảng viên, người học, đơn vị sử dụng lao động, chuyên gia trong ngành...

3. Điểm tồn tại

Hoạt động lấy ý kiến đóng góp cho quy trình xây dựng CTĐT còn chưa đa dạng. Số người tham gia vào đánh giá còn hạn chế

Tính tham chiếu với CTĐT của các trường đại học khác, với thực tiễn sử dụng nguồn nhân lực còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

- Trong năm học 2020-2021, phòng Quản lý đào tạo phải tiếp tục rà soát, điều chỉnh mẫu phiếu lấy ý kiến các bên liên quan để cải tiến quy trình xây dựng và phát triển CTĐT rõ ràng, cụ thể, phù hợp hơn.

- Tính tham chiếu với CTĐT của các trường đại học khác, với thực tiễn sử dụng nguồn nhân lực cần được phát huy như một kênh chính để hoàn thiện CTĐT.

- Huy động được nhiều đối tượng tham gia đánh giá CTĐT và đóng góp ý kiến hoàn thiện quy trình xây dựng CTĐT ngày càng phù hợp hơn.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV là một khâu rất quan trọng không thể thiếu trong quá trình đào tạo tại Trường ĐHHĐ nói chung và đào tạo ngành ĐHSP Ngữ văn nói riêng. Nó là khâu cuối cùng, không chỉ có ý nghĩa đánh giá độ tin cậy kết quả học tập của quá trình dạy và học mà còn có tác dụng điều tiết trở lại hết sức mạnh mẽ đối với quá trình đào tạo. Kết quả kiểm tra, đánh giá không chỉ phản ánh năng lực học của SV mà còn phản ánh một phần phương pháp dạy học của GV, bởi vì kiểm tra, đánh giá gắn liền và quan hệ trực tiếp với việc đổi mới phương pháp dạy học của GV và đổi mới phương pháp học tập của SV.

Khoa và Nhà trường thực hiện việc rà soát, đánh giá quá trình dạy, học căn cứ vào văn bản hướng dẫn xây dựng và quản lý hồ sơ học phần phù hợp với phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ. Bên cạnh các quy định chung, nhà trường yêu cầu mỗi nội dung phải có phương pháp dạy học và hình thức, tiêu chí kiểm tra đánh giá cụ thể phù hợp với các kỹ năng của người học đạt được được quy định cụ thể tại QĐ Số 395/QĐ-ĐHHĐ Ngày 29/4/2020 [H1.02.02.01]; [H1.02.02.06], [H1.10.03.03] ; [H1.01.01.03] đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT.

Hoạt động đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy tại Trường Đại học Hồng Đức được tổ chức thường xuyên từ năm học 2008-2009 đến nay, được thực hiện vào cuối mỗi kỳ học [H1.10.03.01], trên cơ sở bộ tiêu chí tạm thời ban hành kèm theo Quyết định 1080 và hiện nay là “Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên và quá trình đào tạo tại trường Đại học Hồng Đức” [H1.10.03.02] làm căn cứ cho việc đánh giá giảng viên.

Quá trình dạy và học cũng như việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành ĐHSP Ngữ văn được thực hiện theo Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ được ban hành bởi Hiệu trưởng trường Đại học Hồng Đức. Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được quy định rõ trong Đề cương học phần, chỉ rõ hình thức, thời gian, tiêu chí đánh giá, thang điểm (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, bao gồm: bài kiểm tra viết tại lớp, tiểu luận, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp,... Hình thức thi của từng học

phần được đề xuất, ghi rõ trong đề cương chi tiết và được thông báo cho người học ngay từ đầu kỳ, đảm bảo mọi người học có định hướng và kế hoạch học tập cho từng học phần [H1.10.03.03].

Bên cạnh đó, việc đánh giá quá trình dạy học của giáo viên được thực hiện thường xuyên tại các bộ môn của Khoa trong các năm học thông qua việc đăng ký các tiết dự giờ, thao giảng trong kế hoạch cá nhân của mỗi giảng viên [H1.10.03.05]. Khoa KHXH thường xuyên tổ chức các buổi kiểm tra, đánh giá đối với những giảng viên lần đầu tiên giảng dạy một học phần mới nhằm đóng góp ý kiến cho các giảng viên về nội dung bài giảng, cách thức tổ chức dạy học, các phương pháp giảng dạy, cách thức tiến hành kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của người học [H1.10.03.06].

Quá trình dạy và học cũng như việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành Ngữ văn thực hiện theo *Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ* được ban hành bởi Hiệu trưởng trường Đại học Hồng Đức [H1.10.03.07]. Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được quy định rõ trong đề cương chi tiết học phần, chi rõ hình thức, thời gian, tiêu chí đánh giá, thang điểm (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, bao gồm: bài kiểm tra viết tại lớp, tiểu luận, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp... Hình thức thi của từng học phần do bộ môn phụ trách học phần đó đề xuất, ghi rõ trong đề cương chi tiết và được thông báo cho người học ngay từ đầu kỳ, đảm bảo mọi người học có định hướng và kế hoạch học tập [H1.10.03.08] và kết quả cho từng học phần [H1.10.03.09].

Lãnh đạo khoa KHXH chỉ đạo một cách quyết liệt và thường xuyên công tác giám sát, kiểm tra, đôn đốc, đánh giá, nhắc nhở tiến độ, chất lượng thực hiện kế hoạch đảm bảo chất lượng của từng bộ môn, cá nhân, Bộ môn tiến hành tổ chức dự giờ thăm lớp và đánh giá phân loại các tiết học, họp bộ môn và đóng góp ý kiến cho từng tiết học cụ thể để CB, GV kịp thời điều chỉnh, rút kinh nghiệm để phát huy điểm mạnh, khắc phục những vấn đề tồn tại của bản thân; kết quả dự giờ thăm lớp cho thấy 100% số giờ đều được đánh giá xếp loại Khá, Giỏi [H1.10.03.05]. Tất cả các ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập được tiếp thu và sử dụng trong rà soát đảm bảo sự phù hợp và tương thích với CDR.

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được Ban lãnh đạo khoa chỉ đạo một cách thường xuyên, nghiêm túc.

Từ năm học 2019-2020, khoa Khoa học xã hội đã bước đầu tổ chức thực hiện đánh giá kết quả học tập của người học thông qua hình thức mới: Đánh giá theo quá trình, mục tiêu dạy học; Đánh giá kỹ năng, năng lực học tập; Đánh giá mở với sự tham gia của người học (trình bày vấn đề, báo cáo kết quả nghiên cứu)...

Hàng năm, khoa KHXH phối hợp chặt chẽ với phòng ĐBCL&KT trong việc lấy ý kiến về chất lượng hoạt động giảng dạy học phần của giảng viên và chất lượng quá trình đào tạo. Phối hợp với phòng CTHSSV, phòng Quản lý Đào tạo rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học của giảng viên và đánh giá kết quả, rèn luyện, kết quả học tập của người học [H1.10.03.09], [H1.10.03.10].

Bộ môn thường xuyên tiến hành tổ chức dự giờ thăm lớp và đánh giá phân loại các tiết học, họp bộ môn và đóng góp ý kiến cho từng tiết học cụ thể để CB, GV kịp thời điều chỉnh, rút kinh nghiệm để phát huy điểm mạnh, khắc phục những vấn đề tồn tại của bản thân [H1.10.03.05], [H1.10.03.05] , [H1.10.03.05,11].

Đặc biệt là đối với học phần mới, giảng viên giảng dạy phải đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy chế chuyên môn và phải được khoa, bộ môn đánh giá, phải đạt được sự phản hồi tốt từ phía người học, từ các bên liên quan về chuyên môn cũng như phương pháp giảng dạy [H1.10.03.06].

2. Điểm mạnh

Phương pháp và quy trình rà soát, đánh giá được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, đúng quy định của Nhà trường, đảm bảo tính khách quan, công bằng. Kết quả kiểm tra rà soát được sử dụng làm tiêu chí để điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo, kiểm tra và thi học phần, xét tốt nghiệp cho người học.

Việc đánh giá chất lượng giảng viên, quá trình đào tạo được đánh giá một cách nghiêm túc, khách quan từ phía người học.

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được Ban lãnh đạo khoa chỉ đạo một cách thường xuyên, nghiêm túc.

Việc đánh giá chất lượng giảng dạy đối với các học phần mới được tổ chức xuyên suốt, khách quan, nghiêm túc trong quá trình giảng dạy của giảng viên.

3. Điểm tồn tại

Hình thức đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên chưa đa dạng, chủ yếu dựa vào kết quả dự giờ, thao giảng của giảng viên trong bộ môn và ý kiến đánh giá của người học.

4. Kế hoạch hành động

- Từ năm học 2020 - 2021, khoa giao cho các bộ môn đa dạng hóa các hình thức kiểm tra đánh giá thường xuyên với các hình thức kiểm tra đánh giá mới như: Đánh giá theo quá trình, mục tiêu dạy học; Đánh giá theo kỹ năng, năng lực học tập; Đánh giá mở với sự tham gia của người học (trình bày vấn đề, báo cáo kết quả nghiên cứu)..,

- Từ học kỳ I năm học 2020 - 2021, khoa KHXH tiếp tục chỉ đạo các bộ môn nâng cao chất lượng hoạt động dự giờ, thao giảng. Đặc biệt, đối với các giảng viên giảng dạy các học phần mới đảm bảo xuyên suốt, khách quan, nghiêm túc trong quá trình giảng dạy.

- Các Bộ môn tăng cường tổ chức dự giờ góp ý các giảng viên trong bộ môn, nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy; tổ chức hội thảo về đổi mới phương pháp dạy học cho các giảng viên trong Khoa.

- Tăng cường giám sát, quản lý quy trình đảm bảo chất lượng; quy trình lấy ý kiến đánh giá giảng viên.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả

Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Hồng Đức trở thành một trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ có uy tín, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng, trình độ cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa và đất nước. Để thực hiện tốt sứ mạng đã công bố, nhà trường đã ban hành và triển khai có hiệu quả các quy định về hoạt động khoa học công nghệ như: Quy định hoạt động khoa học và công nghệ trong Trường Đại học Hồng Đức; Quy định quản lý đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở của Trường Đại học Hồng Đức; Quy định hoạt động NCKH của sinh viên của Trường Đại học Hồng Đức... [H1.10.04.01]. Đây là định hướng căn bản để các khoa, bộ môn và CBVC-LĐ trong trường triển khai các nhiệm vụ khoa học công nghệ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Khoa KHXH nói chung và CBGV tham gia giảng dạy CTSP Ngữ văn nói riêng là một trong những đơn vị có bề dày trong phong trào nghiên cứu khoa học. Số lượng và chất lượng các công trình khoa học của cán bộ giảng viên khoa KHXH ngày càng nâng cao phục vụ chất lượng đào tạo và phát triển của nhà trường [H1.10.04.02]. Hầu hết, những kết quả NCKH có tính ứng dụng, tính khả thi cao được áp dụng thành nội dung/ chuyên đề để giảng dạy trong CTDH. Một số lượng lớn các đề tài, dự án KH&CN từ cấp bộ, tỉnh đến cấp cơ sở đã và đang được ứng dụng trực tiếp phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường và góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo ở các bậc học phổ thông. Tiêu biểu như đề tài cấp tỉnh: Giải pháp phát huy giá trị văn hóa ứng xử của cư dân vùng biển Thanh Hóa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ANQP biển đảo (PGS.TS Mai Thị Hảo Yến), Nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục định hướng nghề nghiệp cho học sinh trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (PGS.TS. Lê Thị Phụng, đang triển khai thực hiện); Đề tài cấp bộ: Quy trình khai thác và sử dụng tri thức Biển – Đảo trong văn học Việt Nam trung đại để giáo dục lòng yêu nước cho sinh viên các trường đại học (TS. Vũ Thanh Hà), Nguồn gốc, sự biến đổi và giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị địa danh lịch sử - văn hóa và danh thắng vùng miền núi Thanh Hóa (TS. Vũ Thị Thắng) [H1.10.04.02].

Kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng viên khoa KHXH được công bố thông qua các bài báo đăng trên tạp chí khoa học; các bài hội thảo đăng trong kỷ yếu hội thảo có uy tín trong và ngoài nước [H1.10.04.02], đồng thời là cứ liệu để cải tiến hoạt động giảng dạy của giảng viên và hoạt động học tập của người học. Một số bài viết có giá trị nổi bật như: *Quy trình tự đặt câu hỏi và chiến thuật dạy học sinh tự đặt câu hỏi khi đọc – hiểu văn chương ở nhà trường Trung học* (PGS.TS Hoàng Thị Mai), *Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong chương trình đào tạo nghề cho sinh viên ngành sư phạm Ngữ văn* (PGS.TS Lê Thị Phụng), *Chương trình đào tạo giáo*

viên *Phân Lan* một góc nhìn tham chiếu cho đào tạo giáo viên chất lượng cao tại trường Đại học Hồng Đức dạy học sinh đọc hiểu văn bản văn học địa phương ở THCS (PGS.TS Lê Thị Phụng) [H1.10.04.02]. Đồng thời, các kết quả nghiên cứu của các đề tài cơ sở của CBGV đã được áp dụng thành nội dung dạy học trong chương trình đào tạo. Tiêu biểu như các đề tài: *Thôn quê trong thơ chữ Hán Đặng Huy Trứ và Nguyễn Khuyến* (TS. Lê Thị Nương) được áp dụng giảng dạy trong học phần: Văn học Việt Nam từ thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XI; *Nghiên cứu câu có đề ngữ qua các tác phẩm của Nam Cao* (TS. Lê Thị Bình); được áp dụng giảng dạy trong học phần: Ngữ pháp tiếng Việt; *Hành động chủ ngữ qua truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp* (PGS.TS Mai Thị Hảo Yên) được áp dụng giảng dạy trong học phần: Ngữ dụng học... [H10.04.03] Hàng năm, nhà trường và khoa cũng đã có đánh giá hiệu quả đem lại của việc sử dụng các kết quả NCKH vào dạy học, có chính sách khuyến khích việc áp dụng các kết quả của các đề tài NCKH vào hoạt động dạy và học, có lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về việc khai thác các kết quả NCKH phục vụ dạy học.

Bên cạnh đó, hoạt động nghiên cứu khoa học của người học luôn được khoa quan tâm, chú ý đầu tư. Lãnh đạo khoa đã động viên người học tích cực tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học và giao nhiệm vụ hướng dẫn, hỗ trợ người học tham gia NCKH cho đội ngũ CBGV có kinh nghiệm; xem hoạt động nghiên cứu khoa học của người học là một trong những nội dung quan trọng của hoạt động khoa học công nghệ. Hoạt động này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của SV, hình thành năng lực tự học cho SV; góp phần tạo ra tri thức, sản phẩm mới cho xã hội. Hàng năm, nhà trường thông báo triển khai hoạt động NCKH của sinh viên [H1.10.04.04], tổ chức các hội nghị tổng kết hoạt động NCKH của sinh viên nhằm đánh giá công tác tổ chức quản lý, phân tích nguyên nhân tồn tại của hoạt động này và đề xuất phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KH&CN cho những năm tiếp theo. Hàng năm, nhà trường và khoa KHXH thông báo đăng ký, triển khai hoạt động NCKH của SV nhằm khuyến khích người học có nguyện vọng tham gia. Việc tổ chức thẩm định thuyết minh đề tài [H1.10.04.05]; phê duyệt đề tài [H1.10.04.06]; đánh giá nghiệm thu các đề tài NCKH của sinh viên được thực hiện ở hai cấp [H1.10.04.07] theo đúng quy trình, quy định và được đánh giá công nhận thành tích mà người học đạt được trong hoạt động NCKH bằng những hình thức khen thưởng [H1.10.04.08]. Hoạt động NCKH của sinh viên khoa Khoa học xã hội luôn phát triển, duy trì tốt về số lượng và phát triển mạnh về chất lượng. Các đề tài tiêu biểu được lựa chọn để báo cáo trong hội nghị NCKH sinh viên toàn trường và đăng tóm tắt trong kỷ yếu hội nghị. Nhằm nâng cao chất lượng và sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học, khoa KHXH thường xuyên tổ chức hội nghị tổng kết và phương hướng, giải pháp phát triển hoạt động KH&CN [H1.10.04.09].

2. Điểm mạnh

Khoa KHXH là khoa có bề dày NCKH của trường ĐH Hồng Đức. Giảng viên và sinh viên của ngành SP Ngữ văn không chỉ tích cực tham gia các hoạt động NCKH

và kết quả đạt được hàng năm không ngừng tăng về số lượng cũng như chất lượng mà còn khai thác vận dụng kết quả nghiên cứu khoa học để bổ sung vào nội dung bài giảng, cải tiến việc dạy và học.

Các hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học, đặc biệt là đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh, tham luận Hội thảo và bài báo quốc tế không chỉ nâng cao chất lượng hoạt động dạy của GV và chất lượng học của SV mà còn góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu CĐR.

3. Tôn tại

Chưa có nhiều kết quả NCKH được công bố trên các tạp chí nước ngoài có chỉ số ISI hoặc Scopus.

Số lượng các công trình NCKH gắn với cải tiến PPDH của giảng viên và sinh viên còn khá khiêm tốn.

Chưa có những cơ chế khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động NCKH riêng dành cho giảng viên và sinh viên trong khoa.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, nhà trường nói chung và khoa KHXH nói riêng cần tập trung nguồn lực đầu tư cho giảng viên tham gia các đề tài, dự án lớn của Nhà nước, của Bộ GD&ĐT và tỉnh Thanh Hóa.

Bên cạnh đó, khoa KHXH có chính sách động viên khuyến khích giảng viên và sinh viên tích cực hơn nữa trong hoạt động NCKH, đặc biệt công bố các công trình nghiên cứu trên các tạp chí khoa học nước ngoài có uy tín, các tạp chí khoa học thuộc danh mục ISI, Scopus, và các tạp chí được HĐCDGSNN tính điểm công trình từ 1,0 điểm trở lên

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công tác giảng dạy, học tập, NCKH. Vì vậy, nhà trường đã có quy trình, quy định đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin, và các dịch vụ hỗ trợ khác. Đồng thời nhà trường và các phòng ban chức năng cùng khoa KHXH luôn xác thái độ phục vụ và chất lượng phục vụ có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động hỗ trợ người học, giúp người học có được môi trường học tập, sinh hoạt thuận lợi nhất, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và đạt chuẩn chất lượng đầu ra của CTĐT.

Để đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác một cách hoàn chỉnh, nhà trường đã có quy trình, quy định cụ thể. Hằng năm, nhà trường ban hành mục tiêu chất lượng, quyết định về việc phê duyệt mục tiêu chất lượng và kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng phù hợp với thực tiễn [H1.10.5.01]. Các chỉ tiêu ghi trong mục tiêu chất lượng được cụ thể hóa bằng kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng và được triển khai bởi các quy trình thực hiện công việc trong hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 [H1.10.05.02]. Qua đó, nhà trường và đơn vị đánh giá kết quả đạt được trong việc thực hiện mục tiêu chất lượng hàng năm của từng đơn vị, đồng thời cũng phát hiện ra những chỉ tiêu chưa đạt, nguyên nhân của những hạn chế và dựng kế hoạch khắc phục cho từng năm học để cải tiến chất lượng dịch vụ một cách tốt nhất. Một trong những mục tiêu của TTTT-TV năm học 2019- 2020 là “100% kỹ thuật viên được lấy ý kiến và mức độ hài lòng về chất lượng phục vụ trong đó mức độ hài lòng đạt trên 70%”, “Mức hài lòng của CBVC-LĐ trong trường đối với công tác tổ chức, quản lý và phục vụ của đơn vị phòng đạt từ 90%” được cụ thể hóa trong kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng của TT TTTV [H.10.05.03]. Nhà trường và thư viện đã xây dựng quy trình lấy ý kiến đánh giá mức độ hài lòng của CBGV, người học qua hình thức phiếu giấy và trực tuyến với các tiêu chí và được phân thành 5 cấp mức độ cho từng tiêu chí cụ thể. Định kỳ, hàng năm, TT.TT-TV đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến của CBGV và người học về chất lượng dịch vụ cũng như chất lượng phục vụ của thư viện [H.10.05.04]; phòng QTVTTB khảo sát, lấy ý kiến thăm dò mức hài lòng của CBGV, sinh viên trong trường về cơ sở vật chất, máy móc, trang thiết bị phục vụ dạy học, NCKH và chất lượng phục vụ của đội ngũ kỹ thuật viên [H.10.05.05]. Cùng với việc đánh giá chất lượng qua khảo sát, Nhà trường còn tổ chức hội nghị đối thoại trực tiếp giữa lãnh đạo nhà trường với người học. Qua đó, Nhà trường nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng của người học, các ý kiến phản hồi của người học về chất lượng các dịch vụ để kịp thời chỉ đạo các đơn vị, cá nhân điều chỉnh hoạt động tạo điều kiện thuận lợi nhất để người học phấn đấu đạt CDR [H1.10.05.06]. Nhà trường luôn đánh giá đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên phục vụ theo kế hoạch cá nhân, bản cam kết, bản tự kiểm điểm đánh giá kết quả công tác [H1.10.05.07] và báo cáo tổng kết công tác thi đua nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác, cảnh quan, môi trường trong khuôn viên nhà trường [H1.10.05.08]. Bên cạnh đó, khoa KHXH đã tổ chức hội nghị đối thoại giữa lãnh đạo khoa và người học [H1.10.05.09], có các cố vấn học tập, các trợ lý nhằm giúp đỡ sinh viên giải quyết các vấn đề trong học tập, NCKH và đời sống. Trên thực tế mặc dù hoạt động không chính thức nhưng tất cả CBGV trong khoa luôn sẵn sàng đón nhận, tư vấn cho sinh viên khi các em có nhu cầu. Trên cơ sở những kết quả khảo sát, trao đổi và phản hồi trực tiếp từ khoa Khoa học xã hội, trường ĐH Hồng Đức, TT.TT-TV, phòng QTVTTB và các đơn vị chức năng đã đưa ra những giải pháp nhằm cải tiến nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ, tiện ích đáp ứng một cách tốt nhất nhu cầu giảng dạy, học tập của CBGV và người học.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình lấy ý kiến đánh giá mức độ hài lòng của CBGV, người học về các bên liên quan về chất lượng phục vụ của các hoạt động trong trường từ năm 2010. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thực hiện thường xuyên bằng nhiều kênh, được đánh giá và cải tiến liên tục nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho SV.

3. Điểm tồn tại

Chưa tổ chức đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng phục vụ trên các lĩnh vực hoạt động hỗ trợ CBGV và người học.

Tốc độ truy cập mạng chưa ổn định. Một số trang thiết bị dạy học chưa đảm bảo chất lượng ảnh hưởng đến hoạt động giảng dạy và học tập của sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020-2021, Nhà trường yêu cầu các đơn vị trực thuộc phải đối sánh kết quả lấy ý kiến mức độ hài lòng của các bên có liên quan để tiếp tục cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Nhà trường nói chung và khoa KHXH nói riêng cần tiếp tục tập trung nguồn lực đầu tư cho các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích; hệ thống máy móc, trang thiết bị phục vụ dạy và học, tiếp tục nâng cấp phần mềm và hệ thống đường truyền Internet...

Tăng cường giám sát, lấy ý kiến người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích để không ngừng đổi mới nhằm nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Công tác đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tổ chức thường xuyên.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên có liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Thực hiện công tác ĐBCL của nhà trường, hàng năm phòng ĐBCL&KT đã tham mưu cho nhà trường ban hành kế hoạch ĐBCL [H1.10.06.01] trong đó việc lấy ý kiến phản hồi của các bên có liên quan (người học, cựu người học, chuyên gia và nhà tuyển dụng lao động) được thực hiện thường xuyên và có tính hệ thống. Trường có hệ thống, quy trình, quy định, công cụ thực hiện thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan (chính quyền, cơ quan quản lý, chuyên gia, cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên, người học, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động và người học đã tốt nghiệp - cựu SV) cho tất cả mặt hoạt động ở cấp Trường và cấp khoa. Việc thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi được thực hiện đúng trình tự, khoa học.

Đặc biệt, ngay sau khi nhận được báo cáo đánh giá ngoài về chất lượng giáo dục trường của Trung tâm KĐCL ĐHQG Hà Nội, nhà trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch hành động khắc phục sau đánh giá ngoài nhằm khắc phục triệt để những vấn đề còn tồn tại được phát hiện trong quá trình tự đánh giá và đánh giá ngoài, tiếp tục nâng cao chất lượng các lĩnh vực hoạt động trong toàn trường [H1.10.06.02]. Nhà trường định kỳ đôn đốc nhắc nhở các đơn vị có liên quan báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ được nêu trong kế hoạch và cập nhật hồ sơ minh chứng phục vụ công tác kiểm định chất lượng giữa giai đoạn [H1.10.06.03].

Trên cơ sở Quy định tạm thời về tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy của giảng viên [H1.10.06.04], các phòng chức năng đã trực tiếp lập kế hoạch, xây dựng mẫu phiếu, tham mưu thành lập ban chỉ đạo và tổ công tác lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên có liên quan về chất lượng hoạt động giảng dạy của GV sau khi kết thúc môn học, về chất lượng quá trình đào tạo trước khi kết thúc khóa học, về chất lượng CTĐT các ngành thông qua các bên liên quan [H1.06.04.03].

Ngoài ra, nhà trường đã ban hành các thủ tục, quy trình về lấy ý kiến nhà tuyển dụng, sử dụng lao động và cựu sinh viên về chất lượng đào tạo của từng ngành; quy trình Khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của sinh viên sau khi tốt nghiệp [H1.10.06.05].

Hoạt động lấy ý kiến người học và các bên liên quan được triển khai đồng bộ, thường xuyên, đúng quy định, quy trình, thủ tục [H1.06.04.03], [H1.10.06.05]. Hoạt động lấy ý kiến được thực hiện nghiêm túc đúng quy trình bảo mật, các cá nhân có liên quan không tham gia trực tiếp vào việc lấy ý kiến, người được hỏi trả lời trực tiếp vào phiếu lấy ý kiến (khuyết danh), kết quả lấy ý kiến được xử lý bằng phần mềm chuyên dụng và được lưu trữ trong phần mềm Excel để xác định độ tin cậy và đối sánh giữa các năm [H1.10.06.06]. Kết quả lấy ý kiến sau khi được xử lý sẽ thông báo đến các đơn vị, cá nhân để kịp thời điều chỉnh, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của các bên liên quan. Phương pháp sử dụng đa dạng, các công cụ sử dụng có độ tin cậy, đối sánh được ý kiến của các bên liên quan. Cơ chế lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được lấy ý kiến và được đánh giá có tính hệ thống, tin cậy,

Nội dung các loại phiếu hỏi được xây dựng, có ý kiến góp ý của các đơn vị trong nhà trường và bổ sung theo từng giai đoạn. Để tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả của hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ các bên có liên quan, định kỳ các phòng chức năng đều tổ chức lấy ý kiến góp ý của các đơn vị, cá nhân trong nhà trường và bổ sung theo từng giai đoạn để cập nhật, điều chỉnh, cải tiến quy trình lấy ý kiến và nội dung phiếu hỏi nhằm tăng tính hiệu quả, độ tin cậy của hoạt động này. Trên cơ sở đó, hoạt động phản hồi sẽ giúp nhà trường khai thác được nhiều thông tin hữu ích hơn trong việc cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo [H1.10.06.07]. Bởi các ý kiến của nhà tuyển dụng và cựu SV, giảng viên và người học là một trong những yếu tố quan trọng để nhà trường điều chỉnh CTĐT.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi các bên có liên quan đã được thiết lập có hệ thống và nhận được nhiều ý kiến đóng góp hữu ích cho các hoạt động của nhà trường và khoa về CTĐT, chương trình dạy học SP Ngữ Văn.

100% hoạt động lấy ý kiến phản hồi được thực hiện đúng quy trình, được định kỳ rà soát, điều chỉnh, cải tiến bổ sung phù hợp với yêu cầu thực tiễn; các ý kiến phản hồi đảm bảo độ tin cậy, hoạt động phản hồi của các bên có liên quan đảm bảo tính hiệu quả và được khoa tham khảo để điều chỉnh, cải tiến chương trình đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống các văn bản quy định về hoạt động lấy ý kiến và mẫu phiếu hỏi chưa được rà soát, cập nhật thường xuyên, liên tục.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, nhà trường giao cho các phòng ban chức năng tổ chức rà soát hệ thống văn bản, điều chỉnh, bổ sung các văn bản đã ban hành. Đặc biệt là các quy định về hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan, cập nhật và điều chỉnh mẫu phiếu hỏi phù hợp với từng CTĐT để có hiệu quả hơn.

Từ năm học 2020-2021, nhà trường yêu cầu các phòng chức năng tiếp tục nghiên cứu để cải tiến về nội dung, hình thức, phương pháp tổ chức lấy ý kiến của các bên có liên quan đáp ứng mục đích đề ra, giúp nhà trường thực hiện tốt việc đánh giá CTĐT theo quy định.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu, mức 5/ 7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 10

Trường Đại học Hồng Đức là cơ sở giàu kinh nghiệm trong công tác đào tạo giáo viên. Để nâng cao chất lượng đào tạo, nhà trường đã chú trọng công tác xây dựng, cập nhật, bổ sung phát triển CTĐT. CTĐT định kỳ được rà soát, cập nhật nhằm đáp ứng yêu cầu CDR và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Hàng năm, chương trình đều được cập nhật dựa trên việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan từ giảng viên, người học, cựu SV đến nhà tuyển dụng. Phương pháp dạy học và quy trình kiểm tra, đánh giá được rà soát, đánh giá thường xuyên đảm bảo phù hợp với CDR. Cơ sở vật chất phục vụ dạy học, đặc biệt là thư viện được kiểm tra và cập nhật thường xuyên. Các kết quả nghiên cứu khoa học cũng đã được sử dụng để cải tiến việc dạy và học, cùng với chương trình đào tạo để đảm bảo CDR của ngành học.

Nhà trường đã thành lập bộ phận chuyên trách về công tác đảm bảo chất lượng và tổ chức triển khai các hoạt động một cách hệ thống, đồng bộ. Trong quá trình tổ chức triển khai, nhà trường đã ban hành nhiều văn bản quy định và các quy trình để mọi người cùng thấu hiểu, cùng tham gia giám sát và thực hiện để tăng cường hiệu quả của từng hoạt động cụ thể. Hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan được triển khai đồng bộ, rộng khắp, tuân thủ chặt chẽ các bước theo đúng quy trình, quy định đã ban hành; kết quả lấy ý kiến được kiểm chứng, đánh giá về độ tin cậy và được sử dụng có

hiệu quả trong việc cải tiến từng hoạt động của nhà trường và khoa. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thực hiện việc giám sát có đôi khi còn chưa thực sự sát sao; mẫu phiếu chưa được cập nhật thường xuyên nên thông tin thu được chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Nhà trường và khoa trong việc cải tiến các hoạt động để nâng cao chất lượng, hình ảnh, uy tín và thương hiệu của đơn vị.

Số tiêu chí đạt 6/6; Điểm trung bình đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 11. KẾT QUẢ ĐẦU RA

Mở đầu

Đánh giá chất lượng đầu ra đối với sinh viên trước khi tốt nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc khẳng định chất lượng hoạt động đào tạo của cơ sở giáo dục đại học. Hàng năm, nhà trường, khoa Khoa học xã hội đã thực hiện giám sát chặt chẽ hoạt động đánh giá chuẩn đầu ra; thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, chưa tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp bình quân; tỷ lệ sinh viên thôi học hàng năm; việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp làm cơ sở để cải tiến chương trình, nâng cao chất lượng đào tạo.

Hoạt động nghiên cứu khoa học đối với sinh viên được quy định cụ thể, đảm bảo phù hợp với ngành học và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành ĐHSP Ngữ văn. Nhà trường đã xây dựng quy trình dùng chung để triển khai, lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng giảng dạy của giảng viên và chương trình đào tạo trước khi tốt nghiệp; lấy ý kiến của cựu sinh viên, nhà tuyển dụng lao động về chương trình đào tạo ngành ĐHSP Ngữ văn. Đây là cơ sở để Nhà trường phân tích, đánh giá và điều chỉnh chương trình đào tạo, tổ chức giảng dạy học tập và nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Công tác quản lý người học được thực hiện trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, tất cả cơ sở dữ liệu về người học, đặc biệt là danh sách người học thôi học, tốt nghiệp được cập nhật; việc thống kê số lượng người học ngành ĐHSP Ngữ Văn thôi học, tốt nghiệp được thực hiện thường xuyên theo từng khóa học (theo Quyết định) [H1.11.01.02]. Căn cứ vào cơ sở dữ liệu người học được cập nhật và theo dõi thường xuyên, khoa và phòng công tác HSSV đã định kỳ tổng hợp, phân tích, đánh giá hàng tháng, hàng quý, từng học kỳ về tỷ lệ tốt nghiệp và thôi của người học thuộc ngành ĐHSP Ngữ Văn để kịp thời có những giải pháp nhằm hạn chế tỷ lệ người học thôi học, tăng tỷ lệ người học tốt nghiệp đúng và trước thời gian. Kết quả được tổng hợp, thống kê qua bảng 11.1.1 và 11.1.2 sau:

Bảng 11.1.1. Bảng thống kê tỉ lệ người học tốt nghiệp và thôi học toàn khoa (2011-2019)

Khóa	Tổng số sinh viên	Tỷ lệ % người học hoàn thành CT trong thời gian			Tỷ lệ % người học thôi học trong thời gian			
		3 năm	4 năm	Trên 4 năm	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4
K14	404	0	73,76	11,88	4,26	5,12	2,35	2,13
K15	337	0	68,55	14,54	3,07	6,65	1,79	2,30
K16	320	0	61,56	17,50	5,60	7,30	3,89	5,35
K17	274	0	73,76	4,01	4,86	6,08	3,04	2,74
K18	223	0	31,39	153	68,61	10,48	1,27	3,81
Cộng	1577	0	63,99	20,35	5,90	6,95	2,52	3,24

(Nguồn: khoa KHXH, phòng Công tác HSSV)

Bảng 11.1.2 Tỷ lệ người học ngành ĐHSP Ngữ Văn tốt nghiệp 5 khóa (K14-K18) và thôi học 9 khóa (K14-K23)

Năm tuyển sinh	Số lượng người học	Tỉ lệ % người học hoàn thành chương trình trong thời gian			Tỉ lệ % người học thôi học trong thời gian				Khóa
		3,5 năm	4 năm	trên 4 năm	năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ 4 và tiếp theo	
2011	85		63,53	15,29	4,71	3,53	0,00	1,18	K14
2012	82		42,68	34,15	1,22	2,44	0,24	3,66	K15
2013	109		42,73	22,73	3,64	6,36	0,18	2,73	K16
2014	105		48,57	27,62	1,90	8,57	0,19	0,95	K17
2015	104		27,54	7,25	14,49	11,59	0,29	4,35	K18
2016	27				14,81	7,41	0,37	0,00	K19
2017	13				7,69	15,38	0,00	0,00	K20
2018	30				3,33	6,67	0,00	0,00	K21
2019	27				0,00	0,00	0,00	0,00	K22
2020	74				0,00	0,00	0,00	0,00	K23
Trung bình			45,01	21,41	5,76	6,88	0,14	1,43	3,55

(Nguồn: khoa KHXH, phòng Công tác HSSV)

Đây có thể coi là kết quả bước đầu của hoạt động định kỳ, phòng Công tác HSSV, khoa KHXH tổ chức hội nghị giao ban công tác người học hằng tháng, quý và học kỳ để phân tích, tìm hiểu nguyên nhân thôi học và đề xuất các biện pháp nhằm hạn chế tối đa tỷ lệ sinh viên thôi học [H1.11.01.05], cụ thể như:

Cố vấn học tập tăng cường tư vấn cho người học đăng ký môn học, tư vấn cách học, kỹ năng rèn nghề sư phạm, tổ chức các câu lạc bộ học thuật, sở thích, tạo sân chơi bổ ích cho người học; Đoàn thanh niên, Hội sinh viên có nhiều hoạt động hỗ trợ cho người học trong quá trình đào tạo.

Bảng 11.1.3. Thống kê tỉ lệ người học tốt nghiệp ngành ĐHSP Ngữ Văn

TT	Lớp	Khóa học	Số số đầu khóa	Số số cuối khóa	Giảm	Số lượng, Tỉ lệ người học hoàn thành chương trình trong thời gian						Chưa Tốt nghiệp	
						3 năm		4 năm		Trên 4 năm		Số lượng	Tỉ lệ (%)
						Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)		
1	K14	2011-2015	85	76	9	0	0,0	62	72,94	6	7,06	8	10,53
2	K15	2012-2016	82	74	8	0	0,0	50	60,98	13	15,85	11	14,86
3	K16	2013-2017	109	90	19	0	0,0	60	55,05	12	11,01	18	20,00
4	K17	2014-2018	105	91	14	0	0,0	64	60,95	9	8,57	18	19,78
5	K18	2015-2019	104	72	32	0	0,0	8	7,69	0	0,00	64	88,89
6	K19	2016-2020	20	19	01	0	0	16	84,21	0	0,00	03	15,79
Tổng/ Tỉ lệ Trung bình			505	422	83	0	0,00	260	144,76	40	9,93	122	45,32

Nguồn: khoa KHXH, phòng Công tác HSSV)

Sau mỗi học kỳ, năm học, nhà trường chỉ đạo tổ phần mềm quản lý đào tạo in kết quả học tập của từng người học ngành ĐHSP Ngữ Văn theo khóa học để khoa, bộ môn Ngôn ngữ học, LL Văn học - VH nước ngoài - PPDH Văn - Tiếng Việt, Văn học Việt Nam, CVHT phân tích, tìm ra nguyên nhân đối với những người học chậm tiến độ, kết quả học tập chưa đạt ở mỗi học kỳ.

Khoa KHXH chỉ đạo các bộ môn: Ngôn ngữ học, VH nước ngoài - LLVH - PPDH Văn - Tiếng Việt, Văn học Việt Nam cùng CVHT xây dựng kế hoạch, bố trí thời gian cụ thể để gặp gỡ, trao đổi trực tiếp hoặc qua email, điện thoại, facebook, zalo... để tư vấn, hướng dẫn cho người học cách đăng ký, phương pháp học, thực hành các học phần còn nợ, tìm hiểu nguồn tài liệu tham khảo phù hợp, quan tâm đến những người học có hoàn cảnh khó khăn để có giải pháp hỗ trợ kịp thời (tạo các nguồn học bổng ngoài ngân sách như học bổng Nâng cánh ước mơ, học bổng Annora, học bổng Kova,...). Tất cả những việc làm trên đều hướng tới mục đích chung nhất là giúp người học có được điều kiện học tập tốt nhất trong khả năng, phát huy được năng lực người học, cải tiến chất lượng đào tạo, thúc đẩy người học sớm hoàn thành chương trình tăng tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng thời hạn, giảm thiểu tỉ lệ sinh viên thôi học, bỏ học [H1.11.01.06]. Những việc làm của khoa và nhà trường đã mang lại hiệu quả trong việc cải tiến chất lượng SV tốt nghiệp vì các em được quan tâm, được tư vấn những điều còn băn khoăn, trăn trở, giải tỏa những lo lắng... đó chính là động lực, niềm tin để các SV theo đuổi mục đích học tập ở phía trước.

So với một số nhóm ngành đào tạo sư phạm trong khoa và một số khoa khác trong trường thì tỷ lệ người học của ngành ĐHSP Ngữ văn tốt nghiệp cao, trung bình 5 năm gần đây (K14-K18) là 66,42% (ĐHSP Ngữ văn là 63,05%), trong đó có 45,01% tốt nghiệp trong thời gian chính khóa (ĐHSP Ngữ văn 39,11%) [H1.11.01.02]. Song, thực tế cho thấy trong 5 khóa gần đây (K18-K22), vẫn còn 14,21% người học thôi học, chủ yếu là năm thứ nhất, thứ hai (12,64%) và 11,14% người học chưa thể tốt nghiệp [H1.11.01.03].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có phân mềm quản lý, kịp thời theo dõi tỷ lệ người học thôi học, tốt nghiệp; khoa KHXH, cố vấn học tập đã làm tốt công tác quản lý, giám sát kết quả học tập của người học; kịp thời tư vấn, hỗ trợ cho người học chậm tiến độ, nợ môn. Vì thế, trung bình tỷ lệ người học tốt nghiệp 5 khóa gần đây (K14-K18) là 66,42%.

Các giải pháp mà khoa và nhà trường triển khai thực hiện trong thời gian qua bước đầu đã cho kết quả khả quan. Tỷ lệ người học trong 2 năm trở lại đây đã giảm đi đáng kể so với các năm trước.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ người học thôi học trung bình khóa học là 14,21%, đặc biệt là người học năm thứ nhất, thứ hai (12,64%) và 11,14% người học chưa thể tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2020-2021, nhà trường, khoa KHXH tăng cường công tác nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của người học, đặc biệt là người học năm thứ nhất.

Cần theo dõi sát sao, tìm hiểu lý do vì sao người học có ý định thôi học, bỏ học (điều kiện sức khỏe, kinh tế, hay lý do khách quan khác...) để có hướng giúp đỡ kịp thời cho người học tiếp tục theo học và hoàn thành chương trình đạo đạo.

Thống kê người học chậm tiến độ, chưa hoàn thành môn học trong học kỳ, năm học để có kế hoạch, lịch tư vấn, hỗ trợ người học kịp thời để đăng ký môn học, tư vấn cách học.

Kết nối với nhà tuyển dụng lao động, các Sở Giáo dục và Đào tạo trong và ngoài tỉnh Thanh Hóa để ký kết trong tuyển dụng và hỗ trợ người học tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Nhà trường giao cho Phòng quản lý đào tạo giám sát quá trình học tập của sinh viên thông qua hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, trong đó có cơ sở dữ liệu về sinh viên đăng ký môn học, điểm tích lũy của chương trình đào tạo, đặc biệt là thông tin về thời gian tốt nghiệp trung bình, nguyên nhân chậm tiến độ của sinh viên được cập nhật thường xuyên [H1.11.01.01]. Nhà trường có quy trình, quy định, công cụ giám sát,

phân tích, đối sánh, đánh giá chất lượng SVTN (thời gian tốt nghiệp trung bình) ? Trên cơ sở các nguyên nhân người học tốt nghiệp chậm tiến độ do phòng chức năng cung cấp, khoa đã chỉ đạo cố vấn học tập tư vấn cho từng sinh viên sớm khắc phục các tồn tại để đẩy nhanh tiến độ học tập của bản thân cá nhân từng sinh viên theo kịp tiến độ đào tạo toàn khóa [H1.11.02.01], [H1.11.02.02].

Bảng 11.02.01. Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình (2015-2019)(bổ sung thêm số liệu năm học 2019-2020)

Hệ đào tạo	Khóa học					Thời gian TN Trung bình
	K14 (2011-2015)	K15 (2012-2016)	K16 (2013-2017)	K17 (2014-2018)	K18 (2015-2019)	
Chính quy	4,26	4,27	4,26	4,12	4	4,18

Qua bảng 11.02.01: thời gian tốt nghiệp trung bình của các lớp thuộc ngành DHSP ngữ văn trong 5 năm gần nhất. Điều này cho chúng ta thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của người học chậm hơn tiến độ kế hoạch.

Qua theo dõi sinh viên tốt nghiệp, phòng Quản lý đào tạo đã kịp thời cung cấp thông tin cho khoa, trên cơ sở đó Hội đồng khoa đã phân tích tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến chậm tốt nghiệp của từng sinh viên để kịp thời tư vấn cho sinh viên có được kế hoạch học tập tối ưu, giúp sinh viên sớm hoàn thành khối lượng học tập và đủ điều kiện đề nghị Nhà trường xét công nhận tốt nghiệp.

Thống kê xếp loại sinh viên tốt nghiệp từ 2015-2019 cho thấy trong tổng số 1112 sinh viên tốt nghiệp, số lượng sinh viên xếp loại tốt nghiệp xuất sắc có 2 sinh viên (0,18%); xếp loại tốt nghiệp giỏi có 68 sinh viên (6,12%); xếp loại khá có 848 sinh viên (76,26%); xếp loại tốt nghiệp trung bình có 194 sinh viên (17,4%) [H11.02.03]. Số lượng sinh viên tốt nghiệp xếp loại xuất sắc khoa Khoa học xã hội chiếm 9,09% toàn trường với 2 sinh viên, đứng thứ 4 trong tổng số 12 khoa đào tạo cùng với các đơn vị khác là khoa GDMN, khoa KTCN [11.02.03].

Bảng 11.02.02. Thống kê sinh viên tốt nghiệp xuất sắc Trường Đại học Hồng Đức (2013-2019)

Tốt nghiệp Xuất sắc	Tổng cộng	Các khoa đào tạo											
		Khoa KT-QTKD	Khoa GDTH	Khoa GDMN	Khoa KHXH	Khoa KHTN	Khoa CNTT-TT	Khoa KTCN	Khoa Ngoại Ngữ	Khoa NLNN	Khoa TLGD	Khoa LLCT	Khoa GDTC
Số lượng	22	9	3	2	2	1	3	2	0	0	0	0	0
Tỉ lệ %	100,00	40,91	13,64	9,09	9,09	4,55	13,64	9,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Bảng 11.02.03. Thống kê sinh viên tốt nghiệp toàn khoa (2015-2019)

TT	Khóa học	Số sinh viên tốt nghiệp	130 Xếp loại tốt nghiệp							
			Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình	
			Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
1	ĐH K14	313	0	0,00	27	8,63	260	83,067	26	8,3
2	ĐH K15	268	0	0,00	6	2,24	219	81,716	43	16,0
3	ĐH K16	246	1	0,41	13	5,28	170	69,106	62	25,2
4	ĐH K17	215	1	0,47	17	7,91	151	70,233	46	21,4
5	ĐH K18	70	0	0,00	5	7,14	48	68,571	17	24,3

Từ năm 2015-2019, đã có 284 sinh viên ngành ĐHSP Ngữ văn tốt nghiệp, trong đó, số lượng sinh viên xếp loại xuất sắc (0%), sinh viên xếp loại giỏi (25-8,80%), sinh viên xếp loại khá (223 - 78,52%), xếp loại tốt nghiệp trung bình (36-2,68%). Tỉ lệ sinh viên xếp loại tốt nghiệp giỏi cao hơn mức 6,12% của toàn khoa; tỉ lệ sinh viên xếp loại tốt nghiệp trung bình chiếm 12 %, thấp hơn khá nhiều so với tỉ lệ chung của khoa (17,4%); tỉ lệ sinh viên xếp loại tốt nghiệp khá (77,67%) cao hơn mức 76,26% của toàn khoa. [H11.02.03].

Bảng 11.02.04. Bảng thống kê xếp loại tốt nghiệp ngành ĐHSP Ngữ văn (2015-2019)

TT	Khóa	Khóa học	Số sinh viên tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp							
				Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình	
				Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	ĐH K14	2011-2015	68	0	0,0	8	11,76	57	83,82	3	4,41
2	ĐH K15	2012-2016	63	0	0,0	4	6,35	50	79,37	9	14,29
3	ĐH K16	2013-2017	72	0	0,0	5	6,94	56	77,78	11	15,28
4	ĐH K17	2014-2018	73	0	0,0	8	10,96	53	72,60	12	16,44
5	ĐH K18	2015-2019	8	0	0,0	0	0,00	7	87,50	1	12,50
Tổng/ Tỉ lệ Trung bình			284	0	0,0	25	8,80	223	78,52	36	12,68

Hiện nay, đối với ngành ĐHSP Ngữ văn, sinh viên sẽ phải hoàn thành 120 tín chỉ trong 4 năm. Thời gian hoàn thành chương trình tối đa là 7 năm. Phần lớn sinh viên ngành ĐHSP Ngữ văn tốt nghiệp đúng thời gian khoá học theo quy định [11.01.03]. Thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành ĐHSP Ngữ văn (4.18 năm) thấp hơn so với khoa Ngoại ngữ (4.28 năm).

Hiện vẫn còn 32 sinh viên ngành ĐHSP ngữ văn chưa tốt nghiệp (11,26 %). Ban chủ nhiệm khoa Khoa học xã hội giao cho bộ môn, cố vấn học tập, trợ lý CTHS-SV gặp gỡ, tìm hiểu nguyên nhân. Qua tìm hiểu, lý do sinh viên ngành ĐHSP Ngữ văn

nói riêng và các ngành khác nói chung của khoa tốt nghiệp chậm do chưa qua môn tiếng Anh chiếm gần 90%, còn lại là do nợ một số môn khác và không muốn tiếp tục hoàn thành chương trình. Với mục đích hỗ trợ tối đa người học hoàn thành chương trình đào tạo, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình, nhà trường cùng với các đơn vị đào tạo, các tổ chức đoàn thể đã có nhiều biện pháp hỗ trợ: Phòng Quản lý đào tạo đưa ra những cảnh báo sớm đối với những sinh viên còn nợ nhiều môn, khó có khả năng hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn để sinh viên chủ động; cố vấn học tập chủ động trong việc gặp gỡ, trao đổi, động viên và tư vấn lộ trình cụ thể về việc đăng ký môn học, phương pháp học tập phù hợp; các giảng viên cũng rất tận tình, thân thiện trong việc dạy các lớp đặc thù; duy trì các câu lạc bộ tiếng Anh, các lớp học tiếng Anh miễn phí; hoàn thiện trang thiết bị các phòng thực hành nghề...

2. Điểm mạnh

Nhà trường, khoa đã có bộ phận theo dõi người học tốt nghiệp và có những giải pháp hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trong thời gian chính khóa và tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp xếp loại khá, giỏi, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình.

3. Tồn tại

Trong khóa học vẫn còn một số sinh viên có kết quả học tập chưa cao, chưa thể tốt nghiệp theo chương trình chính khóa.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học –2020-2021, nhà trường sẽ tập trung chỉ đạo các đơn vị chức năng phối hợp với khoa, bộ môn, giáo vụ và cố vấn học tập ngành ĐHSP Ngữ văn đưa ra cảnh báo sớm từ đầu năm những sinh viên còn nợ nhiều môn, từ đó tiếp tục đề xuất các giải pháp phù hợp để hỗ trợ những sinh viên cải thiện điểm tích lũy còn thiếu, sớm hoàn thành chương trình đào tạo.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Từ năm 2016, nhà trường đã chuyển bộ phận tư vấn, hỗ trợ người học trong việc tìm kiếm việc làm, điều tra thu thập và xây dựng cơ sở dữ liệu của người học sau khi tốt nghiệp... từ Trung tâm PTĐT&HTHT sang phòng Công tác HS-SV. Với chức năng, là bộ phận chuyên trách đảm nhiệm việc theo dõi người học sau tốt nghiệp, phòng Công tác HS-SV đã cử cán bộ chuyên điều tra, cập nhật cơ sở dữ liệu về tình hình việc làm, thu nhập của người học sau khi tốt nghiệp, phòng Công tác HS-SV đã tham mưu ban hành Quyết định thành lập ban chỉ đạo, tổ khảo sát tình; kế hoạch khảo sát và báo cáo kết quả khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của sinh viên để thu thập thông tin về tình hình việc làm và thu nhập của người học sau tốt nghiệp [H1.11.03.01]. Có quy trình, quy định, công cụ giám sát, phân tích, đối sánh, đánh giá chất lượng SVTN.

Mục tiêu của người học sau khi tốt nghiệp là tìm kiếm được việc làm đúng ngành hoặc gần ngành đã được đào tạo, môi trường làm việc chuyên nghiệp, ổn định

và có mức thu nhập phù hợp với năng lực chuyên môn. Đây cũng chính là mục tiêu, nhiệm vụ và cam kết về chất lượng đào tạo của Nhà trường đã công bố.

Bảng 11.03.01. Thống kê việc làm sinh viên ngành ĐHSP Ngữ Văn (2015-2019)

Nội dung	K14		K15		K16		K17		K18	
	số lượng	tỉ lệ (%)	số lượng	tỉ lệ (%)	số lượng	tỉ lệ (%)	số lượng	tỉ lệ (%)	số lượng	tỉ lệ (%)
Số sinh viên có việc làm	29	100	48	100	42	100	59	100	70	86,42
việc làm đúng, gần ngành	10	34,48	13	27,08	18	42,86	24	40,68	50	61,73
Việc làm khác ngành	19	65,52	35	72,92	24	57,14	35	59,32	20	24,69

(Nguồn: Phòng Công tác HSSV, Khoa Khoa học xã hội)

Số liệu bảng 11.03.01 cho thấy tỉ lệ có việc làm đúng, gần ngành đào tạo cao nhất là K18 ĐHSP Ngữ văn với 61,73%, kế tiếp là K16 với 42,86%, kế tiếp là K17 ĐHSP Ngữ văn với 40,68%, K14 với 34,48% và cuối cùng là K15 với 27,08%.

Những khóa có tỉ lệ việc làm đúng, gần ngành đào tạo cao là do sinh viên tìm kiếm công việc ở những khu vực có nhu cầu tuyển dụng nhiều giáo viên (Nam Trung bộ, Nam bộ, Tây Nguyên, một số huyện miền núi phía Tây Thanh Hóa...).

Cơ sở dữ liệu về tình hình việc làm và thu nhập của sinh viên sau khi tốt nghiệp luôn được nhà trường quan tâm, giám sát, cập nhật hàng năm. Nhà trường giao cho Phòng Công tác HS-SV làm đầu mối chủ trì việc khảo sát, xây dựng cơ sở dữ liệu về người học; phòng đã phối hợp với khoa, trực tiếp là trợ lý công tác HS-SV tổ chức khảo sát người học sau tốt nghiệp.

Kết quả khảo sát người học ngành ĐHSP Ngữ văn hằng năm cho thấy, tỷ lệ cựu sinh viên phản hồi thông tin (trả lời phiếu khảo sát) so với tổng số cựu sinh viên được khảo sát chiếm (> 90%); tỉ lệ sinh viên có việc làm sau 06 tháng tốt nghiệp ở mức 17,43%, sau 01 năm tốt nghiệp là 69,72%. Kết quả điều tra cho thấy tỉ lệ sinh viên có việc làm của người học ngành ĐHSP Ngữ văn sau khi tốt nghiệp tăng qua các năm được tổng hợp thông qua Bảng H11.03.02.

H11.03.02. Bảng thống kê số lượng, tỉ lệ sinh viên ngành ĐHSP ngữ văn có việc làm sau 06 tháng, 01 năm tốt nghiệp

TT	Lớp/Khóa học	Số sinh viên tốt nghiệp	Số SV có việc làm sau thời gian			
			6 tháng		1 năm	
			số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	K14 (2011-2015)	68	10	14,71	29	42,65
2	K15 (2012-2016)	63	19	30,16	48	76,19
3	K16 (2013-2017)	72	20	27,78	42	58,33
4	K17 (2014-2018)	73	24	32,88	59	80,82
5	K18 (2015-2019)	87	32	36,78	70	80,46
Tổng/ Tỉ lệ trung bình		363	105	28,93	248	68,32

H11.03.03. Bảng đối sánh tỉ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp ở một số ngành đào tạo Trường đại học Hồng Đức giai đoạn 2016-2020.

Ngành đào tạo/ Khóa học	ĐHSP Ngữ văn	ĐHSP Địa lí	ĐHSP Toán	ĐHGD Tiểu học	ĐHSP Tiếng Anh	ĐH Kế toán
K14 (2011-2015)	42,65%	62,50%	79,17%	67,90%	84%	78,29%
K15 (2012-2016)	80%	82%	56%	89%	72%	80%
K16 (2013-2017)	76,71%	97,06%	81,36%	74,21%	72,73%	55,74%
K17 (2014-2018)	66,23%	89,19%	86,42%	68,91%	77,38%	38,07%
K18 (2015-2019)	86,42	100%	100%	97,46%	94,12%	61,63%

(Nguồn: Báo cáo khảo sát việc làm của Phòng CTHSSV 2016-2020)

Trong những năm qua, nhà trường đã khảo sát, trao đổi và làm việc với các đơn vị sử dụng lao động nhằm gắn kết cùng nhà trường ở tất cả các khâu trong quá trình đào tạo và hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp như: lấy ý kiến đánh giá về chương trình đào tạo của các bên liên quan, nhận xét của đơn vị sử dụng lao động, của các cơ sở giáo dục, các doanh nghiệp đối với năng lực của người học trong quá trình kiến tập, thực tập cuối khoá, tổ chức Hội chợ việc làm, đăng tải nhiều thông tin tuyển dụng lên website, zalo, facebook, fanpage... để người học có thể tiếp cận và tìm kiếm cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp [H1.10.06.05], [H1.10.06.06], [H1.10.06.07].

Ngoài ra, nhà trường đã có nhiều hoạt động hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp, tổ chức cuộc thi ý tưởng sáng tạo, thi nghiệp vụ sư phạm, trước khi đi thực tập tốt nghiệp cuối khoá, khoa KHXH, bộ môn tiến hành tập huấn các kỹ năng cần thiết để người học có thêm kinh nghiệm, nâng cao kiến thức, kỹ năng trước khi đến các cơ sở thực tập. Tăng cường hơn nữa mối quan hệ giữa nhà trường, khoa với các đơn vị tuyển dụng, sử dụng lao động; đa dạng hóa loại hình Hội chợ việc làm [H1.11.03.02].

Trường/Khoa có lấy ý kiến các bên liên quan và có phân tích nguyên nhân tác động đến chất lượng SVTN (tình hình việc làm)

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ sinh viên ngành ĐHSP Ngữ văn có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp khá cao (64,49%); có việc làm đúng, gần với chuyên ngành đào tạo chiếm 26,45%. Phần lớn nhà tuyển dụng hài lòng với kiến thức, kỹ năng, thái độ mà sinh viên đạt được sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn khá nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp chưa tìm được việc làm. Mối quan hệ giữa nhà trường, khoa đào tạo với nhà tuyển dụng lao động còn chưa thực sự gắn kết, tương hỗ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Nhà trường có giải pháp phù hợp điều chỉnh, cải tiến chương trình đào tạo và đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên, nâng cao chất lượng đào tạo để sinh viên có thể thích ứng nhanh các yêu cầu mà nhà tuyển dụng lao động đề ra, góp phần tăng tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp.

Đa dạng hóa các hình thức tổ chức Hội chợ việc làm, xây dựng mối quan hệ, gắn bó mật thiết với các đơn vị tuyển dụng và sử dụng nguồn lực đã qua đào tạo của khoa, trường.

5. Tự đánh giá: Đáp ứng yêu cầu của tiêu chí, mức 5/7.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Nhà trường, khoa KHXH xác định hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) của người học có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình học tập góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, vị thế của ngành ĐHSP Ngữ văn nói riêng và khoa KHXH, nhà trường nói chung. Khoa và nhà trường luôn có sự khích lệ, động viên các sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học (điều kiện ưu tiên cho sinh viên trong xét khen thưởng, học bổng, trong công tác phát triển Đảng: Học lớp nhận thức về Đảng, kết nạp Đảng).

Đầu mỗi năm học, nhà trường triển khai văn bản, kế hoạch NCKH đến toàn thể người học để người học chủ động đăng ký và thực hiện dưới sự hướng dẫn của cán bộ giảng viên. Đề tài NCKH của người học được thực hiện theo một quy trình khoa học, có sự giám sát chặt chẽ: trên cơ sở kế hoạch đăng ký tên đề tài, khoa thành hội đồng tư vấn, thẩm định đề tài, đề tài được thông qua và phê duyệt thực hiện, kiểm tra tiến độ thực hiện và hội đồng nghiệm thu đánh giá kết quả thực hiện đề tài [H1.11.04.02], [H1.11.04.08]. Các hoạt động NCKH của người học bao gồm: thực hiện đề tài thuộc lĩnh vực được đào tạo và các lĩnh vực khác phù hợp với khả năng của người học; tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo KH-CN, câu lạc bộ khoa học, các giải thưởng khoa học công nghệ (KH-CN) ở trong, ngoài nước và các hình thức hoạt động KH-CN khác của người học; tham gia đề tài, đề án, dự án KH-CN các cấp cùng giảng viên và nghiên cứu viên của Nhà trường; tham gia triển

khai ứng dụng tiến bộ KHCN vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng; công bố các kết quả NCKH của người học.

Đối với ngành ĐHSP Ngữ văn, trong 5 năm học gần đây người học đã thực hiện được nhiều đề tài có chất lượng, được Hội đồng nghiệm thu đánh giá cao, cụ thể:

Bảng 11.4.1. Bảng tổng hợp kết quả NCKH của người học ngành ĐHSP Ngữ văn trong 5 năm học (từ năm học 2015-2016 đến năm học 2019-2020)

Hạng mục		Năm học										Tổng	
		2015 - 2016		2016 - 2017		2017 - 2018		2018 - 2019		2019 - 2020			
SV tham gia/Số lượng đề tài		SV	ĐT	SV	ĐT	SV	ĐT	SV	ĐT	SV	ĐT	SV	ĐT
Đề tài	Cấp khoa	77	26	82	25	69	27	79	25	71	19	37	12
	Cấp trường		5		6		7		7		4		29
	Cấp bộ						1		3		4		8

(Nguồn: Khoa KHXH, Phòng QLKH&CN)

Kết quả bảng trên cho thấy, từ năm học 2015-2016 đến năm học 2019-2020, ngành ĐHSP Ngữ văn đã có 378 lượt người học tham gia NCKH (cấp trường) với tổng số 122 đề tài các cấp khoa, 29 đề tài dự thi cấp trường, 8 đề tài dự thi cấp bộ, được Hội đồng đánh giá đạt chất lượng từ loại khá trở lên, trong đó nhiều đề tài đạt loại xuất sắc đã được nhà trường và các cấp khen thưởng [H1.11.04.03].

Nhà trường đã ban hành quy định, quy trình về hoạt động NCKH của người học nhằm giám sát tốt hoạt động này. Hàng năm, sau khi người học đăng ký tên đề tài nghiên cứu, khoa KHXH, các bộ môn Văn học Việt Nam, Ngôn ngữ học, LLVH - VH nước ngoài và PPDH Văn - Tiếng Việt, thành lập Hội đồng cấp khoa xem xét, đánh giá chất lượng đề tài, nếu đủ điều kiện khoa sẽ gửi về nhà trường qua phòng QLKH&CN, căn cứ vào hồ sơ, phòng QLKH&CN tham mưu cho hiệu trưởng thành lập Hội đồng đánh giá, nếu đạt yêu cầu hiệu trưởng ra quyết định cho người học thực hiện đề tài. Trong quá trình thực hiện nhà trường kiểm tra, giám sát và thành lập Hội đồng thẩm định, đánh giá khi hoàn thành đề tài.

Nhà trường giao phòng QLKH&CN là đầu mối tham mưu, tư vấn, theo dõi, giám sát và đánh giá loại hình nghiên cứu và hoạt động NCKH của người học. Loại hình nghiên cứu khoa học của người học khá đa dạng: từ nghiên cứu cơ bản đến nghiên cứu liên ngành, và ứng dụng... Đối với ngành ĐHSP Ngữ Văn người học luôn tích cực tham gia NCKH, từ cấp khoa đến cấp bộ ngoài ra còn tham gia viết bài cho Hội thảo khoa học các cấp, thực hiện các bài tập lớn, tiểu luận... các hoạt động nghiên cứu,

kết quả NCKH của người học hằng năm được thống kê, tổng hợp và đăng tải trên website của Nhà trường, khoa.

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của người học: Các chuyên viên của phòng Quản lý Khoa học và công nghệ sẽ có trách nhiệm tham mưu, tư vấn về các biểu mẫu, quy trình, thời gian thực hiện đề tài NCKH; đồng thời có trách nhiệm kết nối với trợ lý Khoa học - Nghiệp vụ của khoa để trợ lý đầu mối với người hướng dẫn, nhắc nhở và đôn đốc các nhóm sinh viên thực hiện đề tài đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng tốt nhất [H1.11.04.07]. Các đầu mối này cũng có trách nhiệm hoàn tất các hồ sơ nghiệm thu đề tài, hồ sơ thanh toán tài chính nhà trường hỗ trợ cho sinh viên và chuyển kinh phí của nhà trường tới tay sinh viên sau khi đề tài hoàn thành.

Cuối năm học, Khoa tổ chức Hội nghị NCKH sinh viên, lấy ý kiến nhận xét chung của các giảng viên hướng dẫn, của các thành viên trong hội đồng đánh giá đề tài, ý cũng như ý thức thực hiện của các sinh viên, phân tích nguyên nhân (đầu vào sinh viên, lĩnh vực đề tài, xu hướng nghiên cứu khoa học của SV, người hướng dẫn, kinh phí hỗ trợ...) ảnh hưởng đến chất lượng sinh viên NCKH.

Nhà trường tổ chức Hội nghị tổng kết hoạt động NCKH nhằm đánh giá về số lượng, chất lượng các đề tài trên từng lĩnh vực nghiên cứu và đề xuất phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KHCN cho những năm tiếp theo; đưa ra đánh giá chung và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng SV NCKH, tìm thêm nguồn tài trợ cho các nhóm, tư vấn, lựa chọn các đề tài có chất lượng tham gia thi cấp bộ, dự thi các giải thưởng SV NCKH toàn quốc... Tuy nhiên, báo cáo chưa thể hiện được việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học ngành ĐHSP Ngữ văn với ngành ĐHSP Ngữ văn của các trường đại học khác trong và ngoài nước; kinh phí dành cho hoạt động NCKH của người học còn chưa cao, dẫn đến sự thúc đẩy, tạo động lực NCKH của người học chưa cao, đó cũng là một trong những nguyên nhân làm cho chất lượng đề tài còn hạn chế.

Nhằm hỗ trợ cho hoạt động NCKH phù hợp với xu thế phát triển và khả năng của người học, nhà trường đã có nhiều giải pháp để hỗ trợ và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, quy định mức kinh phí hỗ trợ cho 1 đề tài là 1 triệu đồng, nếu đề tài được chọn dự thi cấp Bộ sẽ được hỗ trợ thêm 1 triệu đồng, nếu có giải cấp Bộ được hỗ trợ thêm từ 1 - 2 triệu đồng; đề tài dự thi cấp ngành được tính = $\frac{1}{2}$ cấp Bộ; giảng viên hướng dẫn người học thực hiện đề tài được tính giờ NCKH theo quy định. Ngoài ra, người học tham gia NCKH được cộng điểm rèn luyện ở mỗi học kỳ, mức 4 điểm.

Đối với giảng viên thuộc bộ môn Văn học Việt Nam, Ngôn ngữ học, VHNN-LL văn học và PPDH Văn - Tiếng Việt hướng dẫn người học NCKH cũng là một trong những nhiệm vụ quan trọng, tiêu chí để xếp lại thi đua hằng năm. Theo quy định, mỗi giảng viên được hướng dẫn không quá 03 đề tài NCKH của người học, mỗi đề tài không quá 5 người học tham gia, trong đó phải có 01 người là Chủ nhiệm đề tài.

2. Điểm mạnh

Loại hình và số lượng các hoạt động NCKH được xác lập và giám sát; người học ngành ĐHSP Ngữ văn tham gia NCKH từ cấp khoa đến cấp bộ và đã đạt nhiều giải thưởng cao.

3. Điểm tồn tại

- Việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học ngành ĐHSP Ngữ văn với ngành ĐHSP Ngữ văn của các trường đại học khác trong và ngoài nước thực hiện chưa được đầy đủ.

- Kinh phí dành cho hoạt động NCKH của người học còn hạn chế, chưa thu hút được các nguồn kinh phí từ bên ngoài đầu tư cho hoạt động NCKH của người học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, nhà trường, khoa KHXH tập trung phân tích, đánh giá, đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học ngành ĐHSP Ngữ văn với các trường đại học khác trong và ngoài nước.

- Tiếp tục nghiên cứu để điều chỉnh tăng mức kinh phí dành cho hoạt động NCKH của người học và thường xuyên kết nối, tìm kiếm sự hỗ trợ từ các nhà tài trợ, các ngành chức năng để triển khai thực hiện một số hoạt động NCKH trọng điểm về lĩnh vực Sư phạm Ngữ Văn.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm

Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên có liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh.

1. Mô tả

Với mục tiêu xây dựng, điều chỉnh CTDH theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học, nhà trường đã xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển CTĐT trong đó việc xác lập mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động đào tạo là một hoạt động thường niên.

Nhà trường có quy trình, cùng phối hợp với giữa các đơn vị tiếp nhận phản hồi mức độ hài lòng từ các bên liên quan (cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên, người học, người tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động...) về chất lượng của chương trình và chất lượng của SV tốt nghiệp.

Cụ thể: Nhà trường, khoa KHXH đã liên tục tổ chức hội thảo đào tạo theo nhu cầu xã hội, NCKH, chuyển giao công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội đồng thời khảo sát ý kiến của người học, cán bộ GV, cựu SV, nhà tuyển dụng lao động về mục tiêu đào tạo, CDR, cấu trúc CTĐT, phương pháp dạy và học, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT; chất lượng hoạt động giảng dạy của đội ngũ giảng viên, chất lượng quá trình đào tạo của từng CTĐT; chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, cơ sở vật chất của nhà trường, môi trường cảnh quan học tập, chất lượng phục vụ của

đội ngũ kỹ thuật viên... qua đó cho thấy mức độ hài lòng của các bên có liên quan về CTĐT SP Ngữ văn đều ở mức cao (trên 85%).

Phòng Công tác HSSV là đầu mối triển khai, thống kê, tổng hợp, phân tích kết quả khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của người học sau tốt nghiệp và chất lượng đào tạo tại các đơn vị sử dụng lao động. Phòng Đảm bảo chất lượng và khảo thí, phòng CT HS-SV là đầu mối thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan. Việc lắng nghe tất cả các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan được thực hiện một cách cầu thị, tiếp thu nghiêm túc và các ý kiến đóng góp này cũng là một nhân tố quan trọng để điều chỉnh CTĐT. Trong trường hợp có những ý kiến đóng góp mà chưa đáp ứng được ngay thì nhà trường cũng có phản hồi kịp thời. Với các giải pháp, lộ trình, chủ trương kịp thời và phù hợp, đến thời điểm này, hình ảnh và vị thế của nhà trường trong lĩnh vực đào tạo giáo viên Ngữ văn nói riêng và trong xã hội nói chung ngày càng được nâng lên, mức độ hài lòng của các bên liên quan cũng là động lực để nhà trường, khoa tiếp tục có những bước phát triển mạnh mẽ hơn nữa [H1.11.05.02].

Trường có kế hoạch và đã triển khai các hoạt động để đo lường mức độ hài lòng của các bên liên quan. Sự hài lòng của các bên liên quan thể hiện như sau:

- Nhà trường có những buổi thảo luận, Hội thảo về CTĐT nhằm lấy ý kiến phản hồi của CBGV về CTĐT, các nguồn lực, cơ sở vật chất, các quy trình, chính sách... Qua đó tiếp nhận các ý kiến đồng tình, chưa nhất trí, bổ sung trên các lĩnh vực mà GV quan tâm để hướng tới chất lượng đào tạo hiệu quả nhất. Từ khâu tiếp nhận ý kiến qua các tham luận, khảo luận, nhà trường đã giao cho các phòng, ban chức năng phối hợp với khoa KHXH để hoàn thiện khung chương trình cũng như các yếu tố khác phục vụ cho CTĐT.

- Nhà trường giao phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng lấy phiếu đánh giá GV sau mỗi học phần; đại diện sinh viên được tham gia Hội thảo đánh giá chương trình và được trình bày nguyện vọng về CTĐT. Các hoạt động này, lãnh đạo khoa sẽ nắm và triển khai về các bộ môn, cố vấn học tập sẽ nắm thông tin qua kênh sinh viên để có những trao đổi kịp thời với khoa.

- Khoa đã thành lập được chi hội cựu sinh viên kết nối các thế hệ sinh viên trong khoa. Hiện nay, các cựu SV công tác trong nhiều cơ quan khác nhau: giáo dục, báo chí, đài PTTH, sở ban ngành... Phần đa, cựu SV đạt được năng lực tốt sau khi ra trường, vận dụng được kiến thức đã học vào thực tiễn công việc, có nhiều cựu SV trưởng thành và đạt danh hiệu GV giỏi cấp tỉnh. Hiện nay, các cựu SV vẫn tiếp tục kết nối với các sv trong hoạt động học tập: dạy mẫu, trao đổi kinh nghiệm...

- Các nhà tuyển dụng thể hiện sự hài lòng với chất lượng SV tốt nghiệp, phần lớn họ đánh giá sinh viên có năng lực chuyên môn đáp ứng được yêu cầu công việc, ham học hỏi, cầu thị tiến bộ. Các nhà tuyển dụng hài lòng nhất về kiến thức năng lực nghề nghiệp mà SV đạt được nhưng họ cũng có những góp ý là còn khá nhút nhát, chưa mạnh dạn trong giao tiếp.

Ngoài ra, năm học 2017- 2018, khoa KHXH khảo sát lấy ý kiến về CTĐT, CĐR ngành ĐHSP Ngữ văn ở 10 trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, gồm: Quảng Xương, Hà Trung, Hoằng Hóa, Thạch Thành, Nga Sơn, Đông Sơn, Thường Xuân, Bá Thước, Sầm Sơn. Kết quả 100% đánh giá tốt về CTĐT [H1. 11.05.05].

Bên cạnh đó, nhà trường còn có phòng tiếp dân, hệ thống các hộp thư góp ý đặt tại các khu giảng đường, nhà làm việc rất thuận tiện cho CBVC-LĐ và người học đóng góp ý kiến, hiến kế cho nhà trường trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nói riêng và trong tất cả các hoạt động của nhà trường nói riêng [H1.11.05.03]. Qua đó, nhà trường nắm bắt được các vấn đề đang còn tồn tại và các giải pháp khắc phục tồn tại để thụ lý làm cơ sở điều chỉnh CTĐT và cải tiến các hoạt động góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của từng ngành học, đáp ứng yêu cầu CĐR đã công bố [H1.11.05.04]. Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về quy trình lấy ý kiến mức độ hài lòng .

2. Điểm mạnh

Mức độ hài lòng của các bên được nhà trường và khoa xác lập, ghi nhận, giám sát và đối sánh, kết quả phản hồi là một trong những kênh để nhà trường và khoa điều chỉnh và cải tiến CTĐT phù hợp với từng thời kì phát triển.

3. Tồn tại

Một số hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan chưa thực hiện thường xuyên và chưa có tính hệ thống; hoạt động lấy ý kiến chưa được tập trung một đầu mối thống nhất.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, khoa đề nghị nhà trường giao nhiệm vụ lấy ý kiến của các bên có liên quan tập trung về một đầu mối, đảm bảo tính hệ thống, đồng bộ và chuyên nghiệp hơn trong việc lấy ý kiến, thụ lý và lưu giữ thông tin thu được.

Nhà trường, khoa KHXH phân tích, đánh giá và đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan về CTĐT ngành ĐHSP Ngữ văn giữa các năm, giữa các ngành đào tạo khác trong trường và một số trường đại học khác như: ĐHSP Hà Nội, ĐH Vinh, ĐHSP Đà Nẵng, ĐH Hải Phòng... và một số trường đại học nước ngoài.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu, mức 5/7 điểm

Kết luận về tiêu chuẩn 11

Hàng năm, nhà trường, khoa Khoa học xã hội đã thực hiện giám sát chặt chẽ hoạt động đánh giá chuẩn đầu ra; thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, chưa tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp bình quân; tỷ lệ sinh viên thôi học hàng năm; việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp làm cơ sở để cải tiến chương trình, nâng cao chất lượng đào tạo.

Một trong những hoạt động vô cùng ý nghĩa để nâng cao chất lượng đào tạo, đó là: hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên. Hoạt động này được quy định cụ thể, đảm bảo phù hợp với ngành học và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành

ĐHSP Ngữ văn. Nhà trường đã xây dựng quy trình dùng chung để triển khai, lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng giảng dạy của giảng viên và chương trình đào tạo trước khi tốt nghiệp; lấy ý kiến của cựu sinh viên, nhà tuyển dụng lao động về chương trình đào tạo ngành ĐHSP Ngữ văn. Đây là cơ sở để nhà trường phân tích, đánh giá và điều chỉnh chương trình đào tạo, tổ chức giảng dạy học tập và nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo.

Số tiêu chí đạt 5/5; Điểm trung bình đạt 5/7 điểm

PHẦN III. KẾT LUẬN

Để thực hiện sứ mạng của Trường Đại học Hồng Đức – sứ mạng của một cơ sở giáo dục đại học đa ngành, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, là trung tâm NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ của tỉnh và là thành viên của mạng lưới các trường đại học trong nước, CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn đóng một vai trò quan trọng. Do đó, việc đánh giá chương trình là tất yếu, nhằm không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo trên cơ sở đổi mới chương trình, nội dung giáo dục, phương pháp dạy học và tạo điều kiện tốt nhất cho người học có được cơ hội và môi trường học tập tốt; nâng cao hiệu quả của hệ thống ĐBCL và tham gia kiểm định chất lượng định kì. Trên cơ sở những nội dung đã trình bày ở phần mô tả, hiệu quả các hoạt động của CTĐT được phân tích, đánh giá chi tiết theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí, CTĐT cử nhân ngành Sư phạm Ngữ Văn đã đạt được những kết quả, thành công quan trọng.

Những điểm mạnh cơ bản và vượt trội của chương trình sư phạm Ngữ Văn như sau:

Những điểm mạnh cơ bản:

Mục tiêu và CDR của CTĐT ngành SPNV được xây dựng căn cứ trên các cơ sở pháp lý và đúng quy trình, được xác định rõ ràng hướng đào tạo chuyên sâu – đào tạo giáo viên; đồng thời phù hợp với sứ mạng tầm nhìn của trường ĐH Hồng Đức, phù hợp với mục tiêu giáo dục được quy định tại Luật GDDH. CDR của CTĐT được thiết kế cụ thể, rõ ràng, theo định hướng tiếp cận năng lực; bao quát được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Các hoạt động rà soát, điều chỉnh CTĐT ngành SPNV được thực hiện định kỳ, được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau cho các bên liên quan.

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành SPNV được công bố rõ ràng, đầy đủ. Bản mô tả CTĐT ngành SPNV được định kỳ điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới về đào tạo giáo viên Ngữ văn. Quá trình bổ sung, điều chỉnh CTĐT của khoa, bộ môn đều dựa trên các căn cứ pháp lý, chỉ đạo, hướng dẫn của trường, sự đóng góp từ Hội đồng thẩm định CTĐT và góp ý của các bên liên quan bao gồm GV, SV, nhà quản lý giáo dục, chuyên gia giáo dục, cựu SV, NTD. Bản mô tả CTĐT, Đề cương học phần được cụ thể hóa trong các Đề cương chi tiết (ĐCCT) học phần của chương trình. Tất cả ĐCCT của các học phần được chuẩn hóa theo quy định của Trường ĐHHĐ và được cập nhật định kỳ. Mọi thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT, học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá,... của từng học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm học và toàn khóa học; được công bố công khai bằng nhiều kênh khác nhau và dễ tiếp cận.

CTDH của ngành SPNV được thiết kế với các HP có nội dung phù hợp với CDR của CTĐT, đảm bảo tính vừa sức và tính tích hợp của các học phần trong CTDH, giúp SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ khối kiến thức đại cương đến kiến thức chuyên ngành sâu và hẹp. Bên cạnh đó, CTDH ngành SPNV còn chú trọng đến việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết và năng lực phát triển nghề nghiệp cho SV. CTDH có cấu trúc logic, được thiết kế theo trình tự hợp lý, nội dung cập nhật và mang tính tích hợp cao, đáp ứng xu thế phát triển của ngành SPNV trong cả nước. Các HP thuộc khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được thiết kế logic mà đa dạng và linh hoạt, tạo nhiều thuận lợi cho SV trong việc lập kế hoạch học tập toàn khóa và lựa chọn đăng ký HP vào mỗi học kỳ. Nội dung của các học phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau, giúp SV lĩnh hội sâu sắc, đầy đủ kiến thức lý thuyết và thực hành. CTDH thể hiện rõ năng lực của SV tốt nghiệp. GV khi thực hiện việc giảng dạy học phần luôn có ý thức cập nhật, điều chỉnh nội dung giảng dạy, PP giảng dạy, cách thức kiểm tra - đánh giá ở mỗi học phần. Việc CTDH ngành SPNV được định kỳ rà soát/điều chỉnh đã giúp cho CTDH luôn được cập nhật để ngày càng hoàn thiện và đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT ngành SPNV phù hợp, rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng như bài giảng lý thuyết, thực hành, thảo luận, thuyết trình, thực tập, tự học và tự nghiên cứu giúp SV có khả năng học tập suốt đời. Hoạt động dạy học có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy với NH.

Việc đánh giá KQHT của SV ngành SPNV được thực hiện một cách bài bản, bám sát các quy định, hướng dẫn của Trường ĐHTC để đảm bảo tính công khai, minh bạch và công bằng trong đánh giá KQHT của NH. Bộ môn SPNV tập trung vào đánh giá năng lực của NH thông qua các kỳ thi/kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được chuẩn đầu ra của môn học và CTĐT, đa dạng hóa các phương thức đánh giá, phản hồi đến người học để người học xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập.

Việc quy hoạch đội ngũ của Bộ môn SPNV được thực hiện một cách có kế hoạch, bài bản, dựa trên những căn cứ khoa học và thực tiễn. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV luôn được xác định rõ ràng và công khai. Các nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của GV luôn được đáp ứng và hỗ trợ. Với nguồn lực hiện tại, đội ngũ GV của Bộ môn luôn hoàn thành vượt mức giờ giảng theo quy định và đa số GV có kết quả đánh giá giảng dạy ở mức cao theo thăm dò ý kiến từ SV. Kết quả công việc của GV luôn được xác định, giám sát và đánh giá, nhằm tạo động lực cho GV. Các loại hình NCKH của GV luôn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Tuy tính quốc tế chưa cao, nhưng các kết quả nghiên cứu của GV đều phục vụ thiết thực cho quá trình đào tạo và phục vụ cộng đồng. CB của Bộ môn đã tham gia

sâu rộng vào các các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng cho thị trường lao động của khu vực; bồi dưỡng đội ngũ giáo viên cho ĐBSCL, đóng góp tích cực cho sự nghiệp đổi mới toàn diện về GD&ĐT của đất nước.

Việc quy hoạch đội ngũ NV hỗ trợ của Trường ĐHHĐ, Bộ môn SPNV được thực hiện tốt, đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và đánh giá một cách khách quan, công bằng. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và triển khai khá tốt, đáp ứng nhu cầu của NV. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV được thực hiện chặt chẽ, khoa học, những thành tích lao động được ghi nhận kịp thời, tạo động lực cho đội ngũ NV trong hoạt động hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học là yếu tố then chốt để đánh giá chất lượng đào tạo của ngành SPNV. Chất lượng người học thể hiện trước hết ở chính sách tuyển sinh, điểm đầu vào của ngành từ khâu Trường tổ chức tuyển sinh cho đến kết quả học tập và rèn luyện của người học trong suốt thời gian đào tạo tại trường. Người học được hỗ trợ thường xuyên và hiệu quả của Bộ môn, Khoa và Trường thông qua các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm, được tạo điều kiện thuận lợi nhất để phát triển năng lực học tập, NCKH, đảm bảo sức khỏe thể chất và tinh thần, đồng thời người học được tham gia đóng góp ý kiến phản hồi về chất lượng dịch vụ giáo dục nhằm cải tiến các hoạt động nâng cao chất lượng và sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của bản thân.

Hệ thống CSVC và trang thiết bị của Trường ĐHHĐ đã hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động đào tạo và NCKH. Hệ thống phần mềm quản lý tích hợp giúp công tác quản lý của Bộ môn đạt hiệu quả. Nguồn học liệu của TTHL, phòng tư liệu của Khoa và Bộ môn đáp ứng nhu cầu học tập, tham khảo và NCKH của người học và GV. Các biện pháp bảo vệ an ninh trật tự, an toàn được thực hiện đúng quy định, tạo ra môi trường hoạt động thân thiện và hiệu quả cho người học.

Các bộ môn Ngữ văn đã thực hiện thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo như: Hàng năm có cập nhật các nghiên cứu mới, các học phần mới thuộc chuyên ngành Ngữ văn trong và ngoài nước; Thường xuyên ứng dụng các kết quả NCKH của GV trong Bộ môn vào nội dung của các học phần trong CTĐT. Quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, nghiêm túc, khách quan theo đúng quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và những quy định của Trường; công tác coi thi, chấm thi ở tất cả các kỳ thi/kiểm tra đều được thực hiện nghiêm túc; các hình thức thi/kiểm tra đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của người học ở từng học phần theo CDR. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, nhìn chung, đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc

học tập của SV và nghiên cứu của GV đạt chất lượng tốt. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Tỷ lệ SV hoàn thành CTĐT cao, chất lượng đầu ra đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực của thị trường lao động. SV tích cực học tập và rèn luyện, chủ động tham gia hoạt động NCKH để nâng cao trình độ. Đội ngũ giảng viên có chuyên môn và kinh nghiệm chủ động giám sát, hỗ trợ SV. Khoa và Trường có hệ thống quản lý, giám sát SV chặt chẽ, chủ động phân tích, đối sánh dữ liệu định kỳ nhằm cải tiến CTĐT.

Một số điểm vượt trội

CTĐT ngành SP Ngữ văn của trường ĐH Hồng Đức được xây dựng và phát triển trong môi trường đào tạo hoàn thiện ở tất cả các bậc học từ ĐH đến thạc sĩ và tiến sĩ; được giảng dạy bởi đội ngũ CBGV có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao đã và đang tham gia tập huấn bồi dưỡng GV và thẩm định chương trình, sách giáo khoa quốc gia qua các thời kỳ cải cách giáo dục. CTĐT được kế thừa và phát triển trên cơ sở kinh nghiệm hơn ½ thế kỷ đào tạo sư phạm của Nhà trường (từ trường CĐ sư phạm lên trường ĐH) và tiếp thu các CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước. Có nhiều sách, bài báo khoa học của GV nghiên cứu về CTĐT đăng trên các tạp chí, kỷ yếu Hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Có nhiều đề tài khoa học cấp cao của GV và SV nghiên cứu phục vụ giảng dạy CTĐT; Hoạt động NCKH của SV ngành SP Ngữ văn về học tập CTĐT có nhiều giải cao từ cấp trường đến cấp Bộ.

Bên cạnh những điểm mạnh đã nêu trên, CTĐT cử nhân ngành Sư phạm Ngữ Văn cũng có một số tồn tại sau:

Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu, CDR của CTĐT mới được thực hiện theo hướng dẫn, quy định của Nhà trường; công tác thu thập ý kiến của các bên liên quan chưa tiến hành một cách quy mô, khoa học.

Bản mô tả CTĐT vẫn còn một số tồn tại như: Việc thu thập ý kiến của các bên liên quan về bản mô tả CTĐT và việc điều chỉnh ĐCCT học phần chưa được tiến hành đồng bộ trên phạm vi rộng nên ý kiến phản hồi, nhận xét chưa thật đầy đủ và phong phú.

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong việc xây dựng CTDH ngành SPNV chưa được tổ chức một cách thường xuyên, chưa thực hiện được việc bổ sung học phần Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm vào CTDH theo ý kiến của nhà tuyển dụng, chưa được cập nhật và công bố rộng rãi các đề cương chi tiết trên website.

Một số GV còn vận dụng phương pháp thuyết trình nhiều trong giờ dạy; một số GV ít giao nhiệm vụ cho HS tự học nhằm đảm bảo tỷ lệ 15 tiết tương đương 30 giờ tự học (1:3) làm SV giảm cơ hội rèn luyện và phát triển các kỹ năng. Một số SV chưa có ý thức tự học, tự nghiên cứu nên việc học tập còn mang tính đối phó.

Do đặc thù ngành học, các hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT còn thiên về viết tự luận, các hình thức kiểm tra đánh giá chưa đa dạng. Một số GV chưa có nhiều cải tiến về phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT cũng như chưa hiểu rõ một số yếu tố trong nguyên tắc đánh giá như độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng trong đánh giá. Quy định công tác học vụ dành cho SV hiện chỉ quy định trách nhiệm của GV trong việc trả bài kiểm tra và bài thi tại lớp cho SV mà chưa quy định về trách nhiệm của SV trong việc tiếp xúc với GV để nhận KQHT, do đó số lượng SV dự buổi trả bài thi còn ít, khiến quá trình công khai điểm HP chưa được hiệu quả như mong muốn của GV. Một số SV còn khá nhút nhát, chưa mạnh dạn trao đổi về KQHT với GV để rút kinh nghiệm cho việc học các HP tiếp theo.

Đội ngũ GV của các Bộ môn Ngữ văn không cân đối về tỷ lệ nam/nữ (nam: 33,33%; nữ: 66,66%) cũng là một khó khăn trở ngại trong công tác phát triển hoạt động đào tạo; Một số GV chưa đảm bảo tiến độ học tập theo quy hoạch do nguyên nhân chủ quan, khách quan. Số lượng bài báo công bố trên các tạp chí quốc tế còn ít. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các khoa khác trong trường và ngoài trường còn hạn chế.

Số lượng NV được tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ còn nhiều hạn chế, do nhiều nguyên nhân chủ quan lẫn khách quan. Chưa cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá chất lượng công việc theo từng vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

Chưa thực hiện khảo sát ý kiến của người học và các bên liên quan về chính sách tuyển sinh của ngành SPNV. Tiêu chí và phương thức tuyển sinh chưa đảm bảo tính đa dạng, chủ yếu xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT quốc gia. Tỷ lệ có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo của SV tốt nghiệp ngành SPNV đang có xu hướng giảm do nhiều yếu tố tác động. Ngoài nguyên nhân khách quan từ việc giảm nhu cầu tuyển dụng giáo viên một trong những nguyên nhân quan trọng là do các hoạt động ngoại khóa nhằm trang bị kỹ năng cho SV chưa đạt được hiệu quả như mong muốn; mạng Wifi ở những khu giảng đường nhà A6 cơ sở chính còn yếu. Quy định mỗi học phần chỉ có 01 tài liệu dạy học bắt buộc khiến cho nguồn học liệu chưa phong phú. Việc khai thác và sử dụng hệ thống CNTT-TT chưa được đồng đều giữa các GV phụ trách các học phần trong CTĐT ngành SPNV. Văn phòng Bộ môn và một số nhà học chưa được trang bị hệ thống camera nên việc truy xuất dữ liệu còn gặp khó khăn khi có sự cố.

Tỷ lệ phản hồi của của cựu SV còn thấp, đặc biệt đối với đối tượng được khảo sát là SV nên ảnh hưởng ít nhiều đến việc thiết kế và phát triển CTDH. Tuy cơ chế phản hồi đã được cải tiến song chưa tạo được sự lan tỏa đối với một số sinh viên ra trường không còn hoạt động trong hệ thống giáo dục mà tham gia vào các ngành nghề khác, nên việc phản hồi của những CSV này có khi không xác thực.

Dù đã kịp thời có chính sách, giải pháp hỗ trợ SV nhưng hằng năm vẫn còn tỷ lệ nhất định SV thôi học. Đối với các SV chậm tiến độ, giáo viên cố vấn, bộ môn, khoa và nhà trường đã thường xuyên quan tâm, nhắc nhở, đôn đốc, hỗ trợ nhưng vẫn còn trường hợp SV bị cảnh báo học vụ, buộc thôi học. Một số SV còn thụ động trong việc lập và triển khai kế hoạch học tập của bản thân. Dù đã được CVHT định hướng, song trong quá trình học tập, một số SV tự điều chỉnh học phần chưa đúng, thiếu khoa học dẫn đến nhiều vướng mắc, khó khăn trong việc đăng kí môn học. Nhiều SV chưa chủ động, tích cực trong việc hoàn thành điều kiện đầu ra (Ngoại ngữ, tin học...) dẫn đến chậm tiến độ tốt nghiệp. Tỷ lệ SV ngành SPNV tham gia NCKH chưa tương xứng với tiềm năng của SV ngành đào tạo. Nguồn kinh phí cho hoạt động NCKH chưa đáp ứng đủ nhu cầu NCKH và tham dự hội nghị NCKH của SV. Việc thu thập ý kiến phản hồi của SV còn gặp khó khăn, chất lượng thông tin phản hồi chưa cao.

Với những điểm mạnh và một số tồn tại đã nêu ra ở trên, chúng tôi đề ra kế hoạch hành động từ năm học 2020-2021 để nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng như sau:

Thường xuyên lập kế hoạch và tổ chức đánh giá, rà soát, điều chỉnh mục tiêu của CTĐT một cách thường xuyên, rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT nhằm đảm bảo tính thống nhất, khoa học, tham khảo ý kiến các bên liên quan về sự phù hợp của CDR của CTĐT với nhu cầu của thị trường lao động để làm cơ sở cho việc cải tiến CTĐT.

Định kỳ 2 năm/lần tổ chức rà soát, đánh giá và điều chỉnh bản mô tả CTĐT bảo đảm tính thống nhất, khoa học; rà soát, điều chỉnh Đề cương học phần và ĐCCT học phần một cách đồng bộ. Tiến hành rà soát, cập nhật nguồn học liệu trong TTHL của trường và giới thiệu trong các ĐCCT học phần. Định kỳ tổ chức hội thảo theo hình thức tập trung hoặc trực tuyến lấy ý kiến NTD; phối hợp với TT QLCL và các cơ sở giáo dục tiếp nhận SV KTSP, TTSP để mở rộng phạm vi, đối tượng lấy ý kiến đánh giá từ các bên liên quan đa dạng hơn (NTD, GV trong và ngoài Khoa, cựu SV, cựu SV là học viên cao học, cựu SV và SV năm cuối) về CTĐT nói chung và ĐCCT học phần nói riêng để làm căn cứ tiếp tục bổ sung, điều chỉnh CTĐT và ĐCCT học phần.

Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan khi tiến hành rà soát, điều chỉnh CTDH và CDR của CTĐT theo định kỳ 2 năm/ lần, tăng cường phối hợp giữa Bộ môn SPNV phối hợp với Bộ môn Tâm lý Giáo dục và các Bộ môn khác thuộc khối ngành SP để nghiên cứu, bổ sung các HP liên quan đến giáo dục kỹ năng mềm, nghiệp vụ sư phạm vào CTDH, Duy trì việc chủ động cập nhật CTDH và đề cương HP hàng năm ở cấp Bộ môn, GV thường xuyên rà soát và điều chỉnh ĐCCT HP bổ sung, điều chỉnh kịp thời các nội dung giảng dạy cho phù hợp với thực tiễn công tác dạy học theo định hướng đổi mới CT và SGK của Bộ GD&ĐT, cập nhật thường xuyên nhưng chưa được cập nhật và công bố rộng rãi trên website.

Thông qua các đợt kiến tập và thực tập sư phạm, các Bộ môn NV sẽ đề xuất với Khoa chèn các trang phụ lục thể hiện CTĐT ngành, hoặc gửi kèm CTĐT ngành trong các tệp gửi cho trường THPT; khuyến khích GV dự giờ lẫn nhau, tăng cường tổ chức seminar, lập nhóm nghiên cứu để GV am tường và mạnh dạn áp dụng các PPDH vào HP, trước hết là thể hiện các hoạt động này trong đề cương HP sao cho tương ứng với CDR HP và CDR của CTĐT; yêu cầu đội ngũ GV tăng cường giao nhiệm vụ học tập để SV thực hiện giờ tự học; đồng thời đề xuất tổ phương pháp tiếp tục tập huấn về PPGD cho GV Bộ môn; thiết kế các bản tiêu chí đánh giá các hoạt động thuyết trình, làm việc nhóm của SV hướng vào việc bồi đắp các kỹ năng, đặc biệt là các kỹ năng học tập suốt đời.

Khoa cũng đề nghị Nhà trường trong những năm tới cần có kế hoạch bồi dưỡng tập huấn cho GV tham gia CTĐT sư phạm Ngữ văn các mô đun về đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, xây dựng kế hoạch học tập theo định hướng phát triển năng lực; giao cho nhóm GV chuyên ngành PPGD tổ chức tập huấn, hướng dẫn GV cho GV ngành Ngữ văn của khoa về việc đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá KQHT để đánh giá đa dạng, toàn diện hơn mức độ đáp ứng CDR; giao cho nhóm PPGD soạn bảng tiêu chí, tư vấn cho GV của Bộ môn về nguyên tắc kiểm tra đánh giá SV (lưu ý về độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng trong đánh giá). Bộ môn khuyến khích CVHT phổ biến các quy định kiểm tra, đánh giá NH vào các buổi họp lớp để SV lưu ý tham dự đầy đủ các buổi trả bài thi do GV phụ trách HP quy định; tiếp tục nghiên cứu đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá, đổi mới bộ đề thi và cách ra đề thi nhằm phát huy tính đa dạng của phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT; phổ biến các quy định kiểm tra, đánh giá NH vào các buổi họp để GV lưu ý thực hiện trả bài thi tại lớp cho SV nhằm phát huy cơ chế phản hồi; đồng thời lưu ý CVHT nhắc nhở SV chủ động hơn khi nhận KQHT để qua đó giúp SV có kế hoạch điều chỉnh việc học tập.

Đẩy mạnh việc ghi nhận ý kiến các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV trong việc thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng để gửi đến các bộ phận có chức năng xử lý kịp thời, nhằm cải tiến chất lượng phục vụ của đội ngũ NV; tăng cường hệ thống quản lý giám sát chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên làm việc bằng nhiều hình thức khác nhau (lắp đặt thêm hệ thống camera giám sát trong một số phòng ban, trung tâm trong trường và nơi có sinh viên, cán bộ liên hệ công việc). Có chính sách linh hoạt và hỗ trợ kịp thời giúp NV vừa giải quyết tốt công việc, vừa đảm bảo việc học tập, bồi dưỡng đạt chất lượng. Đa dạng hóa các nhiều bồi dưỡng, giúp phát triển các kỹ năng mềm cho NV; khuyến khích GV kiêm nhiệm tích cực tham gia các loại hình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ hành chính, đáp ứng tốt yêu cầu của công việc quản lý giáo dục và đào tạo; xây dựng bộ tiêu chí đánh giá phù hợp với chức năng nhiệm vụ của nhân viên hỗ trợ.

Thực hiện khảo sát ý kiến của các bên liên quan về chính sách tuyển sinh đại học hệ chính quy ngành SPNV. sẽ phối hợp chặt chẽ với Hội đồng tuyển sinh của

Trường ĐHHĐ trong việc xác định tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, có chú ý đến tính đặc thù của nghề sư phạm nói chung và ngành SPNV nói riêng, bổ sung nội dung khảo sát về yêu cầu ban đầu về năng lực sư phạm đối với thi sinh đăng ký xét tuyển vào ngành SPNV. Phòng Đào tạo và Phòng Công tác sinh viên sẽ phối hợp với Trung tâm Công nghệ phần mềm để nâng cấp thêm cho Hệ thống quản lý chức năng tự động cập nhật và gửi thông báo cho CVHT về tiến bộ học tập và rèn luyện của SV nhằm hỗ trợ hiệu quả hơn cho CVHT trong việc giám sát sự tiến bộ của SV. Bộ môn NV phối hợp với Đoàn Thanh niên và CVHT tập trung tổ chức các hoạt động ngoại khóa hướng vào việc bồi dưỡng và tăng cường kỹ năng cần thiết cho SV, để nâng cao khả năng tìm được việc làm đúng chuyên ngành đào tạo cho SV sau khi tốt nghiệp. Bộ môn tiếp tục phối hợp với Đoàn Thanh niên, Khoa và CVHT để tổ chức cho SV ngành SPNV duy trì các buổi lao động vệ sinh để thu gom rác thải tái chế, bố trí các thùng đựng rác và yêu cầu SV bỏ rác đúng theo phân loại, đồng thời tổ chức cuộc thi, tuyên truyền cho SV thay thế đồ dùng bằng nhựa bằng các vật liệu tự nhiên, thân thiện với môi trường.

Tiếp tục thực hiện việc khai thác, sử dụng hiệu quả các phòng học, PTH đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH; khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn tài liệu của Trường, Khoa và Bộ môn, bổ sung nguồn tài liệu chuyên ngành bằng nhiều hình thức khác nhau, đề xuất danh mục tài liệu cần ưu tiên đặt mua mới theo thông báo của TTHL. Tiếp tục khai thác và sử dụng hiệu quả và an toàn hệ thống PTH của Trường và Khoa, bổ sung thêm máy chiếu vật thể trong kế hoạch mua sắm trang thiết bị hằng năm để đảm bảo đủ số lượng phục vụ cho SV. Tiếp tục khai thác sử dụng hiệu quả hệ thống CNTT-TT trong hoạt động quản lý, giảng dạy, học tập và NCKH; cử GV tham gia đầy đủ các khóa tập huấn, bồi dưỡng về ứng dụng CNTT trong dạy học, đồng thời phân công GV có kinh nghiệm trong việc ứng dụng CNTT để hỗ trợ các GV khác. Phối hợp với các đơn vị trong trường nâng cao cảnh giác phòng chống tội phạm góp phần đảm bảo an toàn.

Tiếp tục tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ đặc biệt là đối tượng SV phải có hình thức khuyến khích để đạt được kết quả khảo sát tốt, từ đó chọn lọc và sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT; khoa tiếp tục phối hợp với cán bộ quản lý chuyên môn Ngữ văn của Sở Giáo dục và đào tạo tỉnh và GV cốt cán trong các trường THPT của các địa phương để trao đổi cập nhật thông tin về chương trình THPT mới. Các Bộ môn Ngữ văn sẽ tiếp tục ứng dụng những thành quả trong NCKH để đổi mới PPDH và PPHT cũng như nâng cao năng lực chuyên môn của NH trên cơ sở định hướng để việc sử dụng những công trình nghiên cứu phát huy hiệu quả thiết thực; bổ sung thêm đầu sách phục vụ cho công tác nghiên cứu và học tập của GV và SV. Cần xây dựng mối liên hệ bền vững với hình thức phản hồi đa dạng, phong phú và xác thực hơn đối với những CSV không còn hoạt động trong hệ thống giáo dục.

Tiếp tục giám sát, quản lý và phân tích nguyên nhân SV thôi học, dự báo tỷ lệ SV thôi học, từ đó lập kế hoạch điều tiết giảm tỷ lệ SV thôi học như tìm nguồn kinh

phí hỗ trợ kịp thời SV khó khăn, tăng cường tổ chức các hoạt động chia sẻ, giao lưu với SV; phát huy hơn nữa vai trò của CVHT giúp các SV học kém, chậm tiến độ, tăng cường sử dụng các phần mềm hỗ trợ vào công tác quản lý SV, tổ chức các buổi tư vấn SV lập và triển khai kế hoạch học tập; hỗ trợ, hướng dẫn SV sử dụng các phần mềm phục vụ cho việc lập, kiểm tra và tự quản lý kế hoạch học tập bản thân, nhắc nhở SV hoàn thành điều kiện đầu ra (Ngoại ngữ, tin học...), nâng cao tinh thần chủ động và tự giác cho SV. Tăng cường tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề, báo cáo seminar và Hội thảo Khoa học nhằm tạo điều kiện SV tham gia NCKH, tuyên truyền, phổ biến công tác NCKH của SV; thành lập các tổ tư vấn, xét duyệt đề tài NCKH của SV, chú trọng nâng cao chất lượng nghiên cứu để tăng xuất bản phẩm từ hoạt động NCKH của SV; cải thiện chính sách hỗ trợ SV tham gia NCKH. Tiếp tục duy trì hoạt động khảo sát ý kiến, thiết lập mạng lưới cựu SV và các bên liên quan để tăng cường các mối liên

hệ, đảm bảo thuận lợi trong việc khảo sát ý kiến làm cơ sở cải tiến CTĐT. Tiếp tục rà soát, cải tiến công cụ, quy trình và tiêu chí đo lường sự hài lòng của các bên liên quan để phân tích, đánh giá hiệu quả cơ sở dữ liệu khảo sát, chủ động rà soát, phân tích nguyên nhân tỷ lệ phản hồi thu được chưa cao, từ đó lập kế hoạch, xây dựng các biện pháp, công cụ phù hợp để cải thiện.

Với kế hoạch hành động nêu trên, CTĐT ngành SPNV chắc chắn sẽ đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Dựa trên những điểm mạnh và tồn tại nêu trên, kết quả TĐG CTĐT ngành SPNV được tổng hợp trong bảng Phụ lục 7

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Hồng Đức

Mã trường: HDU

Tên CTĐT: Đại học sư phạm Nghệ văn

Mã CTĐT: 7140217

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số Tiêu chí đạt (%)
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			
Tiêu chuẩn 1										
Tiêu chí 1.1							6	5,3	3	100%
Tiêu chí 1.2						5				
Tiêu chí 1.3						5				
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1							6	5,3	3	100%
Tiêu chí 2.2						5				
Tiêu chí 2.3						5				
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1							5	5,0	3	100%
Tiêu chí 3.2							5			
Tiêu chí 3.3							5			
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1							6	5,0	3	100%
Tiêu chí 4.2						4				
Tiêu chí 4.3							5			
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1							5	4,8	5	100%
Tiêu chí 5.2							5			
Tiêu chí 5.3						4				
Tiêu chí 5.4							5			
Tiêu chí 5.5							5			
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1							6	5,7	7	100%

Tiêu chí 6.2				5					
Tiêu chí 6.3					6				
Tiêu chí 6.4					6				
Tiêu chí 6.5					6				
Tiêu chí 6.6					6				
Tiêu chí 6.7				5					
Tiêu chuẩn 7									
Tiêu chí 7.1				5			5,2	5	
Tiêu chí 7.2				5					
Tiêu chí 7.3				5					
Tiêu chí 7.4				5					
Tiêu chí 7.5					6				
Tiêu chuẩn 8									
Tiêu chí 8.1				5			4,6	5	
Tiêu chí 8.2				5					
Tiêu chí 8.3			4						
Tiêu chí 8.4			4						
Tiêu chí 8.5				5					
Tiêu chuẩn 9									
Tiêu chí 9.1					6		5,2	5	
Tiêu chí 9.2			4						
Tiêu chí 9.3				5					
Tiêu chí 9.4				5					
Tiêu chí 9.5					6				
Tiêu chuẩn 10									
Tiêu chí 10.1				5			5,0	6	
Tiêu chí 10.2				5					
Tiêu chí 10.3				5					
Tiêu chí 10.4				5					
Tiêu chí 10.5				5					
Tiêu chí 10.6				5					
Tiêu chuẩn 11									
Tiêu chí 11.1				5			5,0	5	
Tiêu chí 11.2				5					
Tiêu chí 11.3				5					
Tiêu chí 11.4				5					
Tiêu chí 11.5				5					
Đánh giá chung CTĐT							5,1	50	100%

Thanh Hóa, ngày tháng 12 năm 2020

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT KDCLGD-ĐHQGHN;
- Các đơn vị trong toàn trường;
- Lưu: VT, P. ĐBCL&KT.

HIỆU TRƯỞNG



TS. Hoàng Văn Thi

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1.

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2020)

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Hồng Đức
 - Tiếng Anh: Hong Duc University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐHHĐ
 - Tiếng Anh: HDU
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Hồng Đức
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa
5. Địa chỉ: 565 Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 0237.3910.222; Số fax: 02373.910.475
7. E-mail: hcth@hdu.edu.vn; Website: hdu.edu.vn
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1997
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1998
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2002
11. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thực

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Khoa Khoa học xã hội
 - Tiếng Anh:
13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt:
 - Tiếng Anh:
14. Tên trước đây (nếu có): *Không.*
15. Tên CTĐT
 - Tiếng Việt: Đại học Sư phạm Ngữ văn
 - Tiếng Anh:

16. Mã CTĐT: 52140217

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không.

18. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

19. Số điện thoại liên hệ: 02373 910 300 Số fax: 02373.910.475

20. E-mail: khxh@hdu.edu.vn; Website: hdu.edu.vn

21. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1998

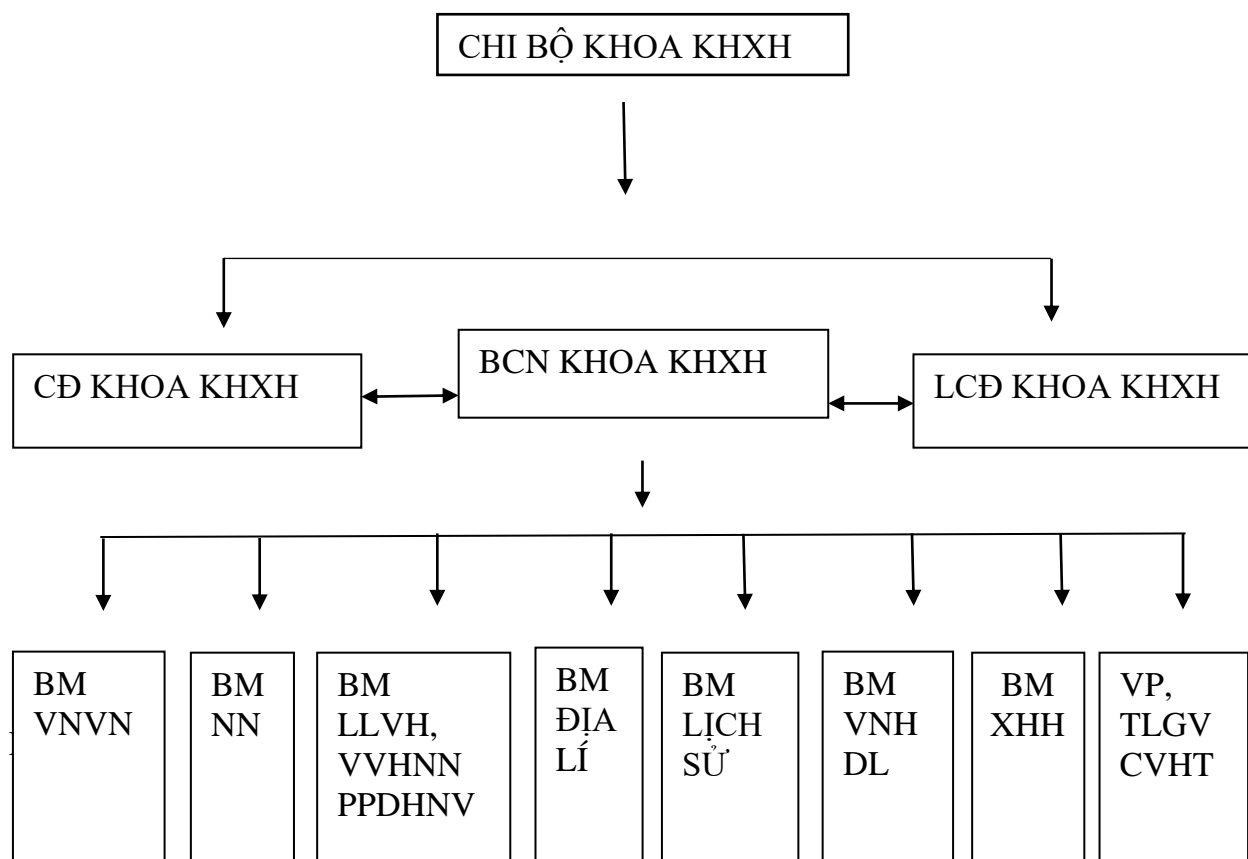
22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2000.

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2004.

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình,... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật)

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).



26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Q. Hiệu trưởng	Hoàng Nam	1963	TS	0912 162824	Hoangnam @hdu.edu.vn
2	Phó hiệu trưởng	Hoàng Thị Mai	1970	PGS. TS	0915 188090	Hoangthimai @hdu.edu.vn
Đơn vị thực hiện CTĐT						
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1.	Trưởng khoa	Mai Văn tùng	1976	PGS. TS	0948 210728	Maivantung @hdu.edu.vn
2	Phó trưởng khoa	Lê Thị Phượng	1971	PGS. TS	0915 831971	Lethiphuongxh @hdu.edu.vn
3	Phó trưởng khoa	Lê Tú Anh	1971	PGS. TS	0982 273209	Letuanh @hdu.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1.	Bí thư chi bộ	Mai Văn Tùng	1976	PGS. TS	0948 210728	Maivantung @hdu.edu.vn
2.	Chủ tịch CĐBP	Vũ Thanh Hà	1970	TS	0912 114360	Vuthanhha @hdu.edu.vn
3.	Bí thư LCD	Vũ Văn Duẩn	1986	T.S	0916 582836	vuvanduan @hdu.edu.vn
4.	CT chi hội SV	Vũ thị Phượng	1988	Th.S	0917 532935	Vuthiphuong @hdu.edu.vn
III .	Các phòng, ban					
1.	Văn phòng khoa	Lê Thị Thu	1990	Th.S	0974 756873	Lethithu @hdu.edu.vn
2.	Trợ lý Giáo vụ khoa	Nguyễn Thị Thái	1983	Th.S	0948 695858	Nguyenthithai @hdu.edu.vn
3.	TL. Khoa học NV	Nguyễn Việt Hưng	1985	T.S	0904 733858	Nguyenviethun g @hdu.edu.vn
4.	CB. QLHSSV	Nguyễn Thanh Tuấn	1983	Th.S	0973 481914	Nguyenthantu an @hdu.edu.vn
IV .	Các bộ môn					
1.	Trưởng BM VHVN	Trần Quang Dũng	1960	TS	0989 091116	Tranquangdun g @hdu.edu.vn
2.	Trưởng BM Ngôn Ngữ	Mai Hào Yên	1972	PGS. TS	0911 336529	Maihaoyen @hdu.edu.vn
3.	Trưởng BM LLVH, VHNN &PPHDNV	Vũ Thanh Hà	1970	TS	0912 114360	Vuthanhha @hdu.edu.vn

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 03.

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 4.

Số lượng ngành đào tạo đại học: 08.

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

29. Tổng số các ngành đào tạo:

III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu ¹ <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ trong biên chế	15	39	54
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	5	6	11
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)			
	Tổng số	20	45	65

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

31. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư	8	5		3		
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	24	24				
5	Thạc sĩ	31	21	10			
6	Đại học						
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số	63	50	10	3		

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 63 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 96,9 %

32. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với trường đại học, học viện).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ								
2	Phó Giáo sư	3,0	8	8					8
3	Tiến sĩ khoa học	3,0							
4	Tiến sĩ	2	24	24					24
5	Thạc sĩ	1	31	21	10				31
6	Đại học	0,5							
	Tổng		63	63	10				63

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0				5,0				5,0
2	Phó Giáo sư	3,0	8	8		3,0	8	8		3,0
3	Tiến sĩ khoa học	3,0				3,0				3,0
4	Tiến sĩ	2	24	24		2	24	24		2
5	Thạc sĩ	1	31	21	10	1	31	21	10	1
6	Đại học	0,5				0,5				0,5
	Tổng		63	63	10		63	63	10	

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 45 tuổi

33.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 50,8% %;

33.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 48,2%.

33.4. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	40	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	30	
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	30	
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	20	
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng	100	100

IV. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

34. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2014-2015		126		101	15,00	15,37	0

2015-2016		104		103	19,25		0
2016-2017		27		27	17,00		0
2017-2018		13		12	15,50		0
2018-2019		39		28	21	23,33	0

35. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy. *Đơn vị: người*

Các tiêu chí	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	4	2
2. Học viên cao học	52	52	32	28	24
3. Sinh viên đại học	445	420	352	201	148
Trong đó:					
Hệ chính quy	373	370	302	201	129
Hệ không chính quy	0	50	50	0	19
4. Sinh viên cao đẳng	72	36	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	72	36	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

36. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây: *Đơn vị: người*

Các tiêu chí	Năm học				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Số lượng (người)	3	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0,20	0	0	0	0

37. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	30,45	30,45	30,45	30,45	30,45
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	85	82	109	104	104
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	28	25	37	33	35

4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	5,07	5,07	5,07	5,07	5,07
---	------	------	------	------	------

38. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

Các tiêu chí	Năm học				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Số lượng (người)	13	12	34	25	19
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0.89	0.92	3.34	3.57	3.86

39. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây: Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học	25	27	15	10	7
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học	62	56	123	77	88
Trong đó:					
Hệ chính quy	62	56	75	77	88
Hệ không chính quy	0	0	50	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng	38	9	11	3	1
Trong đó:					
Hệ chính quy	28	9	11	3	1
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ đ/k tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

40. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	62	56	44	69	17
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	72,94	68,29	40,36	66,34	16,34
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:	29	48	42	59	69
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	13,7920,68	10,4116,66	19,0423,80	11,8628,80	23,70 35,36
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	65,52	72,92	57,14	59,32	51,21
4.3. Thu nhập bình quân	2.8	3.37	4.17	4.48	5.68

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
triệu đồng /tháng của người học có việc làm.					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	93	90	92	91	94
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	11	16	19,7	21,2	23,8
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	0	0	0	0	0

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Số lượng (người)	13	12	34	25	19
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0.89	0.92	3.34	3.57	3.86

40. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN		0	1	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*		2	1	0	0	1	4
3	Đề tài cấp tỉnh		1	2	1	1	2	7
3	Đề tài cấp trường		3	4	2	2	2	13
4	Tổng		5	8	3	3	4	23

41. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2015	982.01		42.74
2	2016	1.089.72		47.34
3	2017	418.00		18.17
4	2018	588.67		25.594
5	2019	1.164.00		50.61

42. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia				Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp tỉnh	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	1	5	6	13	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	1	5	6	13	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

43. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng
----	----------------	---------	----------

			2015	2016	2017	2018	2019	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo		0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình		1	0	0	0	0	1
3	Sách tham khảo		3	7	10	11	3	34
4	Sách hướng dẫn		0	0	0	0	0	0
5	Tổng		0	0	0	0	0	35

Tổng số sách (quy đổi): 36 Cuốn.

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,56 cuốn/ 1 CB.

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	1	1	17	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	1	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	3	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	21	0

45. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Tạp chí khoa học quốc tế		0	0	0	1		1
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước		33	20	19	30	21	123
3	Tạp chí / tập san của cấp trường		2	3	2	2	2	11
	Tổng		35	23	21	33	23	135

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 135 bài.

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,17 bài/ 01 CB.

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	1	3	11
Từ 6 đến 10 bài báo	0	12	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	4	0
Trên 15 bài báo	0	4	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	23	11

47. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo

tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỹ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2015	2016	2017	2018	2019	
1	Hội thảo quốc tế		2	4	1	7	7	21
2	Hội thảo trong nước		7	10	10	9	8	44
3	Hội thảo cấp trường		4	4	9	10	4	31
4	Tổng		13	18	20	26	19	96

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 96 bài báo cáo.

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,54 bài báo cáo/ 01 CB.

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỹ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	12	18	13
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	1
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	12	18	13

49. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2014-2015	0
2015-2016	0
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0

50. Nghiên cứu khoa học của người học

51. Tổng hợp kết quả SV NCKH trong 5 năm (2015-2019).

Hạng mục	Năm					Cộng
	2015	2016	2017	2018	2019	
Đề tài NCKH các cấp	3	3	10	9	6	31
Bài đăng tại hội thảo	0	0	0	0	0	0
Tỉ lệ SV tham gia NCKH	0.89	0.92	3.34	3.57	3.86	12.58

(Nguồn: phòng QLKH&CN)

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	103	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	

Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	103	

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	3	2	5	5	3
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	1

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

52. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 640.000

53. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 30.000.

54. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 11.536 m² Nơi học: 35.385 m² Nơi vui chơi giải trí: 32.170

55. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 35.383 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 4,42 m²

56. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 47.

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 235.

57. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 06.

- Dùng cho người học học tập: 100

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,34 máy

V. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 63

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 96,96.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 49,23.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 96,96.

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 441.

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 14,2 SV/ 1 GV.

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 56,23 .

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 77,64.

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 16,12.

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 35,25.

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 61,25

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 4,0.

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 92.

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 5,05.

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,17 đề tài/ 1 CBCH

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 184.450.000

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,53 Cuốn.

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,14.

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,54.

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,34 máy/ 1 SV.

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 4,42 m².

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 1,65 m².

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Số: 1677/QĐ - ĐHHD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 18 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng, Ban thư ký giúp việc Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo Trường Đại học Hồng Đức năm học 2019-2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Căn cứ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT – BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;


Căn cứ Quyết định số 709/QĐ-ĐHHD ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Hồng Đức;

Xét đề nghị của Trường phòng: Tổ chức - Cán bộ; Đảm bảo chất lượng và Khảo thí,


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng, Ban thư ký giúp việc Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo Trường Đại học Hồng Đức năm học 2019-2020, gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng tự đánh giá và ban thư ký có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn và văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT; được hưởng chế độ theo quy định hiện hành.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. 

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục & Đào tạo (để báo cáo);
- Như điều 3/QĐ (để thực hiện);
- Lưu: VT, P. ĐBCL&KT. 



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SƯ PHẠM NGŨ VĂN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1677/QĐ-ĐHHĐ ngày 18 tháng 10 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)*

TT	Họ và tên	Chức vụ, Đơn vị công tác	Chức danh Hội đồng
1	PGS.TS. Hoàng Thị Mai	Phó Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	ThS. Lê Thị Hạnh	TP. ĐBCL&KT	Phó Chủ tịch thường trực
3	PGS.TS. Mai Văn Tùng	Trưởng khoa KHXH	Phó Chủ tịch
4	TS. Nguyễn Hữu Tân	PTP. ĐBCL&KT	Ủy viên trực
5	PGS.TS. Lê Thị Phượng	Phó trưởng khoa KHXH	Ủy viên trực
6	PGS.TS Lê Viết Báu	Hội đồng trường	Ủy viên
7	TS. Hoàng Dũng Sĩ	TP. QL Đào tạo	Ủy viên
8	TS. Ngô Chí Thành	TP. QLKH&CN	Ủy viên
9	TS. Phạm Anh Giang	TP. KH- Tài chính	Ủy viên
10	ThS. Thiệu Minh Tú	TP. Tổ chức - Cán bộ	Ủy viên
11	ThS. Nguyễn Đức Long	TP. QT, VT- TB	Ủy viên
12	TS. Lê Thanh Thủy	GD. TT TT- TV	Ủy viên
13	TS. Phạm Văn Hiền	TP. Công tác HSSV	Ủy viên
14	ThS. Phạm Chí Công	TP. HCTH	Ủy viên
15	CN. Lê Thị Thắng	Phụ trách kế toán	Ủy viên
16	PGS.TS Lê Tú Anh	Phó trưởng khoa KHXH	Ủy viên
17	PGS.TS Mai Hảo Yến	Trưởng Bộ môn Ngôn ngữ	Ủy viên
18	TS Trần Quang Dũng	Trưởng Bộ môn VHVN	Ủy viên
19	Nguyễn Thị Vân	SV K20 SP Văn	Ủy viên
20	TS Vũ Thanh Hà	Trưởng BM LLVH- VHNN&PPDHNV	Ủy viên- Thư ký
21	Lê Thị Hà	Chuyên viên P. ĐBCL&KT	Ủy viên- Thư ký

(Ấn định danh sách gồm 21 thành viên)

UBND TỈNH THANH HOÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Thanh Hoá, ngày 31 tháng 10 năm 2019

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SƯ PHẠM NGỮ VĂN

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo và đề đăng kí kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (CTĐT) theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kì kiểm định chất lượng (01/8/2013-31/7/2018).

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và căn cứ vào các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành *Sư phạm Ngữ văn* được thành lập theo Quyết định số 1677/QĐ-ĐHHD ngày 18 tháng 10 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức, Hội đồng gồm có 21 thành viên (*có danh sách kèm theo*).

4.2. Ban thư kí giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách gồm 31 người (có danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện (có danh sách kèm theo)

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1 Tiêu chuẩn 2 Tiêu chuẩn 3 Tiêu chuẩn 4	Nhóm 1	15/11/2019-10/12/2019	
2	Tiêu chuẩn 5 Tiêu chuẩn 8	Nhóm 2	15/11/2019-10/12/2019	
3	Tiêu chuẩn 6 Tiêu chuẩn 7	Nhóm 3	15/11/2019-10/12/2019	
4	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 4	15/11/2019-10/12/2019	

5	Tiêu chuẩn 10 Tiêu chuẩn 11	Nhóm 5	15/11/2019-10/12/2019	
6	Báo cáo tự đánh giá, Danh mục MC	Thành viên Ban Thư kí CTĐT & Trưởng nhóm công tác	11/12/2019 – 30/12/2019	

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp như sau:

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3&4	- Phân tích tiêu chí (1-12); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (1-12); - Viết báo cáo tiêu chí; - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ khoa KHXH, phòng QL Đào tạo, phòng HCTH và TT. TTTV; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	15/11/2019 - 30/1/2020	
2	Tiêu chuẩn 5&8	- Phân tích tiêu chí (13-17; 30-34); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (13-17; 30-34); - Viết báo cáo tiêu chí; - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ khoa KHXH, phòng QL Đào tạo, phòng CT. HSSV, Ban QLNT, phòng ĐBCL&KT; - Kinh phí theo Qui chế chi tiêu nội bộ.	15/11/2019 - 30/1/2020	
3	Tiêu chuẩn 6&7	- Phân tích tiêu chí (18-29); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (18-29); - Viết báo cáo tiêu chí; - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ khoa KHXH, phòng TCCB, TTTT-TV; - Kinh phí theo Qui chế chi tiêu nội bộ.	15/11/2019 - 30/1/2020	
4	Tiêu chuẩn 9	- Phân tích tiêu chí (35-39); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (35-39); - Viết báo cáo tiêu chí; - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ khoa KHXH, phòng QT-VT,TB, TT. TTTV; - Kinh phí theo Qui chế chi tiêu nội bộ.	15/11/2019 - 30/1/2020	
5	Tiêu chuẩn 10, 11	- Phân tích tiêu chí (40-50); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC;	- Cán bộ khoa KHXH, phòng QL. Đào tạo, phòng ĐBCL&KT, phòng CT.	15/11/2019 - 30/1/2020	

	- Đánh giá tiêu chí (40-50); - Viết báo cáo tiêu chí; - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	HSSV; - Kinh phí theo Qui chế chi tiêu nội bộ.		
--	--	---	--	--

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu cần)

Thu thập ý kiến phản hồi về báo cáo tự đánh giá từ các tổ chức, các trường phổ thông, các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh có sinh viên tốt nghiệp của ngành đang công tác.

7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài (nếu cần)

Thuê chuyên gia tập huấn về tự đánh giá chương trình đào tạo (1 ngày).

8. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá chương trình đào tạo theo lịch trình sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 13 1-30/10/2019	<ol style="list-style-type: none"> Họp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT (khoa KHXH) để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT. Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT. Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để: <ul style="list-style-type: none"> Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.
Tuần 14 (1-7/11/2019)	<ol style="list-style-type: none"> Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các cán bộ chủ chốt liên quan. Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị phê chuẩn kế hoạch tự đánh giá.
Tuần 14-18 (8/11/2019 - 8/12/2019)	<ol style="list-style-type: none"> Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư kí và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 18 - 23 (9/12/2019 - 30/1/2020)	<ol style="list-style-type: none"> Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 24 (1-20/2/2020)	<p>Hội đồng tự đánh giá CTĐT:</p> <ul style="list-style-type: none"> Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; Thư kí Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT.
Tuần 25-26 (21/2 - 21/3/2020)	<ol style="list-style-type: none"> Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, trung tâm... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
Tuần 27,28 (22- 30/3/2020)	<ol style="list-style-type: none"> Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá.
Tuần 29,30 (1/4- 15/4/2020)	<ol style="list-style-type: none"> Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện; Hội đồng tự đánh giá CTĐT thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét.
Tuần 24 (16/4/2020)	<ol style="list-style-type: none"> Cơ sở giáo dục gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài.

Nơi nhận:

- Hội đồng tự đánh giá;
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, P. ĐBCL&KT.

Q. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
HỒNG BÚC
TS. Hoàng Nam